

TÀI LIỆU

GIÁO TRÌNH CHÍNH TRỊ 2008 - MỚI



MỤC LỤC

MUC LUC.....	2
LỜI NÓI ĐẦU.....	14
Bài 1(6)	15
CHỦ NGHĨA DUY VẬT KHOA HỌC.....	15
1. VẬT CHẤT.....	15
1.1. Bản chất của thế giới.....	15
1.1.2. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật.....	15
1.2. Phạm trù vật chất.....	16
1.2.1. Quan niệm của các nhà triết học duy vật trước Mác.....	16
1.2.2. Quan niệm triết học Mác-Lênin về vật chất	17
1.3. Vận động là phương thức tồn tại của vật chất.....	18
1.3.1. Định nghĩa vận động.....	18
1.3.2. Nguồn gốc của vận động.....	18
1.3.3. Những hình thức vận động cơ bản của vật chất.....	18
1.3.4. Vận động và đứng im đến.....	19
1.4. Không gian và thời gian.....	19
1.4.1. Những quan điểm khác nhau.....	19
1.4.1. Quan niệm của Triết học Mác-Lênin.....	19
1.5. Tính thống nhất của thế giới	20
1.5.1. Những quan điểm khác nhau.....	20
1.5.2. Quan điểm triết học Mác-Lênin về tính thống nhất của thế giới.....	20
2. Ý THỨC.....	21
2.1. Phạm trù ý thức.....	21
2.1.1 Những quan điểm khác nhau.....	21
2.1.2. Quan điểm của triết học Mác-Lênin.....	21
2.2. Nguồn gốc của ý thức	22
2.2.1 Những quan điểm khác nhau.....	22
Triết học duy tâm cho: ý thức là bản nguyên có tính độc lập, tự sinh ra như “tinh thần thế giới”, tồn tại ở đâu đó, hoặc đấng siêu nhân như “chúa” đặt nó tồn tại trong cơ thể con người.	22
2.2.1 Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin.....	22
2.3. Bản chất của ý thức.....	22
2.3.1 Khái quát về lý luận phản ánh của Lênin.....	22
2.3.2 Phản ánh của óc người với hiện thực khách quan.....	23
3. QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC.....	23
3.1. Những quan điểm khác nhau.....	23
3.2. Quan điểm triết học Mác-Lênin	23
3.3. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ giữa vật chất và ý thức	24
Bài 2 (8).....	25
NHỮNG NGUYÊN LÝ VÀ QUY LUẬT CƠ BẢN.....	25
CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT.....	25

1. HAI NGUYÊN LÝ CỦA PHÉP BIÊN CHỨNG DUY VẬT.....	25
1.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.....	25
1.2. Nguyên lý về sự phát triển.....	27
2. THẾ GIỚI VÂN ĐÔNG VÀ PHÁT TRIỂN THEO QUY LUẬT.....	28
2.1. Phạm trù, quy luật.....	28
2.2. Quy luật tự nhiên và quy luật xã hội.....	28
2.3. Tính khách quan của quy luật và vai trò của con người.....	28
3. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIÊN CHỨNG DUY VẬT	
.....	29
3.1. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (QL mâu thuẫn).....	29
3.1.1. Nội dung của quy luật	29
3.1.3. Một số loại mâu thuẫn.....	30
3.1.4. Vị trí, ý nghĩa phương pháp luận của quy luật mâu thuẫn.....	31
3.2. Quy luật chuyển hoá từ sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại (gọi tắt là quy luật lượng - chất).....	32
3.2.1. Những nội dung cơ bản của quy luật.....	32
3.2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa lượng và chất.....	33
3.2.3. Những hình thức của bước nhảy vọt.....	33
3.2.4. Vị trí và ý nghĩa phương pháp luận của quy luật.....	34
3.3. Quy luật phủ định của phủ định.....	34
3.3.1. Phủ định biện chứng.....	35
3.3.2. Nội dung cơ bản của quy luật phủ định của phủ định.....	35
3.3.3. Vị trí, ý nghĩa phương pháp luận của quy luật.....	36
Câu hỏi ôn tập bài 2.....	37
Bài 3 (6)	37
NHÂN THỨC LUÂN KHOA HỌC	37
VÀ HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN CỦA CON NGƯỜI.....	37
1. BẢN CHẤT CỦA NHÂN THỨC.....	37
1.1. Những quan điểm khác nhau	37
1.2. Quan niệm về bản chất nhân thức của triết học Mác-Lênin.....	37
2. THỰC TIỄN VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ ĐỐI VỚI NHÂN THỨC.....	38
2.1. Phạm trù "thực tiễn"	38
2.2. Vai trò của thực tiễn đối với nhân thức	39
3. HAI GIAI ĐOẠN CỦA QUÁ TRÌNH NHÂN THỨC.....	40
3.1. Trực quan sinh động (nhân thức cảm tính).....	40
3.2. Tư duy trừu tượng (nhân thức lý tính).....	40
3.3. Sự thống nhất biện chứng giữa nhân thức cảm tính, nhân thức lý tính với thực tiễn	41
4. VẤN ĐỀ CHÂN LÝ.....	41
4.1. Khái niệm chân lý	41
4.2. Một số đặc trưng của chân lý	41
5. QUAN HỆ GIỮA ĐỐI MỐI NHÂN THỨC VỚI ĐỐI MỐI XÃ HỘI Ở NƯỚC TA.....	42
5.1 Thực tiễn cách mạng đòi hỏi đổi mới nhân thức.....	42

5.2. Nội dung và phương hướng đổi mới nhân thức.....	42
5.3. Phải làm gì để đổi mới nhân thức.....	43
Bài 4 (4).....	44
TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI.....	44
NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA MÔI TRƯỜNG – SINH THÁI.....	44
VÀ DÂN SỐ ĐỐI VỚI XÃ HỘI.....	44
1. TÁC ĐỘNG QUA LAI GIỮA TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI.....	44
1.1. Khái niệm tự nhiên và xã hội.....	44
1.2. Sự tác động biện chứng giữa tự nhiên và xã hội.....	44
2. MÔI TRƯỜNG – SINH THÁI VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI XÃ HỘI.....	44
2.1. Môi trường – sinh thái.....	44
2.2. Vai trò của môi trường sinh thái đối với xã hội.....	45
3. DÂN SỐ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI XÃ HỘI.....	47
3.1. Vai trò của dân số đối với xã hội.....	47
3.2. Sự “bùng nổ” dân số hiện nay.....	48
3.3. Ngăn chặn sự gia tăng dân số.....	48
Câu hỏi ôn tập bài 4.....	49
Bài 5 (7).....	49
LĨNH VỰC KINH TẾ CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI.....	49
VÀ NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN.....	49
CỦA SỰ VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI.....	49
1. LĨNH VỰC KINH TẾ CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI.....	49
1.1. Sản xuất ra vật chất là yêu cầu khách quan của sự tồn tại và phát triển xã hội.....	49
1.1.1. Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình.....	49
1.1.2. Quan điểm của triết học Mác - Lênin.....	50
1.2. Cấu trúc và vai trò của phương thức sản xuất	50
1.2.1. Cấu trúc của phương thức sản xuất	50
1.2.2. Vai trò của phương thức sản xuất	51
2. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA SỰ VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI.....	51
2.1. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ lực lượng sản xuất	51
2.1.1. Tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất.....	51
2.1.2. Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.	51
2.2. Quy luật về mối liên hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng-kiến trúc thượng tầng.....	53
2.2.2. Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.....	53
2.2.2. Sự vận dụng quy luật của Đảng ta trong đường lối đổi mới.....	54
Câu hỏi ôn tập bài 5.....	55
Bài 6 (6).....	55
CẤU TRÚC XÃ HỘI	55

<u>GIẢI CẤP VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRI-XÃ HỘI.....</u>	<u>55</u>
<u>1. KHÁI NIỆM VÀ HAI LOẠI CẤU TRÚC XÃ HỘI.....</u>	<u>55</u>
<u>1.1. Cấu trúc xã hội chưa có giai cấp.....</u>	<u>55</u>
<u>1.2. Cấu trúc xã hội có giai cấp.....</u>	<u>55</u>
<u>2. GIẢI CẤP VÀ ĐẤU TRANH GIẢI CẤP.....</u>	<u>56</u>
<u>2.1. Vấn đề giai cấp.....</u>	<u>56</u>
<u>2.1.1. Định nghĩa giai cấp.....</u>	<u>56</u>
<u>2.1.2. Kết cấu giai cấp.....</u>	<u>57</u>
<u>2.2. Vấn đề đấu tranh giai cấp.....</u>	<u>57</u>
<u>2.2.1. Định nghĩa đấu tranh giai cấp.....</u>	<u>57</u>
<u>2.2.2. Vai trò của đấu tranh giai cấp.....</u>	<u>58</u>
<u>2.3. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.....</u>	<u>58</u>
<u>3. NHÀ NƯỚC.....</u>	<u>61</u>
<u>3.1. Nguồn gốc, bản chất và chức năng của nhà nước</u>	<u>61</u>
<u>3.1.1. Nguồn gốc Nhà nước.....</u>	<u>61</u>
<u>Những Nhà nước xuất hiện sớm nhất khoảng từ 3200 đến 4000 năm trước công nguyên.....</u>	<u>61</u>
<u>Nhà nước ra đời sau khi xã hội thị tộc nguyên thủy tan rã. Nguyên nhân ra đời của nhà nước là: khi chế độ tư hữu ra đời, xã hội có sự phân chia giai cấp, mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà. Nguy cơ các giai cấp tiêu diệt nhau, tiêu diệt cả xã hội xuất hiện. Để thoát khỏi thảm họa đó nhà nước ra đời. "Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được"</u>	<u>61</u>
<u>Trong lịch sử đã có bốn kiểu Nhà nước của bốn giai cấp thống trị xã hội. Lúc đầu đó là nhà nước chủ nô, là sản phẩm của mâu thuẫn không thể điều hòa giữa giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ. Sau đó là nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản và nhà nước vô sản.</u>	<u>61</u>
<u>3.1.2. Bản chất của Nhà nước.....</u>	<u>61</u>
<u>Nhà nước là một kiểu tổ chức xã hội của xã hội có giai cấp, nó là một bộ máy có hệ thống tổ chức chặt chẽ tác động vào mọi mặt của đời sống xã hội nhằm bảo vệ lợi ích và địa vị xã hội của giai cấp thống trị. Nhà nước bao giờ cũng là của một giai cấp nhất định, không có Nhà nước của nhiều giai cấp và càng không có cái gọi là "Nhà nước toàn dân". Nhà nước thường là của giai cấp thống trị về kinh tế, nhờ đó giai cấp này cũng trở thành giai cấp thống trị về chính trị, có thêm công cụ để đàn áp và bóc lột giai cấp khác, bảo vệ lợi ích giai cấp mình.</u>	<u>61</u>
<u>Về bản chất nhà nước Ph.Ăngghen viết: "Nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác", là bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác, là cơ quan quyền lực của một giai cấp đối với toàn xã hội, là công cụ chuyên chính của một giai cấp. "Nhà nước nói chung, chỉ là sự phản ánh, dưới hình thức tập trung, của những nhu cầu kinh tế của giai cấp thống trị trong sản xuất". Đó là bản chất của nhà nước theo nguyên nghĩa, tức nhà nước của giai cấp bóc lột.</u>	<u>61</u>

Vậy có thể định nghĩa: nhà nước là thiết chế quan trọng nhất của kiến trúc thượng tầng, là bộ phận cơ bản nhất của hệ thống chính trị, gồm bộ máy quan liêu, quân đội, nhà tù, cảnh sát do giai cấp thống trị tổ chức ra để thực hiện quyền lực chính trị và lợi ích kinh tế của giai cấp mình.61

Vận dụng vào nước ta, Đảng ta xác định nhà nước Công hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân Việt Nam. Do đặc điểm của nước ta nên: “Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân”. “Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Cần xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân”.....61

(Tuy nhiên cũng có trường hợp, nhà nước giữ được một mức độ độc lập nào đó đối với cả hai giai cấp đối địch, khi cuộc đấu tranh giữa chúng đạt tới thế cân bằng nhất định; hoặc nhà nước cũng có thể thực hiện sự thỏa hiệp về quyền lợi tạm thời giữa những giai cấp để chống lại một giai cấp khác. Những trường hợp trên là có tính chất ngoại lệ và tạm thời).61

3.1.3. Đặc trưng của Nhà nước.....61

Bản chất của nhà nước thể hiện ở ba đặc trưng cơ bản:.....61

Một là, Nhà nước quản lý dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định. Nhà nước hình thành trên cơ sở sự phân chia dân cư theo lãnh thổ cư trú (trong xã hội thị tộc thì sự phân chia dân cư theo huyết thống). Quyền lực Nhà nước có hiệu lực với mọi thành viên trong biên giới quốc gia bất kể họ thuộc huyết thống nào. Mỗi nhà nước được xác định bằng một biên giới quốc gia.....62

Hai là, sự thiết lập một quyền lực công cộng. Nhà nước có một bộ máy quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội, gồm những đội vũ trang đặc biệt (quân đội, cảnh sát, tình báo, toà án, trại giam, nhà tù...) và bộ máy quản lý hành chính. Nhà nước thực hiện quyền lực của mình trên cơ sở sức mạnh cưỡng bức của pháp luật và dùng các thiết chế bạo lực để pháp luật được thực thi.....62

Ba là, nhà nước hình thành hệ thống thuế khoá để duy trì và tăng cường bộ máy thống trị. Thuế là một chế độ đóng góp có tính chất cưỡng bức về kinh tế đối với xã hội để nuôi sống bộ máy cai trị.....62

3.1.4. Hai chức năng cơ bản của Nhà nước.....62

Chức năng đối nội của nhà nước nhằm duy trì trật tự kinh tế, chính trị và trật tự xã hội theo lợi ích giai cấp mình.62

Chức năng đối ngoại của nhà nước nhằm bảo vệ lãnh thổ quốc gia và thực hiện các mối quan hệ với các quốc gia khác như: chống xâm lược để bảo vệ lãnh thổ hoặc xâm lược để mở rộng lãnh thổ; thiết lập các quan hệ trao đổi kinh tế, văn hoá, khoa học... để phát triển đất nước.....62

<u>Cả hai chức năng trên đều được tiến hành đồng thời để phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị, trong đó chức năng đối nội quyết định tính chất chức năng đối ngoại; ngược lại tính chất và những nhu cầu của chức năng đối ngoại có tác động mạnh mẽ trở lại chức năng đối nội.....</u>	<u>62</u>
<u>3.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa.....</u>	<u>62</u>
<u>3.2.1. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới.....</u>	<u>62</u>
<u>3.2.2. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....</u>	<u>62</u>
<u>4. DÂN TỘC, QUAN HỆ DÂN TỘC.....</u>	<u>63</u>
<u>4.1. Quá trình hình thành dân tộc.....</u>	<u>63</u>
<u>4.1.1. Khái niệm dân tộc.....</u>	<u>63</u>
<u>4.1.2. Quá trình hình thành dân tộc.....</u>	<u>63</u>
<u>4.2. Tính giai cấp của vấn đề dân tộc và dân tộc Việt Nam</u>	<u>64</u>
<u>4.2.1. Tính giai cấp của vấn đề dân tộc.....</u>	<u>64</u>
<u>Trong các thời kỳ lịch sử vấn đề dân tộc và giai cấp luôn luôn có mối quan hệ hữu cơ với nhau:.....</u>	<u>64</u>
<u>- Thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên, các phong trào dân tộc đều mang nội dung chống phong kiến và khẳng định vai trò của giai cấp tư sản. Vấn đề dân tộc lúc này mang tính chất của giai cấp tư sản cấp tiến..</u>	<u>64</u>
<u>- Bước sang thời kỳ chủ nghĩa đế quốc thì giai cấp tư sản đi áp bức các dân tộc thuộc địa và đàn áp các phong trào tự do dân chủ của quần chúng nhân dân trong nước. Trong điều kiện đó giai cấp vô sản đã nắm ngọn cờ dân tộc nên các phong trào dân tộc đều mang tính chất giai cấp vô sản, khi đó giai cấp vô sản “phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc”.....</u>	<u>64</u>
<u>- Do vấn đề dân tộc luôn luôn có tính giai cấp, nên các vấn đề chính trị trong một dân tộc, quốc gia như: Nhà nước, pháp luật, đảng phái, mối quan hệ giữa các dân tộc... đều phục vụ lợi ích của giai cấp cầm quyền.....</u>	<u>64</u>
<u>4.2.2. Dân tộc Việt Nam.....</u>	<u>64</u>
<u>Ngoài đặc điểm hình thành sớm như đã nói trên, dân tộc Việt Nam còn có những đặc điểm sau đây:.....</u>	<u>64</u>
<u>- Là một cộng đồng đa sắc tộc gồm 54 dân tộc anh em cùng chung sống, dựng nước và giữ nước lâu dài. Do đó, đã tạo nên truyền thống hoà hợp dân tộc, không có chiến tranh dân tộc trong lịch sử. Cha ông ta thuở xưa còn nâng quan hệ dân tộc thành quan hệ gia đình, thông qua hôn nhân để đoàn kết dân tộc.....</u>	<u>64</u>
<u>- Từ khi có Đảng, truyền thống đoàn kết, hoà hợp dân tộc được nâng lên một chất lượng mới. Đảng ta đã tổng kết và coi đó như là một trong những bài học lớn đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.....</u>	<u>64</u>
<u>Đảng ta trong Văn kiện Đại hội X đã khẳng định: “Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng, là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu</u>	

<u>và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của</u> <u>sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”</u>	64
<u>5. GIA ĐÌNH</u>	64
<u>5.1. Khái niệm, lịch sử gia đình</u>	64
<u>5.2. Vị trí của gia đình trong sự phát triển của xã hội</u>	64
<u>5.3. Gia đình dưới chủ nghĩa xã hội</u>	65
<u>5.3.1. Những tiền đề ra đời gia đình mới xã hội chủ nghĩa</u>	65
<u>5.3.2. Đặc điểm của gia đình xã hội chủ nghĩa</u>	65
<u>Câu hỏi ôn tập bài 6</u>	65
<u>Bài 7 (3)</u>	66
<u>CON NGƯỜI, NHÂN CÁCH,</u>	66
<u>MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI</u>	66
<u>1. BẢN CHẤT CON NGƯỜI</u>	66
<u>1.1. Khái niệm về con người</u>	66
<u>1.2. Bản chất con người</u>	66
<u>2. NHÂN CÁCH</u>	67
<u>2.1. Khái niệm và các yếu tố ảnh hưởng đến nhân cách</u>	67
<u>2.1.1. Khái niệm nhân cách</u>	67
<u>2.1.2. Cấu trúc của nhân cách</u>	67
<u>2.2. Những tiền đề và quá trình hình thành nhân cách của con người</u> <u>mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam</u>	68
<u>2.2.1. Những tiền đề</u>	68
<u>2.2.2. Quá trình hình thành nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa</u> <u>Việt Nam</u>	69
<u>3. QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VỚI TẬP THỂ, CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI</u>	69
<u>3.1. Quan hệ giữa cá nhân với tập thể</u>	69
<u>3.1.1. Khái niệm cá nhân và tập thể</u>	69
<u>3.1.2. Quan hệ giữa cá nhân và tập thể</u>	70
<u>3.2. Quan hệ giữa cá nhân với xã hội</u>	70
<u>Xây dựng quan hệ đúng đắn giữa cá nhân và xã hội</u>	71
<u>Câu hỏi ôn tập bài 7</u>	71
<u>Bài 8 (5)</u>	71
<u>Ý THỨC XÃ HỘI</u>	71
<u>1. NỘI DUNG, BẢN CHẤT VÀ TÍNH ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI CỦA Ý</u> <u>THỨC XÃ HỘI</u>	72
<u>1.1. Ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội</u>	72
<u>1.2. Tính giai cấp của ý thức xã hội</u>	73
<u>1.3. Ý thức dân tộc</u>	73
<u>1.4. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội</u>	73
<u>2. CÁC HÌNH THÁI Ý THỨC XÃ HỘI</u>	74
<u>2.1. Ý thức chính trị</u>	74
<u>2.2. Ý thức pháp quyền</u>	75
<u>2.3. Ý thức đạo đức</u>	75
<u>2.4. Ý thức khoa học</u>	76
<u>2.4. Ý thức tôn giáo</u>	77

<u>Câu hỏi ôn tập bài 8.....</u>	<u>78</u>
<u>Bài 9 (3).....</u>	<u>78</u>
<u>THỜI ĐẠI HIỆN NAY VÀ QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG THẾ GIỚI.....</u>	<u>78</u>
<u>1. THỜI ĐẠI VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA THỜI ĐẠI.....</u>	<u>78</u>
<u>1.1. Cơ sở xác định và phân chia thời đại.....</u>	<u>78</u>
<u>1.2. Nội dung cơ bản của thời đại hiện nay.....</u>	<u>78</u>
<u>2. CÁC GIAI ĐOẠN CỦA THỜI ĐẠI.....</u>	<u>79</u>
<u>3. NHỮNG Mâu THUẦN CƠ BẢN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA THỜI ĐẠI</u>	
<u>NGÀY NAY.....</u>	<u>80</u>
<u>3.1. Những mâu thuẫn cơ bản của thời đại hiện nay.....</u>	<u>80</u>
<u>3.2. Đặc điểm và xu thế chủ yếu trong giai đoạn hiện nay của thời</u>	
<u>đại.....</u>	<u>81</u>
<u>Bài 10 (5).....</u>	<u>83</u>
<u>CHỦ NGHĨA TƯ BẢN.....</u>	<u>83</u>
<u>1. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TƯ DO CẠNH TRANH</u>	<u>83</u>
<u>1.1. Sản xuất hàng hóa và sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.....</u>	<u>83</u>
<u>1.2. Bản chất của chủ nghĩa tư bản.....</u>	<u>85</u>
<u>1.3. Quá trình lưu thông tư bản, sự phân chia giá trị thặng dư trong</u>	
<u>xã hội tư bản và đặc điểm của chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh.</u>	<u>87</u>
<u>2. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN.....</u>	<u>89</u>
<u>2.1. Những đặc điểm kinh tế chính trị cơ bản của chủ nghĩa tư bản</u>	
<u>độc quyền nhà nước.....</u>	<u>89</u>
<u>2.2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.....</u>	<u>91</u>
<u>3. ĐỊA VI LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN.....</u>	<u>92</u>
<u>3.1. Chủ nghĩa tư bản tạo ra những nhân tố mới thúc đẩy sự phát</u>	
<u>triển kinh tế.....</u>	<u>92</u>
<u>3.2. Chủ nghĩa tư bản gây ra những hậu quả nặng nề cho nhân loại</u>	
<u>.....</u>	<u>92</u>
<u>3.3. Chủ nghĩa tư bản tạo ra những tiền đề vật chất đầy đủ và tiền đề</u>	
<u>xã hội chín muồi cho sự ra đời của xã hội mới.....</u>	<u>92</u>
<u>Câu hỏi:.....</u>	<u>93</u>
<u>Bài 11 (4).....</u>	<u>93</u>
<u>CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.....</u>	<u>93</u>
<u>1. TÍNH TẤT YẾU VÀ NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA CHỦ</u>	
<u>NGHĨA XÃ HỘI.....</u>	<u>93</u>
<u>1.1. Tính tất yếu ra đời của chủ nghĩa xã hội.....</u>	<u>93</u>
<u>1.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội.....</u>	<u>94</u>
<u>2. CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.....</u>	<u>95</u>
<u>2.1. Tính tất yếu của công cuộc đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội</u>	
<u>.....</u>	<u>95</u>
<u>2.2. Tình hình đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa.....</u>	<u>95</u>
<u>2.3. Công cuộc đổi mới ở Việt Nam.....</u>	<u>97</u>
<u>Sáu nguyên tắc cơ bản trong quá trình đổi mới.....</u>	<u>97</u>
<u>Bài 12 (3).....</u>	<u>99</u>
<u>THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.....</u>	<u>99</u>

<u>1. TÍNH TẤT YẾU CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI</u>	<u>99</u>
<u>2. QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI BỎ QUA CHẾ ĐỘ TƯ BẢN...99</u>	<u>99</u>
<u>2.1. Khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản</u>	<u>99</u>
<u>2.2. Những điều kiện để quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản.....</u>	<u>100</u>
<u>2.3. Nội dung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội</u>	<u>100</u>
<u>3. THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM.....</u>	<u>101</u>
<u>3.1. Đặc điểm cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.....</u>	<u>101</u>
<u>3.2. Mục tiêu và phương hướng cơ bản của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam</u>	<u>102</u>
<u>Câu hỏi ôn tập bài 12.....</u>	<u>103</u>
<u>BÀI 13 (5).....</u>	<u>104</u>
<u>TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH.....</u>	<u>104</u>
<u>1. NGUỒN GỐC VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH.....</u>	<u>104</u>
<u>1.1. Nguồn gốc tư tưởng Hồ Chí Minh.....</u>	<u>104</u>
<u>1.2. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.....</u>	<u>105</u>
<u>2. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH.....</u>	<u>105</u>
<u>2.1 Định nghĩa.....</u>	<u>105</u>
<u>2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người.....</u>	<u>106</u>
<u>3. HỌC TẬP VÀ VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH.....</u>	<u>110</u>
<u>3.1. Học tập và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh là nhiệm vụ của toàn Đảng và toàn dân.....</u>	<u>110</u>
<u>3.2. Rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ theo tư tưởng Hồ Chí Minh</u>	<u>110</u>
<u>Bài 14 (5).....</u>	<u>111</u>
<u>ĐƯỜNG LỐI VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỦA.....</u>	<u>111</u>
<u>NƯỚC CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.....</u>	<u>111</u>
<u>1. SỞ HỮU VỀ TƯ LIỆU SẢN XUẤT VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM</u>	<u>111</u>
<u>1.1. Sở hữu và các hình thức sở hữu.....</u>	<u>111</u>
<u>1.2. Thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ</u>	<u>112</u>
<u>1.3. Chính sách đối với từng thành phần kinh tế.....</u>	<u>114</u>
<u>2. CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ</u>	<u>115</u>
<u>2.2. Tính tất yếu, tác dụng của công nghiệp hóa.....</u>	<u>115</u>
<u>2.2. Mục tiêu, quan điểm của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta.....</u>	<u>115</u>
<u>2.3. Nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.....</u>	<u>116</u>
<u>3. PHÁT TRIỂN KINH TẾ THI TRƯỜNG.....</u>	<u>118</u>

3.1. Tính tất yếu khách quan và sự cần thiết phát triển kinh tế hàng hoá	118
3.2. Đặc điểm của nền kinh tế hàng hoá ở nước ta	118
3.3. Quan điểm và giải pháp phát triển kinh tế thị trường của Đảng ta.....	119
3.4. Các điều kiện và giải pháp phát triển kinh tế hàng hoá ở Việt Nam	119
4. QUAN HỆ PHÂN PHỐI VÀ CÁC HÌNH THỨC THU NHẬP CHỦ YẾU TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ.....	120
4.1. Vị trí của vấn đề phân phối thu nhập.....	120
4.2. Một số nguyên tắc phân phối ở nước ta hiện nay	120
4.3. Các hình thức thu nhập chủ yếu.....	120
5. QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ.....	121
5.1. Sự cần thiết mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế ở Việt Nam ...	121
5.2. Những nguyên tắc và hình thức kinh tế đối ngoại chủ yếu hiện nay.....	121
5.4. Những điều kiện và giải pháp mở rộng hiệu quả quan hệ kinh tế quốc tế.....	122
Bài 15 (3).....	123
ĐỔI MỚI VÀ KIÊN TOÀN HỆ THỐNG CHÍNH TRI.....	123
1. KHÁI NIỆM, NỘI DUNG, PHƯƠNG HƯỚNG ĐỔI MỚI HỆ THỐNG CHÍNH TRI.....	123
1.1. Khái niệm hệ thống chính trị	123
1.2. Nội dung, phương hướng cơ bản nhằm đổi mới, kiên toàn hệ thống chính trị.....	123
2. THỰC HIỆN VÀ PHÁT HUY DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	127
2.1. Quan niệm về dân chủ.....	127
2.2. Dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, mục tiêu động lực của công cuộc đổi mới	127
3. THỰC HIỆN VÀ PHÁT HUY DÂN CHỦ GẮN LIỀN VỚI TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.....	128
Câu hỏi ôn tập bài 15.....	129
Bài 16 (3).....	129
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI.....	129
1. CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở NƯỚC TA - VỊ TRÍ, VAI TRÒ VÀ QUAN HỆ CỦA NÓ VỚI CHÍNH SÁCH KINH TẾ	129
1.1. Vị trí, vai trò của chính sách xã hội.....	129
1.2. Quan hệ giữa chính sách xã hội với chính sách kinh tế	130
2. PHƯƠNG HƯỚNG, QUAN ĐIỂM VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY.....	130
2.1. Phương hướng.....	130
2.2. Năm quan điểm chỉ đạo.....	130
Bài 17 (3).....	134
CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI.....	134
CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM.....	134

<u>1. TẦM QUAN TRỌNG CỦA CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA.....</u>	<u>134</u>
<u>2. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA.....</u>	<u>135</u>
2.1. Mục tiêu của chính sách đối ngoại.....	135
2.2. Nội dung của chính sách đối ngoại	135
<u>3. NHIỆM VỤ ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA.....</u>	<u>135</u>
<u>4. PHƯƠNG CHÂM CƠ BẢN CỦA HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI</u>	<u>136</u>
4.1. Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân....	136
4.2. Giữ vững độc lập tự chủ, tự lực tự cường, đẩy mạnh đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế.....	136
4.3. Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế	136
4.4. Tham gia mở rộng hợp tác khu vực, đồng thời mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới	137
<u>Câu hỏi.....</u>	<u>137</u>
<u>Bài 18 (5).....</u>	<u>137</u>
<u>ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM - ĐỘI TIÊN PHONG.....</u>	<u>137</u>
<u>CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN, ĐẠI BIỂU TRUNG THÀNH.....</u>	<u>137</u>
<u>LỢI ÍCH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN,.....</u>	<u>137</u>
<u>NHÂN DÂN LAO ĐỘNG VÀ CỦA CẢ DÂN TỘC.....</u>	<u>137</u>
1. VAI TRÒ CỦA ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM.....	137
2. SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM LÀ TẤT YẾU LỊCH SỬ, LÀ BƯỚC NGOẶT VĨ ĐẠI CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM.....	138
2.1. Sự phân hoá giai cấp ở Việt Nam.....	138
2.2. Hai mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam.....	139
2.3. Sự khủng hoảng về đường lối cứu nước trước khi Đảng ra đời	139
2.4. Chủ tịch Hồ Chí Minh-Người sáng lập và rèn luyện Đảng Công sản Việt Nam	140
<u>3. ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM - ĐỘI TIÊN PHONG CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM, ĐẠI BIỂU TRUNG THÀNH LỢI ÍCH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN, NHÂN DÂN LAO ĐỘNG VÀ CỦA CẢ DÂN TỘC.....</u>	<u>143</u>
3.1. Luôn luôn giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng.....	143
3.2. Đảng đề ra đường lối, chính sách đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan và thực tiễn Việt Nam, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân.....	144
3.3. Thường xuyên củng cố và tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với quần chúng.....	144
3.4. Đảng luôn luôn coi trọng công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức; luôn luôn xây dựng, chỉnh đốn để ngang tầm với nhiệm vụ trong các giai đoạn cách mạng	144

<u>Câu hỏi ôn tập bài 18.....</u>	<u>145</u>
<u>Bài 19 (5).....</u>	<u>146</u>
<u>NHỮNG THẮNG LỢI TO LỚN VÀ BÀI HỌC.....</u>	<u>146</u>
<u>KINH NGHIỆM CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM.....</u>	<u>146</u>
<u>DO ĐẢNG CÔNG SẢN LÃNH ĐẠO.....</u>	<u>146</u>
<u>1. NHỮNG THẮNG LỢI TO LỚN CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM....</u>	<u>146</u>
<u>1.1. Cách mạng Tháng Tám đã giành chính quyền về tay nhân dân trên cả nước.....</u>	<u>146</u>
<u>1.2. Giữ vững chính quyền cách mạng, đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp (1945 - 1954).....</u>	<u>147</u>
<u>1.3. Kết hợp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giành thắng lợi hoàn toàn.....</u>	<u>149</u>
<u>1.4. Xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa trên cả nước..</u>	<u>149</u>
<u>2. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA LỊCH SỬ.....</u>	<u>151</u>
<u>2.1. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.....</u>	<u>151</u>
<u>2.2. Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân.....</u>	<u>152</u>
<u>2.3. Không ngừng củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.....</u>	<u>153</u>

LỜI NÓI ĐẦU

Chính trị là môn học nằm trong chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp và là **môn thi tốt nghiệp** của hệ trung cấp chuyên nghiệp.

Mục đích của môn học là trang bị cho học sinh những kiến thức lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quan điểm của Đảng cộng sản Việt

Nam, làm cơ sở xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, giúp học sinh định hướng lý tưởng, xác định động cơ học tập, rèn luyện theo mục tiêu đào tạo kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ đủ bản lĩnh vững vàng, sẵn sàng phục vụ Tổ quốc và nhân dân, tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Chúng tôi biên soạn bài giảng này để có thêm tài liệu tham khảo phục vụ học sinh trung học chuyên nghiệp.

Kết cấu và nội dung tuân thủ “*Giáo trình chính trị, dùng cho các trường trung cấp chuyên nghiệp, hệ tuyển sinh tốt nghiệp trung học phổ thông*” xuất bản 11-2008 của Bộ GD&ĐT.

Bài giảng cũng bổ sung các ví dụ thực tế, một số tư tưởng, quan điểm, chính sách của Đảng và thêm nhiều tài liệu tham khảo khác.

Bài giảng chắc không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự góp ý của các bạn đồng nghiệp và những người quan tâm.

TS. Bùi Thanh Quang
thanhquangnb@yahoo.com.vn
thanhquangnb@gmail.com

Bài 1(6)

CHỦ NGHĨA DUY VẬT KHOA HỌC

1. VẬT CHẤT

1.1. Bản chất của thế giới

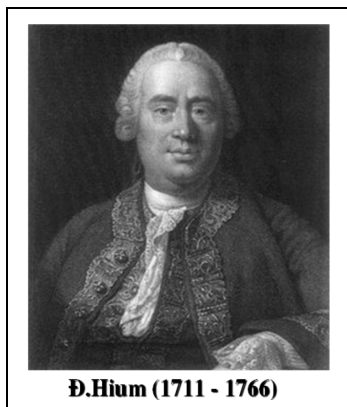
Thế giới có vô vàn các sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên chúng chỉ thuộc về một trong hai lĩnh vực: vật chất hay ý thức.

Vấn đề bản chất của thế giới là vật chất hay ý thức? Có nhiều quan điểm khác nhau, nhưng khái quát lại có hai quan điểm trái ngược nhau: duy vật và duy tâm.

1.1.1. Quan điểm duy tâm về bản chất của thế giới

Quan điểm duy tâm cho bản chất của thế giới là ý thức, ý thức là cái có trước, vật chất là cái có sau, ý thức quyết định vật chất. Ý thức là cơ sở, nguồn gốc cho sự ra đời, tồn tại, vận động, phát triển của các sự vật và hiện tượng trong thế giới.

Chủ nghĩa duy tâm có hai loại: chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan.



Đ.Hium (1711 - 1766)

Chủ nghĩa duy tâm chủ quan là trường phái triết học thừa nhận tính thứ nhất của ý thức con người, họ cho mọi sự vật, hiện tượng đều chỉ là tổng hợp của những cảm giác của con người, xoá bỏ cảm giác là xoá bỏ sự vật. Ví dụ: mắt thấy quả sầu riêng, mũi màu vàng, mũi thấy hương thơm, lưỡi thấy hương vị. Như vậy, trái sầu riêng là phức hợp cảm giác của các giác quan. Nếu ta bỏ các cảm giác trên đi thì trái sầu riêng không còn tồn tại. Tiêu biểu cho quan điểm trên là hai nhà triết học người Anh: Béc-cơ-ly và Hy-um (thế kỷ XVIII)

Chủ nghĩa duy tâm khách quan cũng thừa nhận ý thức có trước, tồn tại khách quan bên ngoài con người. Thực thể khách quan này thường mang những tên gọi khác nhau như *ý niệm tuyệt đối, tinh thần thế giới*, v.v. Tiêu biểu cho quan điểm này là Pla-tôn, nhà triết học cổ Hy Lạp, Hê-ghen, nhà triết học cổ điển Đức.

1.1.2. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật

Quan điểm duy vật cho: bản chất của thế giới là vật chất. Ngoài thế giới là vật chất không có thế giới nào khác. Các sự vật hiện tượng chỉ là biểu hiện những dạng cụ thể khác nhau của thế giới vật chất. Quan hệ giữa vật chất thì vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức. Ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất vào đầu óc con người.

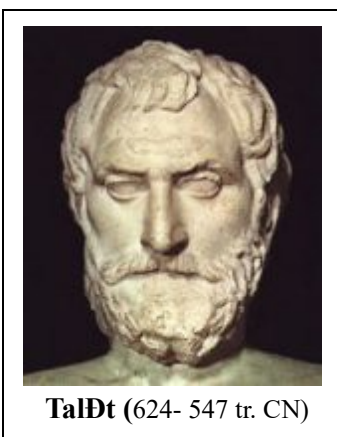
Quan điểm của Chủ nghĩa duy vật về bản chất thế giới đã được thể hiện dưới ba hình thức cơ bản là chủ nghĩa duy vật chất phác, chủ nghĩa duy vật siêu hình và chủ nghĩa duy vật biện chứng.

(Chủ nghĩa duy vật chất phác ra đời từ thời cổ đại mang nặng tính trực quan nên ngây thơ, chất phác, nhưng cơ bản là đúng vì nó lấy giới tự nhiên giải thích giới tự nhiên.

Chủ nghĩa duy vật siêu hình thể hiện rõ ở các nhà triết học thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII. Đây là thời kỳ cơ học cổ điển có nhiều thành tựu rực rỡ nên chủ nghĩa duy vật giai đoạn này chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của phương pháp siêu hình, máy móc. Họ cho thế giới như một cỗ máy mà mỗi bộ phận tạo nên luôn ở trạng thái biệt lập, tĩnh tại. Nó cũng góp phần chống lại quan điểm duy tâm, tôn giáo tuy chưa phản ánh đúng hiện thực.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng do C.Mác và Ph. Ăngghen xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ XIX, được Lênin phát triển sau đó. Nó kế thừa có chọn lọc các thành tựu khoa học trước đó, phản ánh đúng hiện thực và là một công cụ giúp các lực lượng tiến bộ cải tạo có hiệu quả hiện thực).

Ngoài hai quan điểm trên còn có quan điểm nhị nguyên cho rằng, vật chất và ý thức là hai nguyên thể đầu tiên, cùng song song ra đời và tồn tại, không cái nào quyết định cái nào. Thực chất đó là một dạng của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, vì cho ý thức tồn tại không phụ thuộc vào vật chất.



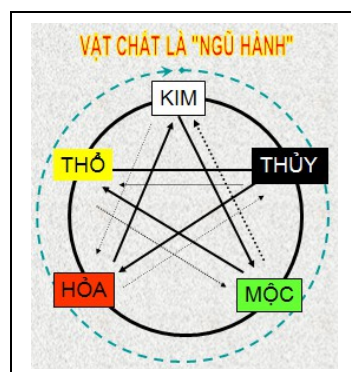
TalDt (624- 547 tr. CN)

1.2. Phạm trù vật chất

Các nhà triết học duy vật cho bản chất của thế giới là vật chất, nó tồn tại khách quan, độc lập với ý thức và biểu hiện ra các dạng cụ thể của nó. Các nhà duy vật đã có những quan điểm khác nhau về định nghĩa vật chất.

1.2.1. Quan niệm của các nhà triết học duy vật trước Mác

Thời cổ đại ở phương Đông và phương Tây đều có xu

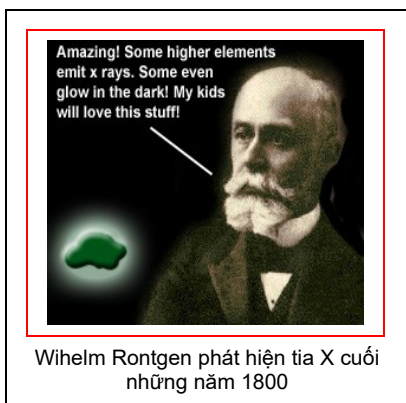


hướng đi tìm khởi nguyên của vũ trụ từ một vật thể nào đó, tức là những vật thể hữu hình đang tồn tại ở thế giới bên ngoài. Ví dụ vật hữu hình đó như “nước” (Talét), “không khí” (Anaximenes), “lửa” (Heraclit). (Đỉnh cao của tư tưởng duy vật cổ đại là thuyết nguyên tử của Loxip và (Đêmôcrit) cho vật hữu hình đó là nguyên tử. Họ cho Nguyên tử là các phần tử cực nhỏ, cứng, không thể xâm nhập được, không cảm giác được. Nguyên tử có thể nhận biết bằng tư duy. Sự kết hợp hay tách rời nguyên tử theo một trật tự khác nhau tạo nên toàn bộ thế giới. Thuyết nguyên tử tuy còn mang tính chất phác nhưng đó là phỏng đoán thiên tài về cấu tạo vật chất đã có ý nghĩa tích cực trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm tôn giáo, định hướng cho sự phát triển của khoa học nói chung..).

Ở phương Đông phái Ngũ hành cho đó là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Họ cho đó là vật nguyên thủy, có trước, sinh ra mọi vật. Tuy các quan niệm trên còn hạn chế song chúng đã có ý nghĩa tích cực trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm tôn giáo.

Thời cận đại (thời kỳ phục hưng) thế kỷ XVII-XVIII, khoa học tự nhiên, thực nghiệm phát triển khá mạnh. Phạm trù vật chất phát triển với nhiều nội dung biện chứng với các tên tuổi của các nhà triết học như Bê-con, Hóp-xơ, Xpi-nô-da, Đi-drô, Cô-péc-ních. Xpi-nô-da quan niệm vật chất là nguyên nhân của bản thân nó với vô số những thuộc tính vốn có. Cô-péc-ních lần đầu tiên chứng minh mặt trời là trung tâm đã làm đảo lộn truyền thuyết của kinh thánh. Bê-con cho thế giới vật chất là tổng hợp các hạt, vận động là thuộc tính của vật chất. Đề-các-tơ cho vũ trụ là vô tận gồm những hạt có thể phân chia đến vô hạn, vận động và thay đổi vị trí thường xuyên trong không gian.

Thế kỷ XVIII ở Pháp, Hôn-bách đã tiến gần đến phạm trù vật chất. Ông cho rằng, vật chất là tất cả những cái gì tác động vào giác quan của chúng ta. Những đặc tính của vật chất mà ta biết được là nhờ vào cảm giác.



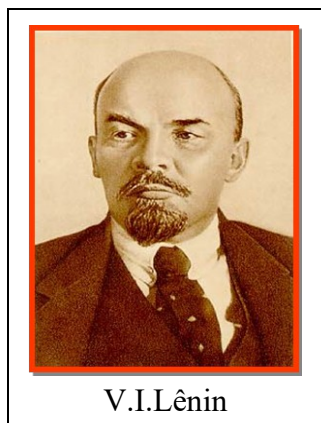
Tuy nhiên, do khoa học mới dừng lại ở trình độ sơ tập, mô tả nên quan điểm thống trị thời kỳ đó trong triết học là quan điểm siêu hình - máy móc. Ví dụ họ coi vận động chỉ là dịch chuyển vị trí, sự phân biệt về chất giữa các vật thể đều được quy về sự phân biệt về lượng, đồng nhất vật chất với khối lượng, vận động chỉ có dạng cơ học, tách rời nguyên tử với vận động, với không gian và thời gian.

Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khoa học tự nhiên phát triển hơn. Nhờ vật lý học phát triển, con người đã phát hiện ra những dạng mới của vật chất như dạng trường (điện từ, hấp dẫn), dạng hạt (Ê-léc-trôn, Protôn) và các hạt cơ bản khác. (Năm 1895 Ron-ghen phát hiện tia X một dạng sóng điện từ. Năm 1896, Béc-ce-ren phát hiện hiện tượng phóng xạ đã bác bỏ quan niệm về sự bất biến của nguyên tử. Năm 1897, Tômxon phát hiện điện tử là một thành phần cấu tạo nên nguyên tử. Nhờ vậy sự tồn tại của nguyên tử được chứng minh là có thực. Năm 1901, Kau-fman chứng minh khối lượng của điện tử thay đổi theo vận tốc của điện tử).

Như vậy quan niệm giới hạn tột cùng của vật chất là nguyên tử đã bị sụp đổ, quan niệm về vật chất được tiến thêm một bước, song cũng không thoát khỏi giới hạn siêu hình về phạm trù vật chất. (Các nhà khoa học còn quan niệm các hạt điện tích và trường điện từ bị coi là cái gì đó phi vật chất. Từ đó chủ nghĩa duy tâm đã lợi dụng điểm yếu này để cho rằng nền tảng của chủ nghĩa duy vật đã sụp đổ).

Sai lầm chung phổ biến của tất cả những quan niệm trên về vật chất là đã đồng nhất vật chất với vật thể, quy vật chất về một dạng vật thể nào đó.

1.2.2. Quan niệm triết học Mác-Lênin về vật chất



Mác và Ăng-ghen chưa nêu lên định nghĩa vật chất nhưng những tư tưởng cơ bản về vật chất đã được hai ông đề cập đến.

Trên cơ sở kế thừa những tư tưởng của các nhà triết học duy vật trước đây về vật chất và nhờ vào những thành tựu của khoa học tự nhiên Lenin đã đưa ra một định nghĩa khoa học về phạm trù vật chất: “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại

khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”¹.

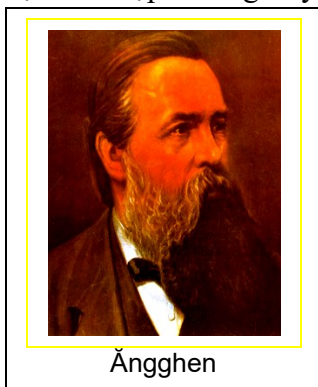
Định nghĩa này Lênin có những nội dung cơ bản:

- “Vật chất là một phạm trù triết học”. Vật chất không tồn tại cảm tính, nghĩa là nó không đồng nhất với các dạng tồn tại cụ thể, mà ta thường gọi là vật thể. Vật thể là cái có hạn, có sinh, có diệt và chuyển hoá từ dạng này sang dạng khác; còn vật chất là cái vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi. Vì vậy không thể quy vật chất về vật thể và cũng không thể đồng nhất vật chất với vật thể.

- Thuộc tính chung nhất để nhận biết vật chất là “*thực tại khách quan*” là *cái đang tồn tại bên ngoài, không lệ thuộc vào cảm giác con người*. Nó là cái để phân biệt vật chất với cái không phải vật chất, kể cả trong tự nhiên và xã hội. Cái tồn tại khách quan là vật chất, cái không tồn tại khách quan thì không phải vật chất. Trong đời sống xã hội, “*khách quan theo ý nghĩa là tồn tại xã hội không phụ thuộc vào ý thức xã hội của con người*”². Khái niệm vật chất là “*thực tại khách quan tồn tại độc lập với ý thức con người và được ý thức con người phản ánh nó*”³

- Vật chất “*đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh*”. Vật chất tồn tại khách quan, nhưng không tồn tại trừu tượng mà tồn tại hiện thực qua các sự vật cụ thể. Khi tác động vào giác quan, chúng gây nên cảm giác và được cảm giác ghi chép lại, điều đó chứng tỏ con người có khả năng nhận thức được thế giới.

Định nghĩa của Lênin có ý nghĩa to lớn. Nó đã giải quyết được vấn đề cơ bản của triết học theo lập trường duy vật biện chứng, khẳng định vật chất là cái có trước ý thức là cái có sau; vật chất quyết định ý thức, ý thức phản ánh vật chất và chống lại tất cả những quan điểm sai lầm của chủ nghĩa duy tâm, khắc phục tính siêu hình, phiến diện của chủ nghĩa duy vật cũ quan niệm về vật chất.



Định nghĩa đã mở rộng khái niệm vật chất không chỉ dưới dạng tự nhiên (đất, nước, không khí, lửa...) mà cả dưới dạng xã hội (tồn tại xã hội, lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất...). Từ đó thể hiện sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng với chủ nghĩa duy vật lịch sử, bao quát cả đời sống tự nhiên và xã hội.

Định nghĩa đã trang bị thế giới quan, phương pháp luận khoa học, mở đường cho các khoa học cụ thể phát triển, đem đến niềm tin cho con người trong việc nhận thức thế giới và cải tạo thế giới.

1.3. Vận động là phương thức tồn tại của vật chất

1.3.1. Định nghĩa vận động

Khái niệm vật chất luôn gắn liền với các phạm trù liên quan đến sự tồn tại của nó là vận động, không gian và thời gian. Vận động theo nghĩa giản đơn, đó là sự di chuyển vị trí trong không gian. Vận động hiểu theo nghĩa đầy đủ, như Ăngghen chỉ ra, “*vận động là một phương thức tồn tại của vật chất bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy*”⁴.

Định nghĩa chỉ ra những nội dung:

- Vận động “*là một phương thức tồn tại của vật chất*”. Vật chất tồn tại và tồn tại bằng phương thức vận động, không có vận động thì vật chất không tồn tại.

- Vận động là một thuộc tính cố hữu của vật chất nên vận động và vật chất là không thể tách rời nhau. Không ở đâu (xét về không gian), không khi nào (xét về thời gian) có vật chất mà lại không có vận động hay có vận động mà lại không có vật chất. Sự vận động của vật chất là bất diệt.

¹ V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ. Matxcova, 1980, t.18, tr.151.

² Sdd, t.18, trg. 403

³ Sdd, t.18, trg. 322

⁴ Ph. Ăngghen, *Biện chứng của tự nhiên*, Nxb. ST 1997. tr.112.

1.3.2. Nguồn gốc của vận động

Các nhà duy tâm cho vận động là từ thần linh, thượng đế, ý niệm tuyệt đối mà ra.

Trái lại, triết học Mác-Lênin cho rằng, vận động của vật chất là vận động tự thân, do các mâu thuẫn bên trong. Bản thân sự vận động đã là một mâu thuẫn. Ngay như sự di chuyển máy móc, đơn giản sơ dĩ có thể thực hiện được vì sự vật trong cùng một lúc vừa ở nơi này lại vừa ở nơi khác, vừa ở một chỗ duy nhất lại không ở chỗ đó. Cho nên, vận động chính là mâu thuẫn cứ luôn nảy sinh, đồng thời tự giải quyết.

Vận động của vật chất còn do tác động qua lại lẫn nhau của chính các yếu tố, các bộ phận khác nhau trong nội tại sự vật hoặc giữa các sự vật. Vì thế, Ăngghen viết: "*Tác động lẫn nhau là nguyên nhân cuối cùng thật sự của sự vận động*"⁵.

Tóm lại, nguồn gốc vận động của vật chất là vận động tự thân, do mâu thuẫn bên trong, do tác động qua lại lẫn nhau giữa các yếu tố, bộ phận trong cùng một sự vật hay giữa các sự vật với nhau.

1.3.3. Những hình thức vận động cơ bản của vật chất

Dựa vào những thành tựu của khoa học cụ thể cuối thế kỷ XIX, Ăngghen đã chia vận động thành năm hình thức cơ bản.

Vận động cơ học, là sự dịch chuyển vị trí của các vật thể trong không gian.

Vận động vật lý, là sự vận động của các phân tử, nguyên tử, các hạt cơ bản, vận động của điện tử, các quá trình nhiệt, điện...

Vận động hoá học, là vận động của các quá trình hoá hợp, phân giải các chất.

Vận động sinh học, là sự trao đổi chất giữa cơ thể sống và môi trường.

Vận động xã hội, là sự biến đổi, thay thế các chế độ xã hội, thông qua tác động của con người.

Nguyên tắc quan hệ giữa các hình thức vận động là:

- Các hình thức vận động khác nhau về chất. Từ vận động cơ học đến vận động xã hội là sự khác nhau về trình độ của sự vận động, nên không được quy vận động này vào hình thức vận động khác.

- Các hình thức vận động có quan hệ phát sinh. Hình thức vận động cao ra đời từ hình thức vận động thấp.

- Các hình thức vận động chuyển hoá lẫn nhau và chúng luôn được bảo toàn.

- Hình thức vận động cao bao hàm hình thức vận động thấp. Hình thức vận động thấp không có khả năng bao hàm hình thức vận động ở trình độ cao hơn. Hình thức vận động xã hội là cao nhất nên nó bao hàm mọi hình thức vận động (nhưng không có chiều ngược lại)

(- *Mỗi sự vật có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động khác nhau, nhưng mỗi sự vật bao giờ cũng có một hình thức vận động cơ bản. (ví dụ trong cơ thể sinh vật có nhiều hình thức vận động như cơ học, lý học, hóa học, sinh học nhưng vận động sinh học là đặc trưng cơ bản của sinh học. Vận động xã hội là hình thức vận động đặc trưng cho con người.*

Nghiên cứu sự vật phải nghiên cứu những hình thức vận động và chỉ có thông qua nghiên cứu các hình thức vận động mới nắm được bản chất của sự vật.

Giữa thế kỷ XIX, những người theo chủ nghĩa "Đác uyn xã hội" quy vận động xã hội thành vận động sinh học. Theo họ con người cũng là một loại sinh vật. Hoạt động của con người nằm trong phạm vi tác động của quy luật đấu tranh sinh tồn. Con người đấu tranh sinh tồn dẫn đến tiêu diệt lẫn nhau là tự nhiên. Anh, chị hãy phê phán quan niệm trên)

Ngày nay người ta chia hình thức vận động của vật chất thành ba nhóm chính: vận động trong tự nhiên vô sinh (đặc trưng là vận động lý, hoá), vận động trong tự nhiên hữu sinh (đặc trưng là vận động sinh học) và vận động trong xã hội (đặc trưng là hoạt động của con người). Tuy nhiên cách chia đó vẫn dựa trên năm hình thức vận động nói trên. Nghiên cứu sự vật phải nghiên cứu vận động thì mới nắm được bản chất của sự vật.

⁵ C.Mác và Ph. Ăngghen, Sđd, t.20.tr.721



1.3.4. Vận động và đứng im đến

Triết học Mác-Lênin cho rằng thế giới vật chất tồn tại trong vận động. Vận động là tuyệt đối, đứng im tương đối là một trong các nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật.

Vận động là tuyệt đối vì đó là hình thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất nên không ở đâu, không lúc nào có vật chất mà không có vận động.

Đứng im là tương đối vì không có đứng im thì không có những sự vật cụ thể, xác định, không thể nhận thức được sự vật nào.

Hiện tượng đứng im chỉ là tương đối (trong trạng thái cân bằng tạm thời của của sự vật

trong quá trình vận động của nó) *nghĩa là:*

- Nó chỉ xảy ra trong một mối quan hệ nhất định chứ không phải trong mọi mối quan hệ cùng một lúc. (con tàu đứng im là trong quan hệ với bến cảng, còn so với mặt trời thì nó vận động theo sự vận động của quả đất)

- Đứng im chỉ xảy ra với một hình thức vận động trong một lúc nào đó chứ không phải với mọi hình thức vận động trong cùng một lúc. (con tàu đứng im là về hình thức vận động cơ học, còn các hình thức vận động vật lý, cơ học vẫn diễn ra trong bản thân nó)

- Đứng im chỉ là biểu hiện một trạng thái vận động. Đó là vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối, bảo tồn cấu trúc, xác định nó là một sự vật (là một cây, một con...), nó chưa là cái khác. Không có đứng im tương đối thì không thể có sự vật cụ thể, riêng lẻ, xác định.

1.4. Không gian và thời gian

1.4.1. Những quan điểm khác nhau

Những người theo chủ nghĩa duy tâm là hình thức tri giác chủ quan của con người (Can-tơ); là yếu tố trong sự phát triển ý niệm tuyệt đối (Hê-ghe); là hệ thống liên kết của chuỗi các cảm giác (Ma-khơ).

Vào thời thế kỷ XVII - XVIII, các nhà duy vật siêu hình thừa nhận tính khách quan của không gian, thời gian nhưng đó chỉ là sự tồn tại “trống rỗng” không gắn với vật chất vận động, tách rời không gian và thời gian với vật chất.

1.4.1. Quan niệm của Triết học Mác-Lênin

Trên cơ sở các thành tựu của khoa học và thực tiễn, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng:

Không gian là thuộc tính cố hữu, là hình thức tồn tại của của vật chất xét về mặt “quảng tính”. Đó là sự chiếm một vị trí nhất định, có một kích thước nhất định (quy mô), trình tự sắp xếp của các sự vật, hiện tượng hoặc các bộ phận của một sự vật, hiện tượng (ở vào một khung cảnh nhất định trong tương quan với những khách thể khác).

Thời gian là thuộc tính cố hữu, là hình thức tồn tại của vật chất, xét về mặt “trường tính”. Nó biểu hiện ở độ dài diễn biến của các quá trình, ở sự kế tiếp trước hay sau của các giai đoạn vận động (...ngày, tuần, tháng, năm, thập kỷ thế kỷ; bước đi, chặng đường, thời kỳ, giai đoạn). Các hình thức tồn tại như vậy được gọi là *thời gian*.

Quan hệ không gian, thời gian với vật chất, vận động.

Không gian và thời gian là phương thức tồn tại của vật chất. Điều đó có nghĩa là không có một dạng vật chất nào tồn tại ở bên ngoài không gian và thời gian. Ngược lại, cũng không thể có thời gian và không gian nào ở ngoài vật chất. Ph.Ăngghen viết: “*Các hình thức cơ bản của mọi tồn tại là không gian và thời gian; tồn tại ngoài thời gian thì cũng hết sức vô lý như tồn tại ngoài không gian*”⁶.

⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 78.

Không gian và thời gian có những tính chất cơ bản sau đây:

- *Tính khách quan:* không gian và thời gian là thuộc tính của vật chất tồn tại gắn liền với nhau và gắn liền với vật chất vận động. Vật chất tồn tại là khách quan, do đó không gian và thời gian là thuộc tính của nó nên cũng tồn tại khách quan.

- *Tính vô hạn và vô tận:* Vật chất là vô tận, vô hạn nên không gian và thời gian gắn liền với vật chất cũng là vô tận, vô hạn. (*Nó không có tận cùng về một phía nào, xét cả về quá khứ lẫn tương lai, cả về đằng trước lẫn đằng sau, cả về bên phải lẫn bên trái, cả về phía trên lẫn phía dưới*). Tính vô tận của không gian được xác định từ quãng tính có hạn bởi các sự vật riêng lẻ. Tính vô hạn của thời gian được xác định bởi trường tính có hạn của các quá trình riêng lẻ.

Tính vô cùng của không gian được biểu hiện bằng không gian luôn có ba chiều, nghĩa là vô cùng về mọi phía (chiều dài, chiều rộng, chiều cao). Tính vô tận của thời gian biểu hiện bằng trục số tự nhiên, nghĩa là vô tận về âm vô cùng và dương vô cùng, tức là vô cùng cả về quá khứ và tương lai. Song đặc trưng của *thời gian chỉ có một chiều duy nhất* từ quá khứ tới hiện tại và tương lai. Do đó khi thời gian đã mất đi (trôi qua) thì không lấy lại được.

Không gian xã hội: là hoạt động sống của con người trong các chế độ xã hội. Thời gian xã hội là thước đo về sự biến đổi của các quá trình xã hội có đặc điểm là trôi đi không đều. Nhanh chậm là tùy thuộc vào tính chất tiến bộ hay lạc hậu của các chế độ xã hội.

Ý nghĩa phương pháp luận: muốn nhận thức sự vật, hiện tượng đúng phải xem xét nó trong không gian, thời gian nhất định, phải có quan điểm lịch sử, cụ thể.

1.5. Tính thống nhất của thế giới

1.5.1. Những quan điểm khác nhau

Triết học duy tâm cho bản chất của thế giới là tinh thần, nên thế giới thống nhất là thống nhất ở lĩnh vực tư tưởng, tinh thần. Hêghen cho thế giới thống nhất ở “ý niệm tuyệt đối”. Còn Đuy-rinh (nhà triết học Đức cùng thời với Mác) cho thế giới thống nhất ở “tồn tại”. Mác và Ăng-ghen đã phê phán quan niệm đó và chỉ ra: nếu thế giới thống nhất ở “tồn tại” thì vẫn chưa phân biệt được sự khác nhau giữa các sự vật và hiện tượng, vẫn chưa phân biệt được người duy vật với người duy tâm, vì thượng đế, “chúa” cũng tồn tại.

Triết học duy vật cổ đại cho thế giới thống nhất ở một dạng vật thể cụ thể nào đó như “nước” (Ta-lét), “không khí” (Ana-ximen), “lửa” (Hê-ra-clít), “nguyên tử” (Đê-mô-crit)... Những vật thể cụ thể đó không thể bao quát được hết sự phong phú đa dạng của thế giới, như vật chất được biểu hiện dưới dạng trường, hạt, dạng xã hội...

1.5.2. Quan điểm triết học Mác-Lênin về tính thống nhất của thế giới

Bằng sự phát triển lâu dài của bản thân triết học và khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng chứng minh rằng: *Bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất.*

Những biểu hiện về sự thống nhất:

- Chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất, tồn tại khách quan độc lập với ý thức. Thế giới vật chất là vô tận, vô hạn, vô sinh, vô diệt. Trong thế giới đó không có gì khác là quá trình vật chất vận động, chuyển hoá lẫn nhau. Tất cả đều là nguyên nhân, đều là kết quả của nhau, đều là vật chất.

- Mỗi bộ phận của thế giới vật chất (Tự nhiên và xã hội) đều có mối liên hệ thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, là những kết cấu vật chất, hoặc có nguồn gốc vật chất, do vật chất sinh ra và cùng chịu sự chi phối của những quy luật chung, khách quan của thế giới vật chất.

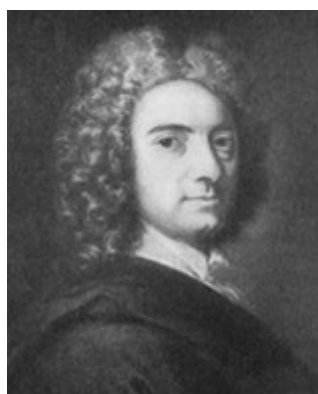
Những cơ sở để chứng minh sự thống nhất:

- *Những phát minh của khoa học tự nhiên*, đặc biệt ba phát minh lớn của thế kỷ XIX: thuyết tế bào, định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng; thuyết tiến hoá các loài đã chứng minh thế giới là một chỉnh thể thống nhất.

Những tri thức khoa học hiện đại của thế kỷ XX: Vật lý học, hoá học, sinh học; công nghiệp tự động hoá... tiếp tục chứng minh về thành phần, về kết cấu của thế giới vật chất, về các đặc điểm hoạt động và phát triển của nó trên các trình độ tổ chức khác nhau của vật chất.

Các phát minh giúp cho chủ nghĩa duy vật biện chứng có cơ sở khẳng định: thế giới thống nhất với nhau là thống nhất ở tính vật chất của nó.

- *Những thành tựu của triết học.* Sự ra đời của chủ nghĩa duy vật biện chứng, của phép biện chứng duy vật, đặc biệt là chủ nghĩa duy vật lịch sử góp phần chứng minh thế giới thống nhất ở tính vật chất của nó. Lý luận của Ăng-ghe-n về vai trò của lao động trong quá trình chuyển biến vượt thành người chứng tỏ xã hội loài người ra đời từ tự nhiên, là sự phát triển liên tục của tự nhiên, là một dạng tự nhiên đặc biệt.



Béc-cơ-ly (1684 – 1753)

Như vậy, sự thống nhất của thế giới ở tính vật chất của nó, không chỉ trong tự nhiên mà cả trong xã hội con người.

Ý nghĩa thực tiễn. Nguyên lý về bản chất của thế giới và thế giới thống nhất ở tính vật chất nói trên đòi hỏi:

- Con người trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải xuất phát từ hiện thực khách quan, lấy đó làm cơ sở, điều kiện cho hoạt động của mình.

- Phải xuất phát từ thực tế khách quan, từ bản thân sự vật mà phân tích xem xét rút ra kết luận cần thiết, không được suy

xét chủ quan, duy ý chí để áp đặt cho sự vật.

2. Ý THỨC

2.1. Phạm trù ý thức

2.1.1 Những quan điểm khác nhau

Triết học duy tâm cho rằng: ý thức là cái có trước vật chất, tự tồn tại và là nguồn gốc của mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới.

Béc-cơ-ly cho sự vật là tổng hoà của cảm giác, xoá bỏ cảm giác là xoá bỏ sự vật. Hê-ghe-n cho ý niệm tuyệt đối là cái có trước tha hoá thành giới tự nhiên và xã hội.

Triết học duy vật trước Mác cho ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan bởi con người. Nhưng sự phản ánh đó mang tính giản đơn, máy móc nên chỉ đưa lại những hình ảnh bề ngoài của sự vật, hiện tượng.

2.1.2. Quan điểm của triết học Mác-Lênin

Triết học Mác - Lênin cho rằng ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan được sáng tạo lại theo những mục đích định trước của con người. Hay ý thức chỉ là hình ảnh của thế giới khách quan được di chuyển vào đầu óc của con người và được cải biến đi.

Nói ý thức là “là hình ảnh chủ quan” là nói tới hình ảnh tâm sinh lý của con người, nó là phản ánh của con người chứ không phải cái tự có. Cho nên, kết quả phản ánh (ý thức) phụ thuộc vào con người ở các mặt tâm sinh lý, mục đích yêu cầu, điều kiện hoàn cảnh của sự phản ánh. Cùng một đối tượng phản ánh mà kết quả phản ánh lại có thể khác nhau, thậm chí trái ngược nhau.

Sự phản ánh đó là sáng tạo là nói tới một đặc trưng quan trọng nhất của ý thức con người. Sáng tạo lại tức là ý thức chỉ coi giới tự nhiên như những vật liệu ban đầu, từ đó con người chế tác ra “giới tự nhiên thứ hai” cho mình.

2.2. Nguồn gốc của ý thức

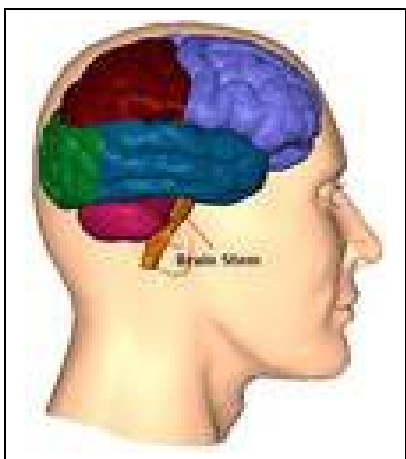
2.2.1 Những quan điểm khác nhau

Triết học duy tâm cho: ý thức là bản nguyên có tính độc lập, tự sinh ra như “tinh thần thế giới”, tồn tại ở đâu đó, hoặc đáng siêu nhân chư “chúa” đặt nó tồn tại trong cơ thể con người.

Các nhà duy vật trước Mác cho ý thức là thuộc tính chung, phổ biến của mọi sự vật. Nó không có bản chất riêng, đặc trưng riêng và cũng là một dạng nào đó của vật chất. (*Óc tiết ra ý thức cũng như gan tiết ra mật - Các-ba-nít- Triết gia Pháp*).

2.2.1 Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin

Triết học Mác - Lênin cho rằng, ý thức ra đời từ hai nguồn gốc, nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội.



Nguồn gốc tự nhiên của ý thức do hai yếu tố:

- Phải có bộ óc người. Ý thức là một thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc con người. Ý thức là chức năng của bộ óc con người. Do đó khi bộ óc bị tổn thương thì hoạt ý thức sẽ không bình thường.

- Phải có thể giới khách quan (tự nhiên, xã hội) tồn tại bên ngoài con người. Bộ óc có thể sinh ra ý thức vì nó có mối liên hệ với thế giới khách quan, từ đó hình thành nên quá trình phản ánh thế giới vào óc con người.

Như vậy: *Nguồn gốc tự nhiên của ý thức là sự tương tác giữa bộ óc người và thế giới khách quan.*

Nguồn gốc xã hội của ý thức do hai yếu tố: lao động và ngôn ngữ.

Lao động: Trong lao động mà con người chế tạo ra công cụ sản xuất, hai bàn tay đạt tới trình độ khéo léo rất cao, các giác quan của con người phát triển. Do thức ăn bằng thịt, bộ óc có điều kiện phát triển. Trong lao động, con người tác động vào thế giới khách quan làm nó bộc lộ những thuộc tính, kết cấu, quy luật vận động thành các hiện tượng nhất định và các hiện tượng ấy tác động vào bộ óc người, dần dần hình thành tri thức, ý thức.

Ngôn ngữ: Trong lao động ngay từ đầu đã mang tính tập thể xã hội, con người tất yếu nảy sinh nhu cầu giao tiếp, trao đổi tư tưởng cho nhau từ đó ngôn ngữ ra đời. Ngôn ngữ là công cụ của tư duy, diễn đạt sự hiểu biết của con người, nó trở thành tín hiệu vật chất của ý thức. Không có hệ thống tín hiệu này thì cũng không có sự ra đời của ý thức.

Như vậy, trước hết là lao động, sau lao động là ngôn ngữ, đó là hai “kích thích” chủ yếu tạo ra ý thức.

Trong hai nguồn gốc tự nhiên và xã hội thì nguồn gốc xã hội có ý nghĩa quyết định với sự ra đời của ý thức, vì *nguồn gốc trực tiếp quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là hoạt động thực tiễn.*

2.3. Bản chất của ý thức

2.3.1 Khái quát về lý luận phản ánh của Lênin

Phản ánh là sự ghi dấu ấn của hệ thống vật chất này lên hệ thống vật chất khác khi giữa chúng có sự tương tác nhau. Phản ánh là thuộc tính chung của tất cả mọi dạng vật chất.

Phân loại phản ánh: theo trình độ phát triển của các dạng vật chất thì phản ánh có:

- Dạng vật chất vô cơ là những *phản ánh vật lý, hóa học*, như kim loại phản ánh các yếu tố tác động vào như nước nên nó bị gỉ, sét; nước chảy phản ánh ở đá là bị mòn v.v. Những hình thức phản ánh này có tính chất thụ động, chưa có định hướng sự lựa chọn.

- Dạng vật chất hữu cơ bậc thấp (động vật đơn bào và thực vật): phản ánh loại này đã mang tính định hướng, chọn lọc như chúng đều vận động hướng về nơi có ánh sáng, nước, không khí, dinh dưỡng.

- Dạng vật chất là động vật có hệ thống thần kinh là phản ánh qua hệ thống phản xạ: phản xạ có điều kiện và không điều kiện.

- Dạng vật chất là động vật bậc cao có hệ thần kinh trung ương (vượn người, đười ươi) thì sự phản ánh đã xuất hiện tâm lý như vui, buồn, lo sợ. Tâm lý động vật chưa phải là ý thức, nó mới là sự phản ánh có tính chất bản năng.

2.3.2 Phản ánh của óc người với hiện thực khách quan

Quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người là quá trình năng động sáng tạo có những đặc trưng sau:

- Phản ánh có quy trình, theo trình tự ba giai đoạn: trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh, có chọn lọc và định hướng; mô hình hoá đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần; hiện thực hoá đối tượng trong tư duy ra hiện thực khách quan, thông qua hoạt động thực tiễn.

- Phản ánh mang tính chủ động, sáng tạo, tự giác. Cụ thể là:

(Tính sáng tạo của ý thức không phải là nó để ra vật chất mà là ý thức có sự sáng tạo trong quá trình phản ánh và phản ánh theo quy luật và trong khuôn khổ của sự phản ánh, mà kết quả phản ánh bao giờ cũng là những khách thể tinh thần. Sáng tạo và phản ánh là hai mặt thuộc bản chất của ý thức.

Sự ra đời, tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối không chỉ các quy luật sinh học mà chủ yếu là của quy luật xã hội, do nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của con người quy định. Ý thức mang bản chất xã hội).

- Phản ánh gián tiếp, nhờ đó nó có thể phản ánh được quá khứ, tương lai. Trên cơ sở những cái đã có trước, ý thức có khả năng tạo ra tri thức mới về sự vật, có thể tưởng tượng ra cái không có trong thực tế, có thể tiên đoán, dự báo tương lai.

- Phản ánh mang tính khái quát, tức là phản ánh những thuộc tính chung nhất của các sự vật, hiện tượng.

- Phản ánh mang tính trừu tượng hoá, tức là thông qua các giả định của tư duy về đối tượng nghiên cứu (đơn giản hoá, cô lập hoá, tĩnh tại hoá đối tượng) làm cho việc nghiên cứu cho dễ dàng hơn.

Vì vậy Lênin viết "*Ý thức không chỉ là phản ánh thế giới khách quan mà còn sáng tạo thế giới khách quan*"⁷.

Những dự báo về đường lối của Đảng ta là phản ánh có tính sáng tạo của ý thức.

Kết luận: Bản chất của ý thức là một hiện tượng xã hội, bắt nguồn từ thực tiễn lịch sử - xã hội, phản ánh những quan hệ xã hội khách quan. Các Mác khẳng định: "*ngay từ đầu, ý thức đã là một sản phẩm xã hội, và vẫn là như vậy chừng nào con người còn tồn tại*"⁸.

3. QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

3.1. Những quan điểm khác nhau

Những người theo chủ nghĩa duy tâm đã tuyệt đối hoá vai trò của ý thức, cho ý thức là cái có trước, vật chất là cái có sau, ý thức quyết định vật chất, sáng tạo ra vật chất.

Người theo chủ nghĩa duy vật tầm thường cho rằng, vật chất có trước, quyết định ý thức và không thấy được vai trò tác động trở lại của ý thức đối với vật chất. Những quan điểm trên đều là những quan điểm sai lầm, hoặc không đầy đủ và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.

3.2. Quan điểm triết học Mác-Lênin

Triết học Mác-Lênin xác định về quan hệ giữa vật chất và ý thức thì *vật chất quyết định ý thức và ý thức có tác động trở lại vật chất.*

Vật chất quyết định ý thức được thể hiện:

- Vật chất (cơ sở vật chất, điều kiện vật chất, quy luật khách quan...) là tiền đề, nguồn gốc cho sự ra đời, tồn tại, phát triển của ý thức.

- Điều kiện vật chất thế nào thì ý thức như thế. Khi cơ sở vật chất, điều kiện vật chất biến đổi thì ý thức biến đổi theo.

Như vậy, vật chất quyết định cả nội dung và khuynh hướng vận động phát triển của ý thức.

- Cơ sở vật chất, điều kiện vật chất còn là nơi hình thành các công cụ, phương tiện để "nói dài" các giác quan của con người để nhận thức thế giới.

- Cơ sở vật chất, điều kiện vật chất còn là điều kiện, môi trường để hiện thực hoá ý thức, tư tưởng, là nơi kiểm nghiệm, xác nhận nhận thức đúng, bác bỏ nhận thức sai.

Ý thức cũng có tác động trở lại đối với vật chất, làm biến đổi hiện thực vật chất khách quan theo nhu cầu của mình. Nó thể hiện:

- Ý thức phản ánh hiện thực khách quan vào óc con người, giúp con người hiểu được bản chất, quy luật vận động phát triển của sự vật, hiện tượng, hình thành phương hướng, mục

⁷ Lênin, Bút ký triết học, Nxb., Hà Nội, 1971, tr..

⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen, Sdd, 1995, t.3, tr.43

tiêu và những phương pháp thực hiện. Ý thức có thể quyết định làm cho con người hoạt động đúng hay sai, thành công hay thất bại.

- Sự vật bao giờ cũng bộc lộ nhiều khả năng. Nhờ có ý thức, con người biết lựa chọn khả năng thích hợp để tác động làm cho nó vận động phát triển nhanh hơn.

Nói vai trò của ý thức với vật chất phải thấy ý thức chỉ có tác dụng khi thông qua hoạt động của con người.

Khi nói vai trò quyết định của ý thức tư tưởng đối với sự thành bại trong hoạt động thực tiễn phải lưu ý:

- Chỉ xét trong giới hạn hẹp: một trạng thái, một thời điểm, một tình huống...nhất định, ví dụ như trong một chiến dịch nào đó, nhờ yếu tố tinh thần đoàn kết, có kế hoạch, tổ chức tốt...nên đã làm tốt.

- Chính yếu tố tinh thần là quyết định nhưng nó không thể vượt qua hoàn cảnh, điều kiện khách quan, không thay thế được nhân tố khách quan, mà biết dựa vào điều kiện vật chất đã có, phản ánh và vận dụng đúng quy luật của vật chất, các quy luật tự nhiên và xã hội. Nếu chỉ xuất phát từ ý chí chủ quan sẽ mắc bệnh chủ quan duy ý chí.

3.3. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Vật chất có trước, là nguồn gốc của ý thức, quyết định ý thức, vì vậy, con người phải tôn trọng khách quan, tôn trọng quy luật, đồng thời phát huy tính năng động chủ quan của mình. Tôn trọng khách quan là phải xuất phát từ các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội nhất định mà đề ra đường lối, chủ trương, chính sách. *(V.I. Lênin đã nhiều lần nhấn mạnh không được lấy ý muốn chủ quan của mình làm chính sách, không được lấy tình cảm làm điểm xuất phát cho chiến lược và sách lược cách mạng. Nếu chỉ xuất phát từ ý muốn chủ quan, nếu lấy ý chí áp đặt cho thực tế, lấy ảo tưởng thay cho hiện thực thì sẽ mắc phải bệnh chủ quan duy ý chí).*

Vì vậy Đảng ta khẳng định: *Mọi đường lối chủ trương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan*⁹.

Trong đời sống cần có các điều kiện vật chất, nhưng nếu tuyệt đối hoá yếu tố vật chất sẽ rơi vào quan điểm duy vật tầm thường.

- Từ quan điểm *ý thức có thể tác động trở lại vật chất* thông qua hoạt động thực tiễn thì con người phải *phát huy tính năng động chủ quan*, tức là phát huy vai trò tích cực của ý thức, vai trò tích cực của nhân tố con người.

Điều ấy có nghĩa là con người phải nhận thức cho được quy luật khách quan, biết vận dụng đúng đắn quy luật khách quan, phải có ý chí, phải có phương pháp để tổ chức hành động. Ý thức, tư tưởng có thể làm cho con người hoạt động sai và thất bại khi con người phản ánh sai thế giới khách quan. Vì vậy, cần phát huy vai trò nhân tố con người để tác động cải tạo thế giới khách quan; đồng thời phải khắc phục bệnh bảo thủ trì trệ, thái độ tiêu cực, thụ động, ỷ lại, ngồi chờ trong quá trình đổi mới hiện nay.

Đất nước ta đang bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa, Đảng chủ trương: *"huy động ngày càng cao mọi nguồn lực cả trong và ngoài nước, đặc biệt là nguồn lực của dân vào công cuộc phát triển đất nước"*¹⁰, muốn vậy phải "nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, thực hiện "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"¹¹.

Câu hỏi ôn tập bài 1

1. Làm rõ nội dung, ý nghĩa định nghĩa vật chất của Lênin.
2. Vận động là phương thức tồn tại, là thuộc tính cố hữu của vật chất. Anh, chị hiểu thế nào về nguyên lý trên. Ý nghĩa của nó.
3. Làm rõ nguồn gốc và bản chất của ý thức.
4. Hãy phân tích mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận của nó.

⁹ ĐCSVN: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong TKQĐ lên CNXH*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.5.

¹⁰ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 162.

¹¹ *Sđd*, tr. 368.

Bài 2 (8)

NHỮNG NGUYÊN LÝ VÀ QUY LUẬT CƠ BẢN

CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Phép biện chứng duy vật được xây dựng trên cơ sở hệ thống những nguyên lý, những phạm trù cơ bản, những quy luật phổ biến phản ánh đúng đắn hiện thực, trong đó nguyên lý về mối liên hệ và nguyên lý về sự phát triển là hai nguyên lý khái quát nhất. Ăngghen đã khẳng định: "phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và tư duy".

1. HAI NGUYÊN LÝ CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

Các sự vật hiện tượng có mối liên hệ qua lại hay tồn tại biệt lập tách rời nhau?

Các nhà triết học duy tâm tôn giáo thừa nhận có mối liên hệ phổ biến, nhưng họ cho nguồn gốc của nó là từ thần linh thượng đế, "ý niệm tuyệt đối" sinh ra.

Các nhà triết học siêu hình không thừa nhận mối liên hệ phổ biến, họ cho sự vật, hiện tượng tồn tại một cách cô lập, tách rời nhau, cái này bên cạnh cái kia, hết cái này đến cái kia, giữa chúng không có sự phụ thuộc, không có sự ràng buộc lẫn nhau, có chăng chỉ là hời hợt bề ngoài.

Triết học Mác-Lênin cho rằng: Thế giới có vô vàn các sự vật, hiện tượng nhưng chúng thống nhất với nhau ở tính vật chất nên giữa chúng tất yếu phải có *mối liên hệ* chằng chịt với nhau. Mối liên hệ có nhiều thuộc tính.

Cần phân biệt khái niệm mối liên hệ và quan hệ.

Quan hệ là một phạm trù logic, nó khái quát phương thức tồn tại của các sự vật, hiện tượng trong thế giới và phương thức nhận thức chúng. Bởi lẽ các sự vật, hiện tượng đều thông qua các môi quan hệ mới tồn tại được. Do vậy, muốn nhận thức các sự vật, hiện tượng thì tất yếu phải tìm hiểu chúng trong các quan hệ xác định.

Liên hệ là một quan hệ đặc biệt, trong đó sự ra đời, tồn tại, vận động phát triển và chuyển hoá của cái này là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự ra đời, tồn tại, vận động, phát triển và chuyển hoá của cái khác. Với ý nghĩa đó thì *liên hệ* là *mối quan hệ* của các mặt đối lập biện chứng như: cực dương và cực âm của dòng điện, cực bắc và cực nam của thanh nam châm, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản trong chế độ tư bản chủ nghĩa.

Liên hệ phổ biến là loại *liên hệ* có ba đặc trưng sau:

+ Nó tạo nên cấu trúc tuyệt đối cho sự ra đời và tồn tại của các sự vật, hiện tượng trong thế giới.

+ Khi xét tới bất kỳ một mối liên hệ nào thì nó cũng phải có mặt trong giới tự nhiên, xã hội và tư duy. Ví dụ: mối liên hệ giữa bản chất và hiện tượng, giữa nội dung và hình thức, giữa tất nhiên và ngẫu nhiên, giữa lượng và chất...

+ Tính đa dạng, phong phú và nhiều vẻ của các mối liên hệ cũng được xem là thuộc tính phổ biến như:

Có mối liên hệ trực tiếp, gián tiếp.

Có mối liên hệ giữa các bộ phận bên trong của một sự vật, một hệ thống;

Có mối liên hệ bên ngoài giữa các sự vật, hiện tượng hoặc các hệ thống khác nhau;

Liên hệ tất yếu và liên hệ ngẫu nhiên;

Có mối liên hệ bản chất và không bản chất. Có mối liên hệ chủ yếu, thứ yếu.

Có mối liên hệ chung bao quát toàn bộ thế giới, có mối liên hệ bao quát một số lĩnh vực, hoặc một lĩnh vực.

(Trong một sự vật, hiện tượng cũng có thể bao gồm nhiều loại mối quan hệ.

Trong các cặp quan hệ đó, nói chung mối liên hệ bản chất, mối liên hệ tất nhiên, mối liên hệ chủ yếu...giữ vai trò quyết định. Nói chung, vai trò quyết định của các mối liên hệ trong từng cặp một phụ thuộc vào quan hệ hiện thực xác định.

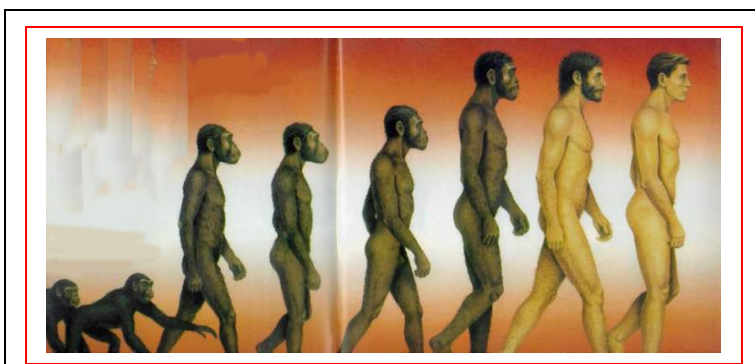
Sự phân chia từng cặp mối liên hệ chỉ có tính tương đối vì mỗi loại liên hệ chỉ là một bộ phận của mối liên hệ phổ biến, nhưng sự phân chia là cần thiết vì mỗi cặp phạm trù có vị trí và vai trò xác định trong sự vận động và phát triển của sự vật).

Ý nghĩa phương pháp luận

Nắm vững nguyên lý về mối liên hệ phổ biến, có ý nghĩa quan trọng trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn, nó là cơ sở lý luận của *quan điểm toàn diện* - một trong những nguyên tắc phương pháp luận mácxít. Nguyên tắc này đòi hỏi khi xem xét sự vật, hiện tượng phải: xem xét các mặt, các mối liên hệ của chính bản thân nó, phải phân tích để thấy nổi bật được cái cơ bản, cái quan trọng nhất.

(Trong hoạt động thực tiễn phải sử dụng đồng bộ nhiều biện pháp, nhiều phương tiện khác nhau. Phải kết hợp chính sách dần đều với chính sách có trọng điểm. Đồng thời phải chú ý quan điểm lịch sử - cụ thể khi giải quyết một vấn đề.

Trong hoạt động thực tế, theo quan điểm toàn diện, khi tác động vào sự vật, chúng ta không những phải chú ý tới những mối liên hệ nội tại của nó mà còn phải chú ý tới những mối liên hệ của sự vật ấy với các sự vật khác. Đồng thời, chúng ta phải biết sử dụng đồng bộ các biện pháp, các phương tiện khác nhau để tác động nhằm đem lại hiệu quả cao nhất. Để thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh",



Quá trình phát triển từ vượn thành người

một mặt, chúng ta phải phát huy nội lực của đất nước ta; mặt khác, phải biết tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách do xu hướng quốc tế hóa mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và toàn cầu hóa kinh tế đưa lại).

Cần phải chống *quan điểm phiến diện*, xem xét qua loa một vài mối liên hệ đã vội đánh giá sự vật; chống *quan điểm chiết trung*, coi vị trí các mối liên hệ là như nhau; cũng cần chống *quan điểm nguy biệ*n bám

vào những mối liên hệ không cơ bản, không chủ yếu để biện minh cho một khuynh hướng nào đó. Phải chống *quan điểm triết trung*, xem các mối liên hệ có vị trí, ý nghĩa như nhau.

1.2. Nguyên lý về sự phát triển

Sự liên hệ và tác động qua lại làm cho các sự vật vận động và phát triển. Vấn đề đặt ra là: cái gì là nguồn gốc của sự phát triển.

Các nhà triết học siêu hình xem phát triển của các sự vật, hiện tượng chỉ là sự tăng lên hay giảm đi thuần túy về số lượng, không có sự thay đổi về chất, hoặc nếu có thay đổi về chất chẳng nữa thì chỉ diễn ra theo vòng tròn khép kín.

Nội dung lý luận của nguyên lý:

Khái niệm và đặc trưng của sự phát triển: Phát triển là một hình thức cao nhất của sự vận động dẫn tới sự ra đời của cái mới với ba đặc trưng:

- Cái mới phải có cấu trúc đa dạng, phức tạp hơn.
- Cái mới phải có chức năng chuyên biệt hơn.
- Cái mới phải tăng cường được khả năng tự điều chỉnh để tồn tại trong trạng thái cân bằng hệ thống.

Ví dụ: sự tiến hoá của giới sinh vật dẫn đến sự ra đời của con người là sinh vật phát triển cao hơn các loại khác, hoặc xã hội công nghiệp ra đời phát triển hơn các xã hội trước đó vì chúng có ba đặc trưng trên.

Quan điểm biện chứng về sự phát triển:

- Phát triển là một cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập, là kết hợp tiệm tiến và nhảy vọt, là sự nảy sinh của cái mới. Phát triển không theo con đường thẳng mà theo con đường gập góc.

Phát triển là khuynh hướng thống trị của thế giới. Nghĩa là sự vật cụ thể thì theo quy luật sinh-trụ-di-diệt. Thế giới vật chất thì đổi mới và đi lên từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện.

(Vận động và phát triển không đồng nghĩa. Vận động có nhiều khuynh hướng khác nhau: đi lên, đi xuống, vòng tròn. Phát triển chỉ khái quát xu hướng chung của sự vận động - xu hướng vận động đi lên của sự vật, sự vật mới ra đời thay thế cho sự vật cũ.

Phát triển chỉ là một trường hợp đặc biệt của sự vận động. Trong quá trình phát triển sự vật sẽ hình thành những quy định mới cao hơn về chất, sẽ làm thay đổi mối liên hệ, cơ cấu, phương thức tồn tại và vận động, thay đổi chức năng vốn có theo chiều hướng ngày càng hoàn thiện hơn.

Phát triển là khuynh hướng chung có tính phổ biến:

Trong giới hữu cơ phát triển thể hiện ở sự tăng cường khả năng thích nghi của cơ thể với môi trường; ở khả năng tự sản sinh của chính mình ở trình độ ngày càng hoàn thiện hơn.

Trong xã hội, trình độ phát triển thể hiện ở trình độ trình phục tự nhiên, cải tạo xã hội để tiến tới mức độ ngày càng cao trong sự nghiệp giải phóng con người.

Trong tư duy sự phát triển biểu hiện ở khả năng nhận thức ngày càng sâu sắc, đầy đủ, đúng đắn hơn đối với hiện thực tự nhiên và xã hội.

Như vậy phát triển là một hiện tượng diễn ra không ngừng trong tự nhiên và trong xã hội, trong bản thân con người, trong tư duy.

Nguyên nhân của sự phát triển là do sự tác động qua lại giữa các mặt, các yếu tố trong sự vật, hiện tượng.)

Ý nghĩa phương pháp luận

Nắm vững nguyên lý về sự phát triển là khuynh hướng chung của thế giới là cơ sở lý luận trực tiếp của *quan điểm phát triển*. Nguyên tắc này đòi hỏi xem xét sự vật, hiện tượng theo hướng vận động đi lên. Chống định kiến khi xem xét đánh giá con người, phong trào; tránh bi quan, dao động. Quan điểm phát triển đòi hỏi phải đặt trong quan điểm biện chứng nói chung, nghĩa là *“phát triển là một cuộc đấu tranh của các mặt đối lập”*.

(Sự vật hiện tượng sẽ vận động thay đổi theo không gian và thời gian nên không được tuyệt đối hóa một nhận thức nào đó.

Không chỉ thấy sự vật là cái đã có mà phải thấy khuynh hướng phát triển trong tương lai của nó. Trong phát triển sự vật có thể có những biến đổi thụt lùi, không được có thành kiến định kiến khi xem xét đánh giá con người, phong trào.

Phải thấy rõ tính quanh co, phức tạp của quá trình phát triển để tránh bi quan, dao động. Để thúc đẩy sự vật phát triển phải tìm ra chính các mâu thuẫn của chính sự vật, và bằng hoạt động thực tiễn mà giải quyết mâu thuẫn.

Sự phát triển biện chứng được thực hiện bằng tích lũy về lượng để tạo ra sự thay đổi về chất, thông qua phủ định của phủ định. Do vậy vận dụng quan điểm phát triển vào vận động đòi hỏi phải phát huy nỗ lực của con người trong hiện thực hóa hai quá trình trên).

Vận dụng nguyên lý phát triển cho ta thấy, 20 năm đổi mới chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn: *“Kinh tế tăng trưởng khá nhanh, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Chính trị - xã hội ổn định. Quốc phòng và an ninh được giữ vững. Vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng nâng cao. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia đã tăng lên rất nhiều, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục đi lên với triển vọng tốt đẹp”*¹².

¹² Đảng CSVN, Văn kiện ĐH X, NXBCTQG, HN. 2006, tr. 17

2. THẾ GIỚI VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN THEO QUY LUẬT

2.1. Phạm trù, quy luật

Trong quá trình suy nghĩ con người phải thường xuyên sử dụng những khái niệm để phản ánh những mặt, những thuộc tính quan trọng của một lớp sự vật, hiện tượng nhất định.

Phạm trù là những khái niệm rộng nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cơ bản nhất của các sự vật, hiện tượng thuộc một lĩnh vực nhất định.

Quy luật là mối liên hệ bản chất, tất nhiên, phổ biến và được lặp đi, lặp lại giữa các mặt, các yếu tố trong cùng một sự vật, hiện tượng, hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

Có quy luật tự nhiên, quy luật xã hội, quy luật của tư duy. *Phép duy vật biện chứng nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy của con người.*

2.2. Quy luật tự nhiên và quy luật xã hội

Các quy luật đều có tính khách quan. Chúng không do con người sinh ra hay làm cho chúng mất đi. (Ăngghen nhận xét: Quy luật nào đúng với tự nhiên thì cũng đúng với xã hội. Xã hội vừa tồn tại theo những quy luật của tự nhiên, vừa theo những quy luật chỉ vốn có đối với xã hội).

Quy luật tự nhiên và xã hội có những điểm khác nhau:

Quy luật *tự nhiên* nảy sinh và tác động trong giới tự nhiên, kể cả cơ thể con người. Nó diễn ra một cách tự động (tự phát), thông qua sự tác động của các lực lượng tự nhiên. Quy luật xã hội phải thông qua hoạt động của con người.

Quy luật xã hội thường biểu hiện như một xu hướng, có tính định hướng chung chứ không thể hiện ra như một quan hệ trực tiếp, có tính xác định với từng việc, từng cá nhân. (Tổng hợp những xu hướng hoạt động đa dạng, khác nhau của nhiều người tạo thành những xu hướng vận động chung, những quy luật của lịch sử, trong đó xu hướng của số đông người chiếm ưu thế. Điều đó thể hiện quy luật xã hội chỉ phản ánh nguyện vọng của số đông phù hợp với xu hướng vận động khách quan của lịch sử).

Sản xuất của cải vật chất là cơ sở quyết định sự tồn tại, phát triển của xã hội; quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là những quy luật vạch ra nguồn gốc, động lực về sự phát triển xã hội.

Quy luật xã hội và hoạt động có ý thức của con người không tách rời nhau. Hoạt động của con người phải xuất phát từ quy luật khách quan của xã hội. Quy luật xã hội chỉ thể hiện thông qua hoạt động của con người. Quy luật xã hội là tiền đề, là kết quả hoạt động của con người.

Kết quả tác động của quy luật phụ thuộc vào nhận thức và vận dụng của con người. Đồng thời con người cũng phải tuân theo những quy luật tự nhiên.

2.3. Tính khách quan của quy luật và vai trò của con người.

Các quy luật đều mang tính khách quan vì đó chính sự thể hiện là những mối liên hệ bản chất, tất nhiên vốn có của các sự vật, hiện tượng trong thế giới. Không một ai, một giai cấp nào có thể sáng tạo ra hay xoá bỏ quy luật theo ý muốn chủ quan của mình. Tuy nhiên con người có thể chủ động, phát hiện ra quy luật, nhận thức và vận dụng nó, con người có thể tạo ra những điều kiện để phát huy tác dụng của quy luật này, hạn chế tác hại của quy luật khác, nhằm phục vụ những nhu cầu, lợi ích của mình.

Quy luật hoạt động thông qua nhận thức và hoạt động của con người và liên quan đến nhu cầu, lợi ích của con người. Do vậy, lợi ích là một yếu tố quan trọng trong cơ chế hoạt động của quy luật xã hội và trong sự nhận thức của con người. Điều này không làm mất đi tính khách quan vốn có của quy luật xã hội, vì hoạt động của cá nhân có những mục đích khác nhau, nhưng kết quả tác động lại không phụ thuộc vào ý muốn của từng cá nhân mà hướng đến ý muốn ưu trội của khối đông người. Do đó lợi ích ở đây là lợi ích của cộng đồng, của giai cấp, là sự kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội.

Thực tế chứng minh rằng, những hoạt động tùy tiện, không nhận thức vận dụng đúng quy luật sẽ bị thất bại. Ngược lại, khi con người đã nhận thức được quy luật khách quan, chủ động tự giác hành động theo quy luật khách quan một cách tích cực, sáng tạo thì nhất định đạt

kết quả tốt, con người trở thành tự do. Như vậy tự do không có nghĩa là tùy tiện, bất chấp quy luật mà tự do chính là nhận thức được tất yếu, hành động theo tất yếu.

3. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

3.1. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (QL mâu thuẫn)

3.1.1. Nội dung của quy luật

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là hạt nhân của phép biện chứng. Nó vạch ra nguồn gốc của sự vận động và phát triển. *Nội dung cơ bản của quy luật được làm sáng tỏ thông qua các phạm trù cơ bản: “mặt đối lập biện chứng”, “mâu thuẫn biện chứng”, “sự thống nhất”, và “đấu tranh của các mặt đối lập”.*

Mặt đối lập biện chứng: Triết học Mác-Lênin cho rằng, bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng như giữa sự vật, hiện tượng này với sự vật, hiện tượng khác đều có nhiều mặt đối lập. Tuy nhiên hai mặt được gọi là *đối lập biện chứng* của một sự vật, hiện tượng nào đó khi chúng có những thuộc tính sau:

- Đó là hai mặt đối lập “của nhau”.
- Cả hai mặt đối lập đó cùng tồn tại trong một sự vật, hiện tượng.
- Cả hai mặt đối lập cùng tham gia tạo nên bản chất của sự vật, hiện tượng.

Ví dụ: Sự vật là cực nam châm có hai mặt đối lập là biện chứng là cực bắc và cực nam. Một cơ thể sống có hai mặt đối lập biện chứng là đồng hoá và dị hoá. Một nước tư bản chủ nghĩa có hai giai cấp đối lập biện chứng là tư sản và vô sản...

(Không được hiểu mặt đối lập một cách thô sơ như không có sống thì không có chết, không có dưới thì không có trên, không có phúc thì không có hoạ v.v.)

Không đồng nhất mặt đối lập với mâu thuẫn, vì không phải mặt đối lập nào cũng tạo nên mâu thuẫn. Hai mặt đối lập tạo nên mâu thuẫn là hai mặt có sự nương tựa lẫn nhau, tồn tại không tách rời nhau, sự tồn tại của mặt này phải lấy mặt kia làm tiền đề)

Mâu thuẫn biện chứng là mối quan hệ của hai mặt đối lập biện chứng mà ở đó cơ ba quá trình diễn ra:

- Quá trình thống nhất của hai mặt đối lập làm cho sự vật, hiện tượng nào đó ra đời, tồn tại.
- Quá trình đấu tranh của hai mặt đối lập làm cho sự vật, hiện tượng vận động, phát triển không ngừng.
- Quá trình chuyển hoá của hai mặt đối lập làm cho sự vật, hiện tượng luôn vượt nó, trở thành cái khác cao hơn nó. Lênin nói: “*Sự phát triển là một cuộc “đấu tranh” giữa các mặt đối lập*”¹³.

(Ví dụ: mâu thuẫn trong tư duy là phản ánh mâu thuẫn trong hiện thực và là nguồn gốc của phát triển nhận thức. Chính những mâu thuẫn này là nguồn gốc, động lực của sự phát triển. Nghiên cứu sự vật, hiện tượng phải nghiên cứu những mâu thuẫn của nó).

(Ví dụ, trong xã hội, khi chủ nghĩa tư bản mới ra đời, mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản chưa gay gắt. Chủ nghĩa tư bản phát triển đến chủ nghĩa đế quốc thì mâu thuẫn gay gắt, quyết liệt. Cách mạng vô sản nổ ra ở một nước tức là giải quyết mâu thuẫn. Giai cấp công nhân trở thành giai cấp nắm chính quyền, xã hội mới ra đời là một thể thống nhất của những mâu thuẫn mới.

Đấu tranh của các mặt đối lập: âm - dương; hút - đẩy; hoá hợp - phân giải; đồng hoá - dị hoá... đã làm cho các sự vật vận động, phát triển không ngừng.

Trong nhận thức, thường xuyên có sự “đấu tranh” giữa nhu cầu cần hiểu biết với khả năng hiểu biết; giữa hiểu biết đúng với hiểu biết sai. Nó đã làm cho nhận thức nâng cao).

Không nên hiểu sự chuyển hoá của các mặt đối lập là trực tiếp, ngay lập tức, mà nó rất phức tạp, trải qua nhiều khâu trung gian. Cũng không nên hiểu sự chuyển hoá làm cho một mặt còn, một mặt mất.

Quan niệm biện chứng về thống nhất và “đấu tranh”

+ *Sự vật nào cũng là thể thống nhất của các mặt đối lập.*

Sự thống nhất là cùng tồn tại bên nhau của hai mặt đối lập để xác định sự vật, hiện tượng “nó là nó”.

(Ví dụ: nguyên tử là thể thống nhất giữa hai mặt đối lập của hạt nhân mang điện tích dương và điện tử mang điện tích âm. Quá trình hoá học là sự thống nhất giữa hoá hợp và phân giải. Xã hội có giai cấp đối kháng là thể thống nhất giữa các giai cấp thống trị, áp bức bóc lột và giai cấp bị trị, bị áp bức bóc lột...)

¹³ V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Matxcova, 1981, t.29, tr.379.

Không nên hiểu sự thống nhất như là sự đoàn kết, nhất trí như về mặt chính trị trong CNXH. Sự thống nhất của hai mặt đối lập trong quy luật này là sự nương tựa vào nhau, làm tiền đề tồn tại cho nhau, không có mặt đối lập này thì cũng không có mặt đối lập kia và ngược lại)

Đấu tranh giữa các mặt đối lập trong mỗi sự vật là *sự tác động lẫn nhau, theo xu hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau, chuyển hoá của hai mặt đối lập*. Sự đấu tranh đưa đến sự chuyển hoá các mặt đối lập. Nó diễn ra dưới các dạng: có thể làm thay đổi các yếu tố, các bộ phận của mỗi mặt đối lập; có thể làm cả hai mặt đối lập chuyển hoá lên một trình độ cao hơn; có thể làm cho hai mặt đối lập cũ mất đi, hai mặt đối lập mới hình thành.

(Thí dụ “sự đấu tranh” giữa các điện tích âm với điện tích dương, giữa lực hút và lực đẩy, giữa đồng hoá và dị hoá, công và trừ, tích phân và vi phân v.v... Trong xã hội có đấu tranh giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, trong tư duy có sự đấu tranh tự tương v.v. Sự vật khác nhau thì phương thức đấu tranh cũng khác nhau. Hình thức đấu tranh giữa các mặt đối lập diễn ra rất phong phú, đa dạng tùy thuộc vào tính chất, mối quan hệ qua lại giữa các mặt đối lập và tùy điều kiện cụ thể diễn ra cuộc đấu tranh giữa chúng).

Trong quan hệ với nhau thì đấu tranh là tuyệt đối, thống nhất là tương đối.

Sự thống nhất giữa các mặt đối lập là tương đối vì sự thống nhất là có điều kiện, thoáng qua, gắn liền với phương thức đứng im tương đối của sự vật.

Đấu tranh là tuyệt đối vì nó diễn ra liên tục, không ngừng, trong suốt quá trình tồn tại của các mặt đối lập.

3.1.3. Một số loại mâu thuẫn

Mỗi sự vật, hiện tượng đều có nhiều loại mâu thuẫn. Vai trò của mỗi loại mâu thuẫn là khác nhau. Để hiểu và tri phôi được sự vật, hiện tượng phải tìm hiểu mâu thuẫn. Cụ thể có một số loại mâu thuẫn sau:

+ *Mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài. Mâu thuẫn bên trong* là sự tác động của các mặt, các khuynh hướng đối lập của cùng một sự vật. (ví dụ mâu thuẫn giữa đồng hoá với dị hoá trong sinh vật, giữa các khâu của quá trình tái sản xuất (sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng) của xã hội, giữa biết và chưa biết trong tư duy). *Mâu thuẫn bên ngoài* là mâu thuẫn diễn ra trong quan hệ giữa sự vật này với sự vật khác. (Ví dụ mâu thuẫn cơ thể sinh vật với môi trường trong giới sinh vật, giữa việc phát triển nền kinh tế của một quốc gia với các quốc gia khác trong xã hội, giữa nhu cầu phát triển của cá nhân với điều kiện gia đình).

(Sự phân biệt mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài chỉ có tính tương đối. Cùng một mâu thuẫn nhưng xét trong quan hệ này là mâu thuẫn bên trong, nhưng xét ở trong mối quan hệ khác lại là mâu thuẫn bên ngoài. (Ví dụ, mâu thuẫn giữa Mỹ với Anh là mâu thuẫn bên ngoài giữa hai quốc gia, nhưng nó là mâu thuẫn nội bộ của một khối nước tư bản)).

Mâu thuẫn bên trong có vai trò quyết định đối với sự vận động, phát triển của sự vật, vì nó là nguồn gốc động lực bên trong của sự tự thân vận động, tự thân phát triển. Tuy nhiên, mỗi sự vật vận động, phát triển không tách rời sự vật khác nên mâu thuẫn bên trong tồn tại *không tách rời* mâu thuẫn bên ngoài.

Mâu thuẫn bên ngoài ảnh hưởng, thậm chí có trường hợp có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển của sự vật, nhưng nó *phải thông qua* mâu thuẫn bên trong thì mới phát huy được tác dụng. Mâu thuẫn bên ngoài không thay thế được mâu thuẫn bên trong, mâu thuẫn bên trong là *cái quyết định cuối cùng* cho sự phát triển của sự vật, hiện tượng.

Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, chúng ta không được coi nhẹ mâu thuẫn bên ngoài và cũng không được thổi phồng mâu thuẫn bên trong.

+ *Mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản. Mâu thuẫn cơ bản* là mâu thuẫn tồn tại trong suốt quá trình tồn tại của sự vật. Nó quyết định bản chất và quá trình phát triển của sự vật. *Mâu thuẫn không cơ bản* là mâu thuẫn đặc trưng của một phương diện nào đó của sự vật, nó quy định sự vận động và phát triển của một mặt nào đó của sự vật. Nó không giữ vai trò quyết định bản chất sự vật và phụ thuộc vào mâu thuẫn cơ bản. Bản chất của sự vật chỉ thay đổi khi mâu thuẫn cơ bản được giải quyết. Vì vậy muốn thay đổi sự vật, hiện tượng phải phát hiện mâu thuẫn cơ bản và giải quyết nó. Trong công tác cách mạng tìm ra mâu thuẫn cơ bản của xã hội là cơ sở khách quan để xác định đúng phương hướng, mục tiêu, đường lối, chiến lược cách mạng.

(Mác và Ăngghen đã phát hiện ra mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá của sản xuất với tính chất chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa với tư liệu sản xuất).

Thời đại ngày nay là thời đại quá độ từ CNTB lên CNXH tồn tại 4 mâu thuẫn cơ bản: Một là mâu thuẫn giữa CNTB và CNXH. Thứ hai là mâu thuẫn giữa tư bản và lao động. Thứ ba, mâu thuẫn giữa các nước chậm phát triển với những nước TBCN phát triển cao. Thứ tư, mâu thuẫn giữa các nước TB với nhau).

+ *Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn thứ yếu. Mâu thuẫn chủ yếu* là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn nhất định của sự vật. Nó có tác dụng chi phối các mâu thuẫn khác trong giai đoạn đó.

Mâu thuẫn chủ yếu là biểu hiện của mâu thuẫn cơ bản của sự vật, hiện tượng trong từng thời kỳ, từng giai đoạn phát triển. Việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu tạo điều kiện giải quyết từng bước đi đến giải quyết mâu thuẫn cơ bản của sự vật, hiện tượng.

Mâu thuẫn thứ yếu là mâu thuẫn ra đời, tồn tại trong một giai đoạn phát triển nào đó của sự vật, nhưng nó không giữ vai trò quyết định tính chất, đặc điểm của sự vật, hiện tượng trong từng thời kỳ, giai đoạn nhất định.

Trong sự nghiệp cách mạng, việc xác định đúng đắn mâu thuẫn chủ yếu là cơ sở khách quan để xác định đúng đắn sách lược và nhiệm vụ trọng tâm, cần tập trung giải quyết trong từng giai đoạn để đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên.

+ *Mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng. Mâu thuẫn đối kháng* là mâu thuẫn giữa những lực lượng xã hội (những giai cấp) có những lợi ích căn bản đối lập nhau, không thể điều hoà. Ví dụ mâu thuẫn giữa giai cấp chủ nô và nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ; giữa giai cấp địa chủ và nông dân trong xã hội phong kiến; giữa giai cấp tư sản và vô sản trong xã hội tư bản.

Mâu thuẫn không đối kháng là mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân. Chẳng hạn, như mâu thuẫn giữa công nhân và nông dân, giữa công nhân và tiểu tư sản.

Việc chia mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng là để xác định đúng phương pháp giải quyết mâu thuẫn. Nói chung, mâu thuẫn đối kháng đòi hỏi phải giải quyết bằng bạo lực cách mạng, song trong điều kiện nhất định cũng có thể giải quyết bằng con đường hoà bình. Còn mâu thuẫn không đối kháng được giải quyết bằng các biện pháp tổ chức, giáo dục, thuyết phục, phê bình và tự phê bình.

Xác định đúng mâu thuẫn đối kháng hay không là cơ sở để xác định bạn thù và đối tượng để liên minh và đấu tranh trong quan hệ giữa các giai cấp.

3.1.4. Vị trí, ý nghĩa phương pháp luận của quy luật mâu thuẫn

Quy luật mâu thuẫn giữ vị trí là hạt nhân của phép biện chứng vì:

- Nó trả lời một câu hỏi lớn của lịch sử triết học là nguyên nhân vận động phát triển không ngừng của sự vật, hiện tượng.

- Lý luận về quy luật mâu thuẫn là cơ sở để luận chứng cho các quy luật khác của phép biện chứng duy vật.

Ý nghĩa phương pháp luận:

Mâu thuẫn là cái khách quan vốn có của sự vật, do vậy nghiên cứu sự vật phải nghiên cứu từ những mâu thuẫn đối lập nhau để biết được nguồn gốc của sự vận động phát triển.

Khi phân tích mâu thuẫn phải xem xét toàn bộ các mặt đối lập; theo dõi quá trình phát sinh, phát triển của nó, nghiên cứu sự đấu tranh của chúng qua từng giai đoạn, tìm hiểu những điều kiện làm cho chúng biến đổi; đánh giá đúng tính chất, vai trò của từng mặt và cả mâu thuẫn trong từng giai đoạn.

3.2. Quy luật chuyển hoá từ sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại (gọi tắt là quy luật lượng - chất)

Quy luật lượng-chất vạch ra phương thức của sự vận động và phát triển.

3.2.1. Những nội dung cơ bản của quy luật

Mỗi sự vật, hiện tượng đều là thể thống nhất của hai mặt đối lập lượng và chất.

Chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính làm cho sự vật là nó chứ không phải là vật khác. Mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới đều có những chất vốn có, làm nên chính chúng.

Nhờ đó chúng mới khác với các sự vật, hiện tượng khác. Mỗi nguyên tố hoá học là một chất. Mỗi sự vật, hiện tượng là một chất khác nhau. Chất mang tính khách quan, tương đối ổn định, biểu hiện thông qua các thuộc tính.

Thuộc tính của sự vật là những tính chất, những trạng thái, những yếu tố cấu thành sự vật; đó là những cái *vốn có*, tồn tại *khách quan* của sự vật từ khi sự vật được sinh ra hoặc được hình thành trong sự vận động phát triển của nó. Tất nhiên những thuộc tính vốn có đó chỉ bộc lộ ra thông qua sự tác động qua lại giữa các sự vật, hiện tượng (ví dụ, chất của một người chỉ bộc lộ qua quan hệ của người đó với người khác).

Sự phân định loại thuộc tính phụ thuộc vào mối quan hệ cụ thể. Một chất có thể có nhiều thuộc tính. Trong mỗi quan hệ này, thuộc tính này là cơ bản, nhưng nó sẽ có thêm thuộc tính căn bản khác hoặc sẽ không phải là cơ bản khi ở trong mối quan hệ khác.

(Ví dụ 1: Người trong quan hệ với giới động vật thì các thuộc tính có khả năng chế tạo, sử dụng công cụ, có tư duy là cơ bản, nhưng quan hệ giữa những con người cụ thể thì thuộc tính cơ bản lại là dấu vân tay.

(Ví dụ 2: Thuộc tính căn bản của cái ly với người uống nước là cái ly lạnh, thuộc tính căn bản của người dùng ly để úp con bướm là tính trong suốt của thủy tinh).

Chất của sự vật vừa được quy định bởi chất của các yếu tố tạo thành, vừa được quy định bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành.

(Kim cương và chì đều do các bon tạo nên, nhưng do phương thức liên kết phân tử khác nhau nên chúng khác nhau. Phương thức liên kết các cá nhân trong tập thể khác nhau thì khả năng làm việc khác nhau. Liên kết cá nhân trong công ty kiểu bao cấp tạo nên những tập thể ý lại nhà nước, không năng động; liên kết kiểu khoán tạo thành tập thể với những cá nhân năng động, tích cực...)

Lượng là một phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có (khách quan) của sự vật. Lượng nói về độ lớn: to - nhỏ; quy mô: lớn - bé; trình độ: cao - thấp; tốc độ: nhanh - chậm; màu sắc: đậm - nhạt... Lượng được xác định bằng các đơn vị đo lường như tốc độ ánh sáng là 300.000km/giây, một phân tử nước bao gồm hai nguyên tử hiđrô liên kết với một nguyên tử oxy. Có lượng trừu tượng như tinh thần yêu nước... Có lượng là yếu tố quy định bên trong, cấu thành sự vật, (như lượng nguyên tố hoá học trong 1 phân tử nước (H_2O)), có lượng đường như chỉ biểu thị yếu tố quy định bên ngoài của sự vật (như chiều dài, rộng...).

Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ là tương đối, trong mỗi quan hệ này nó là lượng, trong mỗi quan hệ khác nó lại là chất. *(Ví dụ, số lượng sinh viên giỏi là lượng trong quan hệ với số sinh viên khá trong lớp. Nhưng số lượng đó lại thể hiện là chất lượng lớp là lớp giỏi so với lớp khác chỉ là lớp khá).*



Băng tan khi nhiệt độ tăng

ở H_2O)

Sự phân biệt chất và thuộc tính cũng chỉ tương đối. Một chất có thể có nhiều thuộc tính, mỗi thuộc tính cũng có thể coi là một chất.

(Mỗi phân tử hoá học là một hợp chất như H_2O gồm 3 nguyên tử với 2 nguyên tố khác nhau. Mỗi nguyên tử lại là một chất khác nhau như oxy, hy-đrô v.v... Mỗi nguyên tử lại được cấu thành bởi những hạt cơ bản như e- lec- to- ron, pđi- to- rôn, no- to- rôn v.v... chúng là những chất khác nhau. Trong xã hội, một hình thái kinh tế- xã hội là một chất, nhưng trong đó có nhiều loại nước có chế độ xã hội khác nhau).

Chất và lượng là hai mặt quy định nhau. *(Ví dụ 1: sự khác nhau về chất giữa nước thể lỏng và nước thể rắn (nước đá) được quy định bởi lượng nhiệt độ. Ví dụ 2: khi lượng nguyên tử thay đổi từ H_2O thành H_3O^+ , hoặc OH^- thì phân tử nước đã biến thành dạng những ion chứ không phải là phân tử nữa, nên nó cũng mất đi những thuộc tính có*

3.2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa lượng và chất

Sự vật, hiện tượng bao giờ cũng là sự thống nhất của hai mặt đối lập lượng và chất, lượng nào, chất ấy, chất nào, lượng ấy. Không có chất, lượng nói chung tồn tại tách rời nhau.

Sự thống nhất giữa chất và lượng chỉ có được trong một giới hạn nhất định gọi là “độ”. *(Về chất của nước thống nhất với lượng là nhiệt độ trong “độ” là 0^0 đến $< 100^0$. Vượt quá “độ” 100^0 nước từ thể lỏng biến sang thể hơi. Thỏi thép được tăng lượng nhiệt độ đến hàng nghìn độ song nó vẫn còn là thể rắn).*

Vậy “độ” là khái niệm chỉ giới hạn trong đó có sự thống nhất giữa chất và lượng. Hay độ là giới hạn trong đó có sự thay đổi về lượng của vật nhưng chưa làm thay đổi căn bản sự thay đổi về chất của sự vật ấy.

Lượng biến đổi trong giới hạn “độ” thì sự vật chưa biến đổi, nhưng lượng biến đổi vượt “độ” thì nhất định gây nên sự biến đổi về chất (Ví dụ dưới áp suất bình thường của không khí, sự tăng hoặc giảm nhiệt độ trong khoảng giới hạn từ 0°C đến $<100^{\circ}\text{C}$ nước nguyên chất vẫn ở thể lỏng. Nếu vượt quá khoảng giới hạn đó, nước biến thành thể hơi hoặc thể rắn, nước nguyên chất cũng thay đổi về chất). Tại điểm giới hạn 0°C và 100°C ở ví dụ trên gọi là điểm nút.

Chất biến đổi thì sự vật biến đổi. Khi chất biến đổi gọi là “nhảy vọt”. Nhảy vọt là bước ngoặt của sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất. Sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời. Nhảy vọt xảy ra tại điểm nút. Điểm nút là tốt đỉnh giới hạn dùng để chỉ thời điểm mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm sự thay đổi về chất của sự vật (nước ở điểm nút là 100°C hay 0°C).

Lượng biến thành chất phải có điều kiện. Nước chỉ biến thành thể hơi từ 100° trong điều kiện áp suất bình thường.

Khi chất mới ra đời có tác động trở lại sự thay đổi của lượng. Nó có thể làm thay đổi quy mô tồn tại, nhịp điệu sự vận động và phát triển. (Ví dụ 1: không thể dùng chai một lít để chứa một lít nước khi đã biến thành thể hơi; tốc độ vận động của phân tử nước ở trạng thái hơi cao hơn rất nhiều so với tốc độ vận động của phân tử đó trong trạng thái lỏng. Ví dụ 2: Nhịp điệu vận động phát triển của xã hội dưới cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa nhanh hơn nhiều nhịp điệu vận động của xã hội dưới cơ chế hành chính quan liêu bao cấp).

Quy luật này có tính phổ biến trong cả tự nhiên, xã hội và tư duy. Trong hoá học chỉ tăng hoặc giảm một lượng điện tử, hay một vòng điện tử xoay quanh hạt nhân sẽ cho ta một chất mới, một nguyên tố mới. Ăng ghen nói: Hoá học là khoa học về quy luật lượng-chất. Trong xã hội lực lượng sản xuất phát triển vượt độ đưa đến thay đổi quan hệ sản xuất về chất. Trong nhận thức có sự thay đổi nhận thức qua lượng các môn học dẫn đến thay đổi về chất con người qua nhận bằng cấp cao hơn.

Kết luận nội dung của quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại là: Mọi sự vật đều là sự thống nhất giữa lượng và chất, sự thay đổi dần dần của lượng trong khuôn khổ của độ tới điểm nút sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật thông qua các bước nhảy; chất mới ra đời tác động trở lại sự thay đổi của lượng mới. Quá trình tác động biện chứng giữa lượng và chất tạo nên cách thức vận động phát triển của sự vật. thể hiện sự thống nhất giữa tính liên tục và tính đứt đoạn trong sự vận động, phát triển không ngừng của sự vật, hiện tượng.

Cần lưu ý rằng quy luật này chỉ được thể hiện trong mỗi quan hệ xác định giữa chất và lượng, là mỗi quan hệ khách quan chứ không thể gán gáp lượng nào với chất nào một cách tùy tiện. Nói cách khác sự chuyển hoá lượng-chất phụ thuộc vào những điều kiện nhất định.

3.2.3. Những hình thức của bước nhảy vọt

Các bước nhảy có các hình thức căn bản tùy theo các tiêu thức phân chia.

Bước nhảy trong tự nhiên khác với trong xã hội. Bước nhảy trong tự nhiên được thực hiện tự động. Trong xã hội những bước nhảy thông qua con người. Vì vậy nó không chỉ phụ thuộc vào điều kiện khách quan mà cả những nhân tố chủ quan như lợi ích, mục đích, điều kiện, hoàn cảnh, tình thế cách mạng, thời cơ mà bước nhảy có thể diễn ra nhanh hay chậm. (Ví dụ khi tình thế cách mạng chín muồi nhưng cách mạng có nổ ra, có thắng lợi hay không tùy thuộc vào nhân tố chủ quan).

Những bước nhảy khác nhau về quy mô, hình thức. Căn cứ quy mô thực hiện bước nhảy của sự vật có bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ. Bước nhảy toàn bộ làm thay đổi bản chất của toàn bộ các mặt, các yếu tố cấu thành sự vật. Bước nhảy cục bộ làm thay đổi chất của những mặt, những yếu tố riêng lẻ của sự vật. Song bước nhảy nào cũng là quá trình thay đổi vượt độ của lượng. Muốn thực hiện bước nhảy toàn bộ phải thông qua việc thực hiện những bước nhảy cục bộ. (Ví dụ để tiến lên chủ nghĩa xã hội phải trải qua thời kỳ quá độ, trong đó có nhiều những bước nhảy cục bộ về kinh tế, chính trị, văn hóa để thực hiện bước nhảy toàn bộ, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội).



Cách mạng Tháng 10 Nga 1917

Bước nhảy của sự vật có sự khác nhau về tốc độ, nhịp điệu, có bước nhảy diễn ra trong thời gian dài, có bước nhảy trong thời gian ngắn đã làm thay đổi bản chất sự vật gọi là bước nhảy đột biến. (Ví dụ: lượng Uranium 235 được tăng đến khối lượng tới hạn sẽ sinh ra vụ nổ nguyên tử trong tích tắc. Trong xã hội là những cuộc cách mạng như cách Tháng mười Nga, cách mạng Tháng Tám ở VN).

Bước nhảy diễn ra trong thời gian dài gọi là bước nhảy dần dần, làm cho sự vật biến đổi chậm chạp, từ từ. (Ví dụ trong giới sinh vật có những bước nhảy diễn ra hàng vạn năm, giống cũ mất dần, giống mới ra đời. Trong xã hội có bước nhảy dần như thời kỳ quá độ từ hình thái kinh tế-xã hội này sang hình thái khác).

3.2.4. Vị trí và ý nghĩa phương pháp luận của quy luật

Vị trí: Quy luật lượng - chất là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Nó vạch ra cách thức vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng theo cách từ những thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại.

Ý nghĩa:

Về nhận thức cũng như trong hoạt động phải khắc phục cả tư tưởng hữu khuynh và tả khuynh.

Tả khuynh là tư tưởng nóng vội, vội vàng thường không chú ý đến quá trình tích lũy về lượng; Trong hoạt động thì chủ quan, duy ý chí cho phát triển chỉ là những bước nhảy liên tục, không chú ý tích lũy về lượng.

Hữu khuynh là tư tưởng ngại khó, sợ sệt, không dám thực hiện những bước nhảy vọt. Họ cho phát triển chỉ là sự biến đổi đơn thuần về lượng. Trong hoạt động, người hữu khuynh thường bảo thủ, trì trệ để đi đến cải lương, dung hoà, thỏa hiệp.

Thực hiện những bước nhảy trong lĩnh vực xã hội phải chú ý cả điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan. Khi có tình thế thời cơ thì kiên quyết tổ chức thực hiện những bước nhảy để biến tích lũy về lượng thành thay đổi về chất.

(Nghiên cứu những hình thức bước nhảy có ý nghĩa nhận thức và thực tiễn với việc xây dựng đất nước. Để có được những bước nhảy căn bản, sâu sắc, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, các mặt của đời sống xã hội, thì phải thực hiện được những bước nhảy trên từng lĩnh vực của đời sống xã hội, ở từng địa phương, từng cơ sở, từng ngành, từng khu vực.

Thay đổi về chất còn liên quan đến phương thức kết hợp các yếu tố tạo thành sự vật. Do đó phải chú ý tới cơ chế quản lý, chú ý các phương thức liên kết về hình thức tổ chức, về nhân sự, về lợi ích, về quan hệ các giai cấp, các tập đoàn trong xã hội).

3.3. Quy luật phủ định của phủ định

Quy luật phủ định của phủ định vạch ra khuynh hướng của sự vận động và phát triển.

3.3.1. Phủ định biện chứng

Thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn. Nó vận động, phát triển không ngừng. Một dạng vật chất nào đó xuất hiện rồi mất đi, được thay thế bằng một dạng vật chất khác, sự thay đổi đó gọi là phủ định. *Sự phủ định là sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động phát triển.*

Những người theo quan điểm siêu hình cho phủ định là sự can thiệp của những lực lượng tự nhiên bên ngoài làm phá hủy, thủ tiêu sự vật. Nguyên nhân của phủ định từ bên ngoài sự vật. Có quan điểm cho phủ định là làm cho sự vận động thụt lùi, đi xuống, tan rã, nghĩa là nó không tạo điều kiện cho sự phát triển.

Phủ định biện chứng là phủ định gắn liền với sự vận động đi lên, vận động phát triển. Nghĩa là phủ định phải tạo điều kiện cho sự phát triển.

quá trình tự thân phủ định, tự thân phát triển, là mất khâu trên con đường dẫn tới sự ra đời của cái mới, tiến bộ hơn so với cái bị phủ định.

Phủ định biện chứng có ba đặc trưng cơ bản sau đây:



- Phủ định biện chứng là khách quan, tự phủ định. Tính khách quan tức là sự vật tự phủ định nó, do việc giải quyết những mâu thuẫn bên trong bản thân sự vật tạo ra, không phải do yếu tố bên ngoài gán ghép vào.
- Phủ định biện chứng là phủ định có kế thừa. Cái mới kế thừa những yếu tố tích cực của sự vật cũ, đồng thời phủ định những

cái lạc hậu, tiêu cực. Những yếu tố cũ gia nhập cái mới, nhưng không còn giữ nguyên như cũ mà đã được cải biến đi cho phù hợp với cái mới. Trong xã hội sự kế thừa phụ thuộc vào lợi ích giai cấp. (Ví dụ, trong sinh vật các giống loài đều có tính di truyền, các thế hệ con cái kế thừa những yếu tố tích cực của bố mẹ. Trong xã hội, xã hội mới ra đời luôn kế thừa truyền thống, kế thừa những giá trị vật chất và tinh thần của xã hội trước, nó chứa đựng trong mình những năng lực to lớn để phát triển).

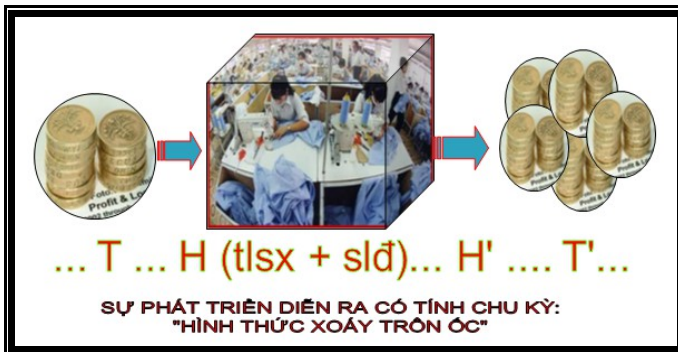
- Phủ định biện chứng là vô tận, không có phủ định lần cuối.
- Phủ định biện chứng gắn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Phủ định trong tự nhiên gắn với môi trường, trong xã hội gắn với hoạt động con người, trong tư duy gắn với năng lực nhận thức, với điều kiện hoàn cảnh xã hội.

Ý nghĩa trong nhận thức và hoạt động thực tiễn: Trong hoạt động phải tôn trọng tính khách quan. Phủ định là tự thân gắn với điều kiện hoàn cảnh, có tính kế thừa. Chống phủ định sạch trơn, hoặc kế thừa tất cả.

3.3.2. Nội dung cơ bản của quy luật phủ định của phủ định

+ Tính chu kỳ của sự phát triển.

Tính chu kỳ là từ một điểm xuất phát, trải qua một số lần phủ định, sự vật dường như quay trở lại điểm xuất phát, nhưng trên cơ sở cao hơn. Sự vật khác nhau thì chu kỳ có nét khác nhau.

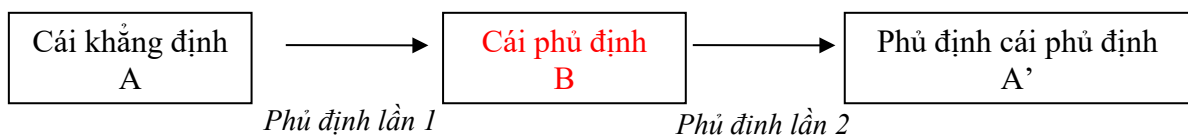


Số lần phủ định đối với mỗi chu kỳ của từng sự vật cụ thể có khác nhau. Có sự vật, chu kỳ vận động phát triển chỉ có hai lần phủ định (hạt thóc - cây lúa - những hạt thóc). Có sự vật chu kỳ vận động phát triển tới 5 lần phủ định, như chu kỳ con bướm (bướm - trứng - tằm - kén - nhộng - bướm...). Khái quát lại vẫn chỉ có hai lần phủ định cơ bản đối lập nhau. Mỗi

lần phủ định là kết quả của sự đấu tranh và chuyển hoá các mặt đối lập.

Sự vật vận động bắt đầu bằng sự phủ định biện chứng lần thứ nhất. Kết quả cái mới ra đời. Cái mới chứa đựng trong nó xu hướng dẫn tới lần phủ định tiếp theo.

Phủ định lần thứ hai là sự phủ định của phủ định dẫn tới việc ra đời một sự vật mới có sự lặp lại một số đặc trưng cơ bản của cái xuất phát, nhưng trên cơ sở cao hơn. Đến đây mới hoàn thành một chu kỳ. Đó là đặc điểm cơ bản của quy luật.



Nguyên lý tính chu kỳ của sự phát triển cho ta phương pháp luận: Nếu nắm được chu kỳ của sự vật, ta có thể dự báo được hướng phát triển, tương lai của nó. Dựa vào nguyên lý này, C. Mác dự báo rằng chủ nghĩa tư bản nhất định bị diệt vong, chủ nghĩa cộng sản nhất định ra đời thay thế nó. Thực tế lịch sử xã hội loài người cho thấy: từ xã hội không giai cấp đến xã hội có giai cấp, mà xã hội tư bản là xã hội cuối cùng có giai cấp đối kháng. Kết thúc xã hội tư bản lại đến xã hội không giai cấp (xã hội cộng sản văn minh), lịch sử dường như quay trở lại nhưng trên cơ sở cao hơn.

+ *Khuynh hướng của sự phát triển.*

Quy luật phủ định của phủ định khái quát tính chất tiến lên của sự phát triển, nhưng không theo đường thẳng mà theo đường xoáy tròn ốc, quanh co, phức tạp, thậm chí có khi có bước thụt lùi. Nguyên nhân là do trong điều kiện nhất định, cái cũ tuy đã cũ nhưng vẫn còn có những mặt, những yếu tố mạnh hơn cái mới, cái mới ra đời nhưng vẫn có những mặt, những yếu tố còn non yếu chưa chiến thắng hoàn toàn được cái cũ. Do đó có nơi, có lúc cái mới hợp quy luật phát triển nhưng vẫn bị cái cũ cản trở, thậm chí tạm thời phải thụt lùi.

Mỗi vòng mới của đường xoáy ốc thể hiện một trình độ cao hơn của sự phát triển.

Nó là sự biểu thị rõ ràng nhất các **đặc trưng của sự phát triển biện chứng** là tính kế thừa, tính lặp lại nhưng không quay trở lại và tính chất tiến lên của sự phát triển.

Kết luận: Quy luật này nói lên mối liên hệ, sự kế thừa giữa cái bị phủ định và cái phủ định; phủ định biện chứng không phải là phủ định sạch trơn, mà là điều kiện cho sự phát triển, nó duy trì và gìn giữ nội dung tích cực của các giai đoạn trước, lặp lại một số đặc điểm cơ bản của cái xuất phát, nhưng trên cơ sở mới cao hơn; do vậy sự phát triển theo đường xoáy tròn ốc.

3.3.3. Vị trí, ý nghĩa phương pháp luận của quy luật

Vị trí: Quy luật phủ định của phủ định là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Nó vạch ra khuynh hướng của sự vận động, phát triển của sự vật. Sự vận động, phát triển không theo đường thẳng mà theo đường xoáy tròn ốc.

Ý nghĩa:

- Quá trình phát triển không phải theo đường thẳng mà quanh co, phức tạp.
- Khi xem xét sự vật vận động, phát triển phải xem xét nó trong quan hệ đối lập: cái mới ra đời từ cái cũ, cái tiến bộ ra đời từ cái lạc hậu, cái phủ định ra đời từ cái khẳng định..., có thấy được mặt đối lập mới thấy được những nhân tố cần kế thừa trong sự phát triển đi lên.
- Sự phát triển đi lên diễn ra theo đường “xoáy ốc”, do vậy phải kiên trì, chờ đợi, không được nôn nóng vội vàng, nhưng phải theo hướng ủng hộ cái mới, tin tưởng cái mới hợp quy luật nhất định thắng.
- Trong cách mạng xã hội, có những bước thăng trầm, thậm chí thụt lùi, thoái trào cũng là tất nhiên của quá trình cách mạng. Nhưng cuối cùng cách mạng sẽ chiến thắng, chủ nghĩa xã hội tất yếu trở thành hiện thực trong cuộc sống của nhân loại tiến bộ.

Câu hỏi ôn tập bài 2

1. Trình bày nội dung, ý nghĩa của quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.
2. Phân tích nội dung, ý nghĩa quy luật chuyển hoá từ sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại?
3. Làm rõ đặc trưng của phủ định biện chứng, tính chu kỳ của sự vận động phát triển và khuynh hướng của sự vận động phát triển của quy luật phủ định của phủ định, từ đó rút ra ý nghĩa?

NHẬN THỨC LUẬN KHOA HỌC

VÀ HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN CỦA CON NGƯỜI

1. BẢN CHẤT CỦA NHẬN THỨC

1.1. Những quan điểm khác nhau

Chủ nghĩa duy tâm khách quan (đại biểu là Hê-ghen) thừa nhận nhận thức là quá trình biện chứng nhưng lại coi nhận thức là sự quá trình “tự nhận thức” của “ý niệm tuyệt đối”. Hê-ghen còn phủ nhận cả khả năng nhận thức, đối tượng nhận thức của con người.

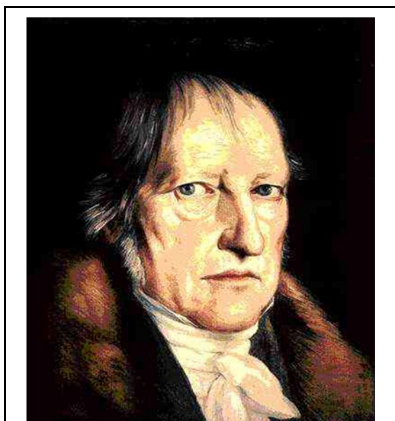
Chủ nghĩa duy tâm chủ quan (Đại biểu là Béc-cơ-li) cho rằng nhận thức chỉ là sự tổng hợp những cảm giác của con người, không thừa nhận sự vật tồn tại khách quan.

Thuyết hoài nghi và thuyết bất khả tri (Đại biểu là Can-tơ và Hi-um) lại phủ nhận khả năng nhận thức của con người, coi nhận thức là trạng thái hoài nghi về sự vật và biến sự nghi ngờ về tính xác thực của tri thức thành một nguyên tắc của nhận thức. Đến thời kỳ cận đại, khuynh hướng này phủ nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người hoặc hạn chế ở cảm giác bề ngoài của sự vật.

Chủ nghĩa duy vật trước Mác (Phơ-bách) thừa nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người và coi nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong đầu óc của con người. Tuy nhiên, do sự hạn chế bởi tính trực quan, siêu hình, máy móc mà họ đã coi nhận thức là sự phản ánh trực quan, đơn giản, là bản sao chép nguyên xi trạng thái bất động của sự vật.

Như vậy, tất cả các trào lưu triết học trước Mác đều quan niệm sai lầm hoặc phiến diện về nhận thức, những vấn đề về lý luận nhận thức chưa được giải quyết một cách khoa học, đặc biệt là chưa thấy được đầy đủ vai trò giải thích, cải tạo thế giới của nhận thức.

1.2. Quan niệm về bản chất nhận thức của triết học Mác-Lênin



G. Hêghen (1770 - 1831)

Sự ra đời của chủ nghĩa duy vật biện chứng đã tạo ra một cuộc cách mạng trong lý luận nhận thức. Triết học Mác-Lênin khẳng định: *Về bản chất, nhận thức là quá trình phản ánh thế giới khách quan một cách tích cực, tự giác và sáng tạo của chủ thể trước khách thể.*

Chủ thể nhận thức là con người. Con người có hai mặt tự nhiên và xã hội. Mặt bản chất người của con người là mặt xã hội. Do vậy chủ thể nhận thức thường bị chi phối bởi:

- Điều kiện, hoàn cảnh lịch sử về kinh tế, chính trị - xã hội, về lợi ích giai cấp, điều kiện phương tiện, phong tục tập quán, thói quen, truyền thống văn hoá...
- Sự kế thừa tri thức, hiểu biết về dân tộc, thời đại...
- Đặc điểm tâm, sinh lý, đặc biệt là năng lực nhận thức, năng lực tư duy của mỗi chủ thể.

Khách thể nhận thức là hiện thực khách quan nằm trong phạm vi hoạt động của con người.

Nhận thức là sự phản ánh của chủ thể với khách thể. Không có hiện tượng, sự vật nào mà con người không có khả năng nhận thức. Những tri thức đã được kiểm nghiệm đều là tri thức đúng vì nó phản ánh đúng hiện thực khách quan.

Nhận thức phản ánh hiện thực khách quan nhưng đó là sự phản ánh chủ động, tích cực, sáng tạo. Đó là quá trình biện chứng từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều, từ

nông đến sâu, từ bản chất cấp 1 đến bản chất cấp 2... Lênin viết: *Nhận thức là sự tiến gần mãi mãi và không ngừng đến gần khách thể.*

Nhận thức phản ánh những *cái đã và đang và cái sẽ tồn tại, nhận thức vượt trước, hướng dẫn thực tiễn, nhằm cải tạo thế giới* vì nó phản ánh được bản chất quy luật vận động của thế giới.

Như vậy nhận thức và thực tiễn về bản chất là không tách rời nhau. Lần đầu tiên trong lịch sử triết học, Mác - Ăngghen đã đưa thực tiễn vào lý luận nhận thức, xem thực tiễn là cơ sở, nguồn gốc, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn kiểm tra của nhận thức. Vì vậy, Lênin nhấn mạnh: *quan điểm về đời sống, về thực tiễn phải là quan điểm thứ nhất và là cơ bản của lý luận nhận thức.*

2. THỰC TIỄN VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ ĐỐI VỚI NHẬN THỨC

2.1. Phạm trù "thực tiễn"

Phạm trù thực tiễn là một trong những phạm trù nền tảng, cơ bản của triết học Mác - Lênin nói chung và của lý luận nhận thức mácxít nói riêng.

Đidrô là nhà triết học thế kỷ XVIII đã đề cập đến phạm trù thực tiễn, nhưng mới chỉ cho đó là những hoạt động thực nghiệm khoa học trong phòng thí nghiệm.

Chủ nghĩa duy vật trước Mác, mặc dù đã hiểu thực tiễn là một hành động vật chất của con người nhưng lại xem đó là hoạt động con buôn, đê tiện, bản thù (Phơ-bách). Nó không có vai trò gì đối với nhận thức của con người.

Chủ nghĩa duy tâm chỉ hiểu thực tiễn như là hoạt động tinh thần sáng tạo ra thế giới của con người, chứ không xem nó là hoạt động vật chất, là hoạt động lịch sử xã hội.

Khắc phục những yếu tố sai lầm, kế thừa và phát triển sáng tạo những yếu tố hợp lý trong những quan niệm về thực tiễn của các nhà triết học trước đó, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đưa ra một quan niệm đúng đắn, khoa học. *Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.*

Hoạt động thực tiễn là hoạt động vật chất mà con người sử dụng những công cụ vật chất tác động vào những đối tượng vật chất làm biến đổi chúng theo những nhu cầu, mục đích của mình.

Thực tiễn biểu hiện rất đa dạng với nhiều hình thức ngày càng phong phú, song có ba hình thức cơ bản là *hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị - xã hội và hoạt động quan sát thực nghiệm khoa học.*

Mỗi hình thức hoạt động cơ bản của thực tiễn có một chức năng quan trọng khác nhau, không thể thay thế được cho nhau song giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Trong mỗi quan hệ đó, hoạt động sản xuất vật chất là hoạt động cơ bản nhất, đóng vai trò quyết định đối với các hoạt động khác.

2.2. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức được thể hiện trước hết ở chỗ: *Thực tiễn là cơ sở của nhận thức, là động lực của nhận thức, là mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý.*

+ *Thực tiễn là cơ sở là nguồn gốc của nhận thức.*

Mọi nhận thức của con người đều xuất phát từ thực tiễn, lấy tài liệu từ thực tiễn. Từ nhu cầu của mình, con người phải tác động trực tiếp vào các sự vật, hiện tượng bằng hoạt động thực tiễn của mình làm cho các sự vật, hiện tượng bộc lộ những thuộc tính, những mối liên hệ và quan hệ khác nhau giữa chúng, đem lại những tài liệu cho nhận thức, giúp cho nhận thức được thế giới. Trên cơ sở đó mà hình thành nên các lý thuyết khoa học.

Thông qua thực tiễn con người sáng tạo các phương tiện nhận thức ngày càng hiện đại, có tác dụng "nói dài" các giác quan của con người trong việc nhận thức thế giới.



Lao động chuyên vượn người thành người

(*Chẳng hạn, chính nhờ việc thêu ren mà bàn tay của người lao động trở nên khéo léo hơn, khả năng phân biệt màu sắc và ánh sáng của thị giác trở nên tinh xảo hơn. Hoặc từ công việc điều hành, tổ chức quản lý sản xuất, tính toán hiệu quả lao động... mà đòi hỏi nhà quản lý doanh nghiệp phải có tư duy nhạy bén, năng động hơn, thói quen và nề nếp làm việc khoa học hơn. Cũng từ thực tiễn mà kính hiển vi điện tử, kính thiên văn, tàu vũ trụ, máy vi tính... mới xuất hiện. Những công cụ và phương tiện hiện đại đó cho phép nhận thức con người đẩy nhanh tiến trình đi sâu vào bản chất của sự vật, mở rộng tầm bao quát các quá trình đang diễn ra trong tự nhiên và xã hội).*

Qua thực tiễn con người ngày càng hoàn thiện mình. Các giác quan ngày càng phát triển, ngôn ngữ ngày càng phong phú, hình thành hệ thống phạm trù thường xuyên được bổ sung đổi mới do đó nó tạo điều kiện cho con người nhận thức thế giới ngày càng sâu rộng.

+ *Thực tiễn là động lực, là mục đích của nhận thức.*

Thực tiễn là động lực vì nó đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách thức và khuynh hướng vận động và phát triển của nhận thức. Chính con người có nhu cầu tất yếu khách quan là giải thích và cải tạo thế giới mà buộc con người phải tác động trực tiếp vào các sự vật, hiện tượng bằng hoạt động thực tiễn của mình. Thực tiễn còn thúc đẩy sự ra đời của các ngành khoa học tự nhiên và xã hội.

(*Ví dụ, từ nhu cầu thực tiễn con người cần phải "đo đạc diện tích và đong lường sức chứa của những cái bình, từ sự tính toán thời gian và sự chế tạo cơ khí" mà toán học đã ra đời và phát triển. Hoặc sự xuất hiện học thuyết mácxít vào những năm 40 của thế kỷ XIX cũng bắt nguồn từ hoạt động thực tiễn của các phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản bấy giờ. Ngay cả những thành tựu khoa học mới đây nhất là khám phá và giải mã bản đồ gen người cũng ra đời từ chính hoạt động thực tiễn, từ nhu cầu đòi hỏi phải chữa trị những căn bệnh nan y và từ nhu cầu tìm hiểu, khai thác những tiềm năng bí ẩn của con người..)*

Hoạt động của con người có mục đích, biện pháp, chiến lược... Những cái đó là kết quả của quá trình nhận thức từ thực tiễn.

Thực tiễn là mục đích của nhận thức vì con người nhận thức khách quan là để cải tạo nó, để phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường phục vụ cho bản thân.

+ *Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý.*

Chân lý là những tri thức của con người phù hợp với hiện thực khách quan, đã được thực tiễn kiểm nghiệm.

Không thể dùng nhận thức để kiểm tra nhận thức vì mọi nhận thức đều là kết quả của nhận thức thực tiễn nên mọi nhận thức phải so với thực tiễn mới biết đúng sai. Không lấy sự thừa nhận của đa số để kiểm tra chân lý vì cái mới thường không phải do đa số phát hiện và đánh giá của con người phụ thuộc vào lợi ích mà quan hệ lợi ích và giải quyết nó lại phụ thuộc vào vai trò của bộ phận giữ vai trò tiến bộ. Không phải số đông lúc nào cũng giữ vai trò là bộ phận tiến bộ. Từ đó cũng không thể dùng lợi ích để kiểm nghiệm chân lý. Có thể dùng quy tắc của lôgic có thể biết đúng sai nhưng suy cho cùng các nguyên tắc đó xuất phát từ thực tiễn trước đó.

Từ đó, chỉ có thực tiễn mới là tiêu chuẩn của chân lý, vì *thực tiễn cao hơn nhận thức*, nó vừa có *tính hiện thực trực tiếp*, lại vừa có tính *phổ biến*. Nó là *hoạt động vật chất* khách quan, có tính lịch sử - xã hội.

(Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý vì:

- Thực tiễn diễn ra độc lập đối với nhận thức. Nó luôn luôn vận động và phát triển. Nhờ đó mà thúc đẩy nhận thức cùng vận động, phát triển. Mọi sự biến đổi của nhận thức suy cho cùng không thể vượt ra ngoài sự kiểm tra của thực tiễn. Nó thường xuyên chịu sự kiểm nghiệm trực tiếp của thực tiễn.

- Thực tiễn bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức. C.Mác đã viết: "*Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới chân lý khách quan hay không, hoàn toàn không phải là vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn. Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lý*"¹⁴).

Thực tiễn là tiêu chuẩn chân lý có tính tuyệt đối vì nó là cái duy nhất để kiểm nghiệm chân lý. Thực tiễn là tiêu chuẩn chân lý có tính tương đối vì nó chưa thể khẳng định hay phủ nhận cái đúng, sai ngay lập tức, hơn nữa thực tiễn luôn vận động, thay đổi nên không thể dùng bất kỳ hiệu biết nào thành chân lý vĩnh viễn.

(*Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, đòi hỏi chúng ta phải luôn luôn quán triệt quan điểm thực tiễn. Quan điểm này yêu cầu việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, đi sâu vào thực tiễn, phải coi trọng công tác tổng kết thực tiễn. Việc nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn, học đi đôi với*

¹⁴ Sđd, t.3, tr. 10.

hành. Nếu xa rời thực tiễn sẽ dẫn đến sai lầm của bệnh chủ quan, duy ý chí, giáo điều, máy móc, quan liêu. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa vai trò của thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng, kinh nghiệm chủ nghĩa).

3. HAI GIAI ĐOẠN CỦA QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC

Nhận thức là quá trình diễn ra rất phức tạp, bao gồm nhiều giai đoạn, trình độ, vòng khâu khác nhau song đây là quá trình biến chứng đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn.

3.1. Trực quan sinh động (nhận thức cảm tính)

Trực quan sinh động là giai đoạn con người sử dụng các giác quan để tác động trực tiếp vào các sự vật nhằm nắm bắt các sự vật ấy. Trực quan sinh động bao gồm 3 hình thức là cảm giác, tri giác và biểu tượng.

Cảm giác là sự phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của các sự vật, hiện tượng khi chúng đang tác động trực tiếp vào các giác quan của con người. Ví dụ: nước lạnh tác động vào tay (*xúc giác*) ta thấy lạnh, mùi thơm tác động vào mũi (*khứu giác*) ta thấy hương thơm, tiếng động tác động vào tai (*thính giác*) ta cảm nhận được tiếng động đó...

Cảm giác là nguồn gốc của mọi sự hiểu biết. Lênin đã viết: "*Cảm giác là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan*"¹⁵. Nó đem lại những tài liệu cần thiết cho các giai đoạn sau của nhận thức.

Tri giác là hình ảnh tương đối toàn vẹn trực tiếp về sự vật khi sự vật đó đang trực tiếp tác động vào các giác quan. Tri giác là sự tổng hợp nhiều thuộc tính của sự vật do cảm giác đưa lại.

Biểu tượng là hình ảnh có tính đặc trưng và tương đối hoàn chỉnh còn lưu lại trong bộ óc người về sự vật khi sự vật đó không còn trực tiếp tác động vào các giác quan. Nó phản ánh sự vật một cách gián tiếp và có thể từ biểu tượng này sáng tạo ra biểu tượng khác một cách tương tự. Nó chỉ giữ lại những hình ảnh bề ngoài. Biểu tượng đã có sự tham gia của các yếu tố phân tích, tổng hợp và ít nhiều mang tính chất trừu tượng hóa.

Nhận thức cảm tính có đặc điểm chung là phản ánh trực tiếp, không qua khâu trung gian, nhưng con người chưa phân biệt được cái gì là bản chất với không bản chất, đâu là tất yếu với ngẫu nhiên, đâu là cái bên trong với cái bên ngoài. Nhu cầu tất yếu là con người phải nắm được quy luật vận động và phát triển của sự vật, do vậy nhận thức sẽ vượt lên một trình độ mới, cao hơn về chất, đó là tư duy trừu tượng.

3.2. Tư duy trừu tượng (nhận thức lý tính)

Nhận thức lý tính là giai đoạn phản ánh gián tiếp, trừu tượng và khái quát những thuộc tính, những đặc điểm bản chất của đối tượng. Từ đó con người mới có khả năng cải tạo hiện thực.

Nhận thức lý tính được thể hiện với ba hình thức: *khái niệm*, *phán đoán* và *suy lý*.

Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật. Sự hình thành khái niệm là kết quả của sự khái quát, tổng hợp biện chứng các đặc điểm, thuộc tính của sự vật hay một lớp sự vật. Vì vậy, các khái niệm vừa có tính khách quan vừa có tính chủ quan, vừa có mối quan hệ tác động qua lại với nhau, vừa thường xuyên vận động và phát triển. Nó chẳng những rất linh động, mềm dẻo, năng động mà còn là "điểm nút" của quá trình tư duy trừu tượng, là cơ sở để hình thành phán đoán.

Phán đoán là hình thức của tư duy liên kết các khái niệm lại với nhau để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng. Ví dụ câu: "Dân tộc Việt Nam là một dân tộc anh hùng" là một phán đoán. Bởi vì ở đó có sự liên kết khái niệm "dân tộc Việt Nam" với khái niệm "anh hùng". Sự liên kết ấy khẳng định thuộc tính "anh hùng" trong dân tộc Việt Nam.

Theo trình độ phát triển của nhận thức, phán đoán được phân chia làm ba loại là phán đoán đơn nhất (ví dụ: đồng dẫn điện), phán đoán đặc thù (ví dụ: đồng là kim loại) và phán đoán phổ biến (ví dụ: mọi kim loại đều dẫn điện). Phán đoán phổ biến là hình thức thể hiện sự bao quát rộng lớn nhất về đối tượng.

¹⁵ . Sđd, t.18, tr. 138.

Suy lý là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri thức mới bằng phán đoán mới. Ví dụ, nếu liên kết phán đoán "Kim loại thì dẫn điện" với phán đoán "Đồng là kim loại" ta rút ra được một phán đoán mới là "Đồng dẫn điện". Tùy theo sự kết hợp các phán đoán theo trật tự nào (từ phán đoán đơn nhất qua phán đoán đặc thù, rồi tới phán đoán phổ biến hoặc ngược lại) mà người ta có được hình thức suy luận quy nạp hay diễn dịch.

3.3. Sự thống nhất biện chứng giữa nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính với thực tiễn

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là những nấc thang hợp thành chu trình nhận thức. Trên thực tế, chúng thường diễn ra đan xen vào nhau trong một quá trình nhận thức; song chúng có những nhiệm vụ và chức năng khác nhau.

Nếu nhận thức cảm tính gắn liền với hoạt động thực tiễn, với sự tác động của khách thể cảm tính, là cơ sở cho nhận thức lý tính thì nhận thức lý tính, nhờ có tính khái quát cao, lại có thể hiểu biết được bản chất, quy luật vận động và phát triển sinh động của sự vật; giúp cho nhận thức cảm tính có định hướng đúng và trở nên sâu sắc hơn.

Tuy nhiên, nếu dừng lại ở nhận thức lý tính thì con người mới chỉ có được những tri thức về đối tượng, còn bản thân những tri thức ấy có chân thực hay không thì con người chưa biết được. Trong khi đó, nhận thức đòi hỏi phải xác định xem những tri thức ấy có chân thực hay không. Để thực hiện điều đó, nhận thức nhất thiết phải trở về với thực tiễn, dùng thực tiễn làm tiêu chuẩn, làm thước đo tính chân thực của những tri thức đã đạt được trong quá trình nhận thức.

Như vậy, *từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn là con đường biện chứng của nhận thức chân lý khác quan.*

4. VẤN ĐỀ CHÂN LÝ

4.1. Khái niệm chân lý

Chân lý là những tri thức của con người phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm. Quan niệm như vậy về chân lý cũng có nghĩa xác định chân lý là sản phẩm của quá trình nhận thức thế giới khách quan. Nó được hình thành, phát triển dần dần từng bước và phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể, vào hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức của con người. V.I.Lênin đã nhận xét "*Sự phù hợp giữa tư tưởng và khách thể là một quá trình: tư tưởng (= con người) không nên hình dung chân lý dưới dạng một sự đứng im chết cứng, một bức tranh (hình ảnh) đơn giản, nhợt nhạt (lờ mờ), không khuynh hướng, không vận động*"¹⁶.

4.2. Một số đặc trưng của chân lý

Chân lý có tính khách quan, tính tương đối, tính tuyệt đối và tính cụ thể.

Tính khách quan của chân lý là tính độc lập về nội dung phản ánh của nó đối với ý thức của con người và loài người. Điều đó có nghĩa là nội dung của những tri thức đúng đắn thuộc về thế giới khách quan, do thế giới khách quan quy định.

Ví dụ, luận điểm cho rằng "trái đất quay xung quanh mặt trời" là một chân lý. Chân lý ấy có tính khách quan bởi vì nội dung của luận điểm đó phản ánh đúng sự kiện có thực, tồn tại độc lập đối với mọi người, không lệ thuộc vào ý thức của mỗi người.

Tính tuyệt đối và tính tương đối.

Tính tuyệt đối của chân lý là tính phù hợp hoàn toàn và đầy đủ giữa nội dung phản ánh của tri thức với hiện thực khách quan. Về nguyên tắc, chúng ta có thể đạt đến tính tuyệt đối của chân lý (chân lý tuyệt đối). Bởi vì, trong thế giới khách quan không tồn tại một sự vật, hiện tượng nào mà con người hoàn toàn không thể nhận thức được.

Tính tương đối của chân lý là tính phù hợp nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ giữa nội dung phản ánh của những tri thức với hiện thực khách quan và luôn bị hạn chế bởi điều kiện lịch sử.

Tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý không tồn tại tách rời nhau mà có sự thống nhất biện chứng với nhau. Một mặt, tính tuyệt đối của chân lý là tổng số các tính tương đối. Mặt khác, trong mỗi chân lý mang tính tương đối bao giờ cũng chứa đựng những yếu tố của tính tuyệt đối.

¹⁶ V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1981, t.29, tr. 207.

Ranh giới giữa chân lý tuyệt đối và tương đối chỉ là tương đối.

Nhận thức một cách đúng đắn mối quan hệ biện chứng giữa tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý có một ý nghĩa quan trọng trong việc phê phán và khắc phục những sai lầm cực đoan trong nhận thức và trong hành động. Nếu cường điệu tính tuyệt đối của chân lý, hạ thấp tính tương đối của nó sẽ rơi vào quan điểm siêu hình, chủ nghĩa giáo điều, bệnh bảo thủ, trì trệ. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa tính tương đối của chân lý, hạ thấp vai trò của tính tuyệt đối của nó sẽ rơi vào chủ nghĩa tương đối. Từ đó dẫn đến chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa xét lại, thuật ngữ biện, thuyết hoài nghi và không thể biết.

Chân lý còn có *tính cụ thể*. Tính cụ thể của chân lý là đặc tính gắn liền và phù hợp giữa nội dung phản ánh với một đối tượng nhất định cùng các điều kiện, hoàn cảnh lịch sử, cụ thể. Vì vậy, bất kỳ chân lý nào cũng gắn liền với những điều kiện lịch sử - cụ thể, cũng có tính cụ thể. Nếu thoát ly những điều kiện lịch sử cụ thể thì những tri thức được hình thành trong quá trình nhận thức sẽ rơi vào sự trừu tượng thuần túy. Khi nhấn mạnh đặc tính này V.I.Lênin đã viết: "*không có chân lý trừu tượng*", rằng "*chân lý luôn luôn là cụ thể*"¹⁷.

Theo V.I.Lênin, "*bản chất, linh hồn sống của chủ nghĩa Mác: là phân tích cụ thể một tình hình cụ thể*"¹⁸. Phương pháp của Mác trước hết là xem xét nội dung khách quan của quá trình lịch sử trong một thời điểm cụ thể nhất định.

5. QUAN HỆ GIỮA ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỚI ĐỔI MỚI XÃ HỘI Ở NƯỚC TA

5.1 Thực tiễn cách mạng đòi hỏi đổi mới nhận thức

Sau ngày giải phóng, sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta đã thu nhận được nhiều thành tựu. Tuy vậy trên nhiều mặt của đời sống xã hội, còn những trì trệ lệch lạc, dẫn đến khủng hoảng trầm trọng, kéo dài làm lòng tin đối với đảng của nhân dân giảm sút. Thực tế đòi hỏi phải xem xét lại nhận thức, đổi mới nhận thức, đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế.

Đổi mới nhận thức còn là yêu cầu của thời đại vì thời đại có nhiều biến đổi sâu sắc nhất là cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ. Xu hướng quốc tế hoá, toàn cầu hoá kinh tế đã tác động, lôi cuốn các nước tham gia. Thực tiễn nói trên đòi hỏi phải đổi mới sâu sắc toàn diện, trong đó có đổi mới nhận thức.

Nghị quyết Trung ương 6 khoá IV (8-1979) có tư tưởng "*làm cho sản xuất bung ra*" là bước đột phá đầu tiên của quá trình đổi mới.

Đột phá thứ hai là Hội nghị TW 8 khoá V (6-1985) có chủ trương "*xoá bỏ chế độ tập trung, quan liêu bao cấp, thực hiện chế độ một giá*".

Đại hội VI của Đảng (12-1986) là một bước ngoặt mở đầu của công cuộc đổi mới. Đại hội đã chỉ ra sai lầm khuyết điểm, đề ra những chủ trương chính sách tổ chức thực hiện. Đại hội đã khẳng định việc duy trì cơ chế tập trung quan liêu bao cấp quá lâu và sai lầm. Đại hội đã đề ra những quan điểm, tư tưởng đổi mới: *Đổi mới tổ chức, cán bộ, đổi mới phương pháp lãnh đạo và phong cách công tác*. Đại hội nhấn mạnh: *đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; phải nắm vững quy luật khách quan, lấy dân làm gốc*.

5.2. Nội dung và phương hướng đổi mới nhận thức

Đổi mới nhận thức thực chất là một cuộc cách mạng trên lĩnh vực tư tưởng, do vậy phải đổi mới nhận thức trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó, đổi mới nhận thức kinh tế là quan trọng nhất.

Đổi mới nhận thức là đổi mới về phương pháp, khắc phục sự nhận thức máy móc siêu hình, giản đơn, chủ quan, duy ý chí để nhận thức theo phương pháp biện chứng duy vật, là đổi mới nội dung nhận thức để phản ánh đúng hiện thực khách quan bằng quan niệm mới.

Vì vậy Đại hội X đã khẳng định: "*Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đổi mới cơ cấu tổ chức, nội dung, phương pháp dạy và học; thực hiện "chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá", chấn hưng nền giáo dục Việt Nam. Chuyển dần mô hình giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở - mô hình xã hội học tập với hệ thống học tập suốt đời, đào tạo liên tục, liên thông giữa các bậc học, ngành học*"¹⁹.

Đổi mới nhận thức, không phải là phủ nhận tất cả những thành quả khoa học, lý luận đã đạt được. Những đường lối chính sách đúng. Đổi mới là để bổ sung, kế thừa, phát triển, những giá trị cũ những thành tựu đã có và phải sáng tạo những cái mới. Đổi mới và không đi chệch mục tiêu chủ nghĩa xã hội.

¹⁷ *Sđd*, t.42, tr. 364.

¹⁸ *Sđd*, t. 41, tr. 164.

¹⁹ *VKĐH Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB. CTQG, HN. 2006, tr. 95.

Đại hội X của Đảng ta đã tổng kết 20 năm đổi mới và đã làm rõ mô hình tổng quát về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là: “*Đổi mới mạnh mẽ nội dung, hình thức thức, biện pháp giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; tuyên truyền sâu rộng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bồi dưỡng lòng yêu nước, yêu nhân dân, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tăng cường giáo dục phẩm chất đạo đức cách mạng trong toàn Đảng, toàn dân, đặc biệt là đối với thế hệ trẻ.*”²⁰.

Đổi mới nhận thức phải đi liền với đổi mới hoạt động thực tiễn, đồng bộ, toàn diện: từ tư duy đến hoạt động thực tế, từ kinh tế đến chính trị và tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, từ lãnh đạo của Đảng đến công tác tổ chức quản lý của nhà nước và hoạt động của từng bộ phận trong hệ thống chính trị. Đổi mới phải có trọng điểm, có bước đi thích hợp. Đảm bảo phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt và phát triển văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội.

5.3. Phải làm gì để đổi mới nhận thức

- Đẩy mạnh nghiên cứu học tập, lý luận Mác - Lênin tư tưởng Hồ Chí Minh. Học tập phải nắm được thực chất tinh thần của phép biện chứng duy vật với những phạm trù nguyên lý, quy luật, biết vận dụng nó vào cuộc sống, giải quyết đúng vấn đề thực tiễn đặt ra.

- Biết kết thừa phát triển những di sản, tư tưởng lý luận của Bác Hồ và các vị lãnh đạo Đảng, Nhà nước.

- Tiếp thu có chọn lọc những thành tựu lý luận, kinh nghiệm thành công và không thành công của các Đảng và các nước anh em, những giá trị văn hoá, những tri thức khoa học, tinh hoa của loài người.

- Thường xuyên tổng kết những kinh nghiệm của thực tiễn cách mạng nước ta. Tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới nhận thức như tạo ra bầu không khí dân chủ trong đời sống tinh thần, tôn trọng sự thật, động viên tranh luận khoa học để đi đến chân lý, mở rộng thông tin nhiều chiều.

- Kiên quyết đấu tranh chống những tư tưởng bảo thủ trì trệ. Đồng thời chống mọi sự vội vàng, nôn nóng thiếu thận trọng.

Đổi mới nhận thức để có nhận thức đúng đắn, khoa học làm cơ sở hướng dẫn thực tiễn, thúc đẩy xã hội ta phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

Câu hỏi ôn tập bài 3

1. Làm rõ sự khác nhau căn bản giữa triết học Mác - Lênin với các triết học về bản chất của nhận thức? Làm rõ những vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

2. Hãy làm rõ nội dung của những hình thức phản ánh thế giới và làm rõ quan hệ biện chứng giữa hai giai đoạn nhận thức.

3. Trình bày cơ sở, nội dung, phương hướng đổi mới nhận thức ở ta hiện nay?

²⁰ VKĐH Đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXB. CTQG, HN. 2006, tr. 69.

TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI

NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA MÔI TRƯỜNG – SINH THÁI

VÀ DÂN SỐ ĐỐI VỚI XÃ HỘI

1. TÁC ĐỘNG QUAY LẠI GIỮA TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI

1.1. Khái niệm tự nhiên và xã hội

Tự nhiên hay giới tự nhiên, là toàn bộ các điều kiện vật chất, là một trường sống khách quan, vốn có của con người như đất, nước, không khí, ánh sáng, nhiệt độ.... Trong quan hệ với con người và xã hội, tự nhiên là môi trường sống, là tiền đề, điều kiện cho sự ra đời, tồn tại và phát triển của con người và xã hội loài người.

Khái niệm xã hội. Xã hội là một hình thức tổ chức, kết cấu riêng của con người, qua đó người ta xác lập các mối quan hệ với nhau và quan hệ với giới tự nhiên nhằm đảm bảo sự tồn tại của mình. Trong xã hội có hai quan hệ lớn là quan hệ thiết chế vật chất và quan hệ thiết chế tinh thần.

1.2. Sự tác động biện chứng giữa tự nhiên và xã hội

+ *Tự nhiên là nguồn gốc, tiền đề, điều kiện cho sự tồn tại và phát triển của xã hội*

Giới tự nhiên vận động, phát triển lâu dài, từ chỗ chưa có sự sống đến chỗ có sự sống, từ động vật bậc thấp đến động vật bậc cao mà đỉnh cao là con người. Con người phải sử dụng các yếu tố tự nhiên để tồn tại và phát triển. Cái cầu nối giữa tự nhiên và xã hội, gắn bó hữu cơ giữa tự nhiên và xã hội là lao động. Ăng-ghen nói: “*Quá trình lao động đã biến vượn thành người*”⁽¹⁾.

+ *Xã hội tác động trở lại với tự nhiên tạo ra tự nhiên thứ hai cho con người.*

Bằng hoạt động thực tiễn, mà trước hết là lao động con người đã sáng tạo ra giới tự nhiên thứ hai: tự nhiên nhân hoá. Quá trình tác động vào giới tự nhiên của con người theo hai khuynh hướng:

Khuynh hướng tích cực, là cho tự nhiên đẹp hơn, hoàn thiện hơn, đảm bảo cân bằng sinh thái.

Khuynh hướng tiêu cực là làm mất cân bằng sinh thái, thậm chí phá hoại tự nhiên như sử dụng lãng phí các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đưa vào thiên nhiên một khối lượng chất thải lớn, nên vừa làm cạn kiệt tài nguyên, vừa làm ô nhiễm môi trường, có nguy cơ khủng hoảng sinh thái toàn cầu, đe dọa sự tồn tại của con người và xã hội.

Trong sự tác động qua lại giữa xã hội và tự nhiên thì yếu tố xã hội ngày càng giữ vị trí, vai trò quan trọng. Con người cần phải hiểu biết và bảo vệ tự nhiên.

2. MÔI TRƯỜNG – SINH THÁI VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI XÃ HỘI

2.1. Môi trường – sinh thái

Môi trường – sinh thái (tự nhiên – xã hội) là môi trường sống của con người.

Môi trường có nhiều nghĩa. Ở đây chỉ nói môi trường địa lý, đó là tồn bộ những sự vật, hiện tượng của giới hữu sinh và vô sinh như vỏ trái đất, bộ phận thấp của khí quyển, lớp đất phủ, giới động vật và thực vật tạo điều kiện cần thiết cho sự tồn tại, phát triển của con người. Xã hội càng phát triển thì môi trường địa lý cũng biến đổi.

Hệ sinh thái là khái niệm chỉ một đơn vị tự nhiên gồm vật sống và vật không sống tác động lên nhau để hình thành một hệ ổn định, ở đó có sự trao đổi chất giữa vật sống và vật không sống theo một vòng tuần hoàn. Ví dụ, hệ sinh thái của một hồ nước có thành phần không sống như nước, các khí hoà tan (O_2 , CO_2), các muối vô cơ (phốt phát, nitrat, clorit, muối natri, canxi) và một số chất hữu cơ. Thành phần sống như loại sinh vật sản xuất (tảo, thực vật phù du), sinh vật tiêu thụ (các động vật ăn thịt, thực vật phù du...), sinh vật phân huỷ (vi khuẩn, nấm...).

Chu trình sử dụng vật chất trong một hệ sinh thái thường theo định luật bảo toàn và chuyển hoá vật chất: Vật chất không tạo thêm và không mất đi mà chuyển hoá từ dạng này sang dạng khác. Định luật này đảm bảo cho một hệ sinh thái nói riêng và toàn bộ môi trường sống nói chung có sự cân bằng – một trong những điều kiện sống còn của con người.

Môi trường sinh thái là hệ sinh thái của môi trường địa lý, nơi diễn ra sự cư trú và hoạt động sống của con người. Trong quá trình sống, con người phải tạo ra sự cân bằng sinh thái để tồn tại, phát triển.

Vấn đề môi trường – sinh thái là một trong những vấn đề toàn cầu, có tính cấp bách và khó giải quyết nhất. Nó có quan hệ đến mọi quốc gia, dân tộc, thậm chí quan hệ đến mọi người trên trái đất. Nó đòi hỏi mọi quốc gia, dân tộc, mọi người phải thống nhất nhận thức, thống nhất hành động để giải quyết.

2.2. Vai trò của môi trường sinh thái đối với xã hội.

Những vấn đề nổi lên của môi trường – sinh thái hiện nay, ảnh hưởng xấu đối với con người và xã hội. Đó là:

+ *Sự cạn kiệt tài nguyên.* Con người tác động vào tự nhiên nếu theo đúng các quy luật của nó: đảm bảo sự cân bằng sinh thái, bảo đảm sự hài hoà giữa con người và tự nhiên thì sẽ làm cho tự nhiên ngày càng phong phú, phát triển bền vững. Ngược lại thì sẽ tàn phá tự nhiên.

Hiện nay con người đang có nhiều vi phạm các quy luật tự nhiên trong tác động vào tự nhiên dẫn đến sự phá hoại tự nhiên, sự cạn kiệt tài nguyên.

+ *Sự ô nhiễm môi trường.* Ăng-ghen đã chỉ ra rằng: “*Nền văn minh phát triển một cách tự phát, không có sự hướng dẫn một cách có ý thức khoa học thì sẽ để đằng sau nó một bãi hoang mạc*”⁽¹⁾.

Con người đã khai thác rừng quá mức dẫn đến lụt lội mùa mưa, cạn kiệt mùa khô, đất đai bị xâm thực, suy thoái.

Do dùng nhiều hoá chất độc hại để diệt cỏ, diệt côn trùng, dùng thuốc kích thích sinh trưởng, đã gây độc hại cho sinh vật và con người, làm ô nhiễm trên diện rộng môi trường đất và nước (nước ngầm, nước trên mặt đất, nước trong không khí, đều đã bị ô nhiễm).

Việc sử dụng nhiên liệu: khí đốt, xăng dầu, than đá... sẽ thải một lượng chất thải (CO_2) khổng lồ làm ô nhiễm bầu không khí – khí quyển, tất yếu sẽ dẫn đến những hiện tượng: hiệu ứng nhà kính, lỗ thủng tầng ô-zôn, mưa a-xít, sự tăng nhiệt độ toàn cầu, sự sa mạc hoá và sự biến khối trên trái đất rất nhiều giống loài động, thực vật...

Nguyên nhân dẫn đến sự ô nhiễm môi trường – sinh thái:

Thứ nhất, là sự tác động một cách thiếu ý thức tổ chức, thiếu tri thức về tự nhiên của con người vào tự nhiên. Con người đang chú ý vào lợi ích trước mắt, còn lợi ích lâu dài thì chưa được chú ý đầy đủ.

Thứ hai, hậu quả của quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản. Ăng-ghen đã chỉ ra: “*chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển đã tập trung vor vét, khai thác đến mức tối đa không chỉ sức lao động của con người mà cả những tài nguyên thiên nhiên và môi trường, nhằm thu lợi nhuận cao nhất, nhanh nhất. Đó là nguyên nhân cơ bản đưa đến mâu thuẫn giữa con người với con người và con người với tự nhiên. Để giải quyết mâu thuẫn này, tất yếu phải xoá bỏ chủ nghĩa tư bản, thiết lập chủ nghĩa cộng sản. Vì chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới giải quyết được những mâu thuẫn giữa người với tự nhiên giữa người với người*”⁽¹⁾.

Ngày nay, việc bảo vệ môi trường – sinh thái một cách thông minh, khôn ngoan trong phạm vi một nước và trên toàn thế giới, đã trở thành vấn đề có tính bức bách của mỗi nước và của cả loài người.

Tham khảo: Báo động thảm họa do biến đổi khí hậu

CẬP NHẬT: 22/11/2007 10:27:32 (GMT+7)

[Quốc Trung](#)

Tổng thư ký Liên hợp quốc Ban Ki-moon vừa công bố một báo cáo của Ủy ban Hợp tác liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC), nêu rõ tình trạng biến đổi khí hậu là thách thức của thời đại.

Báo cáo trên được một nhóm các nhà khoa học của IPCC xem xét, nhất trí đưa ra sau một tuần họp tại Tây Ban Nha và sẽ được trình tại Hội nghị Bali.

Nhiều hiểm họa trên toàn thế giới

Báo cáo cảnh báo rằng trái đất đang bị những hành động của con người đẩy tới một giai đoạn nóng ấm với tốc độ ngày càng tăng. Các nhà khoa học kết luận rằng lượng khí thải CO₂ đang tăng nhanh hơn so với một thập kỷ trước đây. Theo kết quả nghiên cứu, ngay cả khi lượng khí CO₂ trong khí quyển dừng lại ở mức như hiện nay, thì mực nước biển vẫn sẽ tăng từ 0,4 - 1,4m.

Những điểm chính được nêu lên trong báo cáo cho rằng lượng khí nhà kính do con người thải ra môi trường là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng biến đổi khí hậu. Báo cáo cho rằng biến đổi khí hậu có thể gây tan băng; khoảng 20-30% các loài động thực vật có nhiều nguy cơ bị diệt chủng nếu nhiệt độ trái đất tăng thêm từ 1,5 - 2,5 độ C, so với mức trung bình của giai đoạn 1980 - 1999. Sản lượng của các ngành nông nghiệp phụ thuộc vào mưa có thể giảm đi một nửa và châu Phi sẽ phải đối mặt với vấn đề an toàn thực phẩm ngày càng tồi tệ.

Bản báo cáo nói trên được coi là âm ảm nhất từ trước tới nay với lời cảnh báo rằng tác động của tình trạng ấm lên trên toàn cầu là "bất ngờ và không thể đảo ngược" đồng thời không loại trừ bất cứ quốc gia nào. Ông Ban Ki-moon nhận xét rằng bản báo cáo lịch sử này sẽ giúp tạo ra bước đột phá trong nỗ lực đối phó với tình trạng biến đổi khí hậu. Ông cho rằng có nhiều biện pháp gắn với thực tế và không quá tốn kém để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu.

Cùng với việc công bố báo cáo về biến đổi khí hậu, Tổng thư ký Liên hiệp quốc Ban Ki-moon kêu gọi các nước cân hành động để đối phó với tình trạng này tại Hội nghị quốc tế về biến động khí hậu, dự kiến diễn ra vào tháng 12/2007 ở Bali (Indonesia). Theo ông, cộng đồng quốc tế không thể để Hội nghị Bali kết thúc mà không có được bất cứ bước đột phá nào, bởi hiện tượng trái đất ấm lên đang "gieo những mầm họa" cho nhân loại.

Trung Quốc sẽ là nước gây ô nhiễm nhiều nhất

Liên hiệp quốc công bố các tài liệu về khí thải CO₂ nói trên trước khi Hội nghị khí hậu toàn cầu diễn ra tại Bali vào tháng 12/2007, là nhằm cảnh báo chính phủ các nước và người dân trên toàn thế giới, nhằm tìm giải pháp giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính.

Chuyên gia David Wheeler thuộc Trung tâm Phát triển toàn cầu có trụ sở tại Wosinhton (Mỹ), người soạn thảo tài liệu về tình trạng phát thải khí CO₂, cũng vừa đưa ra đánh giá: mặc dù có nhiều hội nghị quốc tế bàn về vấn đề cắt giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính, lượng khí thải vẫn sẽ tăng dần trong vòng 10 năm tới. Ông Wheeler cho rằng, tuy các nhà chính trị có vẻ đã có sự chuyển biến trong hành động và nhận thức, nhưng việc đẩy mạnh sử dụng than làm nhiên liệu cho sản xuất là thủ phạm gây ra ô nhiễm CO₂ nhiều nhất.

Xu hướng trên không chỉ xảy ra ở những nước đang phát triển nhanh như Trung Quốc và Ấn Độ mà còn xuất hiện ở Mỹ và một số khu vực thuộc Tây Âu. Trong danh sách 10 nước thải nhiều khí CO₂ nhất hàng năm, Mỹ đứng đầu với gần 2,8 tỷ tấn, Trung Quốc xếp thứ 2 với 2,7 tỷ tấn, tiếp theo là Nga với 661 triệu tấn, Ấn Độ 583 triệu tấn và Nhật Bản 400 triệu tấn.

Theo dự đoán của Wheeler, tới năm 2017, Trung Quốc sẽ vượt Mỹ và trở thành nước thải khí CO₂ nhiều nhất. Một tài liệu mới công bố tại Mỹ ngày 14/11 cho biết lượng khí thải CO₂ gây hiệu ứng nhà kính từ các nhà máy của Trung Quốc sẽ tăng khoảng 60% trong thập kỷ tới.

Trong danh sách 10 công ty có lượng khí thải nhiều nhất, Trung Quốc góp mặt với 4 công ty năng lượng. Ngân hàng Thế giới (WB) vừa đưa ra đánh giá rằng ô nhiễm môi trường khiến Trung Quốc mất khoảng 5,8% GDP mỗi năm (tương đương khoảng 100 tỉ USD). Ô nhiễm không khí được đánh giá gây hậu quả nghiêm trọng nhất, chiếm 3,8%. Theo ước tính, hiện 60% các thành phố ở Trung Quốc phải chịu hậu quả của ô nhiễm môi trường và không có hệ thống xử lý nước thải trung tâm.

Ở Việt Nam, môi trường tự nhiên đã bị phá hoại nghiêm trọng. Hàng trăm km² rừng tự nhiên và đất canh tác bị chất hoá học huỷ diệt và bom đạn cây cối. Những năm qua, môi trường tự nhiên chưa được bảo vệ đúng mức. Nạn phá rừng vẫn diễn ra nghiêm trọng, các nguồn tài nguyên thiên nhiên khai thác thiếu quy hoạch, nhiều nơi săn bắt thú rừng, hải sản quý hiếm một cách bừa bãi có tính chất huỷ diệt. Tình trạng ô nhiễm đất, nước, không khí có nơi đến mức báo động nghiêm trọng.

Để tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, Đại hội X của Đảng ta đã xác định, cần: “*Coi trọng việc thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ bảo vệ môi*

trường trong mọi hoạt động kinh tế, xã hội. Thực hiện tốt Chương trình nghị sự XXI (viết tắt tiếng anh là MDG) ”.

Có các biện pháp mạnh mẽ để ngăn chặn các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, từng bước khắc phục tình trạng xuống cấp, cải thiện chất lượng môi trường, đặc biệt, tập trung khắc phục nạn cháy rừng, ô nhiễm ở các lưu vực sông, các đô thị và khu công nghiệp, các làng nghề, nơi có đông dân cư và nhiều hoạt động kinh tế.

Xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng dân số, phát triển kinh tế và đô thị hoá với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững.

Tăng cường quản lý, bảo đảm khai thác tài nguyên hợp lý và tiết kiệm; xây dựng và thực hiện nghiêm các quy định về phục hồi môi trường, các khu khai thác khoáng sản và các hệ sinh thái đã bị xâm phạm, bảo đảm cân bằng sinh thái.

Nhà nước tăng cường đầu tư và đổi mới chính sách để thu hút đầu tư của xã hội và lĩnh vực môi trường; trước hết là hoạt động thu gom, xử lý và tái chế chất thải. Phát triển và ứng dụng công nghệ sạch hoặc công nghệ ít gây ô nhiễm môi trường.

“Hoàn chỉnh pháp luật, tăng cường quản lý nhà nước đi đôi với nâng cao ý thức và trách nhiệm của mọi người dân, của toàn xã hội đối với phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ và cải thiện môi trường. Thực hiện nguyên tắc người gây ra ô nhiễm phải xử lý ô nhiễm, hoặc phải chi trả cho việc xử lý ô nhiễm.

Từng bước hiện đại hoá công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng – thủy văn; chủ động phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn.

Mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên, chú trọng lĩnh vực quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước”⁽¹⁾.

Một số chỉ tiêu về môi trường đến năm 2010 của Việt Nam: Đưa tỉ lệ che phủ rừng lên 42% - 43%; 95% dân cư thành thị và 75% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch; 100% cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải; trên 50% các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; 100% số đô thị loại 3 trở lên, 50% số đô thị loại 4 và tất cả các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý chất thải; 90% chất thải rắn thông thường, 80% chất thải nguy hại, 100% chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

3. DÂN SỐ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI XÃ HỘI

3.1. Vai trò của dân số đối với xã hội

Dân số là số lượng người dân làm ăn, sinh sống trong một vùng lãnh thổ nhất định: một địa phương, một khu vực, một quốc gia.

Vai trò của dân số đối với sự phát triển xã hội được thể hiện trên các mặt: số lượng, chất lượng; mật độ và sự gia tăng dân số của một quốc gia.

Số lượng dân số ảnh hưởng đến mỗi dân tộc, quốc gia. Dân số quá ít, phân công lao động sẽ gặp những khó khăn nhất định, nhiều nước công nghiệp phát triển trên thế giới hiện nay như: Anh, Đức, Pháp, Nhật, Hàn Quốc.... là vậy. Dân số quá đông, tổ chức quản lý không tốt sẽ đưa lại nhiều hậu quả không tốt cho xã hội. Mỗi nước phải có một lượng dân số nhất định, phù hợp với điều kiện cụ thể của nước mình.

Chất lượng dân số của một quốc gia, nói lên trình độ dân số của quốc gia đó cao hay thấp. Một nước có chất lượng dân số cao là nước có lực lượng lao động có tay nghề thành thạo, người lao động nhạy bén, thường xuyên có sáng kiến cải tiến để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả trong sản xuất. Chất lượng dân số phụ thuộc nhiều vào chất lượng cuộc sống, trình độ giáo dục dân trí, truyền thống văn hoá, trình độ khoa học – kỹ thuật, công nghệ của nước đó. Chất lượng dân số cao, có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng, mạnh mẽ. Chất lượng dân số thấp thì vai trò tác động đối với kinh tế - xã hội sẽ ngược lại.

Mật độ dân số là sự phân bố dân số trong một quốc gia trên km². Phân bố dân số hợp lý là sự phân bố đó phải đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi của môi trường – sinh thái từng vùng, từng địa phương trong phạm vi quốc gia. Phân bố dân số hợp lý là điều kiện cần thiết để kết

hợp chặt chẽ giữa lao động với tài nguyên thiên nhiên, phát triển sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội. Song, phân bố dân số không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan mà phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và chế độ xã hội.

Tốc độ phát triển dân số nhanh hay chậm đều ảnh hưởng đến sự phát triển, sản xuất - xã hội, nhưng nó không phải là nhân tố quyết định sự thay đổi phương thức sản xuất. Trái lại, nhịp độ gia tăng dân số như thế nào lại là kết quả của sự thay đổi phương thức sản xuất, điều kiện sống của con người. Việc gia tăng dân số hàng năm của mỗi nước *phụ thuộc trực tiếp vào tỷ lệ số tử và số sinh trong năm.*

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến quá trình tử và sinh như: quan hệ kinh tế, mức độ phúc lợi xã hội, điều kiện ăn, ở, đi lại, sự phát triển y tế, môi trường độc hại.... Các kiểu tái sản xuất ra nhân khẩu phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ phát triển xã hội, chính sách pháp luật của nhà nước và các biện pháp khuyến khích hay hạn chế sinh đẻ.

Thực tế cho thấy, những nước phát triển cao thì số người sinh trong năm không cao (trung bình từ 15 - 20 người/1000 người), số người chết thấp (trung bình 10 người / 1000 người), nên tuổi thọ bình quân cao (70 - 80 tuổi), sự thay thế giữa các thế hệ diễn ra chậm chạp. Còn các nước kém phát triển như châu Á, châu Phi, châu Mĩ là tinh, số người sinh quá cao (từ 45 - 50 / 1000 người) số người chết quá lớn (từ 20 - 25 / 1000 người), tuổi thọ bình quân thấp, các thế hệ thay thế nhau diễn ra nhanh ảnh hưởng lớn đến sự phát triển xã hội.

3.2. Sự “bùng nổ” dân số hiện nay.

Dân số thế giới khởi đầu rất ít, cách đây một vạn năm có khoảng 10 triệu người. Sau 2500 năm, dân số mới tăng gấp đôi, nghĩa là tăng rất chậm. Nó chỉ “bùng nổ” vào 100 năm trở lại đây, đặc biệt là vào những thập kỷ: 50, 60, 70 của thế kỷ XX.

Năm 1900, dân số thế giới có khoảng 1,6 tỷ người.

Năm 1950, dân số thế giới có khoảng 2,5 tỷ người.

Năm 1987, dân số thế giới có khoảng 5 tỷ người.

Năm 2000, dân số thế giới có khoảng 6,2 tỷ người.

Dự báo, năm 2050, dân số thế giới có khoảng 9,5 tỷ đến 10 tỷ người.

Sự “bùng nổ” dân số chủ yếu diễn ra ở các nước đang phát triển. Các nước này có hiệu ứng mạnh mẽ về ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên vì “bùng nổ” dân số.

Có thể nói, “bùng nổ” dân số là nguyên nhân của mọi nguy cơ, mọi hiểm họa, mà loài người không thể tính hết.

Bùng nổ dân số tất yếu dẫn đến cạn kiệt tài nguyên, vì dân số tăng quá nhanh, đã làm tăng gấp bội khó khăn về đời sống. Vấn đề đặt ra là, làm sao có thể đảm bảo tối thiểu về lương thực, thực phẩm, thuốc men, nước uống, nhà ở, việc làm, năng lượng.... Để khỏi bị chết, con người tất yếu phải dùng đủ mọi cách để khai thác tự nhiên thiếu tổ chức chặt chẽ nên mọi nguồn tài nguyên thiên nhiên đều có nguy cơ cạn kiệt và suy thoái nghiêm trọng.

Gia tăng dân số và mức tiêu thụ tài nguyên nhanh, nhiều dẫn đến nghịch lý toàn cầu:

Thứ nhất, tỷ lệ gia tăng dân số hiện nay, thấp nhất là ở những nước có thu nhập cao, cao nhất là ở những nước có thu nhập thấp. Những nước chưa phát triển hoặc đang phát triển như châu Á, châu Phi, châu Mĩ La tinh, dân số lại gia tăng quá nhanh.

Thứ hai, mức tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên ở nước đã hoàn thành công nghiệp hoá rất cao. (Họ chỉ chiếm ¼ dân số thế giới, nhưng lại sở hữu ¾ của cải thế giới). Nước Mĩ, dân số chỉ bằng ¼ dân số Trung Quốc, nhưng lại tiêu thụ: sắt thép gấp 2,5 lần, chì 5 lần, niken gấp 10 lần Trung Quốc. Những nước dân số phát triển nhanh, chiếm phần đông dân số thế giới lại tiêu thụ một lượng tài nguyên thiên nhiên quá ít.

Từ nghịch lý trên cho thấy, phương tiện tiêu thụ, thói quen tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên cũng góp phần làm suy thoái môi trường, cạn kiệt tài nguyên. Tuy nhiên, các nhà khoa học qua nghiên cứu đã đi đến kết luận: “dân số tăng nhanh - “bùng nổ” dân số là nguy cơ chủ yếu dẫn đến: cạn kiệt tài nguyên; ô nhiễm, suy thoái môi trường; sự nghèo đói, bệnh tật và chết yểu là thực tế đang diễn ra.

3.3. Ngăn chặn sự gia tăng dân số

Khả năng về môi trường - sinh thái của trái đất chỉ có thể nuôi sống được một lượng người nhất định. Nếu dân số vượt quá giới hạn cho phép sẽ có ảnh hưởng xấu tới môi trường,

đến sự phát triển kinh tế - xã hội, thiếu hụt tài nguyên.... dẫn tới sự bất an về xã hội, rối loạn về chính trị. Sự xung đột giữa các nước hiện nay trên thế giới thể hiện điều đó.

Để ngăn chặn việc “bùng nổ” dân số cần nâng cao nhận thức và phối hợp hành động.

- Phải nhận thấy đây là vấn đề toàn cầu, nên toàn thế giới, mỗi quốc gia, từng địa phương và từng người phải thống nhất nhận thức, hành động đề sớm “cứu lấy trái đất”, “vì cuộc sống vững bền của loài người”.

- Phải hiểu môi trường sinh thái, tài nguyên thiên nhiên là có hạn và cũng đã đến ngưỡng của sự cạn kiệt, nên phải: ổn định việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và phải sử dụng nó một cách: hợp lý nhất, hiệu quả nhất, tối ưu nhất và thông minh nhất.

- Phải thấy hiện tại việc gia tăng dân số là quá nhanh, khai thác tài nguyên quá mức, nên con người phải chủ động điều chỉnh hành vi của mình.

Điều cơ bản hiện nay là mọi vấn đề phải được xây dựng thành luật: luật quốc tế, luật quốc gia, và được cụ thể hoá trong từng chính sách. Sau đó tuyên truyền, phổ biến rộng rãi, thực hiện nghiêm chỉnh.

Ở nước ta, để hạn chế gia tăng dân số cần tích cực thực hiện cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch, xem đó là một trong những vấn đề chiến lược về sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đảng và Nhà nước coi nhiệm vụ kế hoạch hoá dân số và giải quyết công ăn việc làm là nhiệm vụ hàng đầu, có tính cấp bách, lâu dài của chính sách xã hội, trong sự nghiệp xây dựng CNXH ở nước ta hiện nay.

Đại hội X của Đảng ta đã chỉ ra: “Năm 2010, tốc độ phát triển dân số khoảng 1,14%/năm.

Lao động nông nghiệp năm 2010 chiếm dưới 50% lao động xã hội.

Tạo việc làm cho 8 triệu lao động; tỉ lệ thất nghiệp thành thị dưới 5%.

Tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) giảm xuống còn 10 - 11% vào năm 2010[18].

Năm 2010, hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở; giáo dục đại học và cao đẳng đạt 200 sinh viên /10.000 dân; lao động đã qua đào tạo chiếm 40% tổng lao động xã hội.

Tỉ lệ bác sĩ đạt 7 người/10.000 dân.

Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam năm 2010 đạt 72 tuổi”²¹.

Câu hỏi ôn tập bài 4

1. Làm rõ sự tác động qua lại giữa tự nhiên và xã hội? Vấn đề ô nhiễm môi trường hiện nay và những phương thức phòng chống?

2. Vai trò của dân số đối với sự phát triển của xã hội? Làm thế nào để góp phần hạn chế việc bùng nổ dân số hiện nay?

Bài 5 (7)

LĨNH VỰC KINH TẾ CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

VÀ NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN

CỦA SỰ VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI

1. LĨNH VỰC KINH TẾ CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1.1. Sản xuất ra vật chất là yêu cầu khách quan của sự tồn tại và phát triển xã hội

1.1.1. Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình

Các nhà triết học, xã hội học, sử học theo quan điểm duy tâm đều quy nguyên nhân và động lực của sự vận động và phát triển của xã hội vào lĩnh vực tư tưởng tinh thần. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho nguyên nhân và động lực đó thuộc về tư tưởng của những vĩ nhân; còn

²¹ VKDH X, Nxb. CTQG. 2006, tr. 189

chủ nghĩa duy tâm khách quan và tôn giáo thì tìm nguyên nhân và động lực đó ở các lực lượng siêu tự nhiên như “ý niệm tuyệt đối”, chúa, thượng đế, thánh Ala...

L. Phoiobắc, nhà triết học duy vật cổ điển Đức (1804 - 1872) cho rằng tôn giáo là lực lượng chính của sự phát triển lịch sử, là căn cứ để phân biệt các thời kỳ lịch sử.

1.1.2. Quan điểm của triết học Mác - Lênin

Sản xuất là hoạt động đặc trưng của con người. Sản xuất xã hội bao gồm sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất bản thân con người. Chúng có quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó sản xuất ra của cải vật chất là cơ sở của tồn tại và phát triển xã hội vì:

- Con người làm ra lịch sử của chính mình. Nhưng muốn vậy trước hết họ phải sống, muốn sống phải có đồ ăn, đồ mặc, nhà ở... Muốn vậy họ phải sản xuất ra chúng. Do đó, sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan, là cơ sở của đời sống xã hội.

- Sản xuất vật chất là cơ sở hình thành, phát triển các quan điểm chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, triết học, tôn giáo... các quan hệ xã hội như quan hệ gia đình, chủng tộc, dân tộc, quốc tế... và các thiết chế xã hội như Nhà nước, toà án, nhà thờ...

- Sản xuất vật chất còn là cơ sở của sự tiến bộ xã hội. Trong một hình thái kinh tế xã hội thì lực lượng sản xuất là năng động nhất. Lực lượng sản xuất phát triển nó làm cho quan hệ sản xuất thay đổi, phát triển theo. Khi quan hệ sản xuất thay đổi làm cho các quan hệ xã hội thay đổi, tiến bộ.

1.2. Cấu trúc và vai trò của phương thức sản xuất

1.2.1. Cấu trúc của phương thức sản xuất

Phương thức sản xuất là cách thức tiến hành sản xuất của cải vật chất trong một giai đoạn nhất định của lịch sử của xã hội loài người. Mỗi phương thức sản xuất gồm hai mặt cấu thành là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Lực lượng sản xuất là mối quan hệ giữa con người với giới tự nhiên trong quá trình sản xuất. Lực lượng sản xuất bao gồm: tư liệu sản xuất và người lao động với trình độ kỹ thuật, kỹ năng và thói quen trong lao động của họ. Trong quá trình sản xuất, tư liệu sản xuất (gồm có đối tượng lao động và tư liệu lao động, trong đó có công cụ lao động là yếu tố động nhất luôn đổi mới) kết hợp với sức lao động của con người tạo thành lực lượng sản xuất.

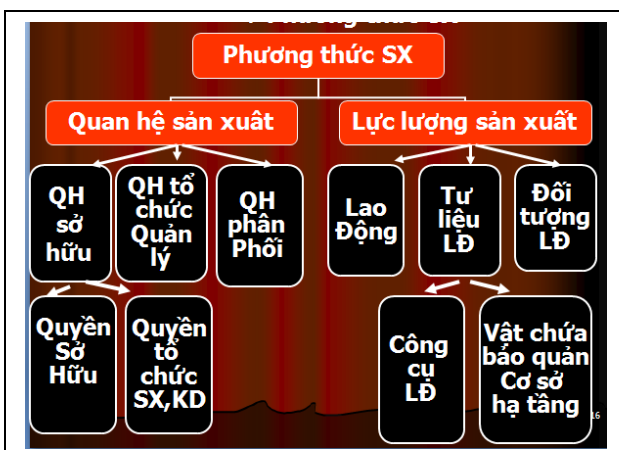
Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, là mặt xã hội của phương thức sản xuất. Quan hệ sản xuất bao gồm ba mặt: quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất; quan hệ trong tổ chức và quản lý và phân công lao động; quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động. Trong ba mặt trên quan hệ sở hữu là quan hệ cơ bản quyết định các quan hệ khác.

Có hai kiểu cơ bản trong quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất:

Một là *quan hệ sở hữu tư nhân* (Sở hữu nô lệ, sở hữu phong kiến và sở hữu tư bản). Ở đây, tư liệu sản xuất tập trung vào trong tay một số ít người, còn đại đa số rất ít hoặc không có tư liệu sản xuất. Giai cấp nào chiếm hữu tư liệu sản xuất là giai cấp bóc lột, thống trị và giai cấp, tầng lớp không có tư liệu sản xuất là giai cấp, tầng lớp bị thống trị, bị bóc lột.

Hai là *quan hệ sở hữu xã hội* về tư liệu sản xuất (Sở hữu chung trong các thị tộc, bộ lạc người nguyên thủy và sở hữu cộng sản chủ nghĩa trong tương lai) là loại hình sở hữu mà tư liệu sản xuất thuộc về mọi thành viên trong cộng đồng. Mối quan hệ giữa người và người ở đây là quan hệ bình đẳng, hợp tác, tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau.

Mỗi kiểu quan hệ sản xuất có một loại quan hệ trong tổ chức, quản lý sản xuất. Trong các quan hệ sở hữu mà sở hữu tư nhân thống trị thì tầng lớp sở hữu tư liệu sản xuất là người tổ chức quản lý sản xuất theo lợi ích cho giai cấp mình. Người không có tư liệu sản xuất phải đi lao động làm thuê và bị bóc lột.



Quan hệ phân phối sản phẩm lao động cũng phụ thuộc vào quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất. Trong các quan hệ sở hữu mà sở hữu tư nhân thống trị thì ai nắm quyền sở hữu người đó quyết định tính chất, hình thức phân phối và quy mô thu nhập. Trong các quan hệ sở hữu xã hội thì quan hệ phân phối theo nguyên tắc là công bằng: ai cống hiến bao nhiêu thì được hưởng thụ bấy nhiêu.

1.2.2. Vai trò của phương thức sản xuất

Phương thức sản xuất quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội, thể hiện trên các phương diện sau:

- Phương thức sản xuất quyết định tính chất của xã hội. Xã hội là do những con người kết hợp các hoạt động với nhau tạo ra. Sự ra đời một chế độ xã hội trong lịch sử là do phương thức sản xuất quyết định. Phương thức sản xuất tư bản quyết định tính chất của xã hội tư bản; phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa quyết định tính chất của nó.

- Phương thức sản xuất quyết định tổ chức kết cấu của xã hội. Tổ chức kết cấu của xã hội bao gồm từ tổ chức kết cấu kinh tế đến các quan điểm tư tưởng, các giai cấp, các đảng phái, Nhà nước, các thiết chế xã hội và các tổ chức chính trị - xã hội khác. Toàn bộ tổ chức kết cấu ấy của xã hội không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người mà do phương thức sản xuất quyết định, nghĩa là mỗi phương thức sản xuất khác nhau sinh ra một kiểu tổ chức kết cấu xã hội khác nhau phù hợp với nó.

- Phương thức sản xuất quyết định sự chuyển biến của xã hội loài người qua các giai đoạn lịch sử khác nhau. Lịch sử loài người trước hết là lịch sử của sản xuất và thực chất là sự phát triển kế tiếp nhau của các phương thức sản xuất. Khi phương thức sản xuất cũ mất đi, phương thức sản xuất mới ra đời thì chế độ xã hội cũ cũng mất theo và chế độ xã hội mới cũng ra đời. Loài người đã trải qua năm phương thức sản xuất, tương ứng với nó là năm chế độ là chế độ xã hội cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa (mà giai đoạn thấp của nó là xã hội chủ nghĩa).

Do sự quyết định của phương thức sản xuất như vậy, cho nên khi nghiên cứu xã hội, từ các hiện tượng xã hội đến quy luật xã hội, từ tổ chức kết cấu đến các hình thái ý thức của xã hội, phải tìm nguồn gốc phát sinh từ phương thức sản xuất, chứ không phải tìm ở thế giới tinh thần, ý thức của xã hội. Do vậy Đảng ta đã coi trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá, coi đó là nhiệm vụ trung tâm trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

2. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA SỰ VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI

2.1. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ lực lượng sản xuất

2.1.1. Tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt của phương thức sản xuất tồn tại không tách rời nhau, có quan hệ biện chứng với nhau tạo thành quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất.

Khuyênh hướng chung của sản xuất vật chất là không ngừng phát triển. Sự phát triển đó bắt nguồn từ sự phát triển trình độ của lực lượng sản xuất.

Trình độ của lực lượng sản xuất thể hiện ở trình độ phát triển của công cụ lao động, của trình độ khoa học công nghệ, khoa học kỹ thuật được ứng dụng vào sản xuất, trình độ tổ chức và phân công lao động, kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con người, trong đó con người là yếu tố năng động nhất và cơ bản nhất. Trình độ phân công lao động và trình độ chuyên môn hoá là biểu hiện rõ nhất.

Lịch sử đã có những trình độ lực lượng sản xuất thủ công, nửa cơ khí và cơ khí, cơ khí hoá và tự động hoá; tự động hoá và công nghệ thông tin.

Tính chất của lực lượng sản xuất tức là nói về tính cá nhân hay tính chất xã hội của nó. Khi sản xuất dựa trên công cụ thủ công, phân công lao động kém phát triển thì lực lượng sản xuất chủ yếu có tính chất cá nhân. Khi sản xuất đạt tới trình độ cơ khí, hiện đại, phân công lao động xã hội phát triển thì lực lượng sản xuất có tính chất xã hội hóa.

2.1.2. Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

+ *Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất.*

Quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là quan hệ giữa hình thức và nội dung. Sự quyết định của lực lượng sản xuất thể hiện:

Trình độ của lực lượng sản xuất thể nào về tính chất và trình độ thì quan hệ sản xuất phải như thế ấy để phù hợp. Nếu trình độ của lực lượng sản xuất là thể hiện ở công cụ thô sơ, tính chất cá nhân thì quan hệ sản xuất tư nhân là phù hợp.

Khi lực lượng sản xuất thay đổi về tính chất và trình độ thì quan hệ sản xuất biến đổi theo cho phù hợp. Sự phát triển của lực lượng sản xuất là khách quan do con người luôn cải tiến công cụ lao động, phương pháp, tích lũy kinh nghiệm và sáng kiến... Khi lực lượng sản xuất phát triển đến trình độ nhất định làm quan hệ sản xuất cũ không còn phù hợp nó sẽ cản trở sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Khi lực lượng sản xuất cũ mất, lực lượng sản xuất mới ra đời thì quan hệ sản xuất cũ cũng mất đi. Sự phát triển của lực lượng sản xuất đến một trình độ nhất định làm cho quan hệ sản xuất dần dần không còn phù hợp. Nó kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, "*khi đó bắt đầu một cuộc cách mạng xã hội*"²², tất yếu quan hệ sản xuất được thay bằng một quan hệ sản xuất mới để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển.

Quan hệ sản xuất biểu hiện là hình thức phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp thể hiện là quan hệ sản xuất tạo điều kiện để kết hợp tốt người lao động với tư liệu sản xuất làm cho sản xuất phát triển, năng suất lao động cao.

+ *Quan hệ sản xuất tác động trở lại sự phát triển của lực lượng sản xuất.*

Nguyên tắc của sự tác động trở lại là: Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thì nó là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, ngược lại nếu quan hệ sản xuất không phù hợp thì nó kìm hãm, thậm chí phá vỡ lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất trở thành kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất thì theo quy luật chung quan hệ sản xuất sẽ được thay thế bằng quan hệ sản xuất mới.

Sự phù hợp thể hiện ở chỗ quan hệ sản xuất tạo những điều kiện, tiền đề cho các yếu tố của lực lượng sản xuất kết hợp với nhau để sản xuất tiến hành bình thường, có năng suất lao động cao. Sự phù hợp không phải thiết lập một lần là xong mà là một quá trình.

Việc giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất phải thông qua nhận thức và hoạt động cải tạo xã hội của con người. Trong xã hội có giai cấp phải thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua cách mạng xã hội.

Quy luật này là quy luật phổ biến tác động trong toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại. Sự thay thế các chế độ do tác động của hệ thống các quy luật xã hội, trong đó *quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật cơ bản nhất.*

2.1.3. Sự vận dụng quy luật trong đường lối đổi mới của Đảng ta

Nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, tự cung tự cấp lại bị hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh.

Vận dụng quy luật sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. "*Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*"²³.

Đại hội X tiếp tục xác định: "*Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân*"²⁴.

Từ góc độ quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất thì ở Việt Nam có nhiều trình độ lực lượng sản xuất nên có nhiều kiểu quan hệ sản xuất nên nền kinh tế phải có nhiều thành phần kinh tế (kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài).

Nền kinh tế nhiều thành phần thì phải bình đẳng trước pháp luật và phải thực hiện trao đổi hàng hoá và chủ yếu vận hành theo quy luật giá trị, tức là theo cơ chế thị trường.

Nền kinh tế thị trường thì các thành phần kinh tế có khuynh hướng vận động khác nhau nên để đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa cho nền kinh tế cần có sự lãnh đạo của Đảng, sự tổ chức quản lý của nhà nước và kinh tế nhà nước phải vươn lên giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

Phát triển lực lượng sản xuất là để xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội, nên phải tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đó là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

²² C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, HN, 1993, t.6, tr. 15

²³ *Văn kiện ĐH IX*, Sđd. tr. 86.

²⁴ *Văn kiện ĐH X*, Nxb. CTQG, HN 2006, tr. 26

“ Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp cả ba mặt sở hữu, quản lý và phân phối...”

Tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện công bằng xã hội”²⁵

Thực tiễn đã chứng minh rằng, đường lối đổi mới đó là đúng đắn và sáng tạo, chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu. *“Những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử; đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn Việt Nam; Đảng luôn luôn giữ vững bản chất cách mạng và khoa học, trung thành với giai cấp và dân tộc, kiên định, vững vàng trước mọi thách thức, sáng suốt lãnh đạo đưa sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta tiến lên. Qua đó, Đảng ngày càng tích lũy thêm được nhiều kinh nghiệm; nhận thức ngày càng sâu sắc hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta”²⁶.*

2.2. Quy luật về mối liên hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng-kiến trúc thượng tầng

2.2.1. Khái niệm về cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Quan hệ sản xuất được hình thành một cách khách quan tạo thành quan hệ vật chất của xã hội. Trên cơ sở quan hệ sản xuất hình thành nên các quan hệ về chính trị và tinh thần của xã hội. Hai mặt đó của đời sống xã hội được khái quát thành cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội nhất định. Chúng bao gồm 3 loại: quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư của xã hội trước và quan hệ sản xuất mầm mống của xã hội tương lai, trong đó, quan hệ sản xuất thống trị là chủ đạo và chi phối các loại quan hệ sản xuất khác và tạo nên đặc trưng của một loại cơ sở hạ tầng nào đó. Các quan hệ sản xuất khác cũng có vai trò nhất định.

Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm tư tưởng (chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, triết học...) và những thiết chế xã hội tương ứng (Nhà nước, đảng phái, giáo hội, các tổ chức quần chúng...) được hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

Mỗi bộ phận của kiến trúc thượng tầng có đặc trưng riêng, có quy luật vận động riêng, có mối liên hệ riêng với cơ sở hạ tầng, nhưng giữa chúng có sự liên hệ và tác động lẫn nhau và cùng nảy sinh từ cơ sở hạ tầng. Mỗi yếu tố khác nhau có quan hệ khác nhau với cơ sở hạ tầng. Chính trị và pháp luật có quan hệ trực tiếp với cơ sở hạ tầng; còn các yếu tố khác có quan hệ gián tiếp.

Trong các bộ phận của kiến trúc thượng tầng thì nhà nước là bộ phận có quyền lực mạnh nhất, nó tiêu biểu cho chế độ chính trị của một xã hội nhất định. Nhờ nó mà giai cấp thống trị có thể áp đặt hệ tư tưởng thống trị của giai cấp mình cho giai cấp khác và toàn bộ xã hội. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, kiến trúc thượng tầng cũng mang tính đối kháng và phản ánh tính đối kháng của cơ sở hạ tầng.

2.2.2. Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai mặt của đời sống xã hội tồn tại không tách rời và có quan hệ tác động biện chứng với nhau. Nó thể hiện:

+ Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng.

- Mỗi cơ sở hạ tầng hình thành nên một kiến trúc thượng tầng tương ứng với nó. Quan hệ sản xuất nào thống trị thì tạo nên kiến trúc thượng tầng chính trị tương ứng; giai cấp nào thống trị về kinh tế thì tư tưởng của giai cấp đó cũng thống trị. Mâu thuẫn trong kinh tế quyết định mâu thuẫn trong lĩnh vực tư tưởng.

Ví dụ: nếu quan hệ sản xuất là phong kiến thì toàn bộ kiến trúc thượng tầng từ hệ tư tưởng chính trị, pháp quyền, đạo đức, triết học đến các thiết chế xã hội đều của giai cấp phong kiến, phản ánh và bảo vệ lợi ích cho giai cấp phong kiến.

- *Khi cơ sở hạ tầng thay đổi, thì kiến trúc thượng tầng cũng biến đổi theo để đảm bảo sự tương ứng.* Chẳng hạn, khi cơ sở hạ tầng của chủ nghĩa tư bản thời kỳ tự do cạnh tranh

²⁵ Văn kiện ĐH IX, Sđ d. tr. 86, 87

²⁶ Văn kiện ĐH X, Nxb. CTQG, HN 2006, tr. 68

chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền thì kiến trúc thượng tầng của chủ nghĩa tư bản cũng biến đổi theo: Nhà nước dân chủ tư sản chuyển thành Nhà nước độc quyền; các quan điểm chính trị, triết học, đạo đức, nghệ thuật... có xu hướng phản tiến bộ. Quá trình đó không chỉ diễn ra khi có sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng hình thái kinh tế - xã hội khác, mà còn diễn ra ngay trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội.

- *Khi cơ sở hạ tầng cũ mất đi thì sớm hay muộn kiến trúc thượng tầng cũ cũng mất đi, kiến trúc thượng tầng mới ra đời theo để đảm bảo sự tương ứng. Sở dĩ như vậy do kiến trúc thượng tầng có tính độc lập tương đối và nó có nhiều bộ phận mà mỗi bộ phận ra đời hoặc mất đi không đồng loạt, ngang nhau.*

Lực lượng sản xuất không trực tiếp làm thay đổi kiến trúc thượng tầng mà nó chỉ làm thay đổi quan hệ sản xuất, tức trực tiếp làm thay đổi cơ sở hạ tầng và thông qua đó làm thay đổi kiến trúc thượng tầng.

+ **Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng**

Kiến trúc thượng tầng có tính độc lập tương đối và tác động trở lại cơ sở hạ tầng sinh ra nó. Điều đó thể hiện:

Chức năng xã hội cơ bản của kiến trúc thượng tầng (thể hiện tập trung trong chức năng, nhiệm vụ của nhà nước) là bảo vệ, phát triển cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó. Tất cả các yếu tố của kiến trúc thượng tầng đều có tác động trở lại tới cơ sở hạ tầng, trong đó, mỗi yếu tố có mức độ và hình thức tác động khác nhau. Trong xã hội có giai cấp thì nhà nước là yếu tố tác động mạnh nhất đến cơ sở hạ tầng. Các yếu tố khác cũng tác động đến cơ sở hạ tầng nhưng đều bị nhà nước, pháp luật chi phối.

Trong mỗi chế độ xã hội, tác động của mỗi bộ phận của kiến trúc thượng tầng đến cơ sở hạ tầng có thể theo những hướng khác nhau. Nếu kiến trúc thượng tầng tiên tiến thì nó tác động phù hợp với sự vận động của những quy luật kinh tế khách quan thì nó sẽ là một động lực thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển. Ngược lại, nó sẽ kìm hãm sự phát triển.

Tuy nhiên, sự kìm hãm đó chỉ là nhất thời, không làm thay đổi được tiến trình phát triển khách quan của lịch sử. Xét đến cùng nhân tố kinh tế có vai trò quyết định với kiến trúc thượng tầng. Khi đã lỗi thời, sớm muộn, bằng cách này hay bằng cách khác, kiến trúc thượng tầng cũ cũng bị thay thế bằng kiến trúc thượng tầng mới.

Mỗi bộ phận của kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng có hình thức và hiệu lực khác nhau, trong đó nhà nước có vai trò quan trọng nhất, có hiệu lực mạnh mẽ nhất. Do đó các giai cấp thống trị đều xây dựng nhà nước vững mạnh để tập trung quyền lực kinh tế, chính trị nhằm đảm bảo sự thống trị của mình.

2.2.2. Sự vận dụng quy luật của Đảng ta trong đường lối đổi mới

Đảng ta xác định: "*Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa*"²⁷.

Do vậy xây dựng cơ sở hạ tầng theo quan điểm đổi mới của Đảng ta là nhằm tạo ra một cơ sở hạ tầng mà có nhiều loại quan hệ sản xuất có nhiều hình thức sở hữu với nhiều thành phần kinh tế vừa hợp tác, vừa cạnh tranh với nhau nhưng cùng vận động theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong các thành phần kinh tế thì thành phần kinh tế Nhà nước phải đóng vai trò chủ đạo định hướng xã hội chủ nghĩa với các thành phần kinh tế khác. Đồng thời "*Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế*"²⁸.

Trên nền tảng của cơ sở hạ tầng thống nhất trong đa dạng đã được xác định đó, cần xây dựng một kiến trúc thượng tầng tương ứng để đảm bảo sự tác động của kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng, Đảng ta xác định bản chất hệ thống chính trị trong thời kỳ quá độ là:

²⁷ ĐCSVN. *Văn kiện Đại hội IX*, Nxb. CTQG. Hà Nội, 2001, tr. 84 - 85.

²⁸ ĐCSVN. *Văn kiện Đại hội X*, Nxb. CTQG. Hà Nội, 2006, tr. 83

- Mang bản chất giai cấp công nhân, Đảng Cộng sản Việt Nam là người lãnh đạo duy nhất, "*Vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, lấy đó làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng*"²⁹, làm cho "*chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống sinh thần của nhân dân*".

- Các bộ phận trong hệ thống chính trị - xã hội (Nhà nước, các tổ chức tôn giáo, các đoàn thể quần chúng...) có nhiệm vụ, chức năng riêng, có phương thức hoạt động riêng, song phải nhằm mục tiêu chung là: "*phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, giữ vững độc lập, thống nhất tổ quốc...vì mục tiêu dân giàu nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội*"³⁰.

Câu hỏi ôn tập bài 5

1. Thế nào là phương thức sản xuất? Khái niệm và vị trí của mỗi bộ phận trong phương thức sản xuất và vai trò của phương thức sản xuất trong sự phát triển của xã hội?

2. Nội dung quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất và sự vận dụng của Đảng ta trong đường lối đổi mới?

3. Nội dung quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng và sự vận dụng của Đảng ta trong đường lối đổi mới?

Bài 6 (6)

CẤU TRÚC XÃ HỘI

GIẢI CẤP VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ-XÃ HỘI

1. KHÁI NIỆM VÀ HAI LOẠI CẤU TRÚC XÃ HỘI

Bản chất của đời sống loài người là đời sống cộng đồng. Mỗi cộng đồng người chỉ có thể tồn tại và phát triển trong một cấu trúc xã hội. Cấu trúc xã hội là sự sắp xếp, mối quan hệ và cơ chế vận hành của các bộ phận, các yếu tố trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định, trong đó phương thức sản xuất là cơ sở, là nền tảng của nó.

Trong lịch sử đã xuất hiện hai loại cấu trúc xã hội là cấu trúc xã hội chưa có giai cấp của chế độ cộng sản nguyên thủy và cấu trúc xã hội có giai cấp của các chế độ xã hội có sự phân chia giai cấp.

1.1. Cấu trúc xã hội chưa có giai cấp

Cấu trúc xã hội chưa có giai cấp có những đặc trưng sau:

- Phương thức sản xuất là quan hệ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất và sản phẩm làm ra, dựa trên một trình độ thấp kém của lực lượng sản xuất.

- Hình thái tổ chức xã hội là cộng đồng thị tộc, bộ lạc hay liên minh bộ lạc chủ yếu dựa trên quan hệ huyết thống.

- Mỗi cộng đồng tự đặt ra những quy tắc chung. Những quy tắc này được hình thành từ phong tục, tập quán; từ những kinh nghiệm lâu đời trong quá trình sống và lao động chung được mọi người tự nguyện tuân theo.

- Trong xã hội đó mọi người đều bình đẳng, chưa có giai cấp, chưa có Nhà nước. Các chức vụ trong cộng đồng do toàn thể các thành viên bầu ra dựa trên uy tín, tài chính, kinh nghiệm và sự cống hiến của người đó.

1.2. Cấu trúc xã hội có giai cấp

Nguyên nhân kinh tế là nguyên nhân cơ bản nhất của sự xuất hiện giai cấp. Điều đó thể hiện trên hai quá trình: *Một là*, sự phát triển của lực lượng sản xuất, của cải làm ra ngoài

²⁹ ĐCSVN. *Văn kiện Đại hội X*, Nxb. CTQG. Hà Nội, 2006, tr. 70

³⁰ ĐCSVN. *VKĐH VIII*, Nxb. CTQG, HN. 2003, tr. 12-13

phần tiêu dùng hàng ngày còn có phần dư thừa, tạo khả năng khách quan để có người chiếm đoạt của dư đó khi có điều kiện. Hai là, sự phân công lao động xã hội phát triển: trồng trọt tách khỏi chăn nuôi, nghề thủ công tách khỏi trồng trọt, lao động trí óc hình thành và tách khỏi lao động chân tay... Sự xuất hiện giai cấp đã hình thành cấu trúc xã hội có giai cấp.

Cấu trúc xã hội có giai cấp, có những đặc trưng sau:

- Phương thức sản xuất là quan hệ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất dựa trên sự phát triển ngày càng cao hơn của lực lượng sản xuất.

- Hình thái tổ chức xã hội là các tổ chức chính trị - xã hội dựa trên quan hệ nòng cốt là quan hệ giai cấp. Các tổ chức chính trị - xã hội dựa trên quan hệ nòng cốt là quan hệ giai cấp, đều mang đậm tính giai cấp. Trong đó, các giai cấp thống trị, bóc lột là giai cấp chi phối và chủ động lập ra các tổ chức để điều hành xã hội phục vụ cho lợi ích giai cấp mình.

- Quan hệ giữa người với người là quan hệ thống trị và bị trị, bóc lột và bị bóc lột. Các hình thức thống trị và bóc lột ngày càng cao và tinh vi hơn.

Trong lịch sử đã xuất hiện ba kiểu cấu trúc xã hội có giai cấp:

Một là, cấu trúc xã hội của chế độ chiếm hữu nô lệ với hai giai cấp cơ bản là chủ nô và nô lệ, tổ chức chính trị cơ bản đầu tiên là Nhà nước chủ nô.

Hai là, cấu trúc xã hội của chế độ phong kiến với hai giai cấp cơ bản là địa chủ và nông dân, tổ chức chính trị quan trọng là Nhà nước phong kiến lấy thể giới quan tôn giáo làm hệ tư tưởng chính thống.

Ba là, cấu trúc xã hội của chế độ tư bản chủ nghĩa với hai giai cấp cơ bản là tư sản và vô sản và các tổ chức chính trị như Nhà nước tư sản, pháp luật tư sản... xây dựng trên hệ tư tưởng tư sản.

Giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản là chế độ xã hội chủ nghĩa vẫn còn các giai cấp khác nhau nên vẫn còn tồn tại các tổ chức chính trị - xã hội như Đảng cộng sản, nhà nước xã hội chủ nghĩa và các tổ chức khác, song về bản chất xã hội đã hoàn toàn khác các cấu trúc xã hội có giai cấp trước đây.

2. GIAI CẤP VÀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP

2.1. Vấn đề giai cấp

2.1.1. Định nghĩa giai cấp

Xuất phát từ quan điểm duy vật lịch sử, gắn liền giai cấp với phương thức sản xuất, trước hết là quan hệ sản xuất. V.I.Lênin nêu ra định nghĩa: “*Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn người to lớn gồm những người khác nhau về địa của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ phần của cải xã hội ít hay nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này thì có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác do chỗ các tập đoàn có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định*”³¹.

Qua định nghĩa cho thấy bốn đặc trưng cơ bản của giai cấp:

Thứ nhất, giai cấp là những tập đoàn người có địa vị khác nhau trong một hệ thống quan hệ sản xuất nhất định.

Thứ hai, các giai cấp khác nhau về quan hệ của họ đối với việc sở hữu những tư liệu sản xuất. Đây là sự khác nhau cơ bản nhất. Tập đoàn người nào nắm tư liệu sản xuất sẽ trở thành giai cấp thống trị xã hội và tất yếu sẽ chiếm đoạt những sản phẩm lao động của các tập đoàn khác. Đó là bản chất của những xung đột giai cấp trong các xã hội có giai cấp đối kháng. (Chủ nô (trong chế độ nô lệ), địa chủ phong kiến (trong chế độ phong kiến), tư sản (trong chế độ tư bản) là những tập đoàn người giữ địa vị thống trị, trước hết do họ chiếm hữu tư liệu sản xuất chủ yếu đến mức có thể chi phối lao động của những tập đoàn người khác).

³¹ V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ Maxcova, 1977, t.39, tr.17- 18

Thứ ba, các giai cấp khác nhau về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội xã hội,. Tập đoàn nào chiếm hữu tư liệu sản xuất đương nhiên họ giữ vai trò lãnh đạo, chỉ huy lao động sản xuất và lưu thông trên toàn xã hội.

Thứ tư, các giai cấp khác nhau về phương thức và quy mô thu nhập của cải xã hội.

Ngoài giai cấp thống trị và bị trị còn có các giai cấp và tầng lớp trung gian, không chiếm địa vị cơ bản trong phương thức sản xuất.

Định nghĩa giai cấp của Lênin có giá trị cả về lý luận và thực tiễn, nó chỉ ra nguồn gốc phát sinh giai cấp, là cơ sở để xác định kết cấu giai cấp trong một xã hội nhất định.

2.1.2. Kết cấu giai cấp

Mỗi hình thái kinh tế - xã hội có một kết cấu giai cấp khác nhau nhưng đều có những tầng lớp và giai cấp sau:

- Một xã hội nhất định bao gồm hai giai cấp cơ bản là những giai cấp xuất hiện và tồn tại gắn với phương thức sản xuất thống trị (chủ nô và nô lệ trong xã hội nô lệ, địa chủ và nông nô trong chế độ phong kiến, tư sản và vô sản trong chế độ tư bản chủ nghĩa).

- Các giai cấp không cơ bản là những giai cấp xuất hiện và tồn tại gắn với những phương thức sản xuất không phải là thống trị bao gồm những tập đoàn người là tàn dư của phương thức sản xuất cũ. Chẳng hạn, buổi đầu của xã hội phong kiến là nô lệ. Có tập đoàn là mầm mống của phương thức sản xuất tương lai, như giai cấp tư sản và giai cấp công nhân trong công trường thủ công trong giai đoạn cuối của chế độ phong kiến.

- Ngoài các giai cấp trên, trong mỗi hình thái kinh tế-xã hội còn có các tầng lớp xã hội khác như tầng lớp bình dân trong xã hội nô lệ, các tầng lớp tiểu tư sản, tiểu thương, tiểu chủ, trí thức. Xã hội nào cũng có một tầng lớp xã hội có vai trò quan trọng về kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, đó là *tầng lớp trí thức*. Họ thường là tầng lớp của giai cấp thống trị xã hội.

Các giai cấp có sự biến đổi, nhưng trong một hình thái kinh tế - xã hội không có sự biến đổi về địa vị của một giai cấp. Trong sự biến đổi ấy, sẽ có một bộ phận không phải giai cấp bóc lột vươn lên làm giàu và có thể trở thành giai cấp bóc lột, một bộ phận người giàu có thể bị nghèo đi và có thể bị phá sản.

Nghiên cứu kết cấu giai cấp cho ta hiểu địa vị, vai trò và thái độ chính trị của mỗi giai cấp. Dựa vào lý luận này Đảng ta đã đánh giá tình hình quan hệ giai cấp ở nước ta: “*Trong thời kỳ quá độ, có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng cơ cấu, tính chất, vị trí của các giai cấp trong xã hội đã thay đổi nhiều cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế, xã hội. Mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Lợi ích giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích toàn dân tộc trong mục tiêu chung là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*”³²

2.2. Vấn đề đấu tranh giai cấp

2.2.1. Định nghĩa đấu tranh giai cấp.

V.I.Lênin định nghĩa: “*Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của một bộ phận nhân dân này chống một bộ phận khác, cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản*”³³.

Đấu tranh giai cấp là đấu tranh giữa các tập đoàn người mà lợi ích cơ bản của họ đối lập, không thể dung hoà. Điều kiện để một giai cấp tiến hành đấu tranh chống một giai cấp khác là giai cấp đó “*nhất thiết phải là một giai cấp đã hoàn toàn ly khai và hoàn toàn đối lập*

³² ĐCSVN: Văn kiện Đại hội IX, Nxb. CTQG. Hà Nội, 2001, tr.85.

³³ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb. Tiến bộ. Matxcova, 1979, t.7, tr.237-238.

với kẻ thù của mình”³⁴. Vì vậy đấu tranh giai cấp không do một lý thuyết nào tạo ra mà là một hiện tượng tất yếu trong xã hội có áp bức giai cấp.



Có áp bức có đấu tranh
Tự do dẫn dắt mọi người

2.2.2. Vai trò của đấu tranh giai cấp

Trong xã hội có giai cấp đối kháng thì đấu tranh giai cấp là một trong những động lực phát triển quan trọng. Vai trò đó thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Sản xuất bao giờ cũng phát triển trong quan hệ giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất. Giữa hai mặt đó luôn luôn có mâu thuẫn. Trong xã hội có giai cấp đối kháng, biểu hiện về mặt xã hội của của mâu thuẫn là mâu thuẫn giữa hai giai cấp cơ bản: giai cấp bị trị đại diện cho lực lượng sản xuất mới, giai cấp thống trị đại diện cho quan hệ sản xuất. Giai cấp thống trị không bao giờ tự từ bỏ lợi ích và địa vị thống trị. Mâu thuẫn giai

cấp tất yếu dẫn tới đấu tranh giai cấp. Đấu tranh giai cấp tới đỉnh cao dẫn tới cách mạng xã hội, thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới, thay thế hình thái kinh tế - xã hội cũ bằng hình thái mới.

- Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển các mặt đời sống xã hội trong thời kỳ phát triển bình thường của xã hội có giai cấp. Ví dụ, sự đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại việc kéo dài ngày lao động thúc đẩy giới chủ sử dụng máy móc mới, hoàn thiện kỹ thuật, đổi mới quản lý từ đó nâng cao năng suất lao động, làm phát triển lực lượng sản xuất.

- Đấu tranh làm cho giai cấp tư sản phải tiến hành những cải cách mang tính chất tiến bộ. Đấu tranh giai cấp cũng có tác dụng cải tạo và đổi mới bản thân các giai cấp cách mạng và quần chúng nhân dân lao động. Đấu tranh giai cấp còn thúc đẩy sự phát triển của văn hoá, nghệ thuật, khoa học và các mặt khác của đời sống xã hội.

Kết luận: Đấu tranh giai cấp không chỉ là động lực phát triển xã hội có đối kháng giai cấp mà còn là động lực phát triển phát triển xã hội nói chung.

2.3. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản

Giai cấp vô sản là trung tâm, đại biểu cho xu hướng phát triển của thời đại ngày nay. Bởi vì, giai cấp vô sản là sản phẩm của nền đại công nghiệp, là hiện thân của lực lượng sản xuất xã hội hoá, do đó nó có tính tổ chức, kỷ luật cao. Mục tiêu, lý tưởng của giai cấp vô sản là xây dựng chủ nghĩa cộng sản mà giai đoạn đầu là chủ quan xã hội. Đó là một chế độ xã hội không có tư hữu, không đối kháng giai cấp, không bóc lột, không áp bức, mình vì mọi người



Cách mạng Pháp 1789-1794

và mọi người vì mình. Trong cuộc đấu tranh cho lý tưởng đó giai cấp vô sản chỉ mất có xiềng xích và được cả thế giới, do đó nó có tính triệt để cách mạng. Giai cấp vô sản lại có hệ tư tưởng Mác - Lênin, hệ tư tưởng chính trị khoa học và tiên tiến nhất trong thời đại ngày nay và có bộ tham mưu vĩ đại là đảng cộng sản lãnh đạo. Do đó, giai cấp vô sản hoàn toàn có khả năng thực hiện được sứ mệnh cao quý của mình, có đủ tư cách và điều kiện lãnh đạo quần chúng lao động trong cuộc đấu tranh giai cấp xoá bỏ xã hội cũ xây dựng xã hội mới.

³⁴ V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Matxcova, 1979, t.1, tr.451.

Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản diễn ra ngay từ khi nó mới ra đời và phát triển từ thấp đến cao, từ tự phát đến tự giác. Trong thời kỳ chưa có chính quyền cuộc đấu tranh đó diễn ra như sau:

- Hình thức đấu tranh kinh tế được coi là hình thức đấu tranh đầu tiên của giai cấp vô sản. Lúc đầu chỉ mang tính chất tự phát như đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm, đập phá máy móc, đòi cải thiện điều kiện và làm việc...

- Đấu tranh chính trị là hình thức cao của đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản với mục tiêu là đập tan chính quyền của giai cấp tư sản và thiết lập chính quyền của giai cấp vô sản. Để thực hiện được mục tiêu này, một mặt bản thân giai cấp vô sản phải được tổ chức chặt chẽ, có đảng làm bộ tham mưu, có đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn, sáng tạo, mặt khác, phải xây dựng được khối liên minh công nông làm nòng cốt cho sự liên minh giai cấp rộng rãi.

- Hình thức đấu tranh tư tưởng thường được tiến hành khi có Đảng cộng sản ra đời với mục đích là giáo dục cho giai cấp vô sản và quần chúng thấy rõ vai trò, sứ mệnh lịch sử vĩ đại của mình; đoàn kết rộng rãi với các tầng lớp lao động khác, thoát khỏi ảnh hưởng của hệ tư tưởng tư sản, tiếp thu hệ tư tưởng Mác - Lênin. Kết quả của đấu tranh tư tưởng sẽ thúc đẩy cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản tiến hành hơn từ tự phát sang tự giác.

Giai cấp vô sản đã giành được chính quyền thì cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa cộng sản vẫn còn là một tất yếu, bởi vì:

- Giai cấp tư sản tuy đã bị đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt, thậm chí còn rất mạnh trên nhiều lĩnh vực như tư tưởng, chính trị, kinh tế và mối quan hệ quốc tế. Do đó, nó chống đối rất gay gắt hòng giành lại thiên đường đã mất.

- Trong một thời gian dài, sau khi giai cấp vô sản giành được chính quyền, những cơ sở dễ nảy sinh sự phân chia giai cấp bóc lột và giai cấp nói chung vẫn tồn tại.

- Những tư tưởng, tâm lý, tập quán của các giai cấp cũ chưa bị quét sạch, vẫn còn ảnh hưởng lâu dài trong đời sống của đông đảo quần chúng nhân dân.

- Bọn đế quốc và phản động vẫn luôn luôn tìm mọi cách phá hoại, can thiệp bằng nhiều thủ đoạn khác nhau và gần đây là thực hiện chiến lược “điển biến hoà bình” nhằm xoá bỏ thành quả của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản diễn ra trong thời kỳ quá độ có nhiều vấn đề mới so với thời kỳ chưa giành được chính quyền:

- Một là, điều kiện mới quan trọng nhất là sự thay đổi căn bản vị trí xã hội của giai cấp vô sản. Họ đã là giai cấp lãnh đạo xã hội, chủ động tổ chức mọi hoạt động của xã hội trên quy mô rộng lớn, có điều kiện tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật...

- Hai là, nội dung cuộc đấu tranh giai cấp chuyển từ vấn đề giành chính quyền sang giữ chính quyền và dùng chính quyền làm công cụ để tổ chức, xây dựng xã hội mới như: thiết lập Nhà nước chuyên chính vô sản và hệ thống chính trị do Đảng cộng sản lãnh đạo; trấn áp kẻ thù đối lập, giáo dục quần chúng nhân dân, tổ chức kiểu sản xuất xã hội có năng suất cao hơn hẳn chủ nghĩa tư bản...

- Ba là, hình thức đấu tranh được sử dụng một cách tổng hợp: có bạo lực và hoà bình, bằng quân sự và kinh tế, bằng giáo dục và hành chính... Cuộc đấu tranh đó diễn ra trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng..

Ở Việt Nam, trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản diễn ra gay gắt và quyết liệt, bởi vì đặc điểm lớn nhất của nước ta là từ sản xuất nhỏ, nông nghiệp lạc hậu, tự cung, tự cấp, tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Do đó, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam vừa phải tuân theo những quy luật chung, vừa bị tri phối bởi những quy luật đặc thù.

Đảng ta xác định: *“Mối quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Lợi ích giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích toàn dân tộc trong mục tiêu chung là: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Nội dung chủ yếu của đấu*

tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc”³⁵.

Bên cạnh những quan điểm về đấu tranh giai cấp nêu trên, hiện nay Đảng ta còn nhấn mạnh vấn đề đoàn kết: “*Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng, là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”³⁶.*

³⁵ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội IX*, Nxb. CTQG, HN. 2001. tr. 85, 86.

³⁶ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội IX*, Nxb. CTQG, HN. 2006. tr. 116.

3. NHÀ NƯỚC

3.1. Nguồn gốc, bản chất và chức năng của nhà nước

3.1.1. Nguồn gốc Nhà nước

Những Nhà nước xuất hiện sớm nhất khoảng từ 3200 đến 4000 năm trước công nguyên.

Nhà nước ra đời sau khi xã hội thị tộc nguyên thủy tan rã. Nguyên nhân ra đời của nhà nước là: khi chế độ tư hữu ra đời, xã hội có sự phân chia giai cấp, mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa. Nguyên cơ các giai cấp tiêu diệt nhau, tiêu diệt cả xã hội xuất hiện. Để thoát khỏi thảm họa đó nhà nước ra đời. "Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được"³⁷

Trong lịch sử đã có bốn kiểu Nhà nước của bốn giai cấp thống trị xã hội. Lúc đầu đó là nhà nước chủ nô, là sản phẩm của mâu thuẫn không thể điều hòa giữa giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ. Sau đó là nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản và nhà nước vô sản.

3.1.2. Bản chất của Nhà nước

Nhà nước là một kiểu tổ chức xã hội của xã hội có giai cấp, nó là một bộ máy có hệ thống tổ chức chặt chẽ tác động vào mọi mặt của đời sống xã hội nhằm bảo vệ lợi ích và địa vị xã hội của giai cấp thống trị. Nhà nước bao giờ cũng là của một giai cấp nhất định, không có Nhà nước của nhiều giai cấp và càng không có cái gọi là "Nhà nước toàn dân". Nhà nước thường là của giai cấp thống trị về kinh tế, nhờ đó giai cấp này cũng trở thành giai cấp thống trị về chính trị, có thêm công cụ để đàn áp và bóc lột giai cấp khác, bảo vệ lợi ích giai cấp mình.

Về bản chất nhà nước Ph.Ăngghen viết: "*Nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác*"³⁸, là bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác, là cơ quan quyền lực của một giai cấp đối với toàn xã hội, là công cụ chuyên chính của một giai cấp. "*Nhà nước nói chung, chỉ là sự phản ánh, dưới hình thức tập trung, của những nhu cầu kinh tế của giai cấp thống trị trong sản xuất*"³⁹. Đó là bản chất của nhà nước theo nguyên nghĩa, tức nhà nước của giai cấp bóc lột.

Vậy có thể định nghĩa: nhà nước là thiết chế quan trọng nhất của kiến trúc thượng tầng, là bộ phận cơ bản nhất của hệ thống chính trị, gồm bộ máy quan liêu, quân đội, nhà tù, cảnh sát do giai cấp thống trị tổ chức ra để thực hiện quyền lực chính trị và lợi ích kinh tế của giai cấp mình.

Vận dụng vào nước ta, Đảng ta xác định nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân Việt Nam. Do đặc điểm của nước ta nên: "*Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân*"⁴⁰. "*Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Cần xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân*"⁴¹.

(Tuy nhiên cũng có trường hợp, nhà nước giữ được một mức độ độc lập nào đó đối với cả hai giai cấp đối địch, khi cuộc đấu tranh giữa chúng đạt tới thể cân bằng nhất định; hoặc nhà nước cũng có thể thực hiện sự thỏa hiệp về quyền lợi tạm thời giữa những giai cấp để chống lại một giai cấp khác. Những trường hợp trên là có tính chất ngoại lệ và tạm thời).

3.1.3. Đặc trưng của Nhà nước

Bản chất của nhà nước thể hiện ở ba đặc trưng cơ bản:

³⁷ V.I.Lênin (1976), *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, t.33, trg 9

³⁸ C. Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.22, tr. 290 - 291.

³⁹ C.Mác vai Ăngghen: *Sđd*, t.21, tr.442.

⁴⁰ VKĐH IX, 2001, tr. 131.

⁴¹ VKĐH IX, 2006, tr. 45

Một là, Nhà nước quản lý dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định. Nhà nước hình thành trên cơ sở sự phân chia dân cư theo lãnh thổ cư trú (trong xã hội thị tộc thì sự phân chia dân cư theo huyết thống). Quyền lực Nhà nước có hiệu lực với mọi thành viên trong biên giới quốc gia bất kể họ thuộc huyết thống nào. Mỗi nhà nước được xác định bằng một biên giới quốc gia.

Hai là, sự thiết lập một quyền lực công cộng. Nhà nước có một bộ máy quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội, gồm những đội vũ trang đặc biệt (quan đội, cảnh sát, tình báo, toà án, trại giam, nhà tù...) và bộ máy quản lý hành chính. Nhà nước thực hiện quyền lực của mình trên cơ sở sức mạnh cưỡng bức của pháp luật và dùng các thiết chế bạo lực để pháp luật được thực thi.

Ba là, nhà nước hình thành hệ thống thuế khoá để duy trì và tăng cường bộ máy thống trị. Thuế là một chế độ đóng góp có tính chất cưỡng bức về kinh tế đối với xã hội để nuôi sống bộ máy cai trị.

3.1.4. Hai chức năng cơ bản của Nhà nước

Chức năng đối nội của nhà nước nhằm duy trì trật tự kinh tế, chính trị và trật tự xã hội theo lợi ích giai cấp mình.

Chức năng đối ngoại của nhà nước nhằm bảo vệ lãnh thổ quốc gia và thực hiện các mối quan hệ với các quốc gia khác như: chống xâm lược để bảo vệ lãnh thổ hoặc xâm lược để mở rộng lãnh thổ; thiết lập các quan hệ trao đổi kinh tế, văn hoá, khoa học... để phát triển đất nước.

Cả hai chức năng trên đều được tiến hành đồng thời để phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị, trong đó chức năng đối nội quyết định tính chất chức năng đối ngoại; ngược lại tính chất và những nhu cầu của chức năng đối ngoại có tác động mạnh mẽ trở lại chức năng đối nội.

3.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa

3.2.1. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới

Sau khi giành chính quyền từ tay giai cấp tư sản, nhân dân lao động thiết lập Nhà nước kiểu mới, Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Nhà nước không nguyên nghĩa hay Nhà nước “nửa Nhà nước”.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là Nhà nước của giai cấp công nhân, song do vị trí, đặc điểm của giai cấp này nên Nhà nước đại diện cho lợi ích của đa số nhân dân lao động, chống lại thiểu số bóc lột và chống đối đã bị đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa do Đảng cộng sản tổ chức và lãnh đạo, lấy học thuyết Mác - Lênin làm hệ tư tưởng chính trị chính thống, dựa trên khối liên minh công nông và trí thức, thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động.

- Nhà nước vừa trấn áp bằng bạo lực đối với bọn phản cách mạng, vừa tổ chức xây dựng xã hội mới; vừa thực hiện hành chính, cưỡng chế vừa trực tiếp quản lý các quá trình phát triển kinh tế của đất nước.

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa là Nhà nước quá độ để đi tới sự tiêu vong Nhà nước. Đương nhiên sự tiêu vong ấy là một quá trình lâu dài và càng gần đến giai đoạn tiêu vong thì Nhà nước càng phải mạnh lên hơn bao giờ hết.

3.2.2. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhà nước của ta cũng có đầy đủ những đặc điểm của Nhà nước xã hội chủ nghĩa như đã nêu trên đây. Để tiến vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Nghị quyết Trung ương 3 (khoá VIII) của Đảng ta đã đề ra ba chủ trương:

- Tiếp tục phát huy tốt hơn quyền làm chủ của nhân dân qua các hình thức dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp để nhân dân tham gia xây dựng và bảo vệ Nhà nước, nhất là việc giám sát, kiểm tra của nhân dân đối với hoạt động của cơ quan và cán bộ, công chức Nhà nước.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; cán bộ, công chức Nhà nước thực sự là công bộc, tận tụy phục vụ nhân dân.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước; xây dựng và hoàn thiện nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng với nhà nước.

Đại hội X nhấn mạnh: *“Xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến và hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền”*⁴².

4. DÂN TỘC, QUAN HỆ DÂN TỘC

4.1. Quá trình hình thành dân tộc

4.1.1. Khái niệm dân tộc

Dân tộc là cộng đồng người hình thành trong quá trình lịch sử với những đặc trưng cơ bản là: cùng chung sống trên một lãnh thổ, cùng chung về kinh tế, cùng có chung một ngôn ngữ và cùng có chung một nền văn hoá, tâm lý.

Bốn đặc trưng của dân tộc có quan hệ chặt chẽ với nhau trong một chỉnh thể đồng thời mỗi đặc trưng có một vị trí xác định.

4.1.2. Quá trình hình thành dân tộc

Con người từ khi ra đời luôn luôn sống trong những cộng đồng khác nhau như thị tộc, bộ lạc, bộ tộc. Thị tộc và bộ lạc là những hình thức cộng đồng người đầu tiên trong lịch sử, thời đại cộng sản nguyên thủy, trong đó yếu tố huyết thống giữ vai trò chi phối. Tiếp theo là hình thức bộ tộc hình thành, tồn tại trong chế độ nô lệ và phong kiến. Những nhân tố tộc người trong cộng đồng thị tộc, bộ tộc được kế thừa và phát triển ở mức cao hơn, nhưng đã bị sự chi phối của nhân tố kinh tế, nhân tố giai cấp.

Ở phương Tây khi CNTB ra đời, cộng đồng bộ tộc phát triển thành dân tộc do hình thành thị trường dân tộc từ sự phát triển của LLSX của nền KT hàng hóa tiền tệ. Khi đó hàng rào ngăn cách giữa các vùng, các bộ tộc không còn, tình trạng cát cứ địa phương bị phá vỡ và dân tộc xuất hiện trên cơ sở một bộ tộc hoặc do nhiều bộ tộc hợp nhất vào với nhau hình thành *“...một dân tộc thống nhất, có một chính phủ thống nhất, một luật pháp thống nhất, một lợi ích dân tộc thống nhất, có tính giai cấp và một hàng rào thuế quan thống nhất”*⁴³. Đó là dân tộc tư sản, thuộc loại quốc gia dân tộc có nhiều dân tộc trong một quốc gia.

Ở một số nước phương Đông, cộng đồng dân tộc xuất hiện trước chủ nghĩa tư bản do sự thúc đẩy của các nhân tố tự nhiên và xã hội trong quá trình đấu tranh xây dựng nước và giữ nước. Loại này gọi là dân tộc tiền tư bản, là một loại quốc gia dân tộc, như: dân tộc Việt Nam, dân tộc Trung Hoa v.v. (Dân tộc còn được dùng với nghĩa là một bộ phận của quốc gia, ví dụ: dân tộc kinh, dân tộc Êđê v.v.)

Ở châu Phi dân tộc hình thành thường gắn với quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân.

⁴² ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. CTQG, HN. 2006. tr. 126

⁴³ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), Sdd, t.43, tr. 603

4.2. Tính giai cấp của vấn đề dân tộc và dân tộc Việt Nam

4.2.1. Tính giai cấp của vấn đề dân tộc

Trong các thời kỳ lịch sử vấn đề dân tộc và giai cấp luôn luôn có mối quan hệ hữu cơ với nhau:

- Thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên, các phong trào dân tộc đều mang nội dung chống phong kiến và khẳng định vai trò của giai cấp tư sản. Vấn đề dân tộc lúc này mang tính chất của giai cấp tư sản cấp tiến.

- Bước sang thời kỳ chủ nghĩa đế quốc thì giai cấp tư sản đi áp bức các dân tộc thuộc địa và đàn áp các phong trào tự do dân chủ của quần chúng nhân dân trong nước. Trong điều kiện đó giai cấp vô sản đã nắm ngọn cờ dân tộc nên các phong trào dân tộc đều mang tính chất giai cấp vô sản, khi đó giai cấp vô sản “phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc”⁴⁴

- Do vấn đề dân tộc luôn luôn có tính giai cấp, nên các vấn đề chính trị trong một dân tộc, quốc gia như: Nhà nước, pháp luật, đảng phái, mối quan hệ giữa các dân tộc... đều phục vụ lợi ích của giai cấp cầm quyền.

4.2.2. Dân tộc Việt Nam

Ngoài đặc điểm hình thành sớm như đã nói trên, dân tộc Việt Nam còn có những đặc điểm sau đây:

- Là một cộng đồng đa sắc tộc gồm 54 dân tộc anh em cùng chung sống, dựng nước và giữ nước lâu dài. Do đó, đã tạo nên truyền thống hoà hợp dân tộc, không có chiến tranh dân tộc trong lịch sử. Cha ông ta thuở xưa còn nâng quan hệ dân tộc thành quan hệ gia đình, thông qua hôn nhân để đoàn kết dân tộc.

- Từ khi có Đảng, truyền thống đoàn kết, hoà hợp dân tộc được nâng lên một chất lượng mới. Đảng ta đã tổng kết và coi đó như là một trong những bài học lớn đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Đảng ta trong Văn kiện Đại hội X đã khẳng định: “*Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng, là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*”⁴⁵

5. GIA ĐÌNH

5.1. Khái niệm, lịch sử gia đình

Gia đình là một cộng đồng xã hội đặc biệt gắn bó những con người với nhau bằng quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống: quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng; quan hệ huyết thống giữa cha mẹ với con cái; giữa anh em với nhau.

Trước khi có hình thức gia đình một vợ một chồng hiện đại thì trong lịch sử đã từng tồn tại nhiều hình thức gia đình theo kiểu quần hôn như gia đình huyết tộc, gia đình Punaluan... Sự ra đời gia đình một vợ một chồng gắn bó với sự phát triển lực lượng sản xuất, dẫn tới chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và sự phân hoá giai cấp trong xã hội.

5.2. Vị trí của gia đình trong sự phát triển của xã hội

Gia đình là tế bào của xã hội, nơi thực hiện hai loại tái sản xuất: tái sản xuất ra của cải vật chất và tái sản xuất ra con làm cho xã hội tồn tại, phát triển lâu dài, trường cửu.

Gia đình là tổ ấm đem lại hạnh phúc cho mỗi cá nhân trong suốt cuộc đời. Bởi vì, gia đình, mọi thành viên được chăm sóc chu đáo với trách nhiệm và tình yêu thương, được an toàn, được nghỉ ngơi và được cân bằng tâm sinh lý.

⁴⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen (1995), Sdd, t.4, tr.624.

⁴⁵ ĐCSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. CTQG, HN. 2006. tr. 126

Gia đình là nơi sinh đẻ và nuôi dạy con cái, góp phần quyết định vào sự trường tồn của cả gia đình và xã hội. Do đó, gia đình là một cộng đồng khác với các cộng đồng khác ở chỗ có sự trung hợp về lịch sử và lôgíc. Nghĩa là khi có con người thì có gia đình, còn tồn tại con người thì còn gia đình, xã hội càng phát triển thì gia đình cũng phát triển theo.

5.3. Gia đình dưới chủ nghĩa xã hội

5.3.1. Những tiền đề ra đời gia đình mới xã hội chủ nghĩa

- Tiền đề chính trị - xã hội, Nhà nước xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản đã ban hành những đạo luật, những chính sách nhằm thủ tiêu những định kiến về đẳng cấp, dân tộc và tôn giáo trong hôn nhân.

- Tiền đề kinh tế - xã hội, là chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, xây dựng nền sản xuất lớn có trình độ khoa học, kỹ thuật, công nghệ ngày càng hiện đại để tạo ra “cốt vật chất” cho sự hình thành gia đình mới.

- Tiền đề tư tưởng - văn hoá: với hệ tư tưởng Mác - Lênin làm kim chỉ nam, đồng thời với những cuộc cách mạng trong kinh tế, Đảng ta rất coi trọng cuộc cách mạng văn hoá, tư tưởng. Kết quả của nó đã góp phần hình thành nhanh những quan niệm mới về hôn nhân, hạnh phúc, nuôi dạy con cái, trách nhiệm và nghĩa vụ công dân đối với gia đình và xã hội.

5.3.2. Đặc điểm của gia đình xã hội chủ nghĩa

- Là một gia đình một vợ một chồng hiện đại, nghĩa là nó được xây dựng trên cơ sở tình yêu chứ không phải sự “môn đăng hộ đối” về địa vị xã hội hay tài sản.

- Ngoài hai chức năng của gia đình nói chung, gia đình mới xã hội chủ nghĩa đặc biệt quan tâm những vấn đề sau:

Một là, làm cho gia đình trở thành môi trường tốt để nuôi, dạy thế hệ trẻ nhằm cung cấp cho xã hội những công dân tốt, những người lao động có đức, trí, thể, mỹ phát triển cao.

Hai là, gia đình tổ chức đời sống vật chất và văn hoá tinh thần cho mọi thành viên, để cho gia đình có đời sống vật chất ngày càng đầy đủ, đời sống văn hoá tinh thần phong phú, lành mạnh và một bầu không khí hoà thuận, tôn trọng giúp đỡ lẫn nhau trên cơ sở tình yêu thương và trách nhiệm.

Đảng ta luôn quán triệt quan điểm trên. Đại hội X Đảng ta đã khẳng định: “*Phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, thích ứng với những đòi hỏi của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, thật sự là tổ ấm của mỗi người, là tế bào lành mạnh của xã hội, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách con người*”⁴⁶

Câu hỏi ôn tập bài 6

1. Phân tích ý nghĩa giai cấp và đấu tranh giai cấp của Lênin, từ đó rút ra những ý nghĩa.
2. Trình bày những vấn đề: nguồn gốc, bản chất, đặc trưng và chức năng của Nhà nước. Tại sao nói Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới?
3. Thế nào là dân tộc? Phân tích tính giai cấp của vấn đề dân tộc, dân tộc Việt Nam có những đặc điểm gì?
4. Phân tích khái niệm và vai trò của gia đình; những đặc trưng cơ bản của gia đình mới xã hội chủ nghĩa là gì?

⁴⁶ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội X*, Nxb. CTQG, HN. 2006. tr. 104

CON NGƯỜI, NHÂN CÁCH,

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI

1. BẢN CHẤT CON NGƯỜI

1.1. Khái niệm về con người

Tuỳ theo góc độ nghiên cứu, mỗi khoa học có cách định nghĩa khác nhau về con người. Từ giác độ triết học thì: Con người là một thực thể thống nhất giữa mặt sinh học với mặt xã hội, luôn giữ vai trò chủ thể trong mọi hoạt động.

Con người là một thực thể sinh học thể hiện: Cơ thể con người chịu sự quy định bởi những quy luật sinh học để tồn tại, phát triển. Về mặt này, giữa các cá nhân không có sự giống nhau về thể lực và trí lực. Những thuộc tính, những đặc điểm sinh học, quá trình tâm - sinh lý, các giai đoạn sinh thành, phát triển và mất đi quy định bản tính sinh học của cá nhân con người.

Mặt xã hội quy định sự khác nhau giữa con người với loài vật. Tính xã hội của con người biểu hiện một cách căn bản trong hoạt động sản xuất vật chất làm thay đổi, cải biến giới tự nhiên, sáng tạo ra của cải phục vụ cho mình; hình thành, phát triển ngôn ngữ và tư duy; xác lập quan hệ xã hội. Nhờ quan hệ xã hội mà con người trở thành con người văn hoá, mọi hành vi sinh vật bản năng đều mang tính nhân văn.

Trong hai mặt nói trên thì mặt sinh học là điều kiện cần, mặt xã hội là điều kiện đủ. Do đó, con người luôn giữ vai trò chủ thể trong mọi hoạt động. Vai trò này phụ thuộc vào trí tuệ của mỗi cá nhân.

1.2. Bản chất con người

Bản chất con người cũng có nhiều quan niệm khác nhau:

- Chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo cho rằng, bản chất con người do những lực lượng siêu tự nhiên chi phối như “ý niệm”, “ý niệm tuyệt đối”, “cái phổ biến”, “chúa”, “thượng đế”...

- Các loại chủ nghĩa duy vật: siêu hình, máy móc, tầm thường, nhân bản... thường giải thích bản chất con người một cách phiến diện, tuyệt đối hoá mặt này hay mặt kia. Khi thì nhấn mạnh yếu tố di truyền tộc loại, khi lại nhấn mạnh yếu tố môi trường địa lý hoặc tách rời mặt xã hội và mặt sinh vật...

- Các khoa học cụ thể như: y học, nhân chủng học, tâm lý học, giáo dục học... nghiên cứu từng mặt, từng bộ phận về con người. Tuy đạt được nhiều hiểu biết về con người, song vẫn có khuynh hướng phiến diện, cực đoan về lĩnh vực nghiên cứu của mình.

Khắc phục những khiếm khuyết của các quan điểm trên đây, C.Mác cho: “*Bản chất con người không phải là cái trừu tượng cố hữu của các cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội*”⁴⁷. Luận điểm này bao hàm những nội dung sau:

- “Trong tính hiện thực” nghĩa là con người là con người trong hoạt động thực tiễn tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần thì mới trở thành con người.

- Khi nói “tổng hoà” nghĩa là các quan hệ xã hội có sự tác động tương tác lẫn nhau, cùng tác động tổng hợp để hình thành bản chất con người. Cái tổng hoà đó C.Mác còn gọi đó là “hoàn cảnh” sống của con người. Do đó muốn tạo ra con người phải tạo ra hoàn cảnh có tính người. Chỉ trong “hoàn cảnh” với toàn bộ các quan hệ xã hội (quan hệ giai cấp, dân tộc, thời đại; quan hệ chính trị, kinh tế; quan hệ cá nhân, gia đình, xã hội...) con người mới “tổng hoà” để hình thành bộc lộ toàn bộ bản chất xã hội của mình.

⁴⁷ C.Mác vai Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, t.3, tr.11.

- C. Mác nhấn mạnh mặt quan hệ xã hội là mặt chủ đạo, mặt bản chất xã hội của con người, đồng thời cũng xác định mối quan hệ biện chứng giữa mặt xã hội và mặt sinh vật của con người.

- Không có con người trừu tượng, thoát ly mọi hoàn cảnh lịch sử xã hội. Con người là những người cụ thể, sống trong một điều kiện cụ thể. Do vậy bản chất con người vận động phát triển, phụ thuộc vào bản chất hình thái kinh tế - xã hội. Con người trong hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa vừa là sản phẩm vừa là chủ thể của hoàn cảnh. Do đó cùng với việc tạo ra điều kiện, hoàn cảnh cần: “*Đáp ứng yêu cầu về con người và nguồn nhân lực là nhân tố quyết định sự phát triển của đất nước*”, “*Xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khoẻ, tầm vóc con người Việt Nam, tăng tuổi thọ và cải thiện chất lượng giống nòi*”⁴⁸.

Bản chất con người mang tính phổ biến chứ không phải là duy nhất, cần thấy tính đa dạng về các mặt của mỗi cá nhân.

2. NHÂN CÁCH

2.1. Khái niệm và các yếu tố ảnh hưởng đến nhân cách

2.1.1. Khái niệm nhân cách

Có nhiều quan niệm về nhân cách.

Chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo quan niệm có “*tính người bẩm sinh*”, “*chúa là nhân cách tối cao nhất có trước và chi phối nhân cách con người*”...

Chủ nghĩa duy vật ngoài mác xít và các khoa học cụ thể thường có xu hướng tuyệt đối hoá mặt tâm lý, sinh lý, xem nhẹ mặt xã hội hay tách rời mặt xã hội và mặt tự nhiên của nhân cách.

Ngày nay người ta đã đưa ra quan niệm tổng hợp và đúng đắn về nhân cách. Nhân cách là tổ hợp thái độ, thuộc tính riêng trong quá trình hoạt động của từng người với tự nhiên, xã hội và bản thân.

Khái niệm trên nhấn mạnh mặt hành động, nghĩa là nhân cách con người chỉ bộc lộ trong hành động, thông qua các quan hệ ứng xử của con người với tự nhiên, xã hội và bản thân.

(Nhân cách nói lên bản sắc độc đáo, riêng biệt của cá nhân, là nội dung và tính chất bên trong của cá nhân. Nhân cách biểu hiện cái tôi của mỗi cá nhân, là sự tổng hợp các yếu tố sinh học, tâm lý, xã hội, tạo nên đặc trưng riêng về di truyền, về sinh lý thần kinh, về hoàn cảnh sống của cá nhân theo cách riêng của mình. Cá nhân tiếp thu những giá trị văn hóa xã hội rồi sàng lọc, tiếp nhận có lựa chọn để hình thành những giá trị định hướng như lý tưởng, niềm tin, quan hệ lợi ích để xác lập các hành vi cụ thể, hình thành nhân cách trong quan hệ xã hội.

Nói khái quát “*nhân cách là toàn bộ những năng lực và phẩm chất xã hội - sinh lý - tâm lý của cá nhân tạo thành một chỉnh thể đóng vai trò chủ thể tự ý thức, tự đánh giá, tự khẳng định, tự điều chỉnh mọi hoạt động của mình*”⁴⁹).

2.1.2. Cấu trúc của nhân cách

Nhân cách không phải là bẩm sinh, nó được hình thành và phát triển với cấu trúc:

- Hạt nhân của nhân cách là thế giới quan của cá nhân, đó là toàn bộ những quan điểm, lý luận, lý tưởng, niềm tin, định hướng giá trị... của cá nhân

- Cái bên trong của nhân cách là những năng lực, phẩm chất xã hội của cá nhân như thể chất, năng lực trí tuệ, trình độ chuyên môn, các phẩm chất chính trị, pháp luật, đạo đức, thẩm mỹ...

- Cái sâu kín và nhạy cảm nhất của nhân cách là tâm hồn con người, nó là tầng sâu của nhân cách, là thế giới nội tâm có thể thúc đẩy hay kiềm chế hành vi của con người.

⁴⁸ VKĐH X, 2006, tr. 102

⁴⁹ Đồng chủ biên: GS.TS. Nguyễn Hữu Vui...(2002), *GT triết học Mác-Lênin (dùng trong các trường ĐH, CĐ)*, Nxb. CTQG, HN, trg. 476.


2.2. Những tiền đề và quá trình hình thành nhân cách của con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam

2.2.1. Những tiền đề

- *Tiền đề vật chất, trước hết nhân cách phải dựa trên cơ sở sinh học*, tức là một con người có sự phát triển đầy đủ, không khiếm khuyết về cơ thể, giác quan và tư duy. Song, đây chỉ là “điều kiện cần”, bởi vì nhân cách không phải là những yếu tố sẵn có trong cấu trúc cơ thể rồi lớn dần lên về lượng theo thời gian mà không gian mà nó được hình thành dần dần cùng với sự phát triển cá nhân và sự quy định của môi trường xã hội.

Tiền đề vật chất đóng vai trò “điều kiện đủ” chính là môi trường xã hội, đó là gia đình và xã hội với những truyền thống, những giá trị văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần. Về mặt này thì mỗi cá nhân có một môi trường riêng, độc đáo, từ đó quy định sự khác nhau về sắc thái nhân cách cá nhân. Từ đó có thể thấy rằng, sự phong phú của các quan hệ xã hội mà cá nhân tham gia quy định sự phong phú của nhân cách.

Tuy nhiên, mối quan hệ giữa nhân cách và môi trường xã hội không phải là một chiều mà là quan hệ biện chứng: mỗi cá nhân, một mặt, tiếp nhận sự tác động của môi trường xã hội một cách tích cực, có cải biến, lọc bỏ, thừa kế và chuyên hoá để biến thành cái bên trong của mình; mặt khác, thông qua hoạt động tích cực của mỗi cá nhân lại tác động trở lại môi trường xã hội.



•Anh: củng cố kỹ năng nghiệp vụ cho người học

Theo kết quả một cuộc khảo sát gần đây, nền tảng tri thức và kỹ năng nghiệp vụ của người dân Anh không vững chắc bằng nhiều quốc gia phát triển khác trên thế giới.

- Có 5 triệu người trưởng thành không thành thạo các kỹ năng đọc viết cơ bản
- Hơn 17 triệu người gặp vấn đề về tính toán.
- Cứ sáu học sinh tốt nghiệp thì có một bị khiếm khuyết trầm trọng những kiến thức cơ bản này.
- Trước tình trạng trên, các nhà giáo dục đã lên tiếng kêu gọi chính phủ tăng cường đầu tư vào giáo dục hơn nữa vì hiện tại nó chỉ chiếm tỉ lệ 1,1% GDP của cả quốc gia. Ngoài ra, các nhà tuyển dụng cần chủ động hơn nữa trong việc đào tạo kỹ năng nghiệp vụ và phát triển nguồn nhân lực.

• **CÔNG NHẬT (Theo BBC)**

Sự hình thành nhân cách của con người mới xã hội chủ nghĩa cũng không nằm ngoài những tiền đề trên, nhưng trên mỗi yếu tố đó có sự khác nhau về chất so với các xã hội có giai cấp trong lịch sử. Chẳng hạn, yếu tố “con người sinh học”, đó là con người được cả xã hội chăm lo, tôn trọng, giúp đỡ từ trong bào thai đến tuổi trưởng thành. Yếu tố “môi trường xã hội” được xây dựng trên nền tảng của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa đã hình thành nền giáo dục mới, các

mối quan hệ xã hội mới, các chuẩn mực giá trị mới cho sự ra đời một nhân cách mới.

- *Tiền đề tư tưởng và giáo dục*, nòng cốt của tiền đề tư tưởng là chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đó là những lý luận và tư tưởng vừa có tính khoa học, vừa có tính cách mạng, vừa thâm đậm chủ nghĩa nhân văn cao cả: “Tất cả do con người, tất cả vì con người” với lý tưởng tối cao là con người giải phóng, con người tự do, phát triển toàn diện.

Sự hình thành nhân cách nói chung và nhân cách xã hội chủ nghĩa nói riêng diễn ra trong cả đời người, trong đó giáo dục và tự giáo dục có vai trò đặc biệt quan trọng, vì giáo dục là hoạt động có định hướng của con người nhằm hình thành và phát triển nhân cách nhanh hơn. Vì vậy Đảng ta xác định: “*Cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài*”⁵⁰, và “*Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững*”⁵¹

⁵⁰ ĐCSVN: (1996), *Văn kiện Đại hội VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 107.

⁵¹ ĐCSVN: (2001), *Văn kiện Đại hội IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 108, 112.

2.2.2. Quá trình hình thành nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Nhân cách của mỗi cá nhân không phải hình thành một lúc, một lần là xong mà diễn ra theo một quá trình, suốt cả đời người. Đương nhiên, trong quá trình đó có những thời kỳ quan trọng hơn (theo quan điểm của các nhà tâm lý - nhân cách thì thời kỳ đó là trước tuổi 30). Quá trình hình thành nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa nói chung và ở Việt Nam cũng không nằm ngoài tính quy luật đó.

Trước hết phải từng bước tạo lập những tiền đề cho sự hình thành nhân cách xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đó là tiền đề vật chất, là nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tiền đề tư tưởng là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và tiền đề giáo dục là cải cách hệ thống giáo dục quốc dân nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Từ những quan điểm trên, Đảng ta xác định: *“Xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế. Bồi dưỡng các giá trị văn hoá trong thanh niên, học sinh, sinh viên, đặc biệt là lý tưởng sống, lối sống, năng lực trí tuệ, đạo đức và bản lĩnh văn hoá con người Việt Nam”*⁵².

Mô hình nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam là “mô hình động”. Trong thời kỳ quá độ hiện nay, về đại thể, mô hình đó là:

- Tự giác nâng cao trình độ lý luận Mác - Lênin để hình thành thế giới khoa học và phương pháp luận biện chứng.

- Hăng say học tập, nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn để có năng lực thật sự trong công việc, có sáng kiến, cải tiến công tác đưa đến năng suất, hiệu quả cao.

- Không ngừng nâng cao đạo đức, lối sống trên cơ sở những chuẩn mực giá trị mới đã và đang hình thành trong xã hội.

3. QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VỚI TẬP THỂ, CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI

3.1. Quan hệ giữa cá nhân với tập thể

3.1.1. Khái niệm cá nhân và tập thể

Cá nhân là khái niệm chỉ con người cụ thể sống trong một xã hội nhất định có một hệ thống những đặc điểm cụ thể khác biệt với những cá nhân khác về mặt sinh học cũng như mặt xã hội. Về mặt sinh vật mỗi cá nhân là một cơ thể sống riêng biệt với cấu trúc thân thể và đặc điểm sinh lý riêng. Về mặt xã hội cá nhân có những khác biệt về năng lực, trình độ và phẩm chất xã hội.

(Cá nhân được phân biệt với các cá thể khác thông qua tính đơn nhất và tính phổ biến của nó.

Cá nhân cũng khác với con người. Con người là khái niệm dùng để chỉ tính phổ biến trong bản chất người của tất cả các cá nhân.

Các cá nhân sống và hoạt động trong các nhóm, cộng đồng và tập đoàn xã hội khác nhau, mang tính lịch sử xác định. Yếu tố xã hội là đặc trưng căn bản để hình thành cá nhân. Nếu như một đứa trẻ chưa tiếp nhận các quan hệ xã hội thì chưa trở thành một cá nhân.

Cá nhân vừa là một chỉnh thể đơn nhất, vừa mang tính cá biệt, vừa mang tính phổ biến, là chủ thể của lao động, của mọi quan hệ xã hội của nhận thức nhằm thực hiện chức năng cá nhân và chức năng xã hội trong một giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử - xã hội).

Từ khái niệm cá nhân, trong đánh giá và giao công việc ta cần chú ý những đặc điểm riêng, (mỗi cá nhân phẩm chất, năng lực khác nhau, có đời sống riêng, có quan hệ xã hội riêng, có nhu cầu, nguyện vọng và có lợi ích riêng), nhưng điều đó không loại trừ cá nhân là thành viên của xã hội và mang bản chất xã hội, phục tùng những quy định chung của xã hội.

Tập thể là một tập hợp quan hệ các cá nhân thành từng nhóm xã hội dựa trên những quan điểm chung về lợi ích, về những nhu cầu kinh tế, chính trị, đạo đức, thẩm mỹ...và quan điểm tư tưởng. Từ đó hình thành nên nhiều loại tập thể: một gia đình, một lớp học, một cơ quan, một xí nghiệp, một công ty, một câu lạc bộ...

⁵² ĐCSVN: (2006), *Văn kiện Đại hội XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 106

3.1.2. Quan hệ giữa cá nhân và tập thể

Giữa cá nhân và tập thể có quan hệ vừa thống nhất vừa đối lập.

Sự thống nhất thể hiện: Bản chất con người mang tính cộng đồng vì vậy mỗi cá nhân chỉ tồn tại và phát triển được trong một cộng đồng, một tập thể nhất định. Quan hệ giữa cá nhân và tập thể là quan hệ giữa bộ phận với chỉnh thể, giữa yếu tố với hệ thống. Cá nhân tách khỏi cộng đồng, tập thể thì không còn đúng nghĩa cá nhân con người nữa. Cộng đồng, tập thể tồn tại, ra đời như là một nhu cầu khách quan. Cộng đồng, tập thể chỉ tồn tại vững chắc khi nó được ra đời và được tổ chức bởi những nhu cầu, những quy luật khách quan của xã hội, cộng đồng, tập thể và cá nhân.

Sự đối lập biện chứng giữa cá nhân và tập thể thể hiện: Cá nhân có những nhu cầu, lợi ích cơ bản giống nhau nhưng cá nhân cũng có những nhu cầu và lợi ích không hoàn toàn giống nhau. Vì vậy, trong quan hệ với tập thể:

- Một mặt các cá nhân có nhu cầu phải tổ chức lại trong tập thể, không tách khỏi tập thể, chỉ tồn tại trong tập thể với một cơ chế, thể chế hoạt động;
- Mặt khác, cá nhân cũng có khuynh hướng độc lập, tự do, thoát khỏi những ràng buộc của cộng đồng, tập thể (có thể theo hướng tích cực hoặc chưa tích cực).

Như vậy trong tập thể có những lợi ích chung của tập thể, có những lợi ích của các thành viên. Cần chống lại khuynh hướng cực đoan chỉ thấy sự thống nhất, làm cho cá nhân “hoà tan” trong tập thể không còn là cá nhân, là siêu hình, hoặc tuyệt đối hoá cá nhân sẽ biến thành chủ nghĩa cá nhân.

(Sự thống nhất cá nhân và tập thể là điều kiện cơ bản đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của mỗi cá nhân và tập thể. Tuy nhiên sự thống nhất phụ thuộc:- Về khách quan: bắt nguồn từ bản chất xã hội của mọi thành viên, từ bản chất đời sống loài người là tính cộng đồng, từ những quy định, quy tắc của tập thể bắt buộc mọi thành viên thực hiện. - Về chủ quan là năng lực tự tiếp nhận những quy định, quy tắc của tập thể, điều chỉnh mọi suy nghĩ và hành vi của mỗi cá nhân.

Quan hệ lợi ích cá nhân và tập thể: Lợi ích của tập thể là điều kiện, cơ sở để giải quyết lợi ích cá nhân, là những lợi ích cơ bản, lâu dài của cá nhân. Tuy nhiên lợi ích tập thể không bao hàm và không thể giải quyết hết mọi lợi ích đa dạng của cá nhân. Lợi ích của cá nhân chỉ có được khi biết phục tùng và đặt lợi ích tập thể lên trên, nhưng lợi ích của cá nhân lại là động lực trực tiếp.

Do vậy, suy đến cùng, thực chất quan hệ cá nhân và tập thể là quan hệ lợi ích và cần có sự kết hợp hài hòa lợi ích của cá nhân và lợi ích của tập thể).

Để tạo lập quan hệ biện chứng giữa cá nhân và tập thể cần tuân theo các nguyên tắc sau:

Kết hợp hài hoà lợi ích và địa vị xã hội của cá nhân và tập thể trên tinh thần: Sự phát triển tự do và toàn diện của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do và toàn diện của tất cả mọi người.

Cá nhân tôn trọng tập thể: tôn trọng nhu cầu chung, tôn trọng các quyết định đúng đắn của tập thể, có ý thức trách nhiệm và nghĩa vụ trước tập thể và có mối quan hệ thân ái bình đẳng giữa các thành viên trong tập thể.

Tập thể luôn quan tâm cá nhân về các nhu cầu vật chất, tinh thần, sự phát triển tài năng, phẩm chất, năng khiếu, nhân cách...

Trong giáo dục nhà trường, nếu tạo được những điều kiện môi trường văn hoá tốt như điều kiện ăn, ở, học tập, câu lạc bộ với các sinh hoạt văn hoá tinh thần tốt thì sẽ có kết quả tốt trong giáo dục đào tạo con người.

3.2. Quan hệ giữa cá nhân với xã hội

Từ góc độ tiếp cận khác nhau có các khái niệm khác nhau về xã hội như: Xã hội là khái niệm phân biệt với giới tự nhiên; xã hội loài người bao trùm toàn bộ nhân loại với các hình thức cộng đồng dân tộc khác nhau.

Quan hệ giữa cá nhân và xã hội có những nội dung thống nhất với quan hệ giữa cá nhân và tập thể, chúng đều dựa trên cơ sở lợi ích, biểu hiện quan hệ giữa cái bộ phận và cái toàn thể, đồng thời thể hiện tính tất yếu và biện chứng, vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn.

Tính tất yếu thể hiện cá nhân không thể tách khỏi xã hội, phát triển bên ngoài xã hội, và không có xã hội nếu không có sự liên kết các cá nhân. Là quan hệ biện chứng vì xã hội và

cá nhân có sự tác động qua lại với nhau: xã hội tạo điều kiện cho cá nhân phát triển, nâng sức mạnh của cá nhân trong tập thể hơn sức mạnh đơn lẻ, tách rời của mỗi cá nhân. Các cá nhân hợp thành xã hội tạo ra một chất lượng không phải là số cộng giản đơn mà là một chất lượng là kết quả của sự *tổng hợp lực* lớn hơn tổng số chất lượng của các cá nhân cộng lại.

Sự phát triển của xã hội làm cho mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội ngày càng đa dạng, phong phú do những giá trị văn hoá, tinh thần và tính chất xã hội hoá ngày càng cao của lực lượng sản xuất làm cho xu hướng toàn cầu hoá ngày càng trở thành hiện thực. Tuy nhiên toàn cầu hoá vừa có những tác động tích cực vừa có những tác động không tích cực tới sự phát triển của cá nhân và xã hội.

Vai trò của cá nhân đối với xã hội phụ thuộc vào sự phát triển nhân cách của cá nhân. Cá nhân có nhân cách lớn có tác động tích cực đến xã hội. Ngược lại, cá nhân có nhân cách kém thường gây những hậu quả xấu cho xã hội.

Xây dựng quan hệ đúng đắn giữa cá nhân và xã hội

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta do còn nhiều thành phần kinh tế nên những mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội vẫn còn tồn tại. Quan hệ đó ngày càng đa dạng, nhiều chiều phức tạp và có nhiều mâu thuẫn: mâu thuẫn giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, mâu thuẫn giữa nhu cầu chính đáng và không chính đáng của mỗi cá nhân, mâu thuẫn giữa nhu cầu và lợi ích cá nhân với lợi ích và nhu cầu xã hội...

Để giải quyết những mâu thuẫn trên và xây dựng quan hệ tốt đẹp giữa cá nhân và xã hội cần:

- Đảng và nhà nước cần có các chủ trương, chính sách kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân và xã hội.

- Giải quyết kịp thời những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, ngăn ngừa và chống lại những hành vi vi phạm lợi ích chính đáng của cá nhân, tập thể và xã hội.

- Xây dựng nhà nước với hệ thống pháp luật đầy đủ, có hiệu lực để quản lý xã hội nhằm tạo ra những quan hệ hài hoà về quyền lợi, nghĩa vụ giữa cá nhân và xã hội.

- Mở rộng dân chủ bằng xây dựng các tổ chức xã hội, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật để thoả mãn các nhu cầu đa dạng của cá nhân và các nhóm xã hội.

- Tăng cường giáo dục, nâng cao trình độ dân trí để cá nhân ngày càng phát huy tính tích cực chính trị-xã hội vào sự nghiệp chung. Đồng thời chăm lo nâng cao chất lượng cuộc sống cho cá nhân.

Nước ta đang phát triển theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Lợi ích cá nhân ngày càng được chú ý. Tuy nhiên cơ chế này có thể dẫn đến tuyệt đối hóa lợi ích kinh tế, dẫn đến phân hóa giàu nghèo, chứa đựng một số khả năng đối lập giữa cá nhân và xã hội. Do đó chúng ta cần khắc phục mặt trái của cơ chế thị trường, phát huy vai trò con người, thực hiện chiến lược con người của Đảng để giải quyết tốt quan hệ cá nhân và xã hội.

Câu hỏi ôn tập bài 7

1. Phân tích quan niệm của C.Mác: “Trong tính hiện thực của nó, con người là tổng hoà những quan hệ xã hội”.

2. Phân tích khái niệm và cấu trúc của nhân cách con người và liên hệ với việc xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

Bài 8 (5)

Ý THỨC XÃ HỘI

ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA CON NGƯỜI

Đời sống xã hội gồm hai lĩnh vực là đời sống vật chất và đời sống tinh thần, trong đó đời sống vật chất là tồn tại xã hội, đời sống tinh thần là ý thức xã hội.

1. NỘI DUNG, BẢN CHẤT VÀ TÍNH ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI CỦA Ý THỨC XÃ HỘI

1.1. Ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội

Đời sống xã hội gồm đời sống vật chất và tinh thần. Đời sống vật chất là tồn tại xã hội, đời sống tinh thần là ý thức xã hội.

Tồn tại xã hội bao gồm các yếu tố chính là phương thức sản xuất vật chất, điều kiện địa lý tự nhiên - hoàn cảnh địa lý, dân số và mật độ dân số, phương thức sản xuất, trong đó phương thức sản xuất vật chất có vai trò quyết định nhất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Ý thức xã hội là toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội, bao gồm những quan điểm, tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, truyền thống... của cộng đồng xã hội, là kết quả của sự phản ánh tồn tại xã hội nhất định. Do vậy không thể tìm người gốc hoặc giải thích một hiện tượng nào của ý thức xã hội từ bản thân ý thức xã hội được mà phải từ tồn tại xã hội. Ví dụ: để tìm nguyên nhân của sự đối lập về ý thức giữa hai giai cấp phải tìm từ sự đối lập về lợi ích kinh tế do tồn tại xã hội, mà trực tiếp từ quan hệ xuất, mà ra. (Nhu sự đối lập ý thức giữa giai cấp tư sản và vô sản trong chủ nghĩa tư bản là do sự đối lập về lợi ích kinh tế xuất phát từ mối quan hệ khác nhau về tư liệu sản xuất (kẻ là chủ sở hữu, người không có tư liệu sản xuất phải làm thuê), về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội (kẻ chỉ huy, người bị chỉ huy) và từ đó có sự khác nhau về lợi ích kinh tế, giai cấp tư sản chỉ là thiểu số nhưng chiếm đa số của cải sản xuất ra của xã hội)

Ý thức xã hội khác với ý thức cá nhân.

Tùy theo các góc độ xem xét có thể chia thành :

Một là: Ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận.

Hai là: *Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng.*

- Tâm lý xã hội bao gồm tình cảm, tâm trạng, thói quen, ước muốn, động cơ, thái độ của con người, của một bộ phận xã hội hoặc của toàn bộ xã hội được hình thành một cách tự phát trên cơ sở những điều kiện sinh sống hàng ngày của con người. Ví dụ: các tình cảm yêu, ghét; các trạng thái tâm lý vui mừng, bức bối, những thói quen lâu đời... có nguồn gốc không hẳn là từ điều kiện sinh hoạt vật chất hiện thời. Đặc điểm của tâm lý xã hội là phản ánh trực tiếp, phản ánh một cách tự phát, thường ghi lại những mặt bề ngoài của tồn tại xã hội. Nó không vạch ra bản chất các quan hệ xã hội của con người.

- Hệ tư tưởng là trình độ cao của ý thức xã hội. Hệ tư tưởng đi sâu vào bản chất các mối quan hệ xã hội, nó nhận thức lý luận về tồn tại xã hội. Nó gồm hệ thống những quan điểm tư tưởng, những học thuyết lý luận về kinh tế, chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, khoa học, nghệ thuật... phản ánh và bảo vệ lợi ích cho một giai cấp, một tầng lớp nhất định. Hệ tư tưởng được tạo ra một cách tự giác thông qua những trí thức có trình độ cao, có khả năng tổng kết thực tiễn và kinh nghiệm để khái quát thành lý luận, hệ thống hoá thành các học thuyết.

Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng đều là lĩnh vực tinh thần, đều bắt nguồn từ tồn tại xã hội có sự tác động qua lại. Tâm lý xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho các thành viên giai cấp tiếp thu hệ tư tưởng của giai cấp. Mối liên hệ chặt chẽ giữa tâm lý xã hội, thực tiễn cuộc sống và hệ tư tưởng (đặc biệt là tư tưởng khoa học, tiến bộ) giúp cho hệ tư tưởng xã hội, cho lý luận bớt sơ cứng, bớt sai lầm. Trái lại, hệ tư tưởng sẽ gia tăng yếu tố trí tuệ cho tâm lý xã hội, thúc đẩy nó theo chiều hướng đúng đắn, lành mạnh, có lợi cho tiến bộ xã hội. Hệ tư tưởng phản khoa học thì kìm hãm sự phát triển.

Tâm lý xã hội không thể phát triển thành hệ tư tưởng và hệ tư tưởng không ra đời trực tiếp từ tâm lý xã hội. Chẳng hạn chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, nhưng không hình thành tự phát từ nguyện vọng, tâm lý của giai cấp công nhân mà do Mác, Ăngghen, những trí thức có học vấn cao, có khả năng phân tích xã hội tư bản chủ nghĩa và tổng kết phong trào công nhân tạo ra.

Từ đó cho thấy nếu giai cấp nào không có đội ngũ trí thức thì hoặc là không có hệ tư tưởng, hoặc là phải “mượn” trí thức của giai cấp khác. Việc “đi mượn” chỉ thực hiện được khi những phân tử trí thức ấy tiến bộ, có trình độ cao, đã nhận thấy sự lỗi thời, phản lịch sử của giai cấp xuất thân, sẵn sàng gia nhập vào một giai cấp khác tiến bộ, đang lên.

1.2. Tính giai cấp của ý thức xã hội

Trong xã hội có sự phân chia giai cấp thì ý thức xã hội của mỗi giai cấp là sự phản ánh lợi ích, địa vị xã hội và những điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp đó. V.I.Lênin nói: Chừng nào người ta chưa phân biệt được lợi ích của giai cấp này hay giai cấp khác qua những câu hỏi, những lời tuyên bố và những lời hứa hẹn nào đó có tính chất đạo đức, tôn giáo, chính trị và xã hội thì trước sau bao giờ người ta cũng vẫn là kẻ ngốc nghếch, bị người khác lừa dối và tự lừa dối mình về chính trị.

Trong xã hội có giai cấp thì ý thức xã hội có tính giai cấp, tức là mỗi giai cấp có ý thức riêng của mình. Ý thức của giai cấp thống trị là ý thức thống trị, nó chi phối cả về chính trị và kinh tế. Ví dụ trong xã hội tư bản thì giai cấp tư sản chi phối xã hội.

Ý thức cá nhân trong xã hội có giai cấp là biểu hiện những mức độ khác nhau của ý thức giai cấp. Nhưng mỗi cá nhân có hoàn cảnh sinh sống, giáo dục riêng và chịu ảnh hưởng của những tư tưởng của giai cấp khác v.v. Từ đó mỗi người vừa biểu hiện ý thức giai cấp vừa mang những đặc điểm cá nhân và có khi ý thức cá nhân mâu thuẫn với ý thức giai cấp và lợi ích của giai cấp mình. Vì vậy cần nắm vững mối quan hệ biện chứng giữa ý thức giai cấp và cá nhân.

1.3. Ý thức dân tộc

Mỗi dân tộc có một ý thức riêng do sự khác nhau về kinh tế, địa lý, ngôn ngữ, văn hoá và truyền thống dân tộc được kết tinh lâu dài trong lịch sử, thấm sâu trong mọi lĩnh vực, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Trong xã hội có giai cấp thì ý thức dân tộc và ý thức giai cấp có quan hệ hữu cơ, tác động qua lại nhau. Khi giai cấp thống trị ở thời kỳ tiến bộ thì ý thức giai cấp của họ phản ánh, bảo vệ lợi ích cho các giai cấp, cho cả dân tộc. Ngược lại khi giai cấp đó trở thành lạc hậu, lỗi thời thì ý thức giai cấp của họ thường mâu thuẫn thậm chí trở thành phản dân tộc. Kgi đó xuất hiện những quan điểm dân tộc sai lầm như Chủ nghĩa sô vanh nước lớn, chủ nghĩa bá quyền, ý thức vị kỷ, hẹp hòi dân tộc mà điển hình là chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ, mới...

1.4. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

Ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội, nhưng không phản ánh giản đơn, máy móc, thụ động mà có tính độc lập tương đối. Điều đó được thể hiện:

- *Một là*, ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với sự tồn tại xã hội. Nghĩa là khi một tồn tại xã hội nào đó đã bị xoá bỏ nhưng ý thức xã hội phản ánh nó chưa mất theo ngay mà còn tồn tại một thời gian, thậm chí có những bộ phận ý thức tồn tại khá lâu dài. Tính độc lập tương đối này biểu hiện rõ trong tâm lý xã hội (truyền thống, tập quán, thói quen... Chẳng hạn, ở nước ta hiện nay, xã hội phong kiến đã bị xoá bỏ từ lâu nhưng ý thức phong kiến còn tồn tại khá nhiều như tư tưởng trọng nam, khinh nữ, bè cánh, cục bộ địa phương...)

- *Hai là*, một bộ phận ý thức xã hội lại có khả năng vượt trước tồn tại xã hội. Đó là bộ phận ý thức tiên tiến, ý thức khoa học (của danh nhân, vĩ nhân) có thể phản ánh vượt trước sự



Truyền thống có nhiều giá trị tốt đẹp
(Lễ hội chọi trâu)

phát triển của tồn tại xã hội, dự báo được tương lai và có tác dụng chỉ đạo, tổ chức sự hoạt động thực tiễn của con người. Ví dụ: chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân ra đời cách đây hàng trăm năm nhưng nó đã dự báo một xã hội tương lai sẽ trở thành hiện thực.

- *Ba là*, ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển. Những quan điểm lý luận của mỗi thời đại được tạo ra trên cơ sở kế thừa những tài liệu lý luận của thời đại trước. Sự kế thừa này nhìn chung là có tính chất chọn lọc và biến cải để phù hợp với dân tộc và thời đại. (Chẳng hạn, tư tưởng Hồ Chí Minh kế thừa

quan điểm “trung”, “hiếu” của Nho giáo nhưng trên tinh thần mới: “Trung với Đảng, hiếu với dân”).

Do ý thức xã hội có tính độc lập tương đối, nên nó *tác động trở lại tồn tại xã hội* có thể theo hai khuynh hướng sau:

- Ý thức xã hội có tính chất bảo thủ, lạc hậu thường tác động trở lại tồn tại xã hội theo hướng cản trở, thậm chí phá hoại sự phát triển xã hội. Ví dụ: những tàn dư tư tưởng phong kiến, hoặc những tư tưởng phản động, thông qua các ấn phẩm văn hoá đòi truy, lên lút xâm nhập vào nước ta.

- Ý thức xã hội tiến bộ, khoa học thường tác động trở lại tồn tại xã hội theo hướng thúc đẩy xã hội phát triển. Bởi vì ý thức này thường nhanh chóng thâm nhập giáo dục, tổ chức, hướng dẫn quần chúng nhân dân trong hoạt động thực tiễn.

Ý thức xã hội chỉ phát huy sức mạnh nếu vừa biết kế thừa những truyền thống quý báu của dân tộc và biết học tập, phát huy những nhân tố văn hóa tích cực của nhân loại trên cơ sở thể giới quan mácxít.

Từ nguyên lý về tính kế thừa có thể thấy ý nghĩa thực tiễn là: phải đặc biệt quan tâm giữ gìn những truyền thống đạo đức, tập quán tốt đẹp và lòng tự hào dân tộc. Đồng thời cần phê phán triệt để những quan điểm tư tưởng sai lầm như: phủ nhận lịch sử, quay lưng lại quá khứ, khước từ “mở cửa”, hoặc “nhập siêu thời đại” một cách ồ ạt, không có sự chọn lọc...

Để từng bước tạo ra ý thức xã hội tiên tiến, khoa học, Đảng ta luôn đề cao công tác giáo dục chính trị tư tưởng, rèn luyện đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân; trong trong đường lối thi văn hoá tư tưởng thì luôn đặt ngang hàng với các bộ phận khác. Đảng ta khẳng định phải xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. “*Khẳng định lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng kim chỉ nam cho hành động*”⁵³. Đại hội đại biểu lần thứ IX của Đảng ta đã tiếp tục khẳng định phải “*Xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế, xã hội. Mọi hoạt động văn hoá nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng tình nghĩa, lối sống có văn hoá, quan hệ hài hoà trong gia đình, cộng đồng và xã hội*”⁵⁴, “*xây dựng và hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá*”⁵⁵.

2. CÁC HÌNH THÁI Ý THỨC XÃ HỘI

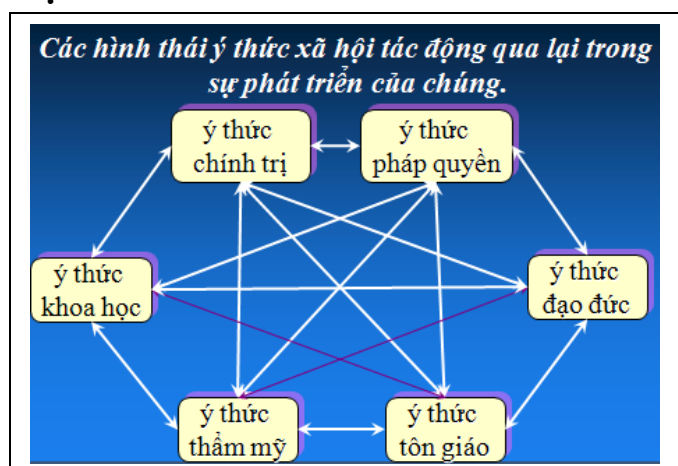
Ý thức xã hội tồn tại trong các hình thái sau đây:

2.1. Ý thức chính trị

Ý thức chính trị ra đời khi có giai cấp và nhà nước. Nó phản ánh các quan hệ chính trị, kinh tế, xã hội giữa các giai cấp, các dân tộc và các quốc gia và thái độ của các giai cấp với quyền lực của nhà nước, trong đó nòng cốt là quan hệ giai cấp.

Ý thức chính trị thể hiện ở hai cấp độ:

Tâm lý xã hội, những cảm xúc và tâm trạng, động cơ, thái độ về chính trị của quần chúng. Tâm lý xã hội thường thiếu bền vững và không ổn định. Song, những trạng thái tâm lý xã hội như vậy lại có vai trò to lớn và



⁵³ Đảng CSVN (2002), VKĐH IX, Sdd, Trg. 84

⁵⁴ Đảng CSVN (2002), VKĐH IX, Sdd, trg. 38

⁵⁵ Đảng CSVN (2006), VKĐH X, trg. 106.

trực tiếp đối với hành vi chính trị của quần chúng đông đảo; thông qua đó hệ tư tưởng chính trị tác động vào đời sống chính trị của xã hội.

Hệ tư tưởng chính trị là hệ thống những quan điểm tư tưởng chính trị phản ánh trực tiếp, tập trung lợi ích và địa vị của một giai cấp. Nó được hình thành tự giác, thể hiện thành học thuyết do các trí thức bậc cao sáng lập ra. Ví dụ, Chủ nghĩa Mác-Lênin do Mác, Ăngghen, Lênin sáng lập là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân.

Vì phản ánh tập trung, trực tiếp, công khai, sâu sắc lợi ích của giai cấp nên hệ tư tưởng chính trị của giai cấp thống trị thường được dùng làm cơ sở lý luận để định ra cương lĩnh, đường lối, chính sách cai trị xã hội theo quan điểm của giai cấp mình. Và, tùy theo tính chất tiên tiến hay bảo thủ của nó mà ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến toàn bộ đời sống xã hội.

Tâm lý chính trị thì giai cấp nào cũng có nhưng hệ tư tưởng chính trị thì chỉ có ở những giai cấp đại biểu cho một phương thức sản xuất độc lập. Trong lịch sử chỉ có những giai cấp như chủ nô, địa chủ, tư sản và vô sản có hệ tư tưởng chính trị, còn những giai cấp khác như nông dân, tiểu tư sản chịu sự chi phối bởi hệ tư tưởng của giai cấp này hay giai cấp khác.

Đảng ta ngay từ khi ra đời đã lấy chủ nghĩa Mác-Lênin, sau này bổ sung thêm tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ tư tưởng chính trị của Đảng. Kiên trì chủ nghĩa Mác-Lênin là bài học đầu tiên dẫn tới thắng lợi của sự nghiệp đổi mới. *“Đổi mới không phải xa rời mà là nhận thức đúng, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lấy đó làm nền tảng tư tưởng của Đảng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng”*⁵⁶.

2.2. Ý thức pháp quyền

Ý thức pháp quyền là sự phản ánh mặt pháp lý trong đời sống xã hội. Nó thể hiện ở hai cấp độ:

Tâm lý pháp quyền bao gồm toàn bộ các tâm trạng, thói quen, thái độ... diễn ra hàng ngày của một cộng đồng dân cư trước một hệ thống pháp luật nào đó.

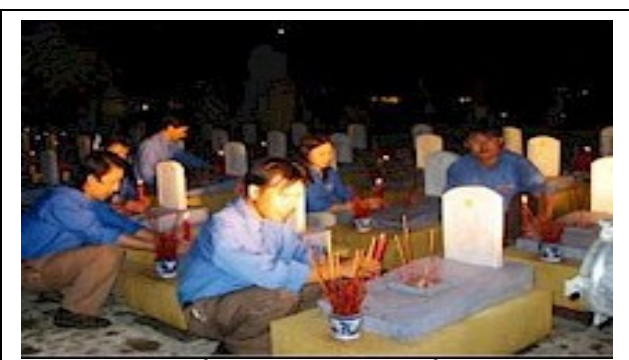
Hệ tư tưởng pháp quyền là hệ thống những quan điểm tư tưởng về chế độ dân chủ, về quyền lực nhà nước, về quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của công dân, về tính hợp pháp hay không hợp pháp của hành vi con người, về vai trò của một hệ thống pháp luật nhất định.

Giai cấp thống trị thường thể hiện hệ thống đó trong hệ thống pháp luật nhằm hợp pháp hoá ý chí, lợi ích và địa vị của họ và cưỡng chế mọi người tuân theo. Do đó, thực chất của pháp luật là ý chí pháp quyền của giai cấp thống trị biến thành luật lệ. Pháp luật là biến ý thức chính trị thành quyền lực chính trị dưới hình thức luật.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng thì giai cấp bị trị cũng có ý thức chính trị nhưng nó không thể biến được thành quyền lực chính trị nếu không nắm được chính quyền nhà nước.

Ý thức pháp quyền của giai cấp công nhân lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng phản ánh lợi ích của toàn thể nhân dân lao động, bảo vệ cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội.

Trong công cuộc đổi mới của ta, đổi mới hệ thống chính trị có vai trò quan trọng. Nó bao gồm đổi mới chính đốn Đảng, đổi mới bộ máy quyền lực nhà nước, đổi mới cơ chế và phương thức hoạt động của mặt trận tổ quốc Việt Nam; đổi mới hệ thống dân chủ xã hội. Tiếp theo đó là đổi mới hệ thống pháp luật, biến ý thức chính trị của Đảng ta thành quyền lực chính trị dưới hình thức pháp luật. Do vậy cần thống nhất giữa việc thực hiện đường lối của Đảng với thực hiện pháp luật của nhà nước. *“Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân...nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật”*⁵⁷ và *“Thực hiện quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm tối đa sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp”*⁵⁸.



Uống nước nhớ nguồn

2.3. Ý thức đạo đức

Ý thức đạo đức là sự phản ánh đời sống đạo đức của xã hội. Nó được thể hiện ở

tâm lý đạo đức và hệ tư tưởng đạo đức. Tâm lý đạo đức phản ánh những hiện tượng đạo đức thông thường hàng ngày như tâm trạng, tình cảm, thái độ đạo đức của các tầng lớp xã hội. Hệ tư tưởng đạo đức là hệ thống những quan điểm tư tưởng về nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức, về các hiện tượng đạo đức như thiện và ác, lẽ sống, hạnh phúc, lương tâm, danh dự, nghĩa vụ, trách nhiệm... Những quan điểm đạo đức này thường được hệ thống hoá thành các cặp phạm trù đối lập như thiện-ác, lương tâm-vô lương tâm, quyền lợi-nghĩa vụ,...

Ý thức đạo đức cũng điều chỉnh hành vi con người, nhưng điều chỉnh bằng các chuẩn mực, quy tắc, với phương thức điều chỉnh là bằng dư luận xã hội, khen, chê, đồng tình hay phản đối. Xã hội càng văn minh thì điều chỉnh bằng đạo đức ngày càng có hiệu quả hơn điều chỉnh bằng pháp luật.

Trong xã hội có giai cấp thì ý thức đạo đức mang tính giai cấp. Do đó những quan niệm, thái độ và hành vi đạo đức khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Nền đạo đức của giai cấp thống trị dựa trên chế độ tư hữu nên nền đạo đức của họ lấy chủ nghĩa cá nhân làm nền tảng.

Nền đạo đức ở nước ta là nền đạo đức xã hội chủ nghĩa với những đặc trưng: Chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa tập thể...đồng thời phát huy những truyền thống đạo đức của dân tộc được tựu chung ở đạo đức Hồ Chí Minh: đoàn kết, tình thương, kỷ cương, trách nhiệm, yêu lao động, yêu nước, yêu lẽ phải và ghét giả dối, vô trách nhiệm với đồng loại.

Đảng ta coi trọng đạo đức cán bộ: *“Cán bộ phải là người có phẩm chất chính trị tốt, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, hết lòng phấn đấu vì lợi ích của nhân dân, của dân tộc; có bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trước những khó khăn, thử thách; có năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao; có nhân cách và lối sống mẫu mực, trong sáng; có ý thức tổ chức kỷ luật cao, tôn trọng tập thể, gắn bó với nhân dân”*⁵⁹.

2.4. Ý thức khoa học

Ý thức khoa học là một hình thái ý thức xã hội, là hệ thống tri thức phản ánh hiện thực dưới dạng lôgic trừu tượng về thế giới đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn. Đối tượng phản ánh của ý thức khoa học bao quát mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Hình thức biểu hiện chủ yếu của tri thức khoa học là phạm trù, định luật, quy luật. Khi tri thức khoa học được thâm nhập vào các hình thái ý thức khác sẽ hình thành các khoa học tương ứng (như: ý thức chính trị và chính trị học, ý thức đạo đức và đạo đức học, ý thức tôn giáo và tôn giáo học).

Từ góc độ đối tượng, khoa học chia thành các ngành khoa học tự nhiên-kỹ thuật, khoa học xã hội, khoa học chung (triết học). Trong mỗi khoa học được chia thành các cấp độ kinh nghiệm và lý luận.

Từ góc độ vai trò tác dụng khoa học chia thành khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng. Hiện nay các bộ môn khoa học có sự giáp ranh.

Nguồn gốc hình thành khoa học là do nhu cầu phát triển sản xuất và thực tiễn xã hội cũng không ngừng vận động phát triển. Ngày nay khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp vì tri thức khoa học được kết tinh trong mọi ngành, mọi sản phẩm. Khoa học cũng trở thành một ngành hoạt động sản xuất với quy mô ngày càng lớn về cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ, công nhân.



“Phật là chúng sinh đã thành
Chúng sinh là Phật sẽ thành”

Ở nước ta, Đảng và Nhà nước luôn coi trọng vai trò của khoa học và công nghệ, do vậy Đảng ta chủ trương *“Tăng cường tiềm lực và đổi mới cơ chế quản lý để khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực phát triển đất nước”*⁶⁰ và *“Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của khoa học và công nghệ. Phấn đấu đến năm*

2010, năng lực khoa học và công nghệ nước ta đạt trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực trên một số lĩnh vực quan trọng”⁶¹.

2.4. Ý thức tôn giáo

Đối lập với ý thức khoa học (phản ánh thế giới một cách chân thực nhằm giải phóng con người khỏi ngu muội, đưa con người làm chủ thiên nhiên, xã hội và bản thân), ý thức tôn giáo phản ánh “*lộn ngược*” tồn tại xã hội tức là phản ánh sai lầm, xuyên tạc hiện thực, dẫn con người đến lòng tin mù quáng vào những ảo tưởng của các lực lượng bên ngoài như chúa, thượng đế, thần thánh... Ăngghen xác định: “*Tất cả các tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo vào trong đầu óc của con người, của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống của họ; chỉ là sự phản ánh những lực lượng trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế*”⁶².

Ý tôn giáo không làm cho con người tin vào bản thân mà “*đánh mất*” bản thân, không làm cho con người làm chủ tự nhiên, xã hội và bản thân mà làm cho con người “*vui vẻ*” chấp nhận thụ động hiện thực khách quan phi nhân tính, hướng tới hạnh phúc ảo bằng cách giải thoát khỏi hiện thực đó.

Khi có những lực lượng xã hội lợi dụng những tính chất “*thuốc phiện*” của tôn giáo thì tình hình tôn giáo nói chung và ý thức tôn giáo càng nặng nề thêm. Khi đó lòng tin mù quáng vào những ảo tưởng siêu tự nhiên càng phát triển cực đoan hơn, tôn giáo ngày càng đi vào khuynh hướng làm tha hoá bản tính con người.



Thiền sư Thích Nhất Hạnh về thăm Việt Nam

Ông là tu sĩ, một TS Phật học ở nhiều trường trong và ngoài nước,
Ông còn là văn sĩ, là người nghiên cứu LS Phật giáo nổi tiếng.
Ông viết hơn 100 tác phẩm, 80 tác phẩm bằng tiếng Anh, Pháp.

Tuy nhiên ý thức tôn giáo có nguồn gốc sâu xa từ nhận thức, từ những điều kiện sống của xã hội, từ tâm linh của con người và trong lĩnh vực văn hoá tinh thần, do đó, nó tồn tại rất lâu dài với con người. Ý thức tôn giáo chỉ giảm đi tính cực đoan, chỉ phai nhạt trong tâm thức của con người khi quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội về mọi mặt, làm cho xã hội mới thật sự là một “*thiên đàng*” trên trái đất, trong hiện thực chứ không phải ở thế

giới bên kia, phi hiện thực.

Quán triệt tinh thần đó, Đảng ta trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng tôn trọng tự do tín ngưỡng. Đảng luôn luôn kêu gọi và có chính sách cụ thể để toàn dân đoàn kết, lương giáo đoàn kết nhằm xây dựng đất nước theo hướng “*dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ và văn minh*”.

Tiếp tục cụ thể hoá, nâng cao quan điểm trong nghị quyết 24-1990 của Bộ chính trị “*Tôn giáo là vấn đề còn tồn tại lâu dài trong một bộ phận nhân dân, Đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới*”. Trong nghị quyết 7 (12-3-2003) của Ban Chấp hành Trung ương khoá IX nêu: “*Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta*”⁽¹⁾.

Đại hội X nhấn mạnh: “*...Đồng bào các tôn giáo là bộ phận quan trọng của khối đoàn kết dân tộc. Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo của công dân, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường*

⁶¹ Đảng CSVN (2006), VKĐH X, Sđd, trg. 98

⁶² C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, t. 20, trg. 427

theo pháp luật . Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo. Phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo”⁽²⁾.

Câu hỏi ôn tập bài 8

1. Phân tích bản chất của ý thức xã hội và biểu hiện của nó.
2. Do đâu ý thức xã hội có sức mạnh cải tạo tồn tại xã hội. Sức mạnh đó thể hiện thế nào.
3. Phân tích bản chất của ý thức chính trị, ý thức pháp quyền từ đó rút ra ý nghĩa thực tiễn.

Bài 9 (3)

THỜI ĐẠI HIỆN NAY VÀ QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG THẾ GIỚI

1. THỜI ĐẠI VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA THỜI ĐẠI

1.1. Cơ sở xác định và phân chia thời đại

“Thời đại là một khái niệm khoa học dùng để phân kỳ lịch sử xã hội, phân biệt những nấc thang phát triển của xã hội loài người”⁶³.

Thời đại là một thời kỳ nhất định tương đối dài trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, được đánh dấu bằng bước ngoặt căn bản trong sự phát triển lịch sử của toàn thế giới.

Cơ sở khoa học để phân chia lịch sử thành các thời đại khác nhau là lý luận hình thái kinh tế - xã hội. Mỗi thời đại mới ra đời là sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội cũ bằng hình thái mới, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng tương ứng, được xây dựng trên quan hệ sản xuất ấy.

Hình thái kinh tế - xã hội là nội dung cấu thành thời đại. Còn thời đại là *thời kỳ lịch sử* hình thành phát triển và ngự trị của một hình thái kinh tế - xã hội, với xã hội có giai cấp có một giai cấp mới đại biểu cho phương thức sản xuất mới, đứng ở vị trí trung tâm, là động lực xã hội chủ yếu chi phối sự vận động của thời đại đó.

Một thời đại mới bắt đầu khi một hình thái kinh tế - xã hội mới ra đời, giữ vị trí chủ đạo, đồng thời tồn tại ở mức độ nào đó của hình thái kinh tế - xã hội cũ và nó dần dần bị tiêu vong.

Lịch sử loài người đã trải qua thời đại cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và đang trong “Thời đại ngày nay” được xác định bằng việc thiết lập một xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, hình thái kinh tế (ở Nga năm 1917), giai cấp công nhân giữ vai trò trung tâm của thời đại.

1.2. Nội dung cơ bản của thời đại hiện nay

Thắng lợi của cách mạng Tháng 10 ở nước Nga năm 1917 đã mở đầu thời đại mới: thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, hình thành một hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Nội dung cơ bản của thời đại ngày nay là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Thời đại này kết thúc khi chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản thắng lợi trên phạm vi toàn thế giới.

Thời đại ngày nay là một quá trình lịch sử lâu dài. Nó khẳng định sự ra đời của chủ nghĩa xã hội là một quy luật phát triển, báo hiệu sự diệt vong không thể tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản. Nó mở đầu cho thời kỳ sụp đổ của chủ nghĩa tư bản, tạo điều kiện cho các dân

⁶³ Hội đồng TW chỉ đạo biên soạn sách GK (2002), *Giáo trình chủ nghĩa xã hội KH*, Nxb. CTQG. HN.

tộc thuộc địa, bị áp bức tiến hành làm cách mạng giải phóng dân tộc để quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản.

Chế độ xã hội chủ nghĩa đã sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu nhưng bản chất của chủ nghĩa xã hội vẫn tốt đẹp, ưu việt. Chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản, vì đó là mô hình xã hội mà loài người sẽ đi tới trong tương lai.

- Tuy chủ nghĩa tư bản hiện nay đang phát triển về kinh tế nhờ ứng dụng được những thành tựu của khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại, nhưng bản chất của chủ nghĩa tư bản không thay đổi, những mâu thuẫn cơ bản trên thế giới vẫn tồn tại, phát triển ngày càng sâu sắc hơn. Cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp của nhân dân các nước đang diễn ra gay go, quyết liệt hướng tới mục tiêu hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Vì vậy chủ nghĩa tư bản nhất định sẽ bị thay thế bằng chủ nghĩa xã hội, một xã hội mới tiến bộ tốt đẹp hơn, vì đó là quy luật tiến hoá của lịch sử.

2. CÁC GIAI ĐOẠN CỦA THỜI ĐẠI

Giai đoạn 1: từ năm 1917 đến kết thúc chiến tranh thế giới lần thứ hai 1945.



Đặc trưng chủ yếu của giai đoạn này là sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên, một chế độ do nhân dân lao động làm chủ, mở ra khả năng xây dựng chủ nghĩa xã hội trên một nước. Nó cổ vũ nhân dân nhiều nước đứng lên đấu tranh giải phóng, xóa bỏ áp bức, bóc lột. Nó được thử thách qua chiến tranh thế giới thứ hai, khẳng định sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa đã chiến thắng các thế lực phát xít.

Giai đoạn 2: từ sau năm 1945 đến đầu những năm 1970. Đặc trưng cơ bản của giai đoạn này là phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh mẽ, chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống với nhiều nước đạt được nhiều thành tựu to lớn về nhiều mặt, là chỗ dựa cho phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động tại các nước tư bản và phong trào giải

phóng dân tộc của nhân dân vì hòa bình, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Cuối giai đoạn đã xuất hiện những bất đồng giữa các nước xã hội chủ nghĩa, giữa các đảng cộng sản và công nhân trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Chủ nghĩa xã hội lâm vào trì trệ.

24 nước trong tổ chức OECD nước phát triển GDP/người= 17.339 USD (1988) Nguồn: Thanh Quang tập hợp			
1. Hoa Kỳ	2. Đức	3. Anh	
4. Nhật Bản	5. Pháp	6. Italia	
7. CaNađa	8. Niu Dilon	9. Bồ đào Nha	
10. Aixơlen	11. Băng Đảo	12. Ôxtrâyli	
13. Bỉ	14. Phần Lan	15. Luychxambua	
16. Áo	17. Hà Lan	18. Đan Mạch	
19. Hi Lạp	20. Thụy điển	21. Nauy	
22. Thụy sỹ	23. Thổ Nhĩ Kỳ	24. Tâytâylan	
(G7 là 7 nước từ 1 đến 7)			

Giai đoạn 3: từ những năm 1970 đến cuối những năm 1980. Đây là giai đoạn nhiều nước xã hội chủ nghĩa lâm vào trì trệ, khủng hoảng nhất là trong lĩnh vực kinh tế và quản lý kinh tế - xã hội. Đời sống nhân dân khó

khăn. Đổi mới là đòi hỏi cấp bách. Nhưng do đổi mới ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã mất phương hướng chính trị, chấp nhận đa nguyên, đa đảng đối lập, vi phạm dân chủ xã hội chủ nghĩa đã mở đường cho các thế lực thù địch tấn công. Kết quả cải tổ thất bại, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ. Chủ nghĩa xã hội lâm vào giai đoạn thoái trào.

Giai đoạn 4: từ đầu những năm 1990 đến nay. Chủ nghĩa xã hội đang đứng trước những khó khăn và thử thách chưa từng thấy. Những nước còn lại vẫn tiếp tục đổi mới. Ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, các lực lượng xã hội chủ nghĩa đang dần dần phục hồi, tiếp tục đấu tranh và dần dần giành lại sự ủng hộ của nhân dân. Hàng loạt các nước dân tộc chủ

nghĩa đã thức tỉnh mạnh mẽ về ý thức độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia nên càng tích cực tham gia vào cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường, chống bất bình đẳng giữa các nước phát triển và chậm phát triển.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, công nhân và nhân dân lao động cũng đẩy lên những phong trào đấu tranh dưới nhiều hình thức chống bất công xã hội, tệ nạn và tội ác, suy đồi đạo đức mà chủ nghĩa tư bản đương đại gây ra.

Hiện nay chủ nghĩa xã hội lâm vào giai đoạn thoái trào, nhưng cuộc đấu tranh chung của nhân dân hướng tới mục tiêu hoà bình, độc lập, dân chủ và chủ nghĩa xã hội gắn với cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại tạo ra những tiền đề vật chất-kỹ thuật ngày càng đầy đủ hơn để chuyển lên chủ nghĩa xã hội.

3. NHỮNG MÂU THUÃN CƠ BẢN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA THỜI ĐẠI NGÀY NAY

3.1. Những mâu thuẫn cơ bản của thời đại hiện nay

Thời đại ngày nay là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội cho nên nó tồn tại bốn mâu thuẫn:

Một là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Mâu thuẫn này là bước phát triển của của mâu thuẫn giữa tư bản và lao động. Nó được biểu hiện thành mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân đã nắm chính quyền trong một bộ phận của thế giới với giai cấp tư sản đang thống trị trong bộ phận còn lại của thế giới. Đây là mâu thuẫn nổi bật và xuyên suốt thời đại quá độ mang tính toàn cầu. Việc giải quyết mâu thuẫn này ảnh hưởng trực tiếp, có tính quyết định đối với việc giải quyết các mâu thuẫn khác. Việc giải quyết các mâu thuẫn khác cũng thúc đẩy việc giải quyết mâu thuẫn giữ chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, thúc đẩy tiến trình phát triển của thời đại.

Mâu thuẫn này thể hiện qua cuộc đấu tranh của nhân dân Nga chống sự can thiệp của các nước đế quốc; qua sự bao vây phá hoại Liên Xô trước đây; qua cuộc tấn công của phát xít Đức hòng tiêu diệt Liên Xô; qua cuộc chiến tranh lạnh nhằm làm suy yếu, tiến tới làm sụp đổ Liên Xô; qua cuộc chiến của các nước đế quốc chống nhân dân Triều tiên và xâm lược Việt Nam.

Hiện nay các thế lực thù địch đang tiến hành chiến lược đẩy lùi, ngăn chặn và làm suy yếu chủ nghĩa xã hội. Trong những năm đầu của thập kỷ 90, thế giới có những biến động hết sức nhanh chóng và sâu sắc, trong đó có một số nước xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng toàn diện và sụp đổ. Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực chống chủ nghĩa xã hội đã lợi dụng triệt để triển khai cuộc tấn công trên nhiều lĩnh vực như quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá nhằm xoá bỏ chủ nghĩa xã hội. (“diễn biến hoà bình”)

Cuộc đấu tranh để giữ vững thành quả cách mạng, khẳng định mục tiêu, lý tưởng của chủ nghĩa xã hội đang đứng trước những thử thách. Nhưng những người cộng sản chân chính cùng giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên thế giới đang tiếp tục tăng cường đoàn kết đấu tranh tạo nên những bước phát triển mới.

Thứ hai là mâu thuẫn giữa tư bản và lao động. Đây là mâu thuẫn giữa hai giai cấp cơ bản trong các nước tư bản nó biểu hiện qua các hình thức đấu tranh ngày càng sâu sắc và gay gắt. Nó phản ánh bản chất bóc lột lao động làm thuê của giai cấp tư sản. Mâu thuẫn này chỉ mất đi khi chủ nghĩa tư bản không tồn tại.

Ngày nay chủ nghĩa tư bản do vận dụng được những thành tựu khoa học, do sức ép của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây và các cuộc đấu tranh của nhân dân thuộc địa, của công nhân trong nước đã đe dọa trực tiếp chế độ tư bản nên họ đã điều chỉnh các mặt, thực hiện một số chính sách xã hội, nâng cao thu nhập, đời sống của một bộ phận nhân dân, để làm dịu đi những xung đột xã hội.

Tuy nhiên sự điều chỉnh đó không làm giảm được sự phân cực xã hội giữa các tầng lớp nhân dân và giai cấp tư sản giàu có, không khắc phục được mâu thuẫn vốn có, đặc biệt là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá ngày càng cao của LLSX với chế độ chiếm hữu tư nhân

tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động vẫn phát triển, mâu thuẫn tư bản và lao động vẫn tiếp tục phát triển và là một mâu thuẫn cơ bản của thời đại.

Các nhà lý luận tư sản tuyên truyền hữu sản hóa những người vô sản, và “trung lưu hóa” xã hội. Nhưng thực ra một số nước phát triển chỉ có khoảng 7% số người lao động có cổ phần nhưng nó chỉ chiếm vài % trong tổng cổ phần của các công ty tư bản, và không làm thay đổi bản chất chế độ tư hữu tư bản, bản chất bóc lột của giai cấp tư sản.

Thứ ba, mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc. Các nước thuộc địa và phụ thuộc đã giành được độc lập về chính trị. Do chậm phát triển lại bị chủ nghĩa đế quốc áp dụng chính sách thực dân mới, nên các quốc gia này vẫn lệ thuộc về kinh tế, dần dần lệ thuộc về chính trị vào các nước tư bản. Do thay đổi hình thức bóc lột nên nợ của các nước chậm phát triển ngày càng tăng, không có khả năng trả nợ; sự cách biệt nước giàu và nghèo ngày càng tăng; bị bóc lột chất xám, các nước bị đẩy vào kiệt quệ, thành các bãi thải đồ phế thải công nghiệp, bị ô nhiễm nặng...

Do đó các nước chậm phát triển phải tiến hành một cuộc đấu tranh phức tạp để chống sự can thiệp, nô dịch dưới mọi hình thức để bảo vệ độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, khắc phục xung đột dân tộc và sắc tộc. Mâu thuẫn trên chuyển thành mâu thuẫn giữa các nước chậm phát triển với những nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao. Các quốc gia độc lập ngày càng tăng cường cuộc đấu tranh để lựa chọn con đường phát triển.

Thứ tư, mâu thuẫn giữa các nước tư bản với nhau thể hiện thành mâu thuẫn giữa các thế lực, tập đoàn tư bản trong việc tìm kiếm thị trường, giành giật nhau về lợi ích kinh tế, chính trị; mâu thuẫn này diễn ra thường xuyên và gay gắt trong cạnh tranh và thôn tính lẫn nhau trong giành giật thị trường thế giới và đảm bảo an ninh. Tuy nhiên họ lại thống nhất với nhau trong mục đích chống phá chủ nghĩa xã hội và phong trào cách mạng thế giới.

Trong những năm gần đây, giữa các nước tư bản đã có những điều chỉnh về lợi ích nhằm xoa dịu mâu thuẫn. Song giữa họ vẫn có mâu thuẫn và đã hình thành các trung tâm phát triển cao như Mỹ, Tây Âu (chủ yếu là Cộng hòa Liên bang Đức) và Nhật Bản đang vươn lên để trở thành các siêu cường. Vì vậy mâu thuẫn giữa các nước tư bản với nhau chủ yếu là giữa ba trung tâm kinh tế chính trị hàng đầu thế giới tư bản, giữa các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia vẫn ngày càng sâu sắc.

Ngoài những mâu thuẫn trên, thế giới hiện nay còn tồn tại nhiều mâu thuẫn trên phạm vi toàn cầu, liên quan đến sự tồn tại của xã hội loài người, sự sống còn và nền văn minh trên trái đất. Đó là khoảng cách giàu nghèo giữa các nước ngày càng lớn, sự gia tăng dân số và các luồng dân di cư, tình trạng khan hiếm nguồn năng lượng, cạn kiệt tài nguyên, môi trường tự nhiên bị phá hoại, sự lan tràn dịch bệnh, nguy cơ khủng bố, mất an ninh, xung đột dân tộc và tôn giáo v.v.

Muốn giải quyết những mâu thuẫn trên cần có sự hợp tác chặt chẽ, có tính chất xây dựng của nhiều nước và các tổ chức quốc tế giải quyết trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng chủ quyền quốc gia của nhau, cùng có lợi, tôn trọng và thực hiện các cam kết và tiêu chuẩn luật pháp quốc tế v.v. Đó là sự đòi hỏi bức thiết mang tính toàn cầu hiện nay.

3.2. Đặc điểm và xu thế chủ yếu trong giai đoạn hiện nay của thời đại

Những đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại:

Khoa học và công nghệ có những bước tiến nhảy vọt và có những đột phá lớn, kinh tế tri thức có vai trò ngày càng lớn. Toàn cầu hoá tạo ra những cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều yếu tố bất bình đẳng, gây khó khăn, thách thức lớn cho các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển.

Những mâu thuẫn lớn của thời đại hiện biểu hiện những hình thức và mức độ khác nhau ở các nước vẫn rất gay gắt. “Những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, tranh chấp về lãnh thổ và tài nguyên thiên nhiên tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi với tính chất ngày càng phức tạp. Đồng thời,

hiều vấn đề toàn cầu bức xúc đi hỏi các quốc gia và các tổ chức quốc tế phải phối hợp giải quyết như khoảng cách chênh lệch giữa các nhóm nước giàu và nước nghèo ngày càng lớn; tình trạng môi trường tự nhiên bị huỷ hoại, khí hậu diễn biến ngày càng xấu...”⁶⁴

“Trong những năm sắp tới, trên thế giới, hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục phục hồi và phát triển nhưng vẫn tiềm ẩn những yếu tố bất trắc khó lường. Toàn cầu hoá kinh tế tạo ra cơ hội nhưng cũng chứa đựng nhiều yếu tố bất bình đẳng, gây khó khăn, thách thức cho các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển. Khoa học và công nghệ sẽ có những bước đột phá mới.

Chủ nghĩa tư bản hiện đại hiện đang nắm giữ ưu thế về vốn, khoa học công nghệ, thị trường, song không thể khắc phục được những mâu thuẫn vốn có đặc biệt là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá ngày càng cao của LLSX với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển với các nước đang phát triển.

Các quốc gia độc lập ngày càng tăng cường đấu tranh để lựa chọn và quyết định con đường phát triển.

Chủ nghĩa xã hội trên thế giới đã có nhiều kinh nghiệm để tạo ra những bước phát triển mới.

Tóm lại thế giới đang tồn tại đan xen và tác động lẫn nhau giữa các nhân tố ổn định và mất ổn định, phát triển và suy thoái, hoà bình và chiến tranh, thống nhất và phân chia, hợp tác và cạnh tranh. Từ đó cho thấy xu thế phát triển của thế giới ngày nay.

Xu thế phát triển chủ yếu

“Trong một vài thập kỷ tới ít có khả năng xảy ra chiến tranh thế giới. Nhưng chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, hoạt động can thiệp lật đổ, khủng bố còn xảy ra ở nhiều nơi với tính chất phức tạp và ngày càng tăng. Hoà bình, hợp tác phát triển là xu thế, phản ánh đòi hỏi bức xúc của các quốc gia, dân tộc”².

“Ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng, xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển tiếp tục gia tăng, nhưng luôn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định”⁶⁵.

Các đặc điểm và xu thế trên đang tác động sâu sắc đến các mặt trong đời sống chính trị, xã hội mỗi nước. Từ đó đã nảy sinh tính đa phương, đa dạng trong quan hệ kinh tế quốc tế và khu vực trong chính sách đối ngoại của mỗi nước. Thế giới đang tồn tại cả cơ hội và thách thức, thời cơ và nguy cơ trong sự phát triển của mỗi nước. Đảng cộng sản, các lực lượng cách mạng phải tự đổi mới để tập hợp lực lượng đấu tranh cho các mục tiêu của thời đại.

Những đặc điểm trên đã và đang tác động sâu sắc đến nước ta và chúng ta đã tiến hành đổi mới thắng lợi. “Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện. Kinh tế tăng trưởng khá nhanh; sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang đầy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Chính trị - xã hội ổn định. Quốc phòng và an ninh được giữ vững. Vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng nâng cao. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia đã tăng lên rất nhiều, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục đi lên với triển vọng tốt đẹp”.

Nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn; hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã hình thành trên những nét cơ bản.

Những năm tới tuy khó khăn còn nhiều nhưng đất nước ta có nhiều cơ hội để tiến lên. Đòi hỏi bức bách của toàn dân tộc ta là phải tranh thủ cơ hội, vượt qua thách thức, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ hơn, phát triển với tốc độ nhanh hơn và bền vững hơn, đưa nước ta sánh vai cùng các nước phát triển trên thế giới.

⁶⁴ Đảng CSVN, *VKDH X*, Nxb. CTQG, 2006. Tr. 21

⁶⁵ Đảng CSVN, *VKDH X*, Nxb. CTQG, 2006. Tr. 22

Câu hỏi ôn tập bài 10

1. Thời đại hiện nay là gì? Nội dung của thời đại hiện nay thể hiện trong từng giai đoạn chính như thế nào?
2. Mâu thuẫn cơ bản thể hiện trong giai đoạn hiện nay như thế nào?
3. Xu thế chủ yếu của thế giới hiện nay?

Bài 10 (5)

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TỰ DO CẠNH TRANH

1.1. Sản xuất hàng hóa và sự ra đời của chủ nghĩa tư bản

C.Mác bắt đầu nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa từ hàng hóa vì nó là phương thức sản xuất hàng hóa đã phát triển cao và sản xuất, thương mại là những tiền đề lịch sử của sự xuất hiện tư bản.

1.1.1. Sản xuất hàng hóa và điều kiện ra đời của nó

Có hai kiểu tổ chức kinh tế là kinh tế tự túc và kinh tế hàng hóa. Sản xuất hàng hóa là một kiểu tổ chức sản xuất xã hội, trong đó, sản phẩm sản xuất ra để bán trên thị trường. Sản xuất hàng hóa ra đời trong hai điều kiện:

Một là, có sự phân công lao động xã hội. Đó là sự phân chia lao động xã hội, sự chuyên môn hoá sản xuất thành những ngành nghề khác nhau mỗi người chỉ sản xuất một hay

một số loại sản phẩm nhất định, nhưng nhu cầu phải có nhiều sản phẩm, vì vậy những người sản xuất phải phụ thuộc vào nhau, phải trao đổi sản phẩm cho nhau.

Hai là, có chế độ tư hữu hoặc các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất quy định. Điều này làm cho người sản xuất độc lập với nhau và mỗi người có quyền tự quyết định đối với sản phẩm của mình, có quyền đem bán hoặc trao đổi sản phẩm đó.

So với kinh tế tự nhiên, kinh tế hàng hóa có những ưu thế:

- Thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất tăng năng suất lao động.
- Tạo ra nhiều hàng hóa để đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội. Đẩy mạnh quá trình xã hội hóa sản xuất nhanh chóng, thúc đẩy phân công lao động, chuyên môn hoá, hợp tác hoá sản xuất.

- Thúc đẩy nhanh chóng quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, tạo điều kiện cho nền sản xuất lớn ra đời và phát triển.

Sản xuất hàng hóa có những mặt trái như phân hóa những người sản xuất và các mặt tiêu cực khác...nên cần kết hợp chính sách kinh tế với chính sách xã hội.

1.1.2. Hàng hoá và hai thuộc tính của hàng hóa

Hàng hóa là sản phẩm của lao động có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi mua bán với nhau. Nó có thể ở dạng hữu hình hoặc vô hình (dịch vụ). Nó có hai thuộc tính: giá trị và giá trị sử dụng.

- + *Giá trị sử dụng* là công dụng của sản phẩm có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người.

- + *Giá trị hàng hóa*. Giá trị của hàng hóa là do lao động xã hội (lao động trừu tượng) của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

Trong quá trình sản xuất hàng hoá, mỗi người có hao phí lao động khác nhau để tạo ra một hàng hóa. Do vậy giá trị cá biệt của hàng hoá của mỗi người là không giống nhau. Trên thị trường, cùng một loại hàng hoá có chất lượng như nhau để phải bán theo một giá chung - giá cả thị trường, giá trị xã hội của hàng hoá. Nó được tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết tức là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa trong điều kiện sản xuất bình thường của xã hội với trình độ trang thiết bị sản xuất, trình độ thành thạo và cường độ lao động trung bình của xã hội.

Tiền tệ. Giá trị được biểu hiện và đo lường bằng tiền. Tiền tệ ra đời là kết quả lâu dài của sự phát triển sản xuất và trao đổi hàng hóa các hình thái giá trị hàng hóa. Lúc đầu người ta chỉ trao đổi vật lấy vật. Trải qua quá trình sản xuất và trao đổi lâu dài người ta dần lấy vàng hoặc bạc làm vật ngang giá chung, từ đó tiền tệ ra đời. *Vậy, tiền tệ là một thứ hàng hóa đặc biệt được tách ra dùng làm vật ngang giá chung cho các hàng hóa khác, là sự thể hiện lao động xã hội, biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa.*

Bản chất của tiền thể hiện ở 5 chức năng: Một là, chức năng thước đo giá trị: giá trị hàng hóa được biểu hiện bằng một số lượng tiền nhất định. Hai là, chức năng phương tiện lưu thông: tiền tệ làm môi giới trong việc trao đổi hàng hóa. Ba là, chức năng phương tiện cất trữ tức là tiền tệ rút khỏi lưu thông. Bốn là, chức năng phương tiện thanh toán xuất hiện khi có việc mua bán chịu. Từ đây xuất hiện các loại tiền: tiền tín dụng dưới các dạng giấy bạc ngân hàng, tiền ghi sổ, tài khoản có thể phát hành séc, tiền điện tử, thẻ thanh toán. Năm là, chức năng tiền tệ quốc tế: xuất hiện khi buôn bán quốc tế ra đời.

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hóa. Yêu cầu của quy luật giá trị là: Trong sản xuất và trao đổi phải dựa trên hao phí lao động xã hội cần thiết. Hai hàng hóa trao đổi cho nhau phải cùng có lượng hao phí lao động như nhau. (GT khác)

Quy luật giá trị có những tác dụng:

- + Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa, thể hiện nó là nguyên nhân của chuyển dịch các yếu tố sản xuất, các loại hàng hóa từ ngành này sang ngành khác, từ nơi giá thấp đến nơi hàng hoá có giá cao.

- + Kích thích việc cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất phát triển lực lượng sản xuất.
- + Phân hóa người sản xuất thành kẻ giàu người nghèo.

Sự tác động của quy luật này dần dần tạo ra các điều kiện để chủ nghĩa tư bản ra đời, nhưng nếu chỉ như vậy thì rất chậm chạp. Thực tế làm cho chủ nghĩa tư bản ra đời nhanh chóng hơn là do giai cấp thống trị dùng bạo lực tàn khốc để thực hiện tích lũy nguyên thủy, tức là tước đoạt những người sản xuất nhỏ, nhất là nông dân, buôn bán nô lệ, bóc lột thuộc địa...

1.2. Bản chất của chủ nghĩa tư bản

1.2.1. Sự chuyển hoá của tiền tệ thành tư bản

Chủ nghĩa tư bản chỉ ra đời và tồn tại trên cơ sở bóc lột lao động và sự tách rời về mặt sở hữu tư liệu sản xuất với người lao động sản xuất trực tiếp. Vì vậy nó chỉ ra đời với hai điều kiện:

Một là, trong xã hội có một lớp người tự do về thân thể, hoàn toàn có quyền sử dụng sức lao động của mình và không có tư liệu sản xuất để tự mình sản xuất.

Hai là, phải tập trung một số tiền đủ lớn vào tay một số người để lập ra các xí nghiệp.

Tiền tệ là hình thức xuất hiện đầu tiên của mọi tư bản. Nhưng không phải tiền tệ lúc nào cũng là tư bản. Tiền chỉ trở thành tư bản khi vận động theo công thức T-H-T', trong đó $T' = T + m$. m là số tiền tăng thêm, hay số dư ra so với số tiền ứng ra ban đầu, C. Mác gọi m là giá trị thặng dư, nhờ đó số tiền ứng ra ban đầu đã biến thành T'. Mọi tư bản đều vận động theo công thức chung T-H-T'.

Nhìn vào công thức trên, ta thấy *hình như* giá trị thặng dư được tạo ra cả trong lưu thông. Theo lí luận giá trị của C. Mác thì giá trị chỉ được tạo ra trong sản xuất. Nhưng nếu nằm ngoài lưu thông tức là tiền để trong két sắt, hàng hóa để trong kho thì cũng không có giá trị thặng dư. Như vậy, mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản là: *giá trị thặng dư vừa được tạo ra nhờ lưu thông vừa không được tạo trong lưu thông.*

Để giải quyết mâu thuẫn này nhà tư bản phải tìm được trên thị trường một loại hàng hóa có khả năng khi sử dụng, nó tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó. Đó là hàng hóa sức lao động.

Sức lao động là năng lực lao động, bao gồm thể lực, trí lực, kỹ năng của người lao động, tồn tại trong người lao động và được người đó sử dụng vào quá trình lao động. Nó chỉ trở thành hàng hóa khi có *hai điều kiện*:

1- Người lao động phải là người tự do về thân thể, có quyền đem bán sức lao động như một hàng hoá.

2- Người chủ sức lao động không có tư liệu sản xuất hoặc của cải gì khác. Muốn có thu nhập, họ buộc phải bán sức lao động của mình cho người khác, tức đi làm thuê.

Hàng hóa sức lao động có hai thuộc tính như mọi hàng hóa khác.

Giá trị hàng hóa sức lao động cũng là lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó. Sản xuất và tái sản xuất sức lao động thực hiện thông qua tiêu dùng cá nhân của người công nhân. Bởi vậy giá trị sức lao động được xác định bằng toàn bộ giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết về vật chất và tinh thần để duy trì đời sống bình thường của công nhân và gia đình cùng những chi phí đào tạo để họ có một trình độ nhất định.

Giá trị sức lao động bao hàm cả yếu tố tinh thần, lịch sử. Nó phụ thuộc các điều kiện cụ thể của từng nước: khí hậu, tập quán, trình độ văn minh,...

Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động thể hiện khi được nhà tư bản sử dụng tức là để tiến hành sản xuất. Nó khác với hàng hoá thông thường là khi sử dụng nó có khả năng tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân. Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động chính là *nguồn gốc* của giá trị thặng dư.

1.2.2. Quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư, bản chất của tư bản

1.2.2.1. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư.

Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất *ra giá trị sử dụng và giá trị thặng dư*. Nó có đặc điểm: Công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản; sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản. Để hiểu quá trình sản xuất tư bản ta hãy ví dụ: Để sản xuất sợi nhà tư bản phải mua các yếu tố sản xuất. Giả định việc mua này đúng giá trị.

10 kg bông giá: 10 đô la;

Mua sức lao động sử dụng một ngày 3 đô la;

Hao mòn máy móc 2 đô la để chuyển hết 10 kg bông thành sợi.

Giả sử trong 4 giờ đầu, bằng lao động cụ thể người công nhân chuyển hết 10 kg bông ra sợi. Bằng lao động trừu tượng công nhân tạo thêm *giá trị mới* là 3 đô la, bằng với tiền công của mình tức tiền mua sức lao động của nhà tư bản.

Đến đây sản phẩm của quá trình lao động trong 4 giờ có tổng giá trị là $10+2+3=15$ đô la. Nếu ngày lao động chỉ có 4 giờ thì nhà tư bản không có lợi gì. Nhưng việc thuê lao động là 8 giờ, theo ngày, do vậy, công nhân tiếp tục lao động thêm 4 giờ nữa. Trong 4 giờ sau, nhà tư bản chỉ chi phí thêm:

10 đô la mua bông + 2 đô la hao mòn máy móc. Còn lao động của công nhân *không được trả công* nhưng họ *vẫn hao phí một lượng lao động* kết tinh vào trong sợi là 3 đô la. Kết quả của 4 giờ lao động sau tạo ra sợi có giá trị là 15 đô la.

Tổng cộng ngày lao động 8 giờ nhà tư bản chi phí:

Mua bông 20 đô la

Hao mòn máy 4 đô la

Trả công cho công nhân 3 đô la

Tổng cộng chi phí tư bản 27 đô la.

Nhưng **chi phí lao động thực tế** (lao động sống và lao động quá khứ) để sản xuất hàng hóa sợi của nhà tư bản có giá trị $15 + 15 = 30$ đô la. Như vậy so với chi phí tư bản, nhà tư bản thu được 3 đô la dôi ra. Ba đô la đó chính là giá trị thặng dư.

Giá trị thặng dư là phần giá trị dôi ra ngoài giá trị hàng hoá sức lao động do công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.

Đến đây ta hiểu: *tư bản là giá trị đem lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê*. **Bản chất của chủ nghĩa tư bản** là quan hệ bóc lột của tư bản đối với công nhân làm thuê dưới hình thức giá trị thặng dư.

Nhà tư bản dùng hai phương pháp phổ biến để sản xuất ra giá trị thặng dư:

- Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là phương pháp tạo ra giá trị thặng dư bằng cách kéo dài ngày lao động quá giới hạn thời gian lao động cần thiết.

- Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối là phương pháp mà giá trị thặng dư được sản xuất ra do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách (*hạ thấp giá trị sức lao động trên cơ sở*) tăng năng suất lao động xã hội.

Tham gia sản xuất có 2 yếu tố có vai trò khác nhau trong việc tạo ra giá trị thặng dư:

Tư bản bất biến (c) là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất (nhà xưởng, máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên vật liệu...) trong quá trình sản xuất, mà giá trị của nó được bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào trong sản phẩm mới, tức là giá trị của nó không tăng lên.

Tư bản khả biến (v) là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức sức lao động trong quá trình sản xuất được tăng lên về lượng do đặc điểm giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động.

Ý nghĩa: việc phân chia c, v đã chỉ rõ nguồn gốc của giá trị thặng dư là do lao động của công nhân trong quá trình sản xuất của cải vật chất làm ra và không được trả công. Còn tư liệu sản xuất, máy móc có vai trò rất quan trọng, nó quyết định năng xuất lao động của công nhân.

1.2.2.2. Nội dung, vai trò tác động quy luật giá trị thặng dư

Mỗi phương thức sản xuất có một quy luật kinh tế cơ bản, phản ánh bản chất của phương thức sản xuất đó. Sản xuất ra giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Quy luật này vạch rõ mục đích và phương tiện để đạt mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất giá trị thặng dư càng nhiều càng tốt. Vì mục đích này, nhà tư bản sản xuất bất cứ hàng hoá gì.

Phương tiện để đạt mục đích là cải tiến và phát triển khoa học kỹ thuật, tăng năng suất lao động, mở rộng quy mô sản xuất, tăng cường độ lao động, kéo dài ngày lao động.

Nội dung của quy luật là tạo ra nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng tăng cường các phương tiện kỹ thuật và quản lý để bóc lột ngày càng nhiều lao động làm thuê.

Vai trò, tác động: Quy luật này ra đời và tồn tại cùng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nó quyết định các mặt chủ yếu, các quá trình kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa tư bản. Nó là động lực thúc đẩy kỹ thuật, phân công lao động xã hội, lực lượng sản xuất, năng xuất lao động tăng lên nhanh chóng, nền sản xuất được xã hội hóa cao.

Quy luật này cũng làm cho các mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản - mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với sự chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất ngày càng thêm sâu sắc.

1.2.3. Quá trình tích lũy tư bản

Tích lũy tư bản là biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm để mở rộng sản xuất

Nguồn gốc duy nhất của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư, là lao động không được trả công của công nhân làm thuê.

Quy mô tích lũy phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư và tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư thành quỹ tích lũy và tiêu dùng.

Nếu tỷ lệ phân chia không đổi thì quy mô tích lũy phụ thuộc vào những yếu tố làm tăng khối lượng giá trị thặng dư. Đó là: Nâng cao trình độ bóc lột sức lao động (cắt bớt tiền công, tăng cường độ lao động, kéo dài ngày lao động, tăng năng suất lao động) chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng, quy mô của tư bản ứng trước.

Quá trình tích lũy tư bản tất yếu dẫn đến quy luật chung của tích lũy tư bản là có sự phân cực: một bên làm cho tư bản phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu thông làm cho giai cấp tư sản giàu có lên. Còn một bên là giai cấp những người lao động không tránh khỏi thất nghiệp và bán cùng hóa dẫn tới mâu thuẫn giữa tư bản và công nhân ngày càng gay gắt, quyết liệt.

1.3. Quá trình lưu thông tư bản, sự phân chia giá trị thặng dư trong xã hội tư bản và đặc điểm của chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh

1.3.1. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản

Mọi tư bản trong quá trình vận động đều trải qua ba giai đoạn (Lưu thông 1, sản xuất, lưu thông 2), tồn tại dưới ba hình thức (tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa), thực hiện ba chức năng (chuẩn bị các yếu tố sản xuất, sản xuất giá trị thặng dư, thực hiện giá trị thặng dư) rồi quay về hình thức xuất phát của nó gọi là **tuần hoàn của tư bản**.

Bảng: Tuần hoàn của tư bản

Công thức vận động	$T - H \begin{cases} Sld \\ Tlsx \end{cases}$... Sản xuất ...	$H' - T'$
Các giai đoạn	Giai đoạn 1	Giai đoạn 2	Giai đoạn 3
Hình thức của TB	TB tiền tệ	TB sản xuất	TB hàng hóa
Chức năng của TB	Mua các yếu tố SX	Tạo ra m.	Thực hiện gt và m

Để tuần hoàn của tư bản được bình thường cần đảm bảo các điều kiện:

- Toàn bộ tư bản phải được phân làm ba bộ phận đồng thời tồn tại ở cả ba hình thái.
- Mỗi bộ phận tư bản ở mỗi hình thái cùng tồn tại và không ngừng trải qua ba hình thái ấy.

Chu chuyển của tư bản là sự tuần hoàn của tư bản được định kì lặp đi lặp lại.

Thời gian chu chuyển tư bản là thời gian tư bản thực hiện được một vòng tuần hoàn. Nó bao gồm:

- Thời gian sản xuất là thời gian tư bản nằm trong lĩnh vực sản xuất, bao gồm: thời gian lao động, thời gian gián đoạn lao động và thời gian dự trữ sản xuất.
- Thời gian lưu thông là thời kỳ tư bản nằm trong lĩnh vực lưu thông. Nó bao gồm thời gian mua và thời gian bán (kể cả thời gian vận chuyển).

Ý nghĩa nghiên cứu: Thời gian chu chuyển một vòng càng ngắn thì tốc độ chu chuyển tư bản càng nhanh, lượng giá trị thặng dư đưa lại cho các nhà tư bản càng nhiều và ngược lại. Từ đó cho thấy rõ hơn việc nâng cao trình độ bóc lột của tư bản bằng đây nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản. Ở nước ta hiện nay để nâng cao hiệu quả kinh tế cũng cần đẩy nhanh tốc độ chu chuyển, sử dụng hợp lý vốn, tổ chức sản xuất và lưu thông tốt để khấu hao hợp lý, tăng vòng quay của vốn, tiết kiệm thời gian sản xuất và lưu thông.

1.3.2. Các loại hình tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư

Trong thực tế xã hội, tư bản tồn tại dưới các hình thái khác nhau và cùng nhau phân chia giá trị thặng dư. Cạnh tranh giữa các ngành sản xuất khác nhau đã dẫn đến kết quả: nếu các nhà tư bản có một số tư bản như nhau đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau đều thu được lợi nhuận bằng nhau, tức lợi nhuận bình quân (\bar{p}).

Tư bản thương nghiệp. Trong chủ nghĩa tư bản, tư bản thương nghiệp được hình thành do một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra và hoạt động độc lập trong lưu thông. Lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được công nhân tạo ra trong sản xuất mà nhà tư bản công nghiệp nhường cho tư bản thương nghiệp để họ thực hiện giá trị hàng hóa cho tư bản công nghiệp.

Tư bản cho vay. Trong chủ nghĩa tư bản, tư bản cho vay là tư bản tiền tệ mà người chủ của nó cho người khác sử dụng trong một thời gian nhất định để thu được số tiền lời (gọi là lợi tức). Lợi tức là một phần lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản đi vay thu được trả cho nhà tư bản cho vay để được quyền sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định.

Tư bản ngân hàng là loại xí nghiệp tư bản kinh doanh tư bản tiền tệ và làm môi giới giữa người đi vay và người cho vay. Ngân hàng nhận gửi và cho vay tiền. Lợi nhuận ngân hàng là phần chênh lệch giữa lợi tức cho vay và lợi tức nhận gửi sau khi trừ đi các chi phí kỹ thuật tiền tệ.

- *Tư bản kinh doanh ruộng đất.* Đặc điểm nổi bật trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa là chế độ độc quyền ruộng đất. Do đó quan hệ ruộng đất trong nông nghiệp bao gồm ba giai cấp: địa chủ, tư bản kinh doanh trong nông nghiệp và công nhân nông nghiệp. Nhà tư bản kinh doanh trong nông nghiệp phải thuê ruộng đất và thuê công nhân để sản xuất. Tư bản nông nghiệp phải thu được lợi nhuận bình quân đồng thời phải thu được một số giá trị thặng dư dôi ra, để nộp tiền thuê đất của địa chủ dưới hình thức địa tô.

Như vậy địa tô tư bản chủ nghĩa là phần lợi nhuận siêu ngạch mà nhà tư bản thu được (một phần của giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp tạo ra) để trả cho địa chủ (người chủ sở hữu ruộng đất), sau khi đã trừ phần lợi nhuận bình quân của tư bản kinh doanh trong nông nghiệp.

Doanh thu nhà TB = chi phí + lợi nhuận bình quân + địa tô

1.3.3. Đặc điểm của chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do

Chủ nghĩa tư bản phát triển qua hai giai đoạn: chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do và chủ nghĩa tư bản độc quyền. Chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do có các đặc điểm:

- Toàn bộ hoạt động kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, các xí nghiệp có quy mô chưa lớn, kỹ thuật chưa cao.

- Cạnh tranh giữa các ngành và trong nội bộ ngành diễn ra gay gắt. Cạnh tranh giữ vai trò thống trị trong nền kinh tế.

- Quy luật kinh tế cơ bản là quy luật giá trị thặng dư. Mục đích của chủ nghĩa tư bản là giá trị thặng dư. Để thực hiện mục đích, nhà tư bản dùng mọi thủ đoạn: bóc lột lao động làm thuê, tăng cường độ lao động, kéo dài ngày lao động, mở rộng sản xuất... Quá trình đó làm gay gắt thêm những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, đó là mâu thuẫn cơ bản giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

2. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN

2.1. Những đặc điểm kinh tế chính trị cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản phát triển qua hai giai đoạn cơ bản là chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do và chủ nghĩa tư bản độc quyền hay chủ nghĩa đế quốc. Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện vào cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20 với 5 đặc điểm:

2.1.1. Sự tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

Nguyên nhân chủ yếu của sự xuất hiện chủ nghĩa tư bản độc quyền là do:

- Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX do cách mạng khoa học, kỹ thuật phát triển mạnh mẽ, làm xuất hiện những ngành sản xuất mới, máy mới có khả năng đưa lại nhiều lợi nhuận. Để sử dụng được các thành tựu mới, các nhà tư bản phải hùn vốn, liên kết với nhau từ đó hình thành các xí nghiệp có quy mô lớn hơn trước rất nhiều.

Mặt khác do tác động của quy luật giá trị thặng dư và cạnh tranh đã thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung sản xuất là xuất hiện các xí nghiệp có quy mô lớn hơn trước.

Khủng hoảng kinh tế của chủ nghĩa tư bản làm cho nhiều doanh nghiệp nhỏ phá sản. Số còn lại phải ra sức tập trung vốn vươn lên thành các xí nghiệp lớn.

Các nguyên nhân trên làm hình thành các công ty khổng lồ, sản xuất ngày càng tập trung. Tập trung sản xuất đến mức độ cao thì hình thành các tổ chức độc quyền vì một mặt, các xí nghiệp lớn nếu cạnh tranh với nhau thì sức phá hoại rất lớn; mặt khác, do mỗi ngành chỉ có một số ít là xí nghiệp lớn nên họ có thể thoả thuận với nhau để phân chia thị trường, thoả thuận định giá độc quyền...

Tổ chức độc quyền là liên minh các nhà tư bản lớn nắm trong tay việc sản xuất hoặc tiêu thụ phần lớn (thậm chí toàn bộ) một hoặc một số loại hàng hoá nào đó nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao. (Các tổ chức độc quyền có thể định giá cả độc quyền cao hơn nhiều so với giá cả sản xuất. Lợi nhuận độc quyền gồm cả phần bóc lột những người sản xuất nhỏ trong nước và đặc biệt là nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc mất đi do tư bản mua nông sản với giá rẻ, bán hàng công nghệ giá cao...)

Các tổ chức độc quyền tồn tại dưới các hình thức Các-ten, Xanh-đi-ca, Tơ-rốt, Côngxócxiom. Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do nhưng không xoá bỏ cạnh tranh, nó càng làm cho cạnh tranh thêm gay gắt.

Trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa ngoài các loại cạnh tranh giữa những người sản xuất hàng hóa nhỏ, giữa những nhà tư bản vừa và nhỏ còn có các loại cạnh tranh:

- Cạnh tranh giữa tổ chức độc quyền với các xí nghiệp ngoài độc quyền bằng độc chiếm nguồn nguyên liệu, nhân công, phương tiện vận tải, tín dụng, hạ giá.

- Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau; cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền trong một ngành, kết thúc bằng sự thoả hiệp hoặc phá sản của một bên; cạnh tranh giữa các xí nghiệp khác ngành có liên quan đến nguồn nguyên liệu, kỹ thuật...

- Cạnh tranh trong nội bộ tổ chức độc quyền để giành thị trường, giành tỷ lệ sản xuất nhiều hơn, chiếm cổ phiếu khống chế và phân chia lợi nhuận có lợi hơn.

2.1.2. Sự hình thành tư bản tài chính

Cũng như trong công nghiệp, trong ngân hàng cũng hình thành các tổ chức độc quyền. Các ngân hàng lớn thôn tính ngân hàng nhỏ hoặc hợp nhất các ngân hàng nhỏ lại để hình thành các ngân hàng lớn hơn. Các ngân hàng lớn nếu cạnh tranh thì hậu quả không tốt đẹp. Vì vậy họ thoả hiệp với nhau từ đó hình thành tổ chức độc quyền trong ngân hàng. Các tổ chức độc quyền ngân hàng vừa cho vay, vừa nhận gửi tiền của tổ chức độc quyền trong công nghiệp. Lợi ích hai loại tư bản này xâm nhập vào nhau, họ cử người, góp vốn qua nhau, từ đó hình thành tư bản tài chính.

Tư bản tài chính là sự dung hợp, thâm nhập lẫn nhau giữa tổ chức độc quyền ngân hàng và tổ chức độc quyền công nghiệp trên cơ sở tập trung sản xuất. Sự xuất hiện của tư bản tài chính là biểu hiện là sự phát triển có tính quy luật của độc quyền để đảm bảo thu lợi nhuận độc quyền ổn định cho tư bản độc quyền.

Tư bản tài chính có vai trò rất lớn, nó chi phối thống trị mọi mặt đời sống xã hội tư bản cũng như trong quan hệ quốc tế. Sự thống trị của tư bản tài chính được thực hiện bằng nhiều hình thức như chế độ tham dự, lập công ty mới, phát hành trái phiếu v.v. Trong đó chế độ tham dự là cơ bản nhất. Trên cơ sở thống trị về kinh tế, chúng thống trị về chính trị, xã hội, nắm toàn bộ nhà nước là công cụ phục vụ cho lợi ích của chúng. Tư bản tài chính quyết định đường lối đối nội, đối ngoại của nhà nước tư sản.

Trong tư bản tài chính có một nhóm nhỏ tư bản kèch xù gọi là đầu sỏ tài chính. Bọn này thực hiện sự thống trị qua “chế độ tham dự”, tức là nắm số cổ phiếu khống chế, từ đó nó chi phối được công ty mẹ, chi phối được nhiều công ty con, cháu ở những lĩnh vực sản xuất rất lớn.

2.1.3. Xuất khẩu tư bản

Xuất khẩu tư bản là mang tư bản đầu tư ở nước ngoài để thu được lợi nhuận cao, là một đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Xét về hình thức đầu tư, có xuất khẩu tư bản trực tiếp và xuất khẩu tư bản gián tiếp. Xuất khẩu tư bản trực tiếp là mang tư bản ra nước ngoài là đưa tư bản ra nước ngoài để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao. Xuất khẩu tư bản gián tiếp là cho vay để thu lợi tức. Xét về sở hữu có xuất khẩu tư bản nhà nước và xuất khẩu tư bản tư nhân.

Xét về chủ sở hữu có: xuất khẩu tư nhân do tư nhân mà chủ yếu do các công ty xuyên quốc gia thực hiện. Họ thường đầu tư vào các ngành có tốc độ chu chuyển vốn nhanh, lãi suất cao. Xuất khẩu nhà nước do nhà nước đầu tư ra nước ngoài, thường thì họ đầu tư vào cơ sở hạ tầng để tạo điều kiện cho tư bản tư nhân đầu tư.

Điều kiện của xuất khẩu tư bản là sự thống trị của các tổ chức tư bản độc quyền và địa vị độc quyền của một số ít nước giàu có có “tư bản thừa”.

Mục đích của xuất khẩu tư bản là thu lợi nhuận độc quyền cao.

Xuất khẩu tư bản đem lại cho tư bản tài chính lợi nhuận kèch sù từ tài nguyên thiên nhiên và sức lao động rẻ ở các nước khác. Nó cũng là cơ sở kinh tế để bọn đầu sỏ tài chính chia nhau thì trường thế giới. Nó có tác động hai mặt đến nước nhập khẩu.

2.1.4. Sự phân chia thị trường thế giới giữa các liên minh độc quyền quốc tế

Xuất khẩu tư bản khi mở rộng phạm vi dẫn đến sự phân chia thế giới về kinh tế, nghĩa là phân chia lĩnh vực đầu tư và thị trường. Cạnh tranh khốc liệt tất yếu dẫn đến xu hướng thoả hiệp, ký kết các hiệp định. Từ đó hình thành các liên minh quốc tế dưới dạng các cácten, xanhdica, tởrót quốc tế. *Tổ chức độc quyền quốc tế* là sự liên minh giữa các tổ chức độc quyền lớn nhất của các nước để phân chia thị trường và nguồn nguyên liệu, quy định quy mô sản xuất cho mỗi tổ chức độc quyền và định giá cả độc quyền... nhằm đảm bảo tỷ suất lợi nhuận cao nhất cho các tổ chức độc quyền.

Các tổ chức độc quyền quốc tế có tác động đầy nhanh quá trình xã hội hoá sản xuất, phát triển khoa học, công nghệ, làm cho lực lượng sản xuất phát triển. Mặt khác nó là lực lượng chủ yếu thúc đẩy chính phủ các nước để quốc chạy đua vũ trang, gây ra hai cuộc chiến tranh thế giới và nhiều cuộc chiến tranh cục bộ, gây nên xung đột giữa các trung tâm lớn trên thế giới.

2.1.5. Sự phân chia lãnh thổ thế giới giữa các cường quốc

Các cường quốc tư bản đi xâm chiếm thuộc địa vì ở đó dễ nắm được độc quyền nguyên liệu và thị trường đã có và có thể khai thác. Đồng thời do nhu cầu giành đất thị trường để loại đối thủ cạnh tranh về tiêu thụ hàng hoá và cung cấp nguyên liệu, về tìm nơi đầu tư có lợi, về những mục đích chính trị và quân sự khác. Cho nên các cường quốc đế quốc đã đấu tranh với nhau để chia lại lãnh thổ. Vào đầu thế kỷ XX việc phân chia thế giới đã hoàn thành. Nhưng do quy luật phát triển không đều, các nước đế quốc ra đời sau đấu tranh đòi chia lại thị trường. Từ đó gây ra hai cuộc đại chiến. Tư bản tài chính đã tạo nên hai loại nước lệ thuộc là nước thuộc địa và nước phụ thuộc với những hình thức khác nhau. Nó làm cho mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa ngày càng thêm gay gắt, tạo những tiền đề cần thiết cho cách mạng xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc phát triển.

Từ năm đặc điểm trên có thể nói vắn tắt thì chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản.

2.2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

2.2.1. Nguyên nhân hình thành của chủ nghĩa tư bản độc quyền

Bản chất của Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của tư bản độc quyền với sức mạnh của nhà nước thành một cơ cấu thống nhất, trong đó nhà nước phụ thuộc vào tổ chức độc quyền và can thiệp trực tiếp vào các quá trình kinh tế, nhằm đảm bảo lợi nhuận độc quyền cao cho các tổ chức độc quyền, củng cố và mở rộng sự thống trị của tư bản tài chính, duy trì sự thống trị của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước xuất hiện từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất và phát triển mạnh mẽ từ sau thế chiến lần thứ hai do các nguyên nhân:

- Do tích tụ và tập trung tư bản và sản xuất ở mức rất cao, lực lượng sản xuất phát triển mạnh, mang tính chất xã hội hoá cao đòi hỏi phải có sự can thiệp của nhà nước vào quá trình tái sản xuất. Do tác động mạnh mẽ của cách mạng khoa học công nghệ dẫn đến thay đổi lớn về cơ cấu và cơ chế kinh tế, nhiều ngành và lĩnh vực kinh tế mới xuất hiện (nguyên tử, tên lửa vũ trụ, công nghiệp điện tử v.v.), một số ngành thuộc kết cấu hạ tầng (năng lượng, giao thông, nghiên cứu khoa học cơ bản...) đòi hỏi vốn lớn, lợi nhuận thấp do đó cần nhiều vốn mà chỉ có nhà nước mới có khả năng đầu tư.

- Sự thống trị của độc quyền làm gay gắt thêm cho các mâu thuẫn đối kháng giai cấp; sự bành trướng của các liên minh độc quyền vấp phải các hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích trên thị trường thế giới; việc xuất hiện hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đòi hỏi các tổ chức độc quyền phải nắm lấy nhà nước để phục vụ cho họ.

2.2.2. Những hình thức biểu hiện của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Hình thành và phát triển sở hữu của nhà nước. Sở hữu nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư bản độc quyền để phục vụ cho lợi ích và duy trì sự tồn tại của tư bản độc quyền và giai cấp tư sản. Sở hữu nhà nước hình thành và phát triển bằng cách: lấy vốn ngân sách xây dựng các xí nghiệp mới, mua cổ phần của xí nghiệp tư nhân, quốc hữu hóa xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại; mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của tư nhân.

Thực hiện sự điều tiết trực tiếp của nhà nước vào kinh tế như: phát triển thị trường trong nhà nước (nhà nước bao mua hàng cho các tổ chức độc quyền); can thiệp vào các quan hệ kinh tế quốc tế như điều chỉnh ngoại thương, tiền tệ, tín dụng quốc tế, xuất khẩu tư bản nhà nước tạo điều kiện cho tư bản độc quyền bành trướng ra nước ngoài.

Thể hiện rõ nhất sự điều tiết của nhà nước là chống khủng hoảng chu kỳ, chống lạm phát, tăng trưởng kinh tế, chính sách xã hội, chính sách kinh tế đối ngoại.

Các công cụ và chính sách điều tiết của nhà nước với nền kinh tế

- Nhà nước điều tiết bằng các chính sách và chương trình và kế hoạch để đảm bảo các cân đối vĩ mô, định hướng hoạt động nền kinh tế theo những mục tiêu đã định.

- Sử dụng tài chính nhà nước để phân phối lại thu nhập quốc dân, đầu tư vào những lĩnh vực cần thiết như phát triển kết cấu hạ tầng, các cơ sở nghiên cứu khoa học, tăng chi ngân sách cho nghiên cứu phát triển, tăng tài trợ nghiên cứu áp dụng của các tư nhân. Điều tiết bình ổn thị trường và thị trường lao động để xoa dịu mâu thuẫn vì số thất nghiệp tăng.

Sử dụng hệ thống tiền tệ-tín dụng là một công cụ đặc lực để điều tiết thị trường tiền tệ, tài chính, chống lạm phát, điều tiết giá, Tác động tích cực vào thị trường chứng khoán Điều tiết các quan hệ kinh tế đối ngoại, hệ thống tài chính, tiền tệ quốc tế...

Sử dụng hệ thống luật pháp và bộ máy nhà nước để điều tiết nền kinh tế nhằm bảo vệ lợi ích cho các tổ chức độc quyền.

Điều tiết của nhà nước là sự dung hợp của cơ chế thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết của nhà nước trong một chừng mực nhất định đã phát huy mặt mạnh, khắc phục mặt yếu của từng yếu tố, làm dịu đi sự gay gắt của các mâu thuẫn. Xét đến cùng bản chất hệ thống điều tiết đó phục vụ cho chủ nghĩa tư bản. Tuy vậy nó cũng không khắc phục được mà còn làm cho các mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản phát triển sâu sắc hơn.

3. ĐỊA VỊ LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

3.1. Chủ nghĩa tư bản tạo ra những nhân tố mới thúc đẩy sự phát triển kinh tế

- Chủ nghĩa tư bản đánh dấu một giai đoạn phát triển của sản xuất xã hội, thực hiện xã hội hóa sản xuất, biểu hiện ở phát triển lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội, hợp tác, tập trung hóa, liên hiệp hóa ngày càng sâu sắc làm cho sản xuất được liên kết thành một quá trình sản xuất xã hội.

- Phát triển lực lượng sản xuất, khoa học công nghệ tiến bộ, tăng năng suất lao động xã hội. Chủ nghĩa tư bản đã tạo nên một sức sản xuất khổng lồ, bằng tất cả các thế hệ loài người trước đó cộng lại.

- Chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại. Kỹ thuật cơ khí thay cho thủ công, chuyển sang tự động hóa, tính xã hội hóa cao, có sự điều tiết thống nhất.

3.2. Chủ nghĩa tư bản gây ra những hậu quả nặng nề cho nhân loại

Chủ nghĩa tư bản là thủ phạm chính gây ra hai cuộc chiến tranh thế giới đẫm máu; là thủ phạm chính chạy đua vũ trang và nạn ô nhiễm môi trường; chủ nghĩa tư bản phải chịu trách nhiệm về nạn nghèo đói, bệnh tật của hàng trăm triệu con người, nhất là ở các nước đang phát triển. Chủ nghĩa tư bản đứng trước những giới hạn mà nó không thể vượt qua. Giới hạn đó bắt nguồn từ những mâu thuẫn kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản: Mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất tư bản chủ nghĩa.

3.3. Chủ nghĩa tư bản tạo ra những tiền đề vật chất đầy đủ và tiền đề xã hội chín muồi cho sự ra đời của xã hội mới

Chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển một mặt tạo nên sự phát triển của lực lượng sản xuất, nền sản xuất lớn hiện đại; mặt khác làm cho mâu thuẫn cơ bản của nó ngày càng gay gắt, tạo những tiền đề vật chất, xã hội phủ định nó. Cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ phát triển mạnh mẽ tạo điều kiện ứng dụng vào trong sản xuất, cùng với việc tích tụ tập trung tư bản lớn đã tạo ra nền kinh tế có cơ cấu khổng lồ cùng với sự biến đổi lớn của cơ chế quản lý kinh tế, đã hình thành nên một lực lượng sản xuất xã hội hoàn toàn mới có năng suất, chất lượng cao. Lực lượng sản xuất mới đòi hỏi phải có quan hệ sản xuất mới thay thế. Đó là quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Ngày nay chủ nghĩa tư bản đang nắm ưu thế về vốn, khoa học công nghệ, có khả năng điều chỉnh quan hệ sản xuất, thích nghi và phát triển trong chừng mực nhất định nhưng cũng chỉ trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản, không thể khắc phục nổi những mâu thuẫn vốn có của nó, không thể vượt qua giới hạn lịch sử của nó.

Các quốc gia độc lập ngày càng tăng cường đấu tranh để tự lựa chọn đường phát triển. Các nước theo chủ nghĩa xã hội đã có những kinh nghiệm, khả năng tạo những bước phát triển mới. Sớm hay muộn chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ được thay thế bằng chế độ xã hội mới, cao hơn, xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Câu hỏi:

1. Hàng hoá và các thuộc tính của nó? Tại sao nói quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của nền sản xuất hàng hoá?
2. Trình bày quá trình sản xuất giá trị thặng dư? Tại sao nói sản xuất ra giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản?
3. Phân tích đặc điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền?
4. Phân tích vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

Bài 11 (4)**CHỦ NGHĨA XÃ HỘI****1. TÍNH TẤT YẾU VÀ NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI****1.1. Tính tất yếu ra đời của chủ nghĩa xã hội**

Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã tuần tự trải qua các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao. Đó là một quá trình lịch sử tự nhiên. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội tương ứng với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng được xây dựng trên quan hệ sản xuất đó.

Trong xã hội tư bản, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, tạo ra một lực lượng sản xuất đồ sộ hơn của tất cả các xã hội trước đó cộng lại. Lực lượng sản xuất được xã hội hoá cao, phát triển dần dần vượt ra khỏi khuôn khổ của quan hệ sản xuất tư bản (dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất), ngày càng mâu thuẫn sâu sắc với quan hệ sản xuất ấy.

Biểu hiện về mặt kinh tế của mâu thuẫn trên là các cuộc khủng hoảng kinh tế đã đe dọa sự tồn tại và thống trị của chủ nghĩa tư bản.

Biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản. Các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân với nhiều hình thức chống lại giai cấp tư sản như: bãi công, bãi thị, biểu tình thị uy sức mạnh đòi quyền lợi dân sinh và dân chủ, cải thiện điều kiện sống và làm việc... liên tiếp nổ ra. Cuộc đấu tranh giai cấp đã phát triển thành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa để thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội, xác lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tình chất và trình độ của lực lượng sản xuất, giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động, tiến tới chủ nghĩa cộng sản.

Như vậy, trên cơ sở những tiền đề vật chất kỹ thuật, kinh tế - xã hội, văn hoá mà chủ nghĩa tư bản đã tạo ra, chủ nghĩa xã hội tất yếu sẽ ra đời bằng cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nhằm thiết lập chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động để từng bước xây dựng xã hội mới.

Thực tế đã chứng minh tính tất yếu ra đời của chủ nghĩa xã hội. Từ sau cách mạng Tháng 10 Nga thế giới đã bước sang “thời đại ngày nay” - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Nó đã và đang mở ra khả năng cho các nước tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế lạc hậu, chậm phát triển.

1.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội

Sau khi giành chính quyền nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, giai cấp công nhân và nhân dân lao động mới thực sự bắt đầu sự nghiệp cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội - giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản.

Chủ nghĩa xã hội có những đặc trưng cơ bản sau:

- Cơ sở vật chất kỹ thuật của nó là nền đại công nghiệp cơ khí phát triển cao, mở ra khả năng rộng lớn để phát triển bền vững các lực lượng sản xuất. Nền sản xuất được tổ chức theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khai thác thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ để phát triển, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, tạo ra nhiều của cải để không ngừng nâng cao phúc lợi xã hội, thực hiện nguyên tắc phân phối chủ yếu “làm theo năng lực, hưởng theo lao động”, thực hiện công bằng xã hội; tạo điều kiện cho người lao động có quyền và có khả năng tham gia quản lý sản xuất, quản lý xã hội, nâng cao đời sống.

- Chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa được xây dựng và không ngừng hoàn thiện, bảo đảm cho mọi công dân đều là người chủ của xã hội và hoàn toàn bình đẳng trước pháp luật; đảm bảo thống nhất giữa nghĩa vụ và quyền lợi, quyền con người, quyền bình đẳng nam nữ v.v... để phát triển con người toàn diện.

- Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được thiết lập và phát triển. Lối sống dựa trên cơ sở bình đẳng xã hội, chủ nghĩa tập thể, tinh thần tương trợ được thực hiện. Tạo ra sự bình đẳng, hữu nghị giữa các dân tộc.

Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội thể hiện trình độ phát triển cao hơn so với chủ nghĩa tư bản trong tiến trình phát triển của lịch sử xã hội loài người.

Quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội hơn 80 năm qua của các nước xã hội chủ nghĩa đã giành được những thành tựu rất quan trọng và có ý nghĩa lịch sử, trên nhiều lĩnh vực, góp phần giải phóng các dân tộc khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, thu hẹp trận địa của chủ nghĩa đế quốc trên thế giới.

Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh quốc tế có những biến đổi to lớn và sâu sắc. Bỏ qua chế độ tư bản từ một nước vốn là thuộc địa, nửa phong kiến lại trải qua nhiều năm chiến tranh với những hậu quả nặng nề; còn có sự chống phá của các thế lực thù địch là những khó khăn. Nhưng ta có nhiều thuận lợi như chính quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thuộc về nhân dân... Thời cơ và thách thức, thuận lợi và khó khăn luôn đặt ra nhưng chúng ta nhất định sẽ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Các **đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa** (những mục tiêu) mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta xây dựng hiện trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1977), được Đại hội X (2006) xác định lại là:

- Xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; do nhân dân làm chủ.
- Có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
- Có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện.
- Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng tiến bộ.
- Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.
- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới ⁶⁶.

Sau hơn 20 năm đổi mới, đất nước ta đã vượt qua những thử thách gay go, phức tạp, thu được nhiều thành tựu to lớn, những nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ đã cơ bản hoàn thành cho phép ta chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn. Đảng ta khẳng định: “Đảng và nhân dân ta quyết tâm xây dựng đất nước Việt Nam theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh”.

2. CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

2.1. Tính tất yếu của công cuộc đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội

Chủ nghĩa xã hội hiện thực ra đời và phát triển đã tỏ rõ tính ưu việt và sự tiến bộ của nó. Từ một nước, nó đã trở thành hệ thống thế giới với nhiều nước, trở thành lực lượng chủ yếu đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa phát xít làm thay đổi căn bản bộ mặt thế giới trong thế kỷ XX. Chủ nghĩa xã hội là nhân tố quyết định trong cuộc đấu tranh cho hoà bình, thúc đẩy hướng phát triển tiến lên của nhân loại.

Song, cùng với thành tựu đó thì chủ nghĩa xã hội hiện thực những thập kỷ qua cũng mắc nhiều sai lầm, nhất là trong lĩnh vực kinh tế và quản lý kinh tế - xã hội như: nóng vội thực hiện công cuộc tư hữu hoá tư liệu sản xuất, phủ nhận kinh tế hàng hoá, quản lý theo cơ chế hành chính quan liêu bao cấp, phân phối theo kiểu bình quân nên không kích thích người lao động, kìm hãm tính sáng tạo trong lao động của họ, vi phạm quyền dân chủ xã hội chủ nghĩa của nhân dân, làm suy yếu mối quan hệ giữa đảng với quần chúng v.v..

Những sai lầm kéo dài quá lâu trong các nước xã hội chủ nghĩa đã đưa đến kìm hãm sự phát triển, làm cho năng suất và hiệu quả kinh tế thấp, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân chậm được cải thiện, tự do dân chủ chưa bảo đảm v.v.. Những mâu thuẫn, dấu hiệu của sự khủng hoảng dần dần tích tụ, đưa các nước lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện và sâu sắc.

Từ hoàn cảnh nêu trên thì sự nghiệp đổi mới là tất yếu. Thực tế chỉ ra đổi mới phải xác định đúng đường lối, bước đi, biện pháp và có những nguyên tắc để thực hiện những đòi hỏi của thực tiễn thì hoàn toàn có thể đưa xã hội ra khỏi suy thoái, khủng hoảng, tạo lập thế ổn định, mở ra được phương hướng phát triển của chủ nghĩa xã hội.

2.2. Tình hình đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa

Trước tình hình nói trên, nhiều nước xã hội chủ nghĩa đã nhận thức được cần phải đổi mới (cải tổ ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu), cải cách (Trung Quốc) và đổi mới (Việt Nam).

Từ cuối thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu tiến hành công cuộc cải tổ để khắc phục những khủng hoảng kinh tế - xã hội. Lúc đầu xuất hiện khủng hoảng kinh tế - xã hội và tiềm ẩn khủng hoảng chính trị. Song, do nhiều sai lầm

⁶⁶ VKĐH X (2006) tr.68

nghiêm trọng trong đường lối chính trị có tính nguyên tắc ở thời kỳ cải tổ, nên đã không cứu vãn được khủng hoảng đó. Xã hội rơi vào rối loạn, Đảng mất phương hướng, mất vai trò lãnh đạo. Và kết cục sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu. Công cuộc cải tổ thất bại. Chủ nghĩa xã hội thế giới không còn tồn tại với tư cách là một hệ thống.

Ở Trung Quốc, sau một thời gian dài tình hình không ổn định, đã dẫn đến những hậu quả tiêu cực. Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đánh giá lại với tinh thần phê phán để tiến hành cải cách, mở cửa bảo đảm cho chủ nghĩa xã hội tồn tại và phát triển.

Ở nước ta, sau khi đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, những sai lầm của chủ quan duy ý chí, không tôn trọng quy luật khách quan, duy trì quá lâu mô hình và cơ chế cũ đã đưa đến khủng hoảng kinh tế - xã hội. Sau đó, sau hơn một thập kỷ đổi mới (từ 1986), Việt Nam đã thu được thành tựu to lớn có ý nghĩa quan trọng, đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Thành công trong sự nghiệp cải cách và đổi mới đã khẳng định tính ưu việt và sức sống của chủ nghĩa xã hội, tính đúng đắn của đường lối đổi mới.

Bài học: Từ thực tiễn xây dựng và quá trình đổi mới có thể rút ra một số bài học trong đấu tranh để phục hồi và phát triển chủ nghĩa xã hội:

- *Về lý luận và hệ tư tưởng:* phải thấm nhuần sâu sắc bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh lịch sử của mỗi nước, với xu thế và yêu cầu của thời đại. Điều này chỉ có thể đạt được nếu khắc phục triệt để chủ nghĩa giáo điều, chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa chủ quan duy ý chí cũng như đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội và xét lại, tư tưởng phản bội lý tưởng xã hội chủ nghĩa và đi ngược lợi ích của nhân dân.

- *Về xây dựng Đảng:* phải làm cho Đảng Cộng sản luôn luôn xứng đáng là một đảng cách mạng chân chính, vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, có kinh nghiệm và bản lĩnh, không phạm sai lầm về đường lối, không phân biệt về tư tưởng và tổ chức, gắn bó với nhân dân, đoàn kết và kỷ luật, xứng đáng là đảng cầm quyền.

- *Về xây dựng nhà nước:* xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của dân, do dân và vì dân; trung thành với lợi ích của nhân dân, biết bảo vệ dân và được dân hết lòng ủng hộ và bảo vệ.

- *Về kinh tế - văn hoá:* xây dựng và phát triển kinh tế - văn hoá theo đúng quy luật khách quan, chăm lo đến nhu cầu, lợi ích vật chất và tinh thần của con người. Nguồn lực con người là nguồn lực quan trọng nhất của sự phát triển.

- *Về đoàn kết toàn dân:* phải không ngừng chăm lo và phát triển mọi mặt cho khối đoàn kết toàn dân mà nòng cốt là liên minh công - nông - trí thức. Đây là cơ sở xã hội của Đảng, của Nhà nước, là sức mạnh quyết định của sự bền vững chế độ xã hội chủ nghĩa.

Những người cách mạng chân chính, trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân đã không ngừng đấu tranh xây dựng sự đoàn kết chiến đấu giữa những người công nhân, nông dân lao động ở các nước, xây dựng quan hệ hợp tác hoà bình và tự nguyện giữa các dân tộc, chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc tư sản, tiểu tư sản, kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện mơ hồ về bản chất của chủ nghĩa đế quốc, và sự thoả hiệp vô nguyên tắc với chúng trong nội bộ của những người cộng sản.

Nhìn chung, chủ nghĩa xã hội đang ở giai đoạn khó khăn, gay go chưa từng có. Cuộc đấu tranh để bảo vệ và phát triển chủ nghĩa xã hội đang diễn ra quyết liệt. Nhưng chúng ta tin rằng, chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ vượt qua được thử thách, tiếp tục tiến lên, vì chủ nghĩa xã hội là một chế độ xã hội tiên bộ hơn chủ nghĩa tư bản; những thành tựu trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị của các nước xã hội chủ nghĩa đã đạt được là không thể phủ nhận; những thành quả do cách mạng đem lại không dễ dàng bị xuyên tạc.

Những âm mưu và thủ đoạn thâm độc, xảo quyệt của lực lượng phản động không che giấu được bản chất phản động, chống cộng, chống chủ nghĩa xã hội của chúng. Cuộc đấu tranh để bảo vệ những giá trị chân chính, những thành quả của chủ nghĩa xã hội từng bước được nâng cao.

Chủ nghĩa đế quốc và các lực lượng phản động quốc tế dù có hung hãn và xảo quyệt đến đâu, song khả năng của chúng không phải là vô hạn. Chúng không thể nào đảo ngược được xu thế phát triển tất yếu của lịch sử loài người.

2.3. Công cuộc đổi mới ở Việt Nam

Đảng Cộng sản Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra đường lối cách mạng đúng đắn là kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội ngay từ khi mới thành lập Đảng. Đó là đường lối nhất quán, xuyên suốt quá trình cách mạng Việt Nam.

Từ sau năm 1975, cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nhân dân ta đã đạt được những thành tựu to lớn: thiết lập chính quyền nhân dân, khôi phục kinh tế, khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh; từng bước xây dựng quan hệ sản xuất mới và cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc, làm tròn nghĩa vụ quốc tế. Tuy nhiên, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã gặp không ít khó khăn và khuyết điểm, để lại hậu quả nặng nề. Nền kinh tế - xã hội lâm vào cuộc khủng hoảng sâu sắc. Đảng ta đã tự phê bình và đề ra đường lối đổi mới để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Sáu nguyên tắc cơ bản trong quá trình đổi mới

Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc **lần thứ VI** (1986) là cột mốc lịch sử quan trọng trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta. Đại hội khởi xướng công cuộc đổi mới và đề ra **6 nguyên tắc cơ bản trong quá trình đổi mới**:

- Một là, đi lên chủ nghĩa xã hội là con đường tất yếu của nước ta. Xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa là mục tiêu, là lý tưởng của Đảng và nhân dân ta. Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà là làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan niệm đúng về chủ nghĩa xã hội, với những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

- Hai là, chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng của Đảng ta, chỉ đạo toàn bộ sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

- Ba là, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

- Bốn là, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng - nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta.

- Năm là, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Sáu là, kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế chân chính; kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới.

Đại hội đại biểu toàn quốc **lần thứ VII** của Đảng lại khẳng định tiếp tục công cuộc đổi mới mà Đại hội VI vạch ra.

Đại hội đại biểu toàn quốc **lần thứ VIII** (6 - 1996) của Đảng đã tổng kết 10 năm thực hiện đường lối đổi mới toàn diện và 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VII, đất nước đã vượt qua được một giai đoạn thử thách gay go. Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hoá đã cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn. Chỉ rõ mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá là đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (4-2001) là đại hội mở đầu thế kỷ XXI, đã đánh giá trong năm năm (1995-2000), 10 năm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội (1991-2000), định ra chiến lược phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020.

Đại hội X của Đảng (5-2006) đã nhận định: “Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, cơ sở thay đổi cơ bản và toàn diện. Kinh tế tăng trưởng khá nhanh; sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Chính trị - xã hội ổn định. Quốc phòng và an ninh được giữ vững. Vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng nâng cao. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia đã tăng lên rất nhiều, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục đi lên với triển vọng tốt đẹp”⁶⁷.

Một số bài học lớn của 20 năm đổi mới được Đại hội X khẳng định:

Một là, trong quá trình đổi mới phải kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Hai là, đổi mới toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức thức và cách làm phù hợp.

Ba là, đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, xuất phát từ thực tiễn, nhạy bén với cái mới.

Bốn là, phát huy cao độ nội lực, đồng thời ra sức khai thác ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới.

Năm là, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, không ngừng đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

Thực tiễn chứng minh hùng hồn rằng, đường lối đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo thực hiện là hoàn toàn đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn của đất nước và giai đoạn hiện nay. Tại Đại hội này, Đảng ta khẳng định "tiếp tục đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới", một chủ trương được toàn dân ủng hộ và dư luận quốc tế đánh giá cao.

Câu hỏi ôn tập bài 12

1. Những điều kiện ra đời của chủ nghĩa xã hội?
2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội. Quan niệm của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội?
3. Vì sao cần đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội?
4. Thành tựu và bài học kinh nghiệm qua 20 năm đổi mới ở nước ta?

⁶⁷ Văn kiện ĐH X, 2006, tr. 67-68

Bài 12 (3)

THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. TÍNH TẤT YẾU CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được bắt đầu từ khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành được chính quyền và kết thúc khi xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Để tiến lên chủ nghĩa xã hội cần trải qua thời kỳ quá độ vì:

- Tiến lên chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan. Theo yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất nên xã hội tư bản tất yếu phải được thay thế bằng xã hội xã hội chủ nghĩa. Biểu hiện cụ thể của quy luật này là: về *kinh tế* chủ nghĩa tư bản dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa đã mâu thuẫn sâu sắc với lực lượng sản xuất mang tính xã hội hoá cao; về *chính trị* nó dẫn đến mâu thuẫn sâu sắc giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản. Mâu thuẫn trên chỉ được giải quyết bằng cách mạng xã hội để xoá bỏ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. (Cần lưu ý rằng quan hệ sản xuất không thể hình thành trong xã hội tư bản. Chủ nghĩa tư bản chỉ tạo ra những tiền đề vật chất cho chủ nghĩa xã hội).

- Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng sâu sắc, toàn diện và triệt để nhất trong lịch sử. Để làm được cuộc cách mạng đó cần phải có một thời kỳ gọi là thời kỳ quá độ. Trong lịch sử, sự vận động thay thế của các xã hội khác nhau trước kia chỉ là sự thay thế các chế độ bóc lột này bằng chế độ bóc lột khác, giai cấp bóc lột này bằng giai cấp bóc lột khác, còn bản chất vẫn là chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là sâu sắc, toàn diện và triệt để nhất vì mục tiêu của nó là xoá bỏ chế độ tư hữu, chế độ người bóc lột người, thiết lập một chế độ do nhân dân lao động làm chủ. Muốn vậy, nhiệm vụ *đầu tiên* công nhân và nhân dân lao động phải giành lấy và xây dựng chính quyền nhà nước ngày càng vững mạnh; *hai là*, phải từng bước phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, duy trì một mức độ nhất định các hình thức sở hữu tư nhân khác. Từ đó phát triển kinh tế và văn hoá, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

Để thực hiện những nhiệm vụ trên, phải có thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

- Thời kỳ quá độ là cần thiết còn vì đó là thời kỳ tiếp tục đấu tranh giai cấp quyết liệt giữa giai cấp công nhân liên minh với các tầng lớp nhân dân lao động và đội ngũ trí thức với giai cấp bóc lột và các thế lực phản động đã bị đánh đổ, chưa hoàn toàn bị xoá bỏ về mặt giai cấp, vẫn còn được các thế lực đế quốc và bọn phản động quốc tế ủng hộ. Đó là một cuộc đấu tranh giai cấp dưới những hình thức mới, nội dung mới và điều kiện mới.

2. QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI BỎ QUA CHẾ ĐỘ TƯ BẢN

2.1. Khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản

Về thực tế, việc bỏ qua một hình thái kinh tế - xã hội là một việc bình thường, nên khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản cũng là hiện thực. Lịch sử loài người đã trải qua 4 hình thái kinh tế xã hội một cách tuần tự theo quy luật chung. Tuy nhiên cũng có một số nước có thể bỏ qua một hình thái kinh tế xã hội cũng mang tính quy luật do những điều kiện lịch sử quy định. Sự vận động của các quốc gia thường không đồng đều. Mỗi thời kỳ thường có những trung tâm phát triển cao hơn về các mặt. Sự giao lưu, hợp tác giữa

trung tâm đó với các nước khác có thể giúp cho một số nước đi sau có thể phát triển rút ngắn hoặc bỏ qua một hình thái kinh tế - xã hội tiến lên hình thái kinh tế - xã hội cao hơn.

Về lý luận, cả C.Mác và Lênin đề đã đề cập đến việc trên. C.Mác cho rằng nếu cách mạng vô sản giành được thắng lợi ở các nước tư bản phát triển, thì giai cấp vô sản ở các nước này có thể giúp đỡ các nước lạc hậu bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Lênin khi phân tích thời kỳ độc quyền của chủ nghĩa tư bản đã chỉ ra, do quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản. Từ đó Người đã nhận định, thắng lợi của chủ nghĩa xã hội chỉ có thể trước hết ở một hoặc một số nước. Với các nước lạc hậu có thể đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản khi có sự giúp đỡ của giai cấp vô sản ở các nước đã giành được thắng lợi.

Thực tế, sau cách mạng Tháng Mười Nga đã chứng minh các nước lạc hậu có thể đi thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

2.2. Những điều kiện để quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản

Sau cách mạng Tháng Mười Nga nhiều nước lạc hậu đã giành được độc lập. Trong điều kiện đó các nước này hoàn toàn có thể tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội nếu có các điều kiện:

- Phải có Đảng cộng sản của giai cấp công nhân kiên trì chủ nghĩa Mác -Lênin và giữ vai trò lãnh đạo là đảng cầm quyền.

- Giai cấp công nhân liên minh với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Đó là cơ sở để đảm bảo cho sự lãnh đạo của Đảng, đảm bảo cơ sở xã hội chính trị cho sự tồn tại bền vững của nhà nước và là lực lượng cơ bản để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Chính quyền dân chủ cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động được thiết lập, củng cố và ngày càng hoàn thiện, phải đảm bảo là chính quyền của dân, do dân, vì dân, quyết tâm đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản.

- Có sự giúp đỡ của giai cấp công nhân ở các nước tiên tiến.

Những điều kiện trên là cần thiết để đảm bảo cho định hướng xã hội chủ nghĩa cho quá trình phát triển. Phải tạo điều kiện cho sản xuất phát triển, ứng dụng được thành tựu khoa học công nghệ, phát triển toàn diện các lĩnh vực theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2.3. Nội dung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là quá trình chuyển biến cách mạng toàn diện các lĩnh vực trong đời sống xã hội.

Về kinh tế-xã hội

Xây dựng và phát triển lực lượng sản xuất trên cơ sở nền công nghiệp hiện đại hoá. Khoa học, kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, giải phóng sức sản xuất, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế, chất lượng sản phẩm để từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân và xây dựng đất nước.

Từng bước xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân) hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Các thành phần kinh tế tự chủ, hợp tác và cạnh tranh với nhau, bình đẳng trước pháp luật, đều là bộ phận hợp thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để nhà nước điều tiết và định hướng, tạo điều kiện và môi trường để thúc đẩy các thành phần khác cùng phát triển. Kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế.

Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển. Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, gắn quyền lợi và nghĩa vụ, công hiến và hưởng thụ.

Về chính trị

Củng cố, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thực sự của dân, do dân, vì dân. Thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, tạo sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong xã hội. Xây dựng tình hữu nghị giữa các dân tộc.

Về văn hoá tư tưởng

Chủ nghĩa Mác-Lênin là thế giới quan, hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, từng bước làm cho nó chiếm địa vị chủ đạo trong đời sống tinh thần của nhân dân.

Từng bước nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Tạo điều kiện cho mọi người có điều kiện hưởng thụ và sáng tạo văn hoá.

Đấu tranh chống các tàn dư tư tưởng và văn hoá lạc hậu, phản động của chế độ cũ và tư tưởng của các thế lực thù địch truyền bá.

Những nội dung trên đều xuất phát từ đặc điểm kinh tế-xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa và **để giải quyết các mâu thuẫn cơ bản:**

Mâu thuẫn giữa Chính quyền Nhà nước, nhân dân lao động với các thế lực đế quốc và phản động quốc tế cấu kết với các thế lực phản cách mạng, những tàn dư xã hội cũ muốn xoá bỏ nhà nước xã hội chủ nghĩa, phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Mâu thuẫn giữa trình độ phát triển của sức sản xuất còn thấp, nhiều tàn tích của chế độ cũ với nhu cầu phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mâu thuẫn này biểu hiện thành mâu thuẫn giữa hai khả năng, hai con đường, hai xu thế phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa hay chệch hướng theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Xu hướng chung để giải quyết các mâu thuẫn trên là phát triển lực lượng sản xuất, hoàn thiện và củng cố quan hệ sản xuất, không ngừng nâng cao năng lực tổ chức, hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế, xây dựng thành công cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, tăng cường sức mạnh toàn diện của chủ nghĩa xã hội.

3. THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

3.1. Đặc điểm cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa là một tất yếu khách quan. Chúng ta có những điều kiện cho việc tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là:

Thực tiễn đã khẳng định chủ nghĩa tư bản không còn là sự lựa chọn của lịch sử. Chủ nghĩa xã hội hiện đang có những khó khăn, song loài người nhất định sẽ đi tới chủ nghĩa xã hội, vì đó là quy luật tiến hoá của lịch sử.

Sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đã tạo ra những thời cơ để các nước kém phát triển phát triển nhanh và tạo ra cả các thách thức. Trong điều kiện đó, cho phép ta có thể tranh thủ cơ hội, khai thác, sử dụng những thành tựu mà nhân loại đã đạt được để rút ngắn thời kỳ quá độ.

Việt Nam đã xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân không ngừng hoàn thiện, đủ sức đã và đang hoàn thành tốt nhiệm vụ tổ chức quản lý nền kinh tế.

Cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo luôn kiên định lý tưởng xã hội chủ nghĩa, là lực lượng tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đảng lãnh đạo toàn diện cách mạng Việt Nam. đó là nhân tố chủ quan có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Công cuộc đổi mới đất nước bắt đầu từ Đại hội Đảng lần thứ VI đến nay đã thu được những kết quả bước đầu khả quan, đời sống nhân dân được cải thiện... điều đó đã khẳng định con đường lựa chọn lên chủ nghĩa xã hội của chúng ta là đúng .

Đặc điểm cơ bản, xuất phát của nước ta khi bước vào thời kỳ quá độ là:

- Nước ta quá độ từ một xã hội vốn là thuộc địa, nửa phong kiến, trong đó nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ, tự túc, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa tiến lên chủ nghĩa xã hội.

- Đất nước trải qua hàng chục năm chiến tranh ác liệt, hậu quả để lại còn nặng nề. Những tàn dư của chế độ cũ còn nhiều. Nền sản xuất nhỏ cũng để lại nhiều nhược điểm, tập quán lạc hậu. Nhưng nước ta cũng xây dựng được một số cơ sở vật chất ban đầu của chủ nghĩa xã hội.

- Các thế lực thù địch thường xuyên tìm cách phá hoại, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và nền độc lập của dân tộc ta.

- Nhân dân ta có truyền thống lao động cần cù, sáng tạo và anh dũng trong đấu tranh, có ý chí tự lực, tự cường, để thực hiện công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, quá trình cách mạng ở nước ta là cải biến xã hội với trình độ lực lượng sản xuất còn thấp, cơ cấu kinh tế rất phức tạp, với những con người do lịch sử để lại vừa có những truyền thống tốt đẹp vừa có những mặt hạn chế và nhiều phong tục tập quán lạc hậu. Chính những đặc điểm đó đã quy định, nội dung nhiệm vụ, hình thức bước đi của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX Đảng ta đã chỉ ra: *“Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại.*

Xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp, cho nên phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ. Trong các lĩnh vực của đời sống xã hội diễn ra sự đan xen và đấu tranh giữa cái mới và cái cũ”⁶⁸.

3.2. Mục tiêu và phương hướng cơ bản của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

3.2.1. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ: *“Xây dựng xong về cơ bản những cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội, với kiến trúc thượng tầng về chính trị tư tưởng, văn hoá phù hợp, làm cho nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa - phồn vinh”⁶⁹.*

Mục tiêu chung là xây dựng *“dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng tiến bộ; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới”⁷⁰.*

3.2.2. Phương hướng cơ bản

Để đạt mục tiêu trên, phương hướng cơ bản là: *“Để đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc làm nền tảng tinh thần của xã hội; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân;*

⁶⁸ ĐCSVN (2001) Văn kiện đại hội IX, trg. 84-85.

⁶⁹ *Cương lĩnh xây dựng đất nước...Nxb.ST. H. 1991. Tr 118*

⁷⁰ ĐCSVN (2006) Văn kiện đại hội X, trg. 168

xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”⁷¹.

Câu hỏi ôn tập bài 12

1. Những điều kiện để quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua tư bản chủ nghĩa là gì? Liên hệ với thực tiễn cách mạng Việt Nam.
2. Phân tích những đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ? Ý nghĩa của nó.
3. Mục tiêu và phương hướng cơ bản của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam?

⁷¹ ĐCSVN (2006) Văn kiện đại hội X, trg. 168

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1. NGUỒN GỐC VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

1.1. Nguồn gốc tư tưởng Hồ Chí Minh

1.1.1. Chủ nghĩa yêu nước, văn hoá truyền thống Việt Nam được hun đúc qua mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước

Dân tộc ta có lịch sử hàng ngàn năm dựng và giữ nước nên đã hình thành cho con người Việt Nam nhiều phẩm chất:

- Luôn bền bỉ, kiên cường vật lộn với thiên nhiên, vừa phải năng động, sáng tạo đoàn kết với nhau để tồn tại và phát triển.



- Thống nhất, đoàn kết để bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Từ những yếu tố trên đã tạo nên truyền thống yêu nước, ý chí tự lực tự cường, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng... lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động, sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống... Hồ Chí Minh đã kế thừa đầy đủ những tinh hoa văn hoá dân tộc.

Chủ nghĩa yêu nước là cốt lõi, là truyền thống cực kỳ quý báu của dân tộc.

Chính sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước truyền thống đã thúc đẩy Nguyễn Tất Thành ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân. Chủ nghĩa yêu nước trở thành nền tảng, động lực chi phối mọi suy nghĩ, hành động của Người trong suốt cả cuộc đời nhằm thực hiện lý tưởng giành độc lập tự do cho dân tộc, hạnh phúc cho nhân dân.

1.1.2. Tinh hoa văn hoá nhân loại

Sinh ra và lớn lên trong ở đất nước sớm giao lưu văn hoá với các nước phương Đông và phương Tây, nên Hồ Chí Minh có điều kiện để sớm có những kiến thức ban đầu về văn hoá Đông, Tây, để đi ra nước ngoài tìm đường cứu nước. Từ học tập trong nước, tiếp xúc với thực tế nhiều nước, Người đã học tập, nghiên cứu các nền văn hoá lớn hình thành nên những vốn tri thức quan trọng để tiếp thu và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

1.1.3. Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng của giai cấp công nhân, lý luận cách mạng tiên tiến nhất của thời đại

Chủ nghĩa Mác-Lênin là học thuyết về giai cấp và đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản ở các nước châu Âu để thiết lập chủ nghĩa cộng sản, giải phóng giai cấp công nhân, giải phóng con người theo những quy luật khách quan. Hồ Chí Minh đã tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lênin và nó đã trở thành nền tảng tư tưởng và phương pháp luận để Người xây dựng hệ thống tư tưởng của mình. Chủ nghĩa Mác-Lênin là yếu tố quyết định nhất trong nguồn gốc tư tưởng Hồ Chí Minh.



1.1.4. Nhân cách Hồ Chí Minh: tư duy nhạy bén, lòng yêu thương con người rộng lớn, nghị lực phi thường

Đây là yếu tố chủ quan quyết định sự tiếp nhận ba yếu tố khách quan nói trên để hình thành nhân cách Hồ Chí Minh. Trong nhân cách Hồ Chí Minh có ba yếu tố đặc trưng nhất:

- Năng lực tư duy nhạy bén, năng động, nhìn xa trông rộng. Nhờ đó Người đã có định hướng đúng để tiến tới nắm bắt bản chất và xu thế vận động đất nước và thế giới. Người đã nhận ra sự sai lầm của cách mạng kiểu Pháp, Mỹ là làm cách mạng “chưa đi đến nơi” vì chính quyền không giao cho “quần chúng số nhiều”...và người đã đến với con đường cách mạng Tháng Mười.

- Lòng nhân ái rộng mở. Lòng yêu nước của Người gắn với tình yêu người lao động và quan niệm tiên bộ về lao động trên thế giới, phân biệt bạn thù, yêu nhân dân nước mình gắn với nhân dân thế giới, giải phóng dân tộc mình gắn với giải phóng nhân loại làm than là những nét cơ bản của lòng nhân ái Hồ Chí Minh.

- Có ý chí mãnh liệt và nghị lực phi thường trong thực hiện mục đích. Nhờ vậy, dù cách mạng là sự nghiệp lâu dài, Hồ Chí Minh vẫn quyết tâm vượt qua biết bao gian nan, nguy hiểm để từng bước đưa cách mạng tiến tới thắng lợi.

Bốn yếu tố nói trên kết hợp, hoà quyện vào nhau tạo nên tư tưởng HCM.

Bốn yếu tố nói trên kết hợp, hoà quyện vào nhau tạo nên tư duy Hồ Chí Minh để giải quyết các vấn đề thực tế và hình thành nên tư tưởng Hồ Chí Minh.

1.2. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh

Sự thất bại của các phong trào cách mạng chỉ ra cho Nguyễn Tất Thành thấy rằng muốn cứu nước phải tìm ra con đường cách mạng mới. Lòng yêu nước thúc đẩy người ra đi tìm đường cứu nước.



Năm 1920 sau gần 10 năm tìm tòi, nghiên cứu học tập và hoạt động thực tiễn đã tạo cho Bác một vốn tri thức phong phú, một tình cảm cách mạng cao để đề người có thể tiếp thu chủ nghĩa Mác-Lênin và kết luận: Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác là là cách mạng vô sản. Từ đó người hoàn toàn đi theo chủ nghĩa Mác-Lênin và tìm cách tuyên truyền vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam và thành lập Đảng cộng sản vào 3-2-1930.

Năm 1941 Bác về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Từ năm 1945 đến khi qua đời người đã lãnh đạo công cuộc kháng chiến, kiến quốc để chống chủ nghĩa thực dân Pháp. Sau đó người lãnh đạo công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và chống chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam, thống nhất đất nước.

Ngày 2-9-1969, vĩnh biệt chúng ta người đã để lại Di chúc, kết tinh trong đó cả tinh hoa tư tưởng, đạo đức và tâm hồn cao đẹp của một vĩ nhân. Di chúc tổng kết những bài học đấu tranh và thắng lợi của cách mạng Việt Nam, vạch ra những định hướng mang tính cương lĩnh cho sự phát triển của đất nước sau khi kháng chiến thắng lợi.

Tóm lại, qua hơn nửa thế kỷ hình thành, phát triển, tư tưởng Hồ Chí Minh là sản phẩm của cách mạng Việt Nam trong thời đại mới, là ngọn cờ thắng lợi của dân tộc Việt Nam trong đấu tranh vì độc lập, tự do, vì giải phóng dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đại hội VII của Đảng đã khẳng định lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động.

2. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

2.1 Định nghĩa

Đảng ta định nghĩa: “*Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại*”⁷².

⁷² Đảng CSVN: Văn kiện ĐH IX, Nxb. CTQG, HN, 2001, tr. 83
105

Tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ thống lý luận về cách mạng Việt Nam bao gồm một số nội dung cơ bản:

Giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người;

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại;

Sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc;

Quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng Nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân;

Quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân;

Phát triển kinh tế và văn hoá, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân;

Đạo đức cách mạng, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư;

Chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau;

Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân.

Giá trị tổng quát của những tư tưởng trên được Đại hội IX ghi: “*Tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta*”⁷³.

2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người

2.2.1. Giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người thống nhất nhau là tư tưởng cách mạng triệt để nhất

Hồ Chí Minh nhận thức được cách mạng muốn thắng lợi triệt để thì phải giải phóng người lao động; chỉ có Cách mạng tháng 10 Nga là cách mạng triệt để nhất, vì nó giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và đem lại quyền làm chủ thực sự cho nhân dân lao động. Muốn là cách mạng triệt để thì phải theo con đường cách mạng vô sản. Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên toàn thế giới khỏi ách nô lệ.

Ở Việt Nam giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người thống nhất với nhau, trong đó nổi lên hàng đầu là độc lập tự do.

Độc lập rồi phải tiến lên chủ nghĩa xã hội vì chỉ có chủ nghĩa xã hội mới bảo đảm cho quyền làm chủ của người lao động, mới thực hiện được sự phát triển hài hoà giữa cá nhân và xã hội, giữa độc lập dân tộc với tự do và hạnh phúc của con người. Chủ nghĩa xã hội là một bảo đảm vững chắc cho nền độc lập của dân tộc.

Hồ Chí Minh đưa ra quan điểm: Độc lập cho dân tộc mình đồng thời độc lập cho tất cả các dân tộc. “Chúng ta phải đấu tranh cho tự do, độc lập của các dân tộc khác như là tranh đấu cho dân tộc ta vậy”. Vì vậy phải kết hợp nhuần nhuyễn giữa dân tộc và giai cấp, chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế trong sáng, độc lập cho dân tộc mình đồng thời độc lập cho tất cả các dân tộc

2.2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc

Hồ Chí Minh đã xác định cách mạng dân tộc ở thuộc địa phải xoá bỏ ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và dân chủ cho nhân dân. Nhưng quan hệ hai nhiệm vụ như thế nào? Hồ Chí Minh chỉ ra:

- Ở thuộc địa, kẻ thù nguy hiểm là chủ nghĩa đế quốc, không giành được độc lập dân tộc thì không giải quyết được vấn đề gì. Vì vậy chống đế quốc là nhiệm vụ hàng đầu.

- Do lực lượng cách mạng có hạn nên nhiệm vụ chống phong kiến để giải quyết ruộng đất cho nông dân chỉ thực hiện từng bước và phải phục vụ cho nhiệm vụ chống đế quốc. Đây là quy luật trong chống đế quốc và phong kiến ở Việt Nam trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

Cách mạng giải phóng dân tộc phải phải do nhân dân tự làm lấy. Nhân dân được giác ngộ đoàn kết đấu tranh thì không súng ống nào địch nổi.

⁷³ Đảng CSVN: *Văn kiện ĐH IX*, Nxb. CTQG, HN, 2001, tr. 84

Tự lực, tự cường là tư tưởng lớn trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Phải tự lực, tự cường, đồng thời phải tranh thủ sự đồng tình ủng hộ trên tinh thần đoàn kết với cách mạng và nhân dân tiến bộ trên thế giới, trước hết là với cách mạng vô sản ở chính quốc.

Cách mạng ở thuộc địa có quan hệ khăng khít với cách mạng vô sản chính quốc nhưng cách mạng thuộc địa có thể thành công trước, không chờ đợi, không lệ thuộc cách mạng vô sản chính quốc.

Lực lượng quyết định của cách mạng là đoàn kết toàn dân, trên cơ sở khối liên minh công - nông - trí thức do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Bạo lực cách mạng là sức mạnh chính trị của quần chúng kết hợp sức mạnh quân sự để giành và giữ chính quyền.

Khi đã giành được chính quyền phải xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân; Nhà nước mang bản chất giai cấp công nhân, có tính nhân dân và tính dân tộc; Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Hoạt động cách mạng phải do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Đảng là người cầm lái con thuyền cách mạng Việt Nam.

Tóm lại, Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo và phát triển học thuyết của Lênin về cách mạng thuộc địa thành một hệ thống luận điểm mới mẻ, sáng tạo, bao gồm cả đường lối chiến lược, sách lược và phương pháp tiên hành cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa.

2.2.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại

a. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội

Hồ Chí Minh cho rằng:

Sự nghiệp giải phóng dân tộc, thực hiện độc lập dân tộc phải gắn liền với sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, thực hiện chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Vấn đề dân tộc phải gắn liền với vấn đề giai cấp của giai cấp vô sản. Đây là nguồn gốc của sức mạnh và sức sáng tạo trong suốt lịch sử cách mạng Việt Nam.

Độc lập dân tộc là phải thực hiện quyền làm chủ của nhân dân đối với Tổ quốc, quyền tự quyết định con đường phát triển của dân tộc mình; phải thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, nhân dân phải có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc; thực hiện quyền bình đẳng, tôn trọng nhau, cùng có lợi trong quan hệ với các quốc gia dân tộc khác nhau về chính trị, kinh tế, văn hoá; độc lập phải toàn diện, triệt để và bền vững. Chỉ khi chủ nghĩa xã hội được thành công trên toàn thế giới mới hoàn thiện được độc lập dân tộc, mới loại trừ hoàn toàn nguy cơ đe dọa độc lập dân tộc.

Chủ nghĩa xã hội là một chế độ do nhân dân lao động làm chủ, con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột và bất công; là chế độ có nền kinh tế phát triển cao, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện; là chế độ có nền văn hoá, đạo đức phát triển cao, trong đó người với người là bạn, các dân tộc chung sống hoà bình, thịnh vượng; mọi người có điều kiện phát huy hết tài năng.

Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội gắn liền nhau là quy luật vận động và phát triển của các dân tộc trong thời đại ngày nay.

b. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội

Hồ Chí Minh đã sớm khẳng định con đường đi của cách mạng Việt Nam là đi lên chủ nghĩa xã hội. Con đường đó là một tất yếu lịch sử và phù hợp với nguyện vọng của nhân dân Việt Nam. Việt Nam có khả năng thực hiện chủ nghĩa xã hội trên đất nước mình.

Người nói đặc điểm to nhất của nước ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Vì vậy thời kỳ quá độ phải lâu dài để chuyển dần các lĩnh vực của đời sống xã hội từ trình độ thấp lên trình độ cao. Thời kỳ quá độ là thời kỳ biến đổi toàn diện, triệt để, sâu sắc cả lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, cả cơ sở hạ tầng lẫn kiến trúc thượng tầng. Thắng để quốc và phong kiến còn tương đối dễ, thắng bản cùng và lạc hậu còn khó khăn hơn nhiều.

Nhưng dù khó khăn cũng phải tiến lên chủ nghĩa xã hội ngay khi cách mạng giải phóng dân tộc thắng lợi. Vì vậy, năm 1954, dù đất nước còn chia làm hai miền Người vẫn chủ trương đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội. Việc tiến lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi nửa nước như Việt Nam là một vấn đề độc đáo chưa hề có tiền lệ cả về lý luận và thực tiễn của cách mạng thế giới.

Hồ Chí Minh thấy rõ lợi thế của cách mạng Việt Nam là có sự giúp đỡ của phe xã hội chủ nghĩa, có các lực lượng cách mạng tiến bộ trên thế giới ủng hộ. Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội bằng con đường tiến hành cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học kỹ thuật, cách mạng tư tưởng và văn hoá; nhiệm vụ trung tâm là công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Lực lượng sản xuất phát triển là nhân tố quyết định thành công của chủ nghĩa xã hội. Xây dựng phải luôn đi liền với bảo vệ Tổ quốc.

Để xây dựng chủ nghĩa xã hội Người đặc biệt quan tâm vấn đề con người. Con người là mục tiêu và cũng là động lực của cách mạng. Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết phải có con người xã hội chủ nghĩa. Vì lợi ích trăm năm phải trông người. Cách mạng là sự nghiệp của toàn dân nên phải động viên toàn dân tham gia cách mạng. Người chú trọng phong trào thi đua để phát huy sáng tạo của nhân dân.

Vai trò lãnh đạo của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Xây dựng và củng cố Nhà nước, tăng cường đoàn kết toàn dân trong Mặt trận dân tộc thống nhất là nguồn sức mạnh vô tận của cách mạng đã được Người luôn luôn quan tâm đặc biệt.

Hồ Chí Minh là người đã khai phá con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Những tư tưởng về chủ nghĩa xã hội của người vừa có tính phổ biến, vừa có tính đặc thù Việt Nam.

c. Tư tưởng Hồ Chí Minh về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại

Hồ Chí Minh sớm thấy quan hệ cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới nên cần kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại. Sự kết hợp được thể hiện:

- Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới. Ai làm cách mạng trong thế giới đều là đồng chí của cách mạng Việt Nam.

- Chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế vô sản trong thời đại hiện nay đều đòi hỏi giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp triệt để nên kết hợp với nhau là tất yếu lịch sử. Khi nước ta thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa thì sự kết hợp đó càng mở rộng. Đấu tranh bảo vệ những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, bảo vệ khối đoàn kết quốc tế.

- Phải giữ vững độc lập tự chủ, tự lực tự cường, muốn người giúp ta thì trước hết phải tự giúp mình. Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế, nhưng không quên thực hiện nghĩa vụ quốc tế của mình.

- Phải mở rộng quan hệ hữu nghị hợp tác, sẵn sàng là bạn với tất cả các nước dân chủ. Sau khi giành được độc lập Người đã nhiều lần tuyên bố: “*Chính sách ngoại giao của chính phủ thì chỉ có một điều tức là thân thiện với tất cả các nước dân chủ trên thế giới để giữ gìn hòa bình*”⁷⁴.

Hồ Chí Minh đã giành ưu tiên cho mối quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Đối với Lào và Campuchia, những nước trên bán đảo Đông Dương, Hồ Chí Minh luôn có mối quan tâm đặc biệt, ra sức xây dựng quan hệ đoàn kết về mọi mặt nhằm hình thành liên minh chiến đấu chống kẻ thù chung.

Nhờ tư tưởng đúng, Hồ Chí Minh đã phát huy được tối đa sức mạnh dân tộc trong sự kết hợp với sức mạnh thời đại để đưa cách mạng Việt Nam từng bước đi tới những thắng lợi như ngày nay và góp phần tích cực, xứng đáng vào sự nghiệp chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

⁷⁴ Sdd. t. 5, tr. 30.

d. Tư tưởng Hồ Chí Minh về kết hợp sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc

Xuất phát từ kinh nghiệm lịch sử dân tộc và thế giới, từ đặc điểm cơ bản của xã hội Việt Nam trong thời đại hiện nay, từ nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin về vai trò quần chúng, Người cho rằng đoàn kết rộng rãi lực lượng toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng là sức mạnh vô địch và vô tận.

Nội dung tư tưởng đại đoàn kết dân tộc của Người gồm:

- Đoàn kết là sức mạnh, đoàn kết là thành công. Khi đã đoàn kết thì “Khó trăm lần dân liệu cũng xong”.

- Đoàn kết là mục tiêu, là nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng. Đoàn kết để đấu tranh thắng lợi, để xây dựng thành công. Đoàn kết cũng là văn hoá, đạo đức, là lối sống đẹp. “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công”⁷⁵.

- Đại đoàn kết dân tộc là đại đoàn kết toàn dân. Mọi người dân nước Việt không phân biệt dân tộc thiểu số với dân tộc đa số, người tín ngưỡng với người không tín ngưỡng, không phân biệt “già, trẻ, gái, trai, giàu, nghèo, quý tiện” đều đoàn kết. Cơ sở để thực hiện khối đoàn kết là điểm tương đồng về lợi ích. Đó là lợi ích của quốc gia dân tộc. Trong khối đoàn kết phải biết nhân nhượng nhau và có đấu tranh để hạn chế những tiêu cực của mỗi bộ phận, để đoàn kết tốt hơn vì lợi ích của nhân dân.

- Đại đoàn kết toàn dân tộc được tổ chức trong Mặt trận dân tộc thống nhất. Phải sử dụng giáo dục, thuyết phục, vận động là chủ yếu; hiệp thương trên tinh thần dân chủ là hình thức sinh hoạt của mặt trận. Mặt trận dân tộc thống nhất là hình thức tổ chức đội quân chính trị của quần chúng.

- Đảng Cộng sản vừa là thành viên vừa là lực lượng lãnh đạo Mặt trận nên trước hết phải đoàn kết trong Đảng để đoàn kết trong mặt trận. Đảng lãnh đạo Mặt trận trước hết bằng việc xác định chính sách Mặt trận đúng đắn, phù hợp với từng giai đoạn, từng thời kỳ cách mạng. Đảng phải dùng phương pháp vận động, giáo dục, thuyết phục, nêu gương, lấy lòng chân thành để đối xử, cảm hoá, khơi gợi tinh thần tự giác, tự nguyện, hết sức tránh gò ép, quan liêu mệnh lệnh. Đại đoàn kết dân tộc phải được xây dựng trên nền tảng khối liên minh công – nông – trí thức

- Đại đoàn kết dân tộc phải gắn liền với đoàn kết quốc tế, nhưng đoàn kết dân tộc có vai trò quyết định. Tự lực tự cường của dân tộc càng cao thì càng có điều kiện đoàn kết dân tộc tốt.

e. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cách mạng

Theo quan hệ Hồ Chí Minh, đạo đức là gốc của người cách mạng. Người cách mạng phải có đạo đức cách mạng làm nền tảng thì mới hoàn thành được nhiệm vụ cách mạng vẻ vang. Đạo đức Hồ Chí Minh là đạo đức hành động, đạo đức được đánh giá qua hiệu quả đóng góp cho xã hội chứ không chỉ dừng lại ở tu thân, ở những lời giáo huấn.

Người cán bộ chân chính là người vừa có đức vừa có tài. Để có đạo đức cách mạng phải rèn luyện, đấu tranh gian khổ mới đạt được. Đạo đức tồn tại, thể hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, từ công việc nhỏ đến việc lớn của cách mạng như chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội.

Nội dung đạo đức cách mạng được Hồ Chí Minh nêu thành bốn vấn đề:

1. Trung với nước, hiếu với dân

"Trung với nước" là trung thành với sự nghiệp giữ nước và dựng nước. Hiếu với dân là hiếu với cha mẹ, hiếu với mọi người, gắn bó với nhân dân, kính trọng và học tập nhân dân. Khi hoàn cảnh đặt ra phải lựa chọn thì phải biết đặt lợi ích của Đảng, của Tổ quốc, của cách mạng lên trên hết, trước hết; quyết tâm phấn đấu thực hiện mục tiêu cách mạng; thực hiện tốt mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Hiếu với dân là: Khẳng định vai trò sức mạnh thực sự của nhân dân, dân là chủ đất nước, luôn lấy dân làm gốc. Tin dân, học dân, lắng nghe ý kiến của dân, gắn bó mật thiết với

⁷⁵ Sdd. t. 10, tr. 607.

dân, tổ chức, vận động nhân dân thực hiện tốt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước. Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Phải hiểu dân tâm, dân tình, quan tâm cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí.

2. Yêu thương con người.

Yêu thương con người trước hết là thương yêu người lao động bị áp bức, bóc lột. Tình yêu đó phải trở thành động lực tình cảm và trí tuệ đấu tranh cho sự giải phóng triệt để người lao động. Phải yêu thương người thân, bạn bè, đồng chí, những người sống gần gũi với mình. Phải quan tâm săn sóc nhau, giúp đỡ nhau hàng ngày; tôn trọng, học hỏi cái tốt ngăn ngừa cái xấu cho nhau, không “đĩ hoà, vi quý”, nhưng không đấu tranh thái quá, tạo điều kiện cho người khác tiên bộ.

3. Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư.

Cần là lao động cần cù, siêng năng, lao động có kế hoạch, có năng suất cao.

Kiệm tức là tiết kiệm sức lao động, tiết kiệm thì giờ, tiền của của nhân dân, của bản thân mình, không phô trương hình thức, không liên hoan, chè chén lu bù.

Liêm là "phải trong sạch, không tham lam" tiền của, địa vị, danh tiếng "luôn tôn trọng giữ gìn của công và của dân", "không xâm phạm một đồng xu, hạt thóc của nhà nước, của nhân dân".

- Chính nghĩa là "không tà, thẳng thắn, đứng đắn". Đối với mình không tự cao tự đại, luôn chịu khó học tập cầu tiến bộ. Đối với người, không nịnh hót người trên, không xem khinh người dưới; luôn chân thành khiêm tốn, đoàn kết thật thà, không dối trá lừa lọc. Đối với việc, đề việc công lên trên việc tư, không sợ khó khăn, nguy hiểm; việc thiện dù nhỏ mấy cũng làm, việc ác dù nhỏ mấy cũng tránh.

4. Tinh thần quốc tế trong sáng.

Tinh thần quốc tế trong sáng là phải đoàn kết quốc tế trên tinh thần độc lập, tự chủ, cùng có lợi. Phải thấy lợi ích của mình và trách nhiệm và nghĩa vụ với các dân tộc khác. Giúp bạn là tự giúp mình.

Đề rèn luyện đạo đức Hồ Chí Minh nêu lên ba nguyên tắc:

- Nói đi đôi với làm, nêu gương bằng những hành động thực tế.
- Xây đi đôi với chống; trong đó xây là yếu tố quan trọng nhất.
- Phải tu dưỡng suốt đời, phải bền bỉ và có quyết tâm cao.

Người căn dặn phải quét sạch chủ nghĩa cá nhân vì nó là kẻ thù nguy hiểm nhất của đạo đức cách mạng .

3. HỌC TẬP VÀ VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

3.1. Học tập và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh là nhiệm vụ của toàn Đảng và toàn dân

Học tập tư tưởng Hồ Chí Minh là học tập lý luận cách mạng Việt Nam. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh là thực hiện quy luật cách mạng Việt Nam phù hợp với từng thời gian và hoàn cảnh nhất định. Chúng ta phải học tập để thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh mới có thể vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh một cách sáng tạo.

3.2. Rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Kỹ thuật viên phải rèn luyện toàn diện để thành con người toàn diện.

Con người toàn diện là con người phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức trong sáng, tri thức và năng lực nghề nghiệp chuyên sâu và thể chất lành mạnh. Đó là con người đủ đức và tài để lập thân, lập nghiệp, để phục vụ tổ quốc và nhân dân.

Tuỳ theo từng cá nhân mà nội dung trên sẽ được cụ thể hoá. Từng giai đoạn, từng công việc... mỗi người phải có kế hoạch phấn đấu bên cạnh sự giúp đỡ của tập thể. Rèn luyện là quá trình phấn đấu suốt đời. Ý chí và nghị lực là quyết định nhất của rèn luyện.

Những phẩm chất cần rèn luyện.

+ Rèn luyện phẩm chất chính trị là nâng cao tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội. Giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là nội dung cốt lõi của tinh thần yêu nước hiện nay. Chúng ta phải nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đấu tranh chống những hiện tượng tiêu cực và làm tốt công tác đờg giao.

+ Rèn luyện phẩm chất đạo đức là biết lấy nội dung tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh làm mục tiêu phấn đấu, trước hết là cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Phải đấu tranh để vượt lên chính mình là đấu tranh khó khăn nhất, bền bỉ nhất.

+ Rèn luyện tri thức và năng lực nghề nghiệp. Tri thức nghề nghiệp là vô hạn, Do vậy, mỗi cá nhân phải có ý thức học hỏi bền bỉ và chuyển chúng thành năng lực nghề nghiệp, chuyển thành hoạt động thực tiễn, phục vụ xã hội. Lao động sẽ làm giàu thêm tri thức, tri thức lại giúp cho người lao động sáng tạo.

+ Rèn luyện thể chất là yêu cầu của các lứa tuổi. Ở tuổi lao động cần rèn luyện thể chất, đảm bảo năng lực lao động và hạnh phúc cho cuộc sống.

Câu hỏi ôn tập:

1. Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người.

2. Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Học tập tư tưởng Hồ Chí Minh như thế nào để đưa lại hiệu quả thiết thực?

Bài 14 (5)

ĐƯỜNG LỐI VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỦA

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. SỞ HỮU VỀ TƯ LIỆU SẢN XUẤT VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN chủ nghĩa xã hội Ở VIỆT NAM

1.1. Sở hữu và các hình thức sở hữu

Sở hữu là phạm trù kinh tế biểu hiện các quan hệ giữa người với người với việc chiếm hữu của cải vật chất của xã hội, trước hết là với việc chiếm hữu tư liệu sản xuất chủ yếu. Sở hữu tư liệu sản xuất phản ánh mặt bản chất nhất của quan hệ sản xuất, phản ánh mặt bản chất nhất của quan hệ sản xuất. Trong xã hội có giai cấp, giai cấp nào sở hữu tư liệu sản xuất thì họ nắm quyền thống trị, quyền tổ chức, quản lý sản xuất, phân phối sản phẩm.

Khi sở hữu được xác định về pháp lý gọi là chế độ sở hữu. Nói chế độ sở hữu là nói đến hai nội dung của nó: Nội dung pháp lý là thể hiện quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt... và nội dung kinh tế thể hiện ở các lợi ích.

Trong thời kỳ quá độ ở nước ta có ba chế độ sở hữu: sở hữu toàn dân (sở hữu nhà nước), sở hữu tập thể (tổ hợp tác, hợp tác xã), sở hữu tư nhân. Bên cạnh đó còn sở hữu hỗn hợp, sở hữu có vốn đầu tư nước ngoài.

Sở hữu toàn dân là sở hữu của nhân dân lao động về tư liệu sản xuất, các tài nguyên quốc gia như đất đai, rừng núi, sông, hồ, tài nguyên trong lòng đất, vùng trời, vùng biển, thềm lục địa v.v. phần vốn của nhà nước đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng; phần vốn nhà nước đóng góp vào các thành phần kinh tế khác.

Sở hữu tập thể là sở hữu của từng nhóm, từng tập thể những người lao động tự nguyện góp vốn và các nguồn lực khác cùng hợp tác với nhau để sản xuất kinh doanh.

Sở hữu tư nhân là sở hữu của cá nhân đối với các tài sản hợp pháp của mình gồm thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn, hoa lợi, và các tài sản khác của cá nhân. Sở hữu tư nhân có nhiều mức độ khác nhau: sở hữu tư nhân nhỏ của nông dân, thợ thủ công cá thể, tiểu chủ, sở hữu tư bản tư nhân.

Mỗi chế độ sở hữu tồn tại độc lập tương đối nhưng tác động qua lại, vừa là điều kiện, tiền đề cho nhau vừa mâu thuẫn với nhau trong nền kinh tế quốc dân thống nhất.

Trên cơ sở ba chế độ sở hữu hình thành nhiều hình thức sở hữu nên nền kinh tế có nhiều thành phần kinh tế.

1.2. Thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ

2.2.1. Tính tất yếu khách quan và tác dụng của sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần

Cơ cấu nhiều thành phần kinh tế ở nước ta là tất yếu vì:

- Bước vào thời kỳ quá độ trình độ phát triển kinh tế ở ta không đồng đều giữa các vùng, các ngành...

- Hiện thực đã có nhiều thành phần kinh tế. Có thành phần kinh tế cũ (thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân) đang còn phát huy tác dụng với sự phát triển sản xuất. Một số thành phần kinh tế mới xây dựng trong quá trình cải tạo và xây dựng (kinh tế tập thể, kinh tế nhà nước, kinh tế tư bản nhà nước).

Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần có tác dụng là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển vì:

- Có nhiều hình thức tổ chức kinh tế, nhiều phương thức quản lý phù hợp làm tăng năng suất lao động và hiệu quả kinh tế. Là cơ sở để phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế do tác động của các quy luật kinh tế và điều tiết của nhà nước sẽ làm cho lực lượng sản xuất phát triển, xây dựng cơ sở vật chất. Nó cũng tạo điều kiện cho sự tự do lựa chọn hình thức tổ chức sản xuất, thực hiện quyền dân chủ về kinh tế. Cho phép khai thác có hiệu quả sức mạnh của các thành phần kinh tế trong nước, để tăng trưởng kinh tế nhanh và phát triển bền vững vì nó đáp ứng được lợi ích kinh tế của các giai cấp, các tầng lớp xã hội.

2.2.2. Đặc điểm cơ bản của các thành phần kinh tế

Từ kinh nghiệm của 20 năm đổi mới, đại hội X của Đảng ta đã khẳng định nước ta có 5 thành phần kinh tế với **các đặc điểm** sau:

- **Thành phần kinh tế Nhà nước** dựa trên sở hữu công cộng (nhà nước) về tư liệu sản xuất.

Thành phần kinh tế Nhà nước bao gồm những đơn vị kinh tế mà toàn bộ vốn thuộc sở hữu nhà nước, hoặc vốn Nhà nước chiếm cổ phần khống chế. Nó được tổ chức dưới các hình thức doanh nghiệp Nhà nước, trong công, nông thương nghiệp và dịch vụ. Kinh tế nhà nước

nắm những mạch máu kinh tế và công nghệ then chốt, đóng vai trò chủ đạo, làm đòn bẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và giải quyết những vấn đề xã hội.

Kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo “vai trò quyết định trong việc giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, ổn định và phát triển kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước”.

Kinh tế Nhà nước hỗ trợ cho các thành phần kinh tế khác phát triển, làm lực lượng vật chất để nhà nước thực hiện chức năng điều tiết và quản lý vĩ mô nền kinh tế, tạo nền tảng cho chế độ mới.

- **Kinh tế tập thể** dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể (các quỹ sử dụng chung). Kinh tế tập thể phát triển dưới nhiều hình thức hợp tác đa dạng (phổ biến là tổ hợp tác và hợp tác xã) mà hợp tác xã là nòng cốt, liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là với các doanh nghiệp nhà nước, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn.

Kinh tế tập thể được hình thành trên cơ sở tự nguyện góp vốn cổ phần, sự tham gia lao động trực tiếp của xã viên; phân phối theo lao động, theo vốn góp và mức độ tham gia dịch vụ.

3. Kinh tế tư nhân

Kinh tế tư nhân là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Nó “có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế”. Phát triển nó có ý nghĩa chiến lược lâu dài, góp phần quan trọng trong thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao nội lực trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Thành phần này gồm:

+ **Kinh tế cá thể, tiểu chủ** là thành phần kinh tế tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất. Kinh tế cá thể thu nhập dựa hoàn toàn vào lao động và vốn của bản thân và gia đình. Kinh tế tiểu chủ cũng là hình thức kinh tế tư hữu nhưng có thuê lao động, thu nhập chủ yếu dựa vào sức lao động và vốn của bản thân và gia đình.

- **Kinh tế tư bản tư nhân** là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và bóc lột lao động làm thuê. Trong thời kỳ quá độ, nó có vai trò đáng kể trong phát triển lực lượng sản xuất, xã hội hóa sản xuất, thu hút vốn, giải quyết việc làm, giải quyết một số vấn đề xã hội. Kinh tế tư bản tư nhân rất năng động, nhạy bén cho nên sẽ có những đóng góp không nhỏ vào quá trình tăng trưởng của đất nước.

- **Kinh tế tư bản nhà nước** bao gồm các hình thức hợp tác lên doanh giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân trong nước và hình thức liên doanh giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản nước ngoài. Nó có vai trò quan trọng trong động viên tiềm năng to lớn về vốn, công nghệ, khả năng tổ chức quản lý của các nhà tư bản vì lợi ích của bản thân và đất nước.

- **Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài:** Thành phần kinh tế này hầu như 100% là vốn nước ngoài, nhưng chủ sở hữu không nhất thiết là nhà tư bản. Thành phần này đang chiếm khoảng 25% vốn đầu tư từ nước ngoài, đóng góp cho GDP ngày càng tăng.

Các thành phần kinh tế tồn tại khách quan hợp thành một hệ thống vừa cạnh tranh vừa hợp tác với nhau trong đó *kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo*.

2.2.3. Chủ trương và chính sách phát triển các thành phần kinh tế

3.1. Nắm vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong xây dựng các thành phần kinh tế

Đề định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế nhiều thành phần cần:

- Thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần kinh tế. Lấy việc giải phóng lực lượng sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế và xã hội, cải thiện đời sống nhân dân làm mục tiêu hàng đầu trong việc khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế.

- Chủ động đổi mới phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể. Kinh tế nhà nước giữ vững vai trò chủ đạo cùng với kinh tế tập thể dần trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

- Xác lập, củng cố, nâng cao địa vị làm chủ của người lao động trong nền sản xuất xã hội, thực hiện công bằng xã hội ngày càng tốt hơn.

- Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy hình thức phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác nhau vào kết quả sản xuất kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội.

- Phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói, giảm nghèo, không để diễn ra sự chênh lệch quá đáng giữa các vùng, các tầng lớp dân cư.

- Tăng cường hiệu lực quản lý vĩ mô của Nhà nước với việc phát triển các thành phần kinh tế, ngăn ngừa, hạn chế những tác động tiêu cực của kinh tế thị trường. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói giảm nghèo; tránh sự phân hóa xã hội thành hai cực đối lập; kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiên bộ và công bằng xã hội.

- Giữ vững độc chủ quyền và bảo vệ lợi ích quốc gia, độc lập dân tộc trong quá trình quan hệ kinh tế đối ngoại.

1.3. Chính sách đối với từng thành phần kinh tế

Một là, với thành phần kinh tế nhà nước: Đến 2010 thực hiện “Sắp xếp đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước”

Tập trung để phát triển trong những ngành, những lĩnh vực trọng yếu như kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, hệ thống tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, những cơ sở sản xuất và dịch vụ, thương mại quan trọng, một số doanh nghiệp liên quan đến an ninh, quốc phòng. Triển khai tích cực, vững chắc cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổng công ty nhà nước; xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh.

Hai là, với kinh tế tập thể: Kinh tế tập thể phát triển dưới nhiều hình thức hợp tác đa dạng (phổ biến là tổ hợp tác và hợp tác xã) mà hợp tác xã là nòng cốt, liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là với các doanh nghiệp nhà nước, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn. Tuân thủ nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, quản lý dân chủ. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo và có chính sách ưu đãi, giúp đỡ. Thực hiện tốt Luật hợp tác xã.

Ba là, với kinh tế cá thể, tiểu chủ: Giúp đỡ về vốn, khoa học và công nghệ, thị trường tiêu thụ. Cần hướng dẫn nó phát triển đi vào làm ăn hợp tác hoặc làm vệ tinh cho các doanh nghiệp Nhà nước hay hợp tác xã.

Bốn là, với kinh tế tư bản tư nhân: được kinh doanh những ngành không chi phối một cách quyết định đời sống kinh tế xã hội, mà luật pháp không cấm; được bảo hộ quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp, xoá bỏ định kiến và tạo điều kiện thuận lợi cho thành phần kinh tế này.

Hướng phát triển của nó là đi vào kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức khác nhau. Phát triển thành phần này phải đi đôi với tăng cường quản lý, hướng dẫn làm ăn đúng pháp luật.

Năm là, với kinh tế tư bản nhà nước: Áp dụng nhiều hình thức góp vốn kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực quản lý để thu hút vốn nước ngoài đầu tư trực tiếp và phát triển mạnh mẽ để thu hút vốn các thành phần kinh tế khác trong thời gian tới.

Sáu là, với thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Thành phần này được tạo điều kiện thuận lợi để phát triển hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại tạo thêm nhiều việc làm.

Trong mười năm (1991-2000) vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện khoảng 10 tỷ USD, chiếm 23% tổng vốn đầu tư. Trong giai 2001-2005 tổng vốn đầu tư nước ngoài đạt 14,3 tỷ USD. Năm 2006 vốn FDI đạt 10,2 tỷ USD, năm 2007 là 21,3 tỷ, năm 2008 khoảng 60 tỷ.

Năm 2005 các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp 15,9% GDP, chiếm 31% kim ngạch xuất khẩu (không kể dầu khí), tạo việc làm cho 1 triệu lao động.

2. CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

2.2. Tính tất yếu, tác dụng của công nghiệp hóa

Mỗi phương thức sản xuất xã hội nhất định chỉ có thể được xác lập trên cơ sở vật chất - kỹ thuật tương ứng.

Đảng ta quan niệm ở nước ta: công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) là quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

CNH, HĐH là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, là tất yếu với nước ta nhằm xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội.

Tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá:

- Tạo điều kiện thay đổi về chất nền sản xuất xã hội, tăng năng suất, tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định kinh tế, chính trị, xã hội;

- Tăng cường cơ sở vật chất cho tăng cường vai trò kinh tế của nhà nước, nâng cao năng lực quản lý, khả năng tích lũy và phát triển sản xuất, tạo nhiều việc làm.

- Tạo điều kiện vật chất cho việc củng cố an ninh, quốc phòng; có điều kiện xây dựng nền văn hóa mới con người mới; tạo điều kiện cho xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, quan hệ kinh tế đối ngoại có điều kiện mở rộng có hiệu quả hơn.

2.2. Mục tiêu, quan điểm của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta

Mục tiêu: Từ nay đến năm 2020 sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

“Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ nội lực đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hoá, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh”⁷⁶.

Đại hội Đảng lần thứ X đã xác định: “Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của nhân dân. Tạo được nền tảng để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế tri thức, đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020”.

Những quan điểm cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Một là, giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ kinh tế đối ngoại. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài trên cơ sở xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước có hiệu quả.

Hai là, CNH, HĐH là sự nghiệp của toàn dân, của mọi TPKT, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo.

⁷⁶ Đảng CSVN, VKĐH IX. Nxb. CTQG, HN, 2001, tr. 28

Ba là, lấy việc phát huy nguồn lực yếu tố con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Tăng trưởng kinh tế gắn liền với nâng cao đời sống nhân dân, phát triển văn hóa, giáo dục, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

Bốn là, coi phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là nền tảng và là động lực của sự nghiệp CNH, HĐH. Kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại; tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định.

Năm là, lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ. Đầu tư chiều sâu để khai thác tối đa năng lực sản xuất hiện có. Trong phát triển mới ưu tiên quy mô vừa và nhỏ, công nghệ tiên tiến, tạo nhiều việc làm, thu hồi vốn nhanh, đồng thời xây dựng một số công trình quy mô lớn thật cần thiết.

Sáu là, kết hợp chặt chẽ và toàn diện phát triển kinh tế với củng cố, tăng cường nền an ninh - quốc phòng.

2.3. Nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa

2.3.1. Tiến hành cách mạng khoa học- công nghệ

Từ nền kinh tế kém phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội thì việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội là tất yếu. Việc này được thực hiện qua tiến hành cuộc cách mạng khoa học công nghệ vì ngày nay cách mạng khoa học công nghệ phát triển như vũ bão và đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Cách mạng khoa học công nghệ từ những năm 1950 đến nay đã đạt được những thành tựu lớn như tự động hoá cao, sử dụng năng lượng mới, công nghệ mới, vật liệu mới, điện tử và tin học

Cách mạng khoa học - công nghệ ở Việt Nam gồm hai nội dung chủ yếu:

- Xây dựng thành công cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, dựa vào đó mà trang bị hiện đại cho các ngành kinh tế quốc dân.

- Tổ chức nghiên cứu, thu thập thông tin, phổ biến ứng dụng những thành tựu mới của khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất, đời sống với những hình thức và bước đi thích hợp.

Trong thực hiện cách mạng khoa học công nghệ cần chú ý:

- Ứng dụng các thành tựu mới, tiên tiến, nhất là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, từng bước phát triển kinh tế tri thức.

- Sử dụng công nghệ mới gắn với tạo nhiều việc làm, ít vốn, quay vòng nhanh, giữ gìn nghề truyền thống, kết hợp các loại công nghệ. Kết hợp chiều rộng với chiều sâu, xây dựng mới với cải tạo cũ, thực hiện tiết kiệm, hiệu quả.

- Kết hợp các loại quy mô lớn, vừa và nhỏ cho thích hợp; ưu tiên quy mô vừa và nhỏ, coi trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả kinh tế-xã hội.

2.3.2. Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý và phân công lại lao động xã hội

Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hoá lao động, là phân chia sắp xếp lao động cho các ngành nghề, các lĩnh vực, các vùng kinh tế trong nền kinh tế quốc dân nhằm tạo ra những quan hệ kinh tế mới, giữa các ngành, vùng, lĩnh vực kinh tế khác nhau.

Tác dụng của phân công lao động xã hội là thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, đẩy mạnh sản xuất hàng hoá cải thiện đời sống, ổn định chính trị, xã hội.

Phân công lao động xã hội ở Việt Nam hiện nay phải tuân thủ các quá trình có tính quy luật sau:

- Tỷ trọng và số lượng tuyệt đối lao động công nghiệp, dịch vụ ngày một tăng, tỷ trọng và số lượng tuyệt đối lao động nông nghiệp ngày càng giảm.

- Tỷ trọng lao động trí tuệ ngày một tăng và chiếm ưu thế so với lao động giản đơn trong tổng số lao động xã hội.

Phân công lao động xã hội phải thực hiện trên tất cả các địa bàn một cách có tổ chức, có kế hoạch và phải gắn bó giữa phân công tại chỗ, chuyển đi nơi khác và phân công lao động quốc tế.

Phân công lao động có quan hệ chặt chẽ với xây dựng cơ cấu kinh tế.

Cơ cấu kinh tế hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cơ cấu ngành và các lĩnh vực kinh tế, cơ cấu thành phần và cơ cấu vùng kinh tế. Cơ cấu kinh tế hiểu theo nghĩa hẹp là tổng thể các quan hệ kinh tế giữa các ngành, các lĩnh vực, giữa các vùng kinh tế... trong đó, quan hệ giữa công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ là ba bộ phận có tầm quan trọng.

Xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý, tối ưu phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Phán ánh được và đúng các quy luật khách quan, nhất là các quy luật kinh tế
- Phù hợp với thị trường trong nước và quốc tế, với sự tiến bộ của khoa học và công nghệ tiên tiến trên thế giới.
- Phải tốn ít vốn, tạo ngành nghề sản xuất mới, nhiều việc làm, khai thác tối đa tiềm năng của đất nước, của các ngành, các thành phần kinh tế.
- Thực hiện sự phân công và hợp tác quốc tế theo xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế và phát triển cơ cấu kinh tế mở.
- Phải tạo đà cho sự phát triển tiếp theo của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

2.3.3. Nội dung của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đến năm 2010

Đảng ta xác định nội dung giai đoạn này gồm:

- Phải tranh thủ rút ngắn thời gian công nghiệp hoá. Muốn tiến nhanh phải: kết hợp hài hoà giữa phát triển tuần tự với phát triển nhảy vọt, gắn công nghiệp hoá với hiện đại hoá bằng tận dụng những công nghệ truyền thống, công nghệ hiện đại có kết hợp với trang bị công nghệ đạt trình độ tiên tiến, hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, từng bước phát triển kinh tế tri thức; phát huy nguồn lực con người; đặc biệt coi trọng phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ.

- Phải đảm bảo gắn chặt xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Nền kinh tế độc lập tự chủ trước hết là độc lập tự chủ về đường lối, chính sách, đồng thời có tiềm lực kinh tế đủ mạnh.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng CNH, HĐH. Sự chuyển dịch phải dựa trên cơ sở phát huy thế mạnh, lợi thế so sánh của đất nước, tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, mở rộng thị trường trong nước và thế giới.

- Huy động các nguồn lực để đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn. Đưa nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp phát triển lên một trình độ mới, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đổi mới cơ cấu cây trồng vật nuôi nhằm tăng giá trị trên một đơn vị diện tích đất canh tác. Đẩy mạnh cơ giới hoá, điện khí hoá; giải quyết tiêu thụ sản phẩm; đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn; phát triển nhiều ngành nghề chế biến truyền thống.

- Đối với công nghiệp vừa phát triển các ngành nhiều lao động, vừa đi nhanh vào một số ngành công nghệ hiện đại, công nghệ cao; xây dựng một số ngành công nghiệp quan trọng; chú trọng phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ; xây dựng một số tập đoàn kinh tế lớn và từng bước hiện đại hoá kết cấu hạ tầng.

- Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Phát triển mạng lưới đô thị hợp lý; phát huy vai trò các ngành kinh tế trong điểm, đồng thời tạo điều kiện để phát triển các vùng khác và các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

- Phát triển mạnh và phát huy vai trò của kinh tế biển, kết hợp nuôi trồng với đánh bắt và chế biến thủy hải sản. Khai thác chế biến dầu khí, dẫn khí, đóng tàu, vận tải biển, du lịch, dịch vụ v.v..

Phấn đấu đến năm 2010 cơ cấu kinh tế trong GDP là: nông nghiệp chiếm 16-17%; công nghiệp xây dựng cơ bản chiếm 40-41%; dịch vụ chiếm 42-43%. Phấn đấu đến 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

3. PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

3.1. Tính tất yếu khách quan và sự cần thiết phát triển kinh tế hàng hoá

Kinh tế hàng hoá là sản phẩm của sự phát triển lực lượng sản xuất. Nó tồn tại ở nhiều chế độ xã hội khác nhau và khi phát triển đến trình độ cao thì người ta gọi nó là kinh tế thị trường.

Kinh tế hàng hoá tồn tại ở nước ta vì những điều kiện tồn tại của kinh tế hàng hoá vẫn còn tồn tại:

- Phân công lao động đang phát triển cả chiều rộng và chiều sâu. Nó thể hiện các ngành nghề ngày càng đa dạng, phong phú, chuyên môn hóa sâu. Sự chuyên môn hoá, hợp tác hoá lao động phát triển mạnh trên phạm vi quốc gia và quốc tế.

- Tồn tại và phát triển nhiều hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động. trình độ xã hội hoá sản xuất giữa các ngành, giữa các xí nghiệp trong cùng một hình thức sở hữu chưa đều nhau; giữa các doanh nghiệp còn có sự tách biệt về kinh tế nhất định.

Với những lý do trên việc hạch toán kinh doanh và trao đổi sản phẩm lao động là tất yếu phải thông qua hình thái hàng hoá – tiền tệ.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã xác định mô hình kinh tế ở Việt Nam là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (gọi tắt là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa).

Phát triển kinh tế thị trường ở nước ta là cần thiết và có nhiều tác dụng là:

- Giải phóng lực lượng sản xuất. Khai thác sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, tăng năng suất lao động. Đẩy mạnh sản xuất, lưu thông hàng hoá, mở rộng hợp tác và phân công lao động quốc tế.

- Khắc phục tính tự cấp, tự túc, phát triển ngành nghề, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

- Kích thích cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động xã hội, tạo ra nhiều hàng hoá với chất lượng cao, giá cả hạ, đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhân dân.

- Đẩy mạnh việc sản xuất, lưu thông hàng hoá trong nước và hợp tác phân công lao động quốc tế.

- Khắc phục sự mất cân đối trong nền kinh tế như cân đối hàng-tiền, cung-cầu, xuất-nhập v.v.

- Góp phần tăng tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, ổn định và tăng trưởng kinh tế, từng bước cải thiện đời sống nhân dân.

Thực tiễn những năm đổi mới đã chứng minh việc chuyển sang kinh tế thị trường ở nước ta là đúng. Nhờ đó mà khai thác được các tiềm năng sản xuất, lực lượng sản xuất đã phát triển, năng suất lao động tăng, đời sống nhân dân được cải thiện.

3.2. Đặc điểm của nền kinh tế hàng hoá ở nước ta

1.2.1. Kinh tế hàng hoá còn kém phát triển

- Nền kinh tế mang nặng tính sản xuất nhỏ, tự cung, tự cấp.
- Kết cấu hạ tầng vật chất và xã hội thấp kém.
- Trình độ cơ sở vật chất và công nghệ lạc hậu, máy móc cũ, quy mô nhỏ, năng suất, chất lượng, hiệu quả thấp.

- Thu nhập quốc dân và sức mua của dân cư thấp, tăng chậm.

- Thị trường trong nước còn nhỏ bé. Cơ cấu thị trường thiếu, chưa phát triển, dung lượng ít. Thị trường vốn, lao động, tiền tệ còn sơ khai.

1.2.2. Nền kinh tế hàng hoá dựa trên cơ sở tồn tại nhiều thành phần kinh tế

Nền kinh tế nhiều thành phần gắn với nhiều hình thức sở hữu nhưng đều là những bộ phận của nền kinh tế thống nhất, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh với nhau, có quyền tự chủ, bình đẳng trước pháp luật.

Mỗi thành phần chịu sự tác động của những quy luật kinh tế riêng, song vừa hợp tác, vừa cạnh tranh với nhau trên cơ sở bình đẳng trước pháp luật. Giữa các thành phần cũng có những mâu thuẫn, có thể dẫn đến nền kinh tế phát triển theo hướng khác nhau. Vì vậy kinh tế Nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế Nhà nước cùng kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng cho nền kinh tế quốc dân.

1.2.3. Nền kinh tế hàng hoá phát triển theo cơ cấu kinh tế “mở”

Cơ cấu kinh tế “mở” là xu thế tất yếu của thế giới hiện nay. Nó bắt nguồn từ sự phân bố tài nguyên và sức lao động không đều và lợi thế so sánh giữa các nước. Ở nước ta việc phát triển cơ cấu kinh tế “mở” sẽ có nhiều tác dụng tích cực để tranh thủ vốn, kỹ thuật công nghệ, kinh nghiệm tổ chức, quản lý và thị trường để phát triển kinh tế hàng hoá.

1.2.4. Kinh tế hàng hoá vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa

Đây là đặc điểm cơ bản nhất của kinh tế thị trường ở nước ta. Đặc điểm này chính là mô hình kinh tế khái quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Nền kinh tế hàng hoá vận động theo cơ chế thị trường có nhiều ưu điểm như kích thích cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động xã hội, tạo ra nhiều hàng hoá với chất lượng cao, giá cả hạ, đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhân dân v.v. Nhưng cơ chế thị trường cũng có những khuyết tật như có sự phân hoá giàu, nghèo, bất công xã hội, khai thác cạn kiệt tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường v.v.

Để phát huy mặt mạnh, hạn chế khiếm khuyết của kinh tế thị trường cần giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, cần có sự quản lý vĩ mô của nhà nước.

3.3. Quan điểm và giải pháp phát triển kinh tế thị trường của Đảng ta

“Sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại”⁷⁷ là cần thiết cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Thị trường vận động theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Thị trường trong nước gắn với thị trường thế giới. Thị trường vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch. Kế hoạch chủ yếu mang tính định hướng. Vận dụng cơ chế thị trường đòi hỏi phải nâng cao năng lực quản lý vĩ mô của nhà nước. Nhà nước quản lý thị trường bằng pháp luật, cơ chế, chính sách, các công cụ đòn bẩy kinh tế và bằng các nguồn lực của khu vực kinh tế nhà nước.

3.4. Các điều kiện và giải pháp phát triển kinh tế hàng hoá ở Việt Nam

Các điều kiện để phát triển kinh tế thị trường ở ta là:

- Có sự ổn định về chính trị, kinh tế, xã hội.
- Có cơ sở hạ tầng để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế hàng hoá.
- Có hệ thống pháp luật đồng bộ, hoàn chỉnh và bộ máy thực hiện có hiệu quả. Tạo được tâm lý, tập quán phù hợp và có lợi cho sự phát triển kinh tế hàng hoá.

- Có các nhà quản lý và nhà kinh doanh giỏi thích nghi với cơ chế thị trường.

Phương hướng và biện pháp mấu chốt để phát triển kinh tế thị trường ở nước ta là:

- Thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách kinh tế nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Sắp xếp lại khu vực kinh tế Nhà nước theo hướng nắm những khâu, mặt hàng trọng yếu, chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh, tự chủ về mọi mặt và phải làm tốt vai trò chủ đạo.

- Sử dụng rộng rãi các hình thức kinh tế tư bản Nhà nước để khai thác tốt các nguồn lực: vốn, công nghệ, tài năng quản lý để phát triển kinh tế hàng hoá.

- Đẩy mạnh phân công và hợp tác lao động trong phạm vi cả nước và phạm vi quốc tế.

- Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm biến lao động thủ công có năng suất thấp thành lao động bằng máy móc có năng suất cao, làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam.

⁷⁷ Văn kiển Ânûi h  i   ng to  n qu  c l  n th  i 8. trg 97

- Xây dựng và phát triển thị trường hướng ngoại.
- Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, mở rộng, đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế theo nguyên tắc các bên cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau và không phân biệt chế độ chính trị-xã hội.

KL: Xây dựng, phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là công việc mới mẻ, khó khăn, là nhiệm vụ vừa cấp bách vừa lâu dài trong điều kiện kinh tế nghèo nàn với những thời cơ và thách thức lớn. Tuy nhiên đây là một hướng đi đúng đắn và nhất định thành công.

4. QUAN HỆ PHÂN PHỐI VÀ CÁC HÌNH THỨC THU NHẬP CHỦ YẾU TRONG THỜI KỶ QUÁ ĐỘ

4.1. Vị trí của vấn đề phân phối thu nhập

Phân phối là một khâu một khái niệm rộng, có nội dung khâu quan trọng của quá trình tái sản xuất. Quá trình sản xuất xã hội gồm 4 khâu: sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng. Sản xuất quyết định phân phối về cơ cấu, số lượng, chất lượng. Phân phối thích hợp sẽ đảm bảo lợi ích kinh tế hài hòa, thúc đẩy các chủ thể kinh tế tích cực phát triển sản xuất. Các khâu khác phụ thuộc và tác động trở lại sản xuất, thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất. Phân phối là một mắt trong quan hệ sản xuất.

Phân phối là một mắt của quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất gồm ba mắt (sở hữu, tổ chức quản lý, phân phối) tác động nhau, trong đó quan hệ sở hữu là quan trọng nhất, các quan hệ khác cũng tác động trở lại.

Ở nước ta hiện còn tồn tại nhiều hình thức phân phối và thu nhập.

4.2. Một số nguyên tắc phân phối ở nước ta hiện nay

Nước ta đang phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, do đó phương hướng phân phối cần: “Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào sản xuất kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội, đi đôi với chính sách điều tiết hợp lý, bảo hộ quyền lợi người lao động”⁷⁸ Thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ để phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng trong quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp.

Để thực hiện phương hướng phân phối trên cần tuân thủ các nguyên tắc:

- Phân phối phải đảm bảo tái sản xuất sức lao động.
- Tiền lương, thu nhập của người lao động phải gắn với năng xuất, chất lượng, hiệu quả. Thực chất đây là nguyên tắc phân phối theo lao động.
- Kết hợp phân phối theo lao động với mở rộng phúc lợi xã hội.
- Chống chủ nghĩa bình quân và thu nhập bất hợp lý, thực hiện công bằng xã hội.
- Kết hợp khuyến khích bằng lợi ích vật chất với giáo dục chính trị tư tưởng.
- Khuyến khích làm giàu hợp pháp.

4.3. Các hình thức thu nhập chủ yếu

Tiền lương là phần thu nhập quốc dân để phân phối cho người lao động dưới hình thức tiền tệ, căn cứ số lượng, chất lượng lao động của họ. Tiền lương trả cho những người làm công ăn lương trong các đơn vị hành chính sự nghiệp, các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế nhà nước và tập thể. Có hai hình thức trả lương: Trả lương theo thời gian và trả lương theo sản phẩm. Tiền lương theo sản phẩm còn được thực hiện thông qua hình thức khoán từng phần việc, hoặc khoán gọn công trình.

Phải phân biệt tiền lương với tiền công. Tiền công là hình thức trả công cho người lao động trong các tổ chức kinh tế tư nhân, cá thể.

- Thu nhập từ các quỹ tiêu dùng công cộng. Người lao động ngoài tiền lương nhận được qua phân phối theo lao động, còn nhận được khoản thu nhập từ quỹ công cộng do xí

⁷⁸ VKĐHDTQ lần thứ VIII, Nxb CTQG, HN 1996. Trg. 113.

nghiệp mang lại hoặc do xã hội mang lại như: Trợ cấp khó khăn, sinh đẻ, ốm đau, nhà trẻ, học hành...

- Lợi nhuận, lợi tức cổ phần, lợi tức. Đối với vốn tự có của các doanh nghiệp tư nhân riêng lẻ cũng như vốn cổ phần của các cổ đông trong các công ty cổ phần đem lại cho loại vốn nói trên hình thức thu nhập là lợi nhuận, lợi tức cổ phần. Đối với vốn cho vay, thu nhập là hình thức lợi tức.

- Thu nhập từ kinh tế gia đình là loại kinh tế tận dụng mọi thời gian lao động ngoài giờ làm việc tại xí nghiệp, công sở, kinh tế tập thể hoặc của những người lao động tự do. Nó là hình thức thu nhập với số lượng không nhỏ trong tổng thu nhập của họ.

5. QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ

5.1. Sự cần thiết mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế ở Việt Nam

Trong thời đại ngày nay, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế là khách quan do sự phân công và hợp tác quốc tế giữa các nước, từ sự phân bố tài nguyên thiên nhiên và sự phát triển không đều về trình độ công nghiệp giữa nước, đặc biệt quá trình khu vực hóa, quốc tế hóa đời sống kinh tế trở thành xu hướng tất yếu của thời đại.

Với nước ta, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế có lợi:

- Phát huy được lợi thế so sánh, các ưu thế của nền kinh tế nông nghiệp nhiệt đới, các điều kiện về địa lý, tài nguyên khoáng sản phục vụ cho sự phát triển của đất nước.
- Tranh thủ được những thành tựu của cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, thu hút vốn, công nghệ, học tập kinh nghiệm của các nước để công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Khai thác và mở rộng thị trường thế giới.
- Tham gia vào phân công lao động và hợp tác quốc tế trên nhiều lĩnh vực.

5.2. Những nguyên tắc và hình thức kinh tế đối ngoại chủ yếu hiện nay

5.2.1. Các nguyên tắc cơ bản

Bình đẳng. Đây là nguyên tắc làm nền tảng thiết lập mối quan hệ quốc tế giữa các nước. Nguyên tắc này yêu cầu phải coi mỗi quốc gia trong cộng đồng quốc tế đều có tư cách là quốc gia độc lập có chủ quyền, có quyền bình đẳng trong quan hệ quốc tế. Mỗi quốc gia có quyền tự do kinh doanh, quyền tự chủ như mọi quốc gia khác, có tư cách pháp nhân trước pháp luật quốc tế và cộng đồng quốc tế.

Cùng có lợi là cơ sở kinh tế để thiết lập và mở rộng quan hệ quốc tế. Nguyên tắc này phải trở thành động lực kinh tế để thiết lập và duy trì lâu dài mối quan hệ kinh tế giữa các nước. Nguyên tắc này được thể hiện thành những điều khoản ký kết các hợp đồng kinh tế giữa các tổ chức kinh tế các nước với nhau.

Tôn trọng chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia. Nguyên tắc này bắt nguồn từ hai nguyên tắc trên. Nó đòi hỏi mỗi bên trong quan hệ phải đảm bảo các yêu cầu:

- Tôn trọng các điều trong hợp đồng kinh tế đã ký kết. Không đưa ra những điều kiện có phương hại đến lợi ích của nhau
- Không được dùng các thủ đoạn có tính chất can thiệp vào nội bộ của quốc gia có quan hệ, nhất là dùng thủ đoạn kinh tế và kích động để can thiệp vào đường lối chính trị của các quốc gia đó. Tôn trọng quyền lựa chọn con đường phát triển của mỗi nước.

Giữ vững độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là nguyên tắc cơ bản nhất. Mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế phải nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lực quốc tế về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý, phát huy lợi thế, tăng sức cạnh tranh, nâng cao hiệu quả nhằm thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội

Bốn nguyên tắc nói trên có liên quan mật thiết với nhau, đều có vai trò và ý nghĩa rất quan trọng. Xa rời những nguyên tắc đó sẽ không thực hiện hoặc làm hạn chế tốc độ và hiệu quả của việc mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế của mỗi quốc gia. Đặc điểm nổi bật hiện nay là mở rộng quan hệ kinh tế không tách rời với đấu tranh chính trị.

5.2.2. Các hình thức quan hệ kinh tế quốc tế

- **Hình thức ngoại thương** là hoạt động buôn bán giữa các quốc gia về các loại hàng hóa và các dịch vụ khác kèm theo việc mua bán đó. Ngoại thương có tác dụng lớn với ta. Nó làm tăng của cải và sức mạnh tổng hợp của mỗi nước; là một động lực của tăng trưởng quốc dân; điều tiết “thừa, thiếu” của mỗi nước; nâng cao trình độ công nghệ và ngành nghề trong nước. Quá trình phát triển ngoại thương đòi hỏi tự do hóa thương mại đồng thời bảo hộ mậu dịch hợp lý.

- **Hợp tác đầu tư với nước ngoài.** Đó là quá trình hai hay nhiều bên (có quốc tịch khác nhau) cùng góp vốn để xây dựng và triển khai một dự án nhằm đưa lại lợi ích cho các bên tham gia.

Hình thức này thường có hai loại: Đầu tư gián tiếp là việc nhận vốn tín dụng của nước ngoài để tự sản xuất kinh doanh. Người có vốn được nhận lợi nhuận dưới hình thức lợi tức cho vay hoặc lợi tức cổ phần. Đầu tư quốc tế trực tiếp (FDI) là việc các tổ chức, cá nhân của một nước đưa vốn vào một nước khác để tự mình sản xuất kinh doanh, hoặc góp vốn với các tổ chức, cá nhân nước đó để cùng nhau sản xuất - kinh doanh, chịu trách nhiệm về kết quả, rủi ro trong kinh doanh và thu lợi nhuận.

- **Hình thức hợp tác về khoa học - công nghệ.** Nó là hình thức phối hợp giữa các nước để cùng nhau tiến hành nghiên cứu, sáng chế, thiết kế, thí nghiệm và trao đổi các kết quả nghiên cứu, hợp tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công nhân, thông tin về khoa học - công nghệ và áp dụng vào sản xuất.

- **Hợp tác tín dụng quốc tế.** Đó là quan hệ tín dụng (vay mượn) giữa nhà nước, các tổ chức kinh tế, xã hội, các cá nhân trong nước với các chính phủ, các tổ chức (gồm cả các tổ chức phi chính phủ) và cá nhân ở nước ngoài, chủ yếu là với các ngân hàng thế giới và khu vực. Hình thức tín dụng có thể là vay tiền, vàng, công nghệ, hàng hóa, qua đầu tư trực tiếp. Vay nợ để có vốn đầu tư mở rộng sản xuất lớn, xây dựng kết cấu hạ tầng. Nhưng nếu không làm ăn có hiệu quả thì vốn vay thành gánh nặng cho nền kinh tế.

Những hình thức dịch vụ thu ngoại tệ, du lịch quốc tế, xuất khẩu lao động ra nước ngoài và tại chỗ, thu bảo hiểm, thông tin bưu điện, kiều hối, ăn uống...

- **Hợp tác trong sản xuất** gồm gia công, xây dựng xí nghiệp chung, chuyên môn hóa, hợp tác hóa sản xuất quốc tế...

Gia công cho nước ngoài sẽ tận dụng được nguồn lao động, tạo nhiều việc làm và tận dụng công suất máy móc hiện có.

Xây dựng các xí nghiệp chung với sự hùn vốn và công nghệ từ nước ngoài ở nhiều loại ngành với các hình thức doanh nghiệp khác nhau.

Hợp tác sản xuất quốc tế trên cơ sở chuyên môn hóa. Chuyên môn hóa có thể theo sản phẩm, theo bộ phận sản phẩm, hay chi tiết và công nghệ. Nó làm cho cơ cấu kinh tế của các nước đan kết và phụ thuộc vào nhau.

Trên đây là một số hình thức chủ yếu trong đời sống thế giới còn những hình thức phong phú hơn nhiều.

5.4. Những điều kiện và giải pháp mở rộng hiệu quả quan hệ kinh tế quốc tế

Để mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại theo tinh thần Đại hội IX của Đảng ta cần thực hiện các công việc sau:

- Bảo đảm ổn định về chính trị, kinh tế-xã hội là nhân tố cơ bản có tính quyết định.
- Có hệ thống pháp luật đồng bộ, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế.
- Xây dựng, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, trước hết là hệ thống, thông tin liên lạc, dịch vụ.
- Cải tiến và đơn giản hoá các thủ tục trong quan hệ quốc tế, xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ, phẩm chất trên lĩnh vực này.

Câu hỏi ôn tập bài 14

1. Đặc điểm và giải pháp phát triển các thành phần kinh tế ở Việt Nam?
2. Tại sao phải công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước? Nội dung của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến năm 2020 và từ năm 1996-2000?
3. Đặc điểm, điều kiện và giải pháp phát triển kinh tế hàng hoá ở nước ta hiện nay?
4. Các nguyên tắc, hình thức và giải pháp mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế?

ĐỔI MỚI VÀ KIẾN TOÀN HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

1. KHÁI NIỆM, NỘI DUNG, PHƯƠNG HƯỚNG ĐỔI MỚI HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

1.1. Khái niệm hệ thống chính trị

Trong mọi xã hội có giai cấp, quyền lực của chủ thể cầm quyền luôn được thực hiện bằng một hệ thống thiết chế và tổ chức nhất định, đó là hệ thống chính trị.

Hệ thống chính trị là một chỉnh thể gồm các tổ chức chính trị - xã hội, các đảng chính trị hợp pháp và Nhà nước của chủ thể cầm quyền có mối quan hệ biện chứng với nhau để tác động vào các quá trình kinh tế - xã hội nhằm củng cố, duy trì và phát triển chế độ xã hội đương thời.

Hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay bao gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của nhân dân hoạt động theo cơ chế bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Chủ thể chân chính của quyền lực trong xã hội ta là giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Bởi vậy, hệ thống chính trị ở nước ta là cơ chế, là công cụ thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Trong thời kỳ đổi mới, hệ thống chính trị nước ta đã có những đổi mới đáng kể: Đảng đã được củng cố cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức; vai trò lãnh đạo của Đảng trong xã hội ngày càng tăng. Nhà nước tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện theo hướng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội từng bước đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đem lại hiệu quả thiết thực. Quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị, văn hoá, tư tưởng được phát huy.

Hệ thống chính trị nước ta còn bộc lộ khá nhiều nhược điểm: Năng lực và hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý, điều hành của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của các đoàn thể chính trị - xã hội chưa nâng lên kịp với đòi hỏi của tình hình. Bộ máy Đảng, Nhà nước, đoàn thể chậm được sắp xếp lại cho tinh giản, còn nhiều biểu hiện quan liêu, vi phạm nghiêm trọng quyền dân chủ của nhân dân. Công tác tuyển chọn, bồi dưỡng, thay đổi, trẻ hoá, chuẩn bị cán bộ kết cận còn lúng túng, chậm trễ. Năng lực và phẩm chất của đội ngũ cán bộ chưa tương xứng với yêu cầu của nhiệm vụ. Không ít cán bộ, đảng viên phai nhạt lý tưởng cách mạng, tha hoá về phẩm chất đạo đức...

Trước yêu cầu mới ngày càng cao của sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cùng với đổi mới nền kinh tế, từng bước đổi mới kiến toàn hệ thống chính trị là đòi hỏi khách quan, yêu cầu cấp bách.

1.2. Nội dung, phương hướng cơ bản nhằm đổi mới, kiến toàn hệ thống chính trị

Việc đổi mới hệ thống chính trị phải hướng vào "nhằm thực hiện tốt dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân".

1.2.1. Đổi mới tổ chức và phương thức lãnh đạo của Đảng

Sự lãnh đạo đúng đắn và sáng tạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đảng phải tự đổi mới, chỉnh đốn, ra sức nâng cao năng lực, phẩm chất lãnh đạo của mình.

Đảng có sứ mạng lãnh đạo xã hội, lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy và thường xuyên chịu sự giám sát của nhân dân. Để thực hiện tốt vai trò lãnh đạo, Đảng phải đảm bảo:

- Đảng hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật, có nghĩa vụ tôn trọng và gương mẫu thực hiện pháp luật. Các đảng viên của Đảng trước hết phải sống và làm việc đúng với tư cách là một công dân gương mẫu, nêu cao uy tín và ảnh hưởng của Đảng trong

quản chúng bằng việc làm thực tế, bằng sự tận tụy phục vụ nhân dân, bằng hiệu quả và chất lượng công tác, bằng mối liên hệ thường xuyên, mật thiết với quần chúng.

- Đảng lãnh đạo xã hội chủ yếu bằng Nhà nước, nên Nhà nước mạnh thì Đảng mạnh. Điều có ý nghĩa quyết định là *Đảng phải lãnh đạo xây dựng chính quyền* của dân, do dân và vì dân, đủ năng lực và hiệu lực quản lý đất nước. Muốn vậy, *trước hết*, Đảng phải lãnh đạo xây dựng chính quyền bằng việc đề ra cương lĩnh, đường lối chiến lược và những định hướng về chủ trương, chính sách kinh tế - xã hội, lãnh đạo việc thể chế hoá cương lĩnh, đường lối thành những chương trình, chính sách, kế hoạch của Nhà nước; *hai là*, Đảng lãnh đạo việc xây dựng bộ máy Nhà nước và quá trình tổ chức thực hiện nghị quyết, đồng thời kiểm tra việc Nhà nước thực hiện nghị quyết của Đảng; *thứ ba*, Đảng lãnh đạo bằng phương pháp giáo dục, thuyết phục và nêu gương, bằng các quy chế kiểm tra đảng viên, tổ chức thực hiện một cách dân chủ nhằm thúc đẩy, bảo đảm thắng lợi cho việc biến nghị quyết của Đảng thành hiện thực sinh động trong cuộc sống; *thứ tư*, Đảng phải lãnh đạo tốt công tác cán bộ, bằng việc xác định đường lối chính sách cán bộ; bằng việc tổ chức tuyển lựa, đào tạo, giới thiệu những cán bộ đảng viên ưu tú có đủ năng lực phẩm chất vào cơ quan Nhà nước, các đoàn thể ...

Những nhiệm vụ chủ yếu đề đòi mới Đảng trong tình hình hiện nay là:

Một là, tăng cường sự thống nhất trong Đảng về nhận thức, ý chí và hành động, kiên trì đấu tranh đẩy lùi 4 nguy cơ; đảng viên phải nói và làm theo nghị quyết, thực hiện đúng Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và pháp luật Nhà nước, kiên định những vấn đề về quan điểm có tính nguyên tắc là:

- Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là mục tiêu, lý tưởng của Đảng và dân tộc ta.

- Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng.

- Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt Nam; không chấp nhận "đa nguyên, đa đảng".

- Nhà nước Việt Nam là Nhà nước của dân, do dân và vì dân, thể hiện khối đại đoàn kết toàn dân trên nền tảng liên minh của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Tập trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng.

- Kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân.

Hai là, đẩy mạnh công tác tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận (trong nước và thế giới), tiếp tục làm rõ hơn mô hình và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Ba là, đổi mới công tác giáo dục trong Đảng và trong xã hội về chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Bốn là, tăng cường giáo dục, rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống của cán bộ đảng viên: cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, giữ gìn phẩm chất người chiến sỹ cộng sản, đề cao tinh thần đoàn kết, chống chủ nghĩa cá nhân...

Năm là, tập trung chỉ đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu có hiệu quả.

Sáu là, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ tự phê bình và phê bình trong Đảng.

Bảy là, củng cố tổ chức, tăng cường sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của các tổ chức cơ sở Đảng.

Tám là, sắp xếp lại tổ chức, bộ máy Đảng và các tổ chức trong hệ thống chính trị gắn liền với cải cách hành chính theo hướng tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

1.2.2. Đổi mới và nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước

Việc đổi mới, kiện toàn Nhà nước theo **những quan điểm cơ bản** sau:

- Xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân: lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc.

- Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

- Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước.

- Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; quản lý bằng pháp luật, coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức.

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước.

Những nhiệm vụ cơ bản nhằm đổi mới, kiện toàn Nhà nước vững mạnh:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng hoạt động và kiện toàn tổ chức của Quốc hội

- Nâng cao chất lượng hoạt động lập pháp với các giải pháp: xác định rõ thứ tự ưu tiên trong chương trình xây dựng pháp luật dài hạn và hàng năm; nâng cao chất lượng các dự án luật; tập hợp trí tuệ các chuyên gia, các nhà khoa học; các luật ban hành bảo đảm tính khả thi, dễ hiểu, cụ thể; giảm dần pháp lệnh, nghị định; phân đầu để Nhà nước quản lý bằng đạo luật, đồng thời, đặt trọng tâm vào việc thi hành; tăng cường giáo dục pháp luật, nâng cao trình độ văn hoá pháp luật.

- Phân đầu tiên tới, Quốc hội thực hiện đầy đủ quyền quyết định ngân sách; bảo đảm điều kiện để Quốc hội xem xét quyết định thực chất các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình quốc gia...

- Nâng cao chất lượng giám sát của Quốc hội; xây dựng cơ chế giám sát; Quốc hội có chương trình giám sát hàng năm, tập trung vào những vấn đề bức xúc; chống tham nhũng lãng phí, quản lý vốn, tài sản Nhà nước; đổi mới việc xem xét báo cáo công tác và trả lời chất vấn của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Đề cao vai trò cơ quan kiểm toán Nhà nước.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức Quốc hội: tăng đại biểu chuyên trách trong các Ủy ban Quốc hội; thu hút các chuyên gia giỏi làm tư vấn cho các Ủy ban của Quốc hội trong các hoạt động thẩm định, giám sát...

Thứ hai, cải cách nền hành chính Nhà nước

- Cải cách nền hành chính phải được tiến hành đồng bộ: Cải cách thể chế, tổ chức bộ máy và xây dựng kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức hành chính.

- Chính phủ và bộ máy hành chính Nhà nước thống nhất quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ trên các lĩnh vực: Quản lý kinh tế - xã hội theo pháp luật thông qua công cụ quản lý vĩ mô, tăng cường kiểm kê, kiểm soát nền sản xuất, quản lý phân phối, bảo đảm sự phát triển hài hoà giữa kinh tế với văn hoá - xã hội.

- Phân định thẩm quyền, trách nhiệm giữa các cấp chính quyền Trung ương và địa phương; kết hợp chặt chẽ quản lý ngành và quản lý lãnh thổ, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện thể chế, tăng cường thẩm quyền cho các cơ quan thanh tra trong việc xử lý tại chỗ các vi phạm pháp luật; đẩy mạnh công tác thanh tra của cấp trên đối với cấp dưới, của các cấp chính quyền đối với mọi cơ quan, tổ chức trên địa bàn, đẩy mạnh tự thanh tra.

- Kiện toàn chính quyền cơ sở: Phát huy vai trò Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn; tăng thêm trách nhiệm cho nhóm đại biểu Hội đồng nhân dân xã theo từng thôn, bản; quy định hợp lý số lượng cán bộ chính quyền cơ sở theo đặc điểm, dân số; chú ý đào tạo, bồi dưỡng và có chính sách đãi ngộ phù hợp với chức trách, chuyên nghiệp hoá số cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ qua đào tạo; nhân dân bầu trưởng thôn, trưởng ban và Ủy ban nhân dân phê chuẩn.

- Kiện toàn và củng cố Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, xây dựng Hội đồng nhân dân các cấp có thực quyền, kiện toàn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tinh gọn, có hiệu lực.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực.

Cán bộ lãnh đạo phải được đào tạo; bố trí, điều động theo nhu cầu và lợi ích chung; bổ sung cơ chế chọn cử, điều động các chức danh cán bộ lãnh đạo các cấp cho phù hợp. Ban hành thể chế và tổ chức kê khai và kiểm tra tài sản, trước hết về nhà, đất của cán bộ, quy định chặt chẽ chế độ, tiêu chuẩn sử dụng ô tô, trang bị nơi làm việc, nhà và đất ở... theo tinh thần tiết kiệm, công bằng, chống lãng phí và đặc quyền, đặc lợi.

Thứ ba, cải cách về tư pháp

- Mục tiêu chung của hoạt động tư pháp là đấu tranh nghiêm trị các tội chống Tổ quốc và chế độ, tội tham nhũng và các tội hình sự khác, bảo vệ lợi ích xã hội và lợi ích hợp pháp của công dân. Cơ quan Tư pháp phải mẫu mực trong tuân thủ hiến pháp, pháp luật, bảo đảm tính công bằng, công khai, dân chủ.

- Đối với việc giám sát, nâng cao chất lượng hoạt động, tập trung làm tốt chức năng công tố và kiểm soát hoạt động tư pháp.

- Đối với toà án nhân dân, thực hiện nguyên tắc hai cấp xét xử, bỏ thủ tục xét sơ, chung thẩm của toà án nhân dân tối cao và toà án quân sự Trung ương; toà án nhân dân tối cao tập trung vào công tác tổng kết xét xử, hướng dẫn các toà án áp dụng pháp luật thống nhất làm tốt chức năng giám đốc xét xử... Phân cấp thẩm quyền bổ nhiệm thẩm phán toà cấp tỉnh, huyện ...

- Sắp xếp lại cơ quan điều tra theo hướng gọn đầu mối.

- Kiện toàn các cơ quan thi hành án, bảo đảm thi hành đầu đủ, nhanh chóng, chấn chỉnh công tác trại giam ...

- Nghiên cứu việc thành lập cảnh sát tư pháp.

- Củng cố, tăng cường các tổ chức hỗ trợ tư pháp, giúp cho nền tư pháp đáp ứng tốt hơn yêu cầu của điều kiện dân chủ hoá đời sống xã hội.

- Xây dựng đội ngũ tư pháp trong sạch, vững mạnh, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động của cán bộ tư pháp.

1.2.3. Đổi mới và kiện toàn các đoàn thể chính trị - xã hội

Các đoàn thể chính trị - xã hội bao gồm Mặt trận Tổ quốc, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội cựu chiến binh... có vị trí quan trọng trong hệ thống chính trị và có vai trò ngày càng tăng trong việc chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của các đoàn viên; tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa Đảng và Nhà nước với nhân dân, đoàn kết thúc đẩy quá trình dân chủ hoá xã hội và đổi mới xã hội; giáo dục chính trị tư tưởng và đạo đức lối sống tiên bộ; bảo vệ nghĩa vụ và quyền lợi công dân.

Các đoàn thể chính trị - xã hội đã có nhiều đổi mới nhưng cũng bộc lộ sự hạn chế và trì trệ của hoạt động theo cơ chế cũ; còn tình trạng "Nhà nước hoá", "hành chính hoá" hệ thống tổ chức; việc giải quyết mối quan hệ giữa chính trị - xã hội với kinh tế chưa rõ, phương thức hoạt động còn xơ cứng.

Việc đổi mới các đoàn thể nhằm mục tiêu củng cố hệ thống chính trị vững mạnh, tạo điều kiện để các đoàn thể là trường học giáo dục lý tưởng cộng sản và năng lực hoạt động thực tiễn cho đoàn viên, là trường học quản lý Nhà nước, quản lý xã hội. Muốn vậy, cần thực hiện các nhiệm vụ: xoá bỏ tình trạng "Hành chính hoá", "Nhà nước hoá"; cần đa dạng hoá hình thức tập hợp quần chúng; luật pháp hoá các quy chế hoạt động; gắn hoạt động của các đoàn thể với việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, văn hoá, xã hội; đổi mới quan hệ giữa Đảng và Nhà nước với các đoàn thể; đổi mới thể thức kết nạp đoàn viên...

2. THỰC HIỆN VÀ PHÁT HUY DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Thực chất của việc đổi mới, kiện toàn hệ thống chính trị là thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2.1. Quan niệm về dân chủ

Ngay từ thời cổ đại ở Hy Lạp đã dùng khái niệm: Democratia, là từ ghép của Demos là nhân dân và Cartos là quyền lực để nói về dân chủ. Như vậy, *dân chủ là quyền lực thuộc về dân*.

Khi Nhà nước xuất hiện, xã hội chia thành hai bộ phận đối lập: một số ít nắm quyền thống trị và nhân dân bị mất hết quyền, bị thống trị. Số ít cầm quyền, nhân danh cộng đồng và lợi ích chung đặt ra luật pháp, thao túng mọi quyền hành, tước quyền làm chủ của nhân dân.

Cuộc đấu tranh của nhân dân lao động trải qua hàng ngàn năm nhằm giành dân chủ, giành quyền lực, trước hết là quyền lực Nhà nước. Từ năm 1875, C.Mác đã nói, dân chủ theo tiếng Đức là chính quyền của nhân dân. Năm 1917, Lênin cho rằng, dân chủ là một hình thái của Nhà nước, nghĩa là có Nhà nước dân chủ. Tuy nhiên cũng có Nhà nước không dân chủ. Kế thừa những tư tưởng của nhân loại và dân tộc, Bác Hồ đã có quan niệm về dân chủ:

Dân chủ là dân là chủ.

Dân chủ là dân làm chủ.

Dân chủ là toàn bộ quyền lực thuộc về dân.

Vậy là, dân chủ được hiểu theo hai nghĩa: Nghĩa hẹp, dân chủ là quyền lực thuộc về dân; theo nghĩa rộng, dân chủ là chế độ chính trị, chế độ Nhà nước. Thực chất nhất của dân chủ là quyền lực thuộc về dân.

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người đã từng xuất hiện ba kiểu dân chủ, ba chế độ dân chủ: dân chủ chủ nô, dân chủ tư sản và dân chủ vô sản (dân chủ xã hội chủ nghĩa). Dân chủ chủ nô, dân chủ tư sản thực chất là dân chủ cho một số ít người; đại đa số nhân dân mất quyền dân chủ. Chỉ có dân chủ xã hội chủ nghĩa mới thực sự là dân chủ của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Trung thành với quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta đã khẳng định: "*Dân chủ là bản chất của chế độ mới, trong đó nhân dân, trước hết là nhân dân lao động là người chủ đất nước, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân*".

2.2. Dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, mục tiêu động lực của công cuộc đổi mới

2.2.1. Dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa

Bản chất dân chủ của chế độ xã hội chủ nghĩa thể hiện ở những điểm sau:

- Chế độ ta là chế độ do nhân dân lao động làm chủ, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Nhân dân là chủ thể của Nhà nước và của quyền lực.

- Quyền làm chủ của nhân dân trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội được bảo đảm bằng hiến pháp, pháp luật, chính sách và cơ chế, điều kiện thực hiện; được hoàn thiện và nâng cao trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, phát triển con người (về trí tuệ, đạo đức, thể chất và năng lực hoạt động).

- Xã hội tạo điều kiện và cơ chế bảo đảm cho nhân dân lao động tham gia vào công việc quản lý Nhà nước, quản lý xã hội, tham gia vào việc giải quyết những công việc trọng đại của đất nước, bảo đảm cho nhân dân có quyền và có điều kiện bầu cử, ứng cử tự do, dân chủ, có chất lượng; tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội...

- Quyền con người được tôn trọng và bảo đảm. Các quyền và lợi ích cá nhân, tự do cá nhân, tự do tư tưởng ... được tôn trọng và bảo vệ trong chừng mực không xâm phạm đến lợi ích, tự do của người khác và của cộng đồng trong khuôn khổ pháp luật.

- Mọi hành vi xâm phạm đến chủ quyền quốc gia, lợi ích quốc gia và lợi ích của mỗi công dân đều bị nghiêm trị. Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương, quyền lực gắn liền với trách nhiệm và nghĩa vụ; dân chủ với nhân dân, chuyên chính đối với kẻ thù.

Bản chất dân chủ của chế độ ta, đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát:

Nước ta là nước dân chủ

Bao nhiêu lợi ích đều vì dân

Bao nhiêu quyền hạn đều của dân

Công cuộc đổi mới, xây dựng là *trách nhiệm của dân* ...

... quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân⁷⁹.

2.2.2. Công cuộc đổi mới yêu cầu phát huy dân chủ

Đảng ta đã khởi xướng và lãnh đạo công cuộc đổi mới. Đường lối đổi mới từ Đại hội VI (12 - 1986) đã được Đại hội VII, Đại hội VIII của Đảng khẳng định, tiếp tục bổ sung, phát triển cụ thể hoá và từng bước đi vào cuộc sống. Đồng thời với đổi mới toàn diện, đồng bộ, Đảng ta lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, từng bước đổi mới hệ thống chính trị, mở rộng và phát huy dân chủ.

Nhận thức *dân chủ* là bản chất của chủ nghĩa xã hội, Đại hội IX của Đảng (4-2001) đã bổ sung nó vào mục tiêu phấn đấu: "Xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Đổi mới có tác dụng vừa để đón kịp thời cơ, vừa chủ động chấp nhận và vượt qua thách thức để phát triển. Đổi mới cũng là mở đường cho những nhận thức sáng tạo, thúc đẩy mọi hành động tích cực, năng động sáng tạo, giải phóng sức sản xuất và dân chủ hoá đời sống xã hội, đó là phương thức chủ yếu, cơ bản để thực hiện sự phát triển kinh tế - xã hội.

Đổi mới phải gắn liền với dân chủ hoá xã hội vì đổi mới và dân chủ hoá xã hội là tiền đề, là điều kiện cho nhau. Đổi mới mở đường cho quá trình dân chủ hoá xã hội và lấy sự phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng và phát huy quyền dân chủ của nhân dân làm mục tiêu; *đồng thời* quá trình dân chủ hoá xã hội nhằm phát huy quyền làm chủ và mọi tiềm năng to lớn của nhân dân với việc phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Đảng, chính quyền, các đoàn thể, ngăn chặn và khắc phục tình trạng suy thoái, quan liêu, tham nhũng. Với ý nghĩa đó, "*Dân chủ là quy luật hình thành, phát triển và tự hoàn thiện của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa; nó vừa là một mục tiêu vừa là một động lực của công cuộc đổi mới xã hội ta*".

3. THỰC HIỆN VÀ PHÁT HUY DÂN CHỦ GẮN LIỀN VỚI TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Dân chủ phải đi đôi với pháp chế, nghĩa là:

Thứ nhất, quyền làm chủ của nhân dân phải được thể chế hoá thành luật pháp và những điều quy định thì mới có cơ sở thực thi trong toàn xã hội.

Thứ hai, quyền làm chủ đó phải được bảo vệ bằng các cơ quan bảo vệ pháp luật. Điều đó có nghĩa là:

- Bất kỳ một công dân, một công chức Nhà nước, một tổ chức nào vi phạm pháp luật, làm tổn hại quyền làm chủ của nhân dân đều bị nghiêm trị.

- Pháp luật bảo đảm điều chỉnh các quan hệ kinh tế: quy định chủ quyền của công dân, của tập thể và Nhà nước trong việc sở hữu, sử dụng và quản lý tư liệu sản xuất; quyền sản xuất, kinh doanh; quyền trao đổi và phân phối sản phẩm; quyền thu nhập hợp pháp và nghĩa vụ đóng góp cho Nhà nước.

- Pháp luật cũng góp phần điều chỉnh các quan hệ khác, kể cả các quan hệ hoạt động của hệ thống chính trị ... Pháp luật được thi hành thống nhất và bình đẳng đối với mọi công dân, mọi tổ chức là sức mạnh để thực hiện chế độ dân chủ.

⁷⁹ Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nab. CTQG. HN 1995, tập 5, tr. 698.

Để tăng cường pháp chế bảo đảm thực thi và phát huy quyền dân chủ của nhân dân cần: một là, quan tâm giải quyết cả ba vấn đề: Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật, trật tự pháp luật và nêu cao việc chấp hành pháp luật; hai là, cần khẳng định dứt khoát quan điểm không chấp nhận đa quyền đa đảng; ba là, thực hiện nguyên tắc: "Mở rộng dân chủ phải đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương, quyền lợi đi đôi với trách nhiệm, nghĩa vụ; dân chủ được thể chế hoá thành pháp luật, dân chủ trong khuôn khổ pháp luật; khắc phục tình trạng vô kỷ luật, dân chủ cực đoan, lợi dụng dân chủ để gây rối".

Khẩu hiệu hành động của chúng ta là "Sống, học tập và làm việc theo hiến pháp và pháp luật". Đó là biểu hiện sinh động của dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Câu hỏi ôn tập bài 15

1. Hệ thống chính trị là gì? Nội dung, phương hướng đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay?

2. Dân chủ là gì? Vì sao dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, là mục tiêu, động lực của công cuộc đổi mới?

3. Vì sao thực hiện và phát huy dân chủ phải gắn liền với tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa?

Bài 16 (3)

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

1. CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở NƯỚC TA - VỊ TRÍ, VAI TRÒ VÀ QUAN HỆ CỦA NÓ VỚI CHÍNH SÁCH KINH TẾ

1.1. Vị trí, vai trò của chính sách xã hội

Chính sách xã hội là bộ phận cấu thành chính sách chung của một chính đảng hay một chính quyền Nhà nước hướng tới lĩnh vực xã hội, nhằm giải quyết những vấn đề liên quan đến cuộc sống con người, nhu cầu lợi ích của các nhóm người, các tầng lớp xã hội, các giai cấp, các dân tộc trong xã hội, đồng thời góp phần điều chỉnh các quan hệ xã hội phù hợp với bản chất giai cấp, và những mục tiêu của chính đảng hay của chính quyền đó.

Phạm vi chính sách xã hội phải giải quyết bao trùm mọi mặt của cuộc sống con người: điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hoá, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc...

Vị trí của con người trong mỗi xã hội khác nhau có khác nhau nên bản chất của chính sách xã hội cũng khác nhau.

Chính sách xã hội của Nhà nước tư bản chủ nghĩa nhằm các mục tiêu: cải thiện từng mặt và có mức độ đời sống của nhân dân, giảm bớt sự bất bình, sự phản kháng của nhân dân, giữ vững ổn định chính trị, xã hội; mị dân, tuyên truyền, giảm sức ép của cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống (trước đây); nâng cao năng suất lao động của người lao động để bóc lột giá trị thặng dư nhiều hơn... để duy trì sự tồn tại của chế độ, duy trì địa vị thống trị của giai cấp tư sản.

Trong chủ nghĩa xã hội, chính sách xã hội lấy việc phục vụ con người, trước hết là nhân dân lao động, phát triển toàn diện con người là mục tiêu cao nhất; tiến tới xoá bỏ tình trạng người bóc lột; cải thiện không ngừng các điều kiện sống, điều kiện lao động cho nhân dân; tạo ra các tiền đề để nhân dân lao động tham gia đông đảo, tự giác và có hiệu quả vào các hoạt động sáng tạo của xã hội; để xây dựng một xã hội công bằng, văn minh, có lối sống thật sự nhân đạo, mình vì mọi người, mọi người vì mình, thiết lập sự bảo đảm xã hội...

Chính sách xã hội đúng đắn là vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội". Đồng thời đó cũng là động lực đẩy mạnh phát triển các mặt đời sống xã hội vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng, văn minh.

1.2. Quan hệ giữa chính sách xã hội với chính sách kinh tế

Chính sách kinh tế và chính sách xã hội có gắn bó với nhau *là một tất yếu* vì:

- Chúng cùng thể hiện đặc trưng của định hướng xã hội chủ nghĩa, thể hiện bản chất tốt đẹp, nhân đạo của chủ nghĩa xã hội. Nó thể hiện quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước ta trong suốt quá trình đổi mới trên cơ sở coi con người là trung tâm, phục vụ con người là mục tiêu của các chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

- Chúng thể hiện mối quan hệ biện chứng giữa lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực xã hội. Lĩnh vực kinh tế là sản xuất ra những tư liệu tiêu dùng, còn lĩnh vực xã hội là lĩnh vực tiêu dùng những tư liệu tiêu dùng do lĩnh vực kinh tế sản xuất ra.

- Nước ta, từ một nước nông nghiệp lạc hậu lại chịu hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh lâu dài và tàn khốc nên tăng trưởng kinh tế phải luôn gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội.

- Nó thể hiện truyền thống nhân đạo "khoan thư sức dân" và kinh nghiệm của cách mạng nước ta. Ngày nay, sự kết hợp chính sách kinh tế với chính sách xã hội là yêu cầu khách quan của sự nghiệp đổi mới phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Sự gắn bó giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội thể hiện:

Một là, cả hai chính sách cùng nhằm mục đích vì con người và lấy con người làm trung tâm.

Hai là, chính sách kinh tế phải hướng tới mục tiêu xã hội, tạo điều kiện vật chất để giải quyết các vấn đề xã hội, tìm động lực từ các nhân tố xã hội, lấy hiệu quả phục vụ xã hội làm thước đo cao nhất để xác định phương án và kết quả hoạt động kinh tế.

Ba là, chính sách xã hội phải góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng, phát triển kinh tế, tạo môi trường xã hội thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, làm nảy sinh những nhân tố động lực xã hội cho sự phát triển kinh tế.

Bốn là, cần phải kết hợp chặt chẽ và giải quyết hài hoà quan hệ giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội phù hợp với từng thời kỳ và điều kiện của đất nước. Việc kết hợp giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội vừa là động lực, vừa là mục tiêu cho sự phát triển.

2. PHƯƠNG HƯỚNG, QUAN ĐIỂM VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

2.1. Phương hướng

*"Phương hướng lớn của chính sách xã hội là: phát huy nhân tố con người trên cơ sở đảm bảo công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội"*¹.

2.2. Năm quan điểm chỉ đạo

Hệ thống chính sách xã hội được hoạch định trên những quan điểm sau đây:

- Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn khâu phân phối kết quả sản xuất hợp lý tư liệu sản xuất lẫn khâu phân phối kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình.

- Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào

kết quả sản xuất - kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội đi đôi với chính sách điều tiết hợp lý, bảo hộ quyền lợi của người lao động.

- Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xoá đói, giảm nghèo. Thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, về mức sống giữa các vùng, các dân tộc, các tầng lớp dân cư.

- Phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc “uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa”, nhân hậu, thủy chung.

- Các vấn đề chính sách xã hội đều phải theo tinh thần xã hội hoá. Nhà nước đóng vai trò nòng cốt, đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các cá nhân và các tổ chức nước ngoài cùng tham gia giải quyết những vấn đề xã hội.

2.3. Các nhiệm vụ chủ yếu

2.3.1. Tập trung sức tạo việc làm

Xuất phát từ quan điểm “lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn nhân loại là công nhân, là người lao động”, từ quan vì con người và thực trạng thiếu việc làm của hàng triệu người ở nước ta hiện nay nên vấn đề tạo việc làm là một trong những việc cần giải quyết trong những năm tới. Trong 5 năm, tới năm 2010, tập trung tạo việc làm cho 8 triệu lao động, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị dưới 5%. Tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) giảm xuống còn 10 - 11%... nâng quỹ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn lên trên 85%.

Phương hướng cơ bản tạo việc làm là:

- Nhà nước cùng toàn dân ra sức đầu tư phát triển, thực hiện thắng lợi kế hoạch và các chương trình kinh tế - xã hội.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp nhân dân, mọi nhà đầu tư mở mang ngành nghề, tạo nhiều việc làm. Mọi công dân được tự do hành nghề, thuê mướn công nhân theo pháp luật.

- Phát triển hệ thống dịch vụ việc làm. Tiếp tục phân bố lại dân cư, lao động trên địa bàn cả nước. Mở rộng kinh tế đối ngoại, đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

Mục tiêu chính:

Phát triển sản xuất, kinh doanh và các loại hình dịch vụ, thực hiện tốt các chương trình kinh tế - xã hội, tăng chất lượng xuất khẩu lao động.

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỉ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản xuống dưới 50% vào **năm 2010**; tăng tỉ trọng lao động công nghiệp, xây dựng và đặc biệt là lao động ở khu vực dịch vụ trong tổng lao động xã hội.

Giải pháp lớn

Triển khai một cách tích cực có kết quả chương trình quốc gia giải quyết việc làm trong những năm tiếp theo. Tổ chức thực hiện tốt *Luật lao động*, xây dựng chính sách bảo hiểm thất nghiệp. Phát triển công tác dạy nghề và dịch vụ việc làm. Phát triển các làng nghề truyền thống và những ngành thu hút nhiều lao động nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tổ chức tốt việc đưa lao động đi khai thác vùng đất trống, đồi trọc.

2.3.2. Về xoá đói giảm nghèo

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình xoá đói, giảm nghèo. Quan tâm xây dựng kết cấu hạ tầng cho các vùng nghèo, xã nghèo; đồng thời nâng cấp, cải tạo các tuyến trục giao thông nối vùng nghèo, xã nghèo với các trung tâm của những vùng khác, nhằm tạo thêm điều kiện thuận lợi cho vùng nghèo, vùng khó khăn để phát triển. Đi đôi với việc xây dựng kết cấu hạ tầng, phải rất coi trọng việc tạo nguồn lực cần thiết để dân cư ở các vùng nghèo, xã nghèo đẩy mạnh sản xuất, phát triển ngành nghề, tăng nhanh thu nhập.

Phấn đấu đến năm 2010 Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) giảm xuống còn 10 - 11% vào năm 2010 về cơ bản không còn hộ đói. Các tỉnh đồng bằng Bắc bộ, các huyện đồng bằng miền Trung và các tỉnh miền Nam Bộ về cơ bản không còn hộ nghèo. Nâng dần mức sống của các hộ đã thoát nghèo, tránh tình trạng tái nghèo.

Về giải pháp xoá đói giảm nghèo:

- Thực hiện tốt chương trình quốc gia về xoá đói giảm nghèo, gồm chương trình khung và 6 dự án bộ phận.

- Xây dựng và phát triển quỹ xoá đói giảm nghèo bằng nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước, quản lý chặt chẽ, đầu tư đúng hướng.

- Tổ chức tốt đời sống xã hội trên từng địa bàn để trong điều kiện thu nhập bình quân đầu người còn thấp vẫn tạo được một cuộc sống khá hơn cho nhân dân.

- Bổ sung các chính sách giúp cho người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo, tổ chức sản xuất, bảo đảm cuộc sống. Thực hiện tư tưởng của Bác Hồ: *“Làm cho người nghèo thì đủ ăn. Người đủ ăn thì khá giàu. Người khá giàu thì giàu thêm”*⁸⁰.

Trước mắt, tập trung vào các chính sách giao đất cho các hộ nông dân nghèo chưa được cấp đất và cấp chưa đủ (nguồn đất: qua kiểm tra thu hồi đất sử dụng không đúng mục đích, không đúng đối tượng); mở rộng quỹ tín dụng cho hộ nghèo vay vốn sản xuất với lãi suất ưu đãi không phải thế chấp. Phát triển hợp tác xã nông nghiệp theo mô hình kiểu mới để hướng quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất diễn ra đúng hướng; dạy nghề miễn phí cho con em hộ nghèo; hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp thu nhận con em các hộ nghèo. Hướng dẫn kỹ thuật, giúp người nghèo sản xuất; Nhà nước tổ chức bao tiêu sản phẩm của nông dân vùng sâu, vùng xa. Xây dựng chính sách tài trợ, miễn học phí cho con em hộ nghèo đang học phổ thông; cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế cho các hộ nghèo; phối hợp các chương trình xã hội khác (dân số - kế hoạch hoá gia đình, chống sốt rét, broun cô, tiêm chủng...) để bảo đảm sức khoẻ cho người nghèo.

2.3.3. Về chăm sóc tốt người có công

Chăm lo tốt hơn đối với các gia đình chính sách và những người có công với cách mạng, bảo đảm tất cả các gia đình chính sách đều có cuộc sống bằng hoặc khá hơn mức sống trung bình so với người dân địa phương trên cơ sở kết hợp 3 nguồn lực: Nhà nước, cộng đồng và cá nhân các đối tượng chính sách tự vươn lên.

Chăm sóc, giúp đỡ người già không nơi nương tựa, những người tàn tật và những nạn nhân do hậu quả chiến tranh để lại.

Thực hiện cải cách cơ bản tiền lương. Tiền lương phải cơ bản bảo đảm đủ sống cho người lao động và phù hợp với sự phát triển kinh tế. Trên cơ sở cải cách tiền lương, đẩy mạnh việc sắp xếp bộ máy tinh giản biên chế.

2.3.4. Về bảo đảm xã hội, các hoạt động nhân đạo từ thiện

- Thực hiện và hoàn thiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo đảm đời sống người nghỉ hưu ổn định, từng bước cải thiện, tiếp tục cải cách chính sách tiền lương, đưa hệ thống bảo hiểm xã hội vào nề nếp, hiệu quả. Xây dựng luật bảo hiểm xã hội.

- Đẩy mạnh các hoạt động nhân đạo, từ thiện, thực hiện chính sách bảo trợ trẻ mồ côi, lang thang, cơ nhỡ, người già neo đơn, nạn nhân chiến tranh, người tàn tật; xây dựng quỹ tình thương, tiến tới xây dựng luật về bảo vệ người tàn tật và trẻ mồ côi, giúp đỡ những người tàn tật và trẻ mồ côi, giúp đỡ những người tàn tật và trẻ mồ côi, giúp đỡ những người bị thiên tai và rủi ro khác.

2.3.5. Chăm lo sức khoẻ nhân dân, y tế, dân số, gia đình, trẻ em, thể thao...

Mục tiêu:

Năm 2010, tốc độ phát triển dân số khoảng 1,14%/năm. Phát động phong trào toàn xã hội bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em. Thực hiện các mục tiêu vì trẻ em.

⁸⁰ Hồ Chí Minh, Toàn tập, (1995) tập 5, tr. 65.

Tỉ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi là 16‰; tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm xuống dưới 20%; tỉ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản dưới 60/100.000 trẻ đẻ sống.

Phát triển y tế dự phòng, cải thiện các chỉ tiêu sức khỏe, nâng thể trạng và tầm vóc của người Việt Nam và tăng tuổi thọ bình quân năm 2010 đạt 72 tuổi. Phát triển công nghiệp dược phẩm, nâng cao chất lượng sản xuất thuốc chữa bệnh bảo đảm 40% nhu cầu thuốc chữa bệnh được sản xuất từ trong nước với chất lượng cao.

Hoàn chỉnh quy hoạch, củng cố và nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở; có bác sĩ làm việc ở tất cả các trạm y tế xã đồng bằng và trung du, phần lớn các xã miền núi. Tỉ lệ bác sĩ đạt 7 người/10.000 dân. Tiếp tục củng cố và phát triển thêm bệnh viện ở một số tuyến, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, giải quyết một bước tình trạng thiếu giường bệnh; bảo đảm sự bình đẳng thụ hưởng các dịch vụ y tế trong các tầng lớp dân cư. Hiện đại hoá một số bệnh viện đầu ngành, các trung tâm y tế chuyên sâu và một số bệnh viện khác.

Biện pháp: Tiếp tục củng cố hệ thống y tế Nhà nước, nhất là y tế xã, huyện. Đổi mới và tăng cường công tác quản lý bệnh viện. Mở rộng, đa dạng hoá, nâng cao chất lượng, hiệu quả chăm sóc sức khoẻ. Khám chữa bệnh miễn phí cho các gia đình chính sách, người nghèo. Tăng đầu tư cho y tế. Phát triển y học cổ truyền, kết hợp với y học hiện đại.

Xây dựng chính sách quản lý và phát triển công nghiệp dược, thiết bị y tế. Chấn chỉnh việc thu, sử dụng viện phí, chống tiêu cực trong các dịch vụ y tế, dược, đề cao y đức.

Phát triển phong trào thể dục thể thao sâu rộng; tạo chuyển biến tích cực về chất lượng và hiệu quả giáo dục thể chất trong nhà trường, trong lực lượng vũ trang. Mở rộng hợp tác quốc tế về thể dục, thể thao.

d) Đẩy mạnh công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình

Giảm mức sinh bình quân hàng năm 0,50/00; Năm 2010, tốc độ phát triển dân số khoảng 1,14%/năm; quy mô dân số ở nông thôn khoảng 50% triệu, ở thành thị khoảng 27 triệu; phân bố dân cư hợp lý giữa các vùng; từng bước nâng cao chất lượng dân số, chất lượng cuộc sống của các tầng lớp dân cư và các nhóm xã hội khác nhau, đưa các yếu tố tích cực của dân số vào các kế hoạch phát triển.

2.3.6. Đẩy lùi tệ nạn xã hội

Bên cạnh mặt tích cực của nền kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập, mặt trái tiêu cực của nó cũng gây nên không ít hậu quả nhức nhối. Việc đẩy lùi tệ nạn xã hội nhằm làm lành mạnh hoá môi trường xã hội, đồng thời tạo động lực cho việc phát triển có vai trò hết sức quan trọng. Trong những năm tới cần thực hiện đồng bộ các biện pháp giáo dục, kinh tế, hành chính và pháp luật để phòng, chống các tệ nạn xã hội, nhất là tệ trộm cướp, cờ bạc, ma tuý, mua bán dâm...

Từng bước ngăn chặn và giảm tốc độ phát triển bệnh dịch AIDS. Tập trung sức cho việc phòng trừ và giải quyết trọng điểm tệ nạn xã hội.

Hơn 20 năm qua, Đảng ta đã có bước đổi mới căn bản trong tư duy về chính sách xã hội và trong thực tiễn đã đạt được những thành tựu đáng kể. Song, nhiệm vụ đặt ra trong giai đoạn tới còn rất nặng nề, phức tạp. Đây chính là trách nhiệm chung của mọi cấp, mọi ngành, mọi người, song vai trò nòng cốt thuộc về Nhà nước để thực hiện chính sách xã hội một cách tốt hơn.

Câu hỏi ôn tập bài 16

1. Chính sách xã hội là gì? Quan hệ giữa chính sách xã hội và chính sách kinh tế?
2. Phương hướng, quan điểm và những nhiệm vụ cơ bản của chính sách xã hội ở nước ta hiện nay?
3. Nêu rõ vai trò của việc thực hiện chính sách giải quyết việc làm và chính sách xoá đói giảm nghèo đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay?

CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI

CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

1. TẦM QUAN TRỌNG CỦA CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA

Chính sách đối ngoại là sự tiếp nối chính sách đối nội, là một bộ phận quan trọng trong đường lối chính trị và chính sách của mọi quốc gia, dân tộc.

Nó thể hiện mục tiêu, bản chất chế độ xã hội chủ nghĩa của nước ta và nguyện vọng của nhân dân ta, phù hợp với quy luật vận động của thời đại và xu hướng chủ yếu của thế giới.

Thực hiện chính sách đối ngoại, ta có thể khai thác tốt nhất những tiềm năng, kinh nghiệm, nguồn vốn, thành tựu văn hoá, khoa học - kỹ thuật và công nghệ của thế giới để phát triển đất nước.

Góp phần làm cho nhân dân ta và nhân dân thế giới hiểu rõ nhau hơn, nâng cao địa vị và uy tín của Đảng và Nhà nước ta trên trường quốc tế, góp phần vào cuộc đấu tranh chung vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Thực tế trong công tác đối ngoại chúng ta đã thu được nhiều thắng lợi to lớn và là một trong những thành tựu nổi bật của công cuộc đổi mới ở nước ta.

Đàm phán gia nhập WTO, mở rộng ASEM, về thoả thuận với Trung Quốc và Philippin thăm dò địa chấn trên Biển Đông....

Đã coi trọng chỉ đạo để nước ta chủ động tham gia tích cực các tổ chức và diễn đàn quốc tế, khu vực; chỉ đạo tổ chức thành công nhiều hội nghị và diễn đàn quốc tế, khu vực, nhất là tổ chức thành công Hội nghị ASEM-5, tổ chức tốt Hội nghị cấp cao APEC tổ chức tại Hà Nội.

Chúng ta đã tích cực mở rộng quan hệ với tất cả các nước. (Khôi phục và mở rộng quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt với Lào, Campuchia; phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt với các nước trong khu vực; củng cố quan hệ hữu nghị truyền thống với nhiều nước, từng bước đổi mới thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Liên bang Nga, Trung quốc, các nước trong Cộng đồng các quốc gia độc lập SNG và các nước Đông Âu; mở rộng quan hệ với các nước công nghiệp phát triển; bình thường hoá và thiết lập quan hệ ngoại giao với Mỹ). Hiện nay, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 165 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, bao gồm tất cả các cường quốc lớn, các tổ chức, các trung tâm kinh tế, chính trị hàng đầu trên thế giới. Chúng ta đã giữ vững, mở rộng và tăng cường quan hệ hữu nghị truyền thống với các đảng cộng sản và công nhân trên thế giới, đã có quan hệ thương mại với trên 170 nước. Các công ty của hơn 90 nước và vùng lãnh thổ đã đầu tư trực tiếp vào Việt Nam...

Chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta không tách rời những biến đổi trên thế giới đòi hỏi ta nhanh chóng hội nhập kinh tế quốc tế. Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ và quá trình quốc tế hoá trên thế giới tạo ra thời cơ lớn cho sự phát triển của các dân tộc, nhưng cũng đặt ra những thử thách gay gắt, nhất là đối với các nước nghèo.

Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện không trải qua chế độ tư bản chủ nghĩa, vốn bị chiến tranh tàn phá, điểm xuất phát về kinh tế quá thấp lại phải đi lên trong môi trường cạnh tranh quyết liệt, do đó đòi hỏi chúng ta mở rộng các quan hệ đối ngoại.

Thực hiện mở rộng quan hệ đối ngoại còn là để phát huy bài học lớn là luôn luôn kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế. Trong bối cảnh hiện nay, chính sách đối ngoại của Đảng ta thể hiện tinh thần đổi mới, rộng mở: “Việt

Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực". (VKĐH X)

2. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA

2.1. Mục tiêu của chính sách đối ngoại

Mục tiêu chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta nhằm thực hiện mục tiêu chung của cách mạng là: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mục tiêu bao trùm đó đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng cụ thể hoá là:

Củng cố môi trường hoà bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi hơn nữa để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

2.2. Nội dung của chính sách đối ngoại

- Tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong tổ chức ASEAN. Không ngừng củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống, coi trọng quan hệ với các nước phát triển và các trung tâm kinh tế - chính trị trên thế giới. Luôn luôn nêu cao tinh thần đoàn kết anh em với các nước đang phát triển ở châu Á, châu Phi, Mỹ Latinh, với Phong trào không liên kết.

- Tăng cường hoạt động và tích cực đóng góp vào các hoạt động của các tổ chức quốc tế như: Liên hợp quốc, tổ chức các nước sử dụng tiếng Pháp, các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế, tổ chức thương mại thế giới và các tổ chức quốc tế khác. Tích cực đóng góp cho hoạt động ở các diễn đàn quốc tế, tham gia giải quyết những vấn đề toàn cầu. Ủng hộ cuộc đấu tranh nhằm loại trừ hoàn toàn vũ khí hạt nhân và những phương tiện giết người hàng loạt khác.

- Phát triển quan hệ với các Đảng Cộng sản và công nhân, các lực lượng cách mạng độc lập dân tộc và tiến bộ; mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền và các đảng khác trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, hợp tác hữu nghị, bình đẳng và phát triển.

- Mở rộng quan hệ đối ngoại nhân dân, quan hệ với các tổ chức phi chính phủ, tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ rộng rãi của nhân dân các nước, góp phần thúc đẩy xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển.

Mục tiêu và các chính sách đối ngoại cụ thể trên của Đảng đã phản ánh lập trường có tính nguyên tắc của Đảng ta là kết hợp chặt chẽ chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân trong điều kiện lịch sử mới.

3. NHIỆM VỤ ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA

Để đảm bảo cho mọi hoạt động đối ngoại đi đúng hướng và thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ đã nêu, tư tưởng chỉ đạo chính sách đối ngoại đã được Hiến pháp năm 1992 nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khẳng định: "*Thực hiện chính sách hoà bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng, tích cực ủng hộ và góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội*".

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X của Đảng khẳng định những nhiệm vụ đối ngoại của Đảng trong thời gian tới là:

1. Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa phương hoá và đa dạng hoá các quan hệ quốc tế với tinh thần Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực.

Tiếp tục giữ vững môi trường hoà bình và tạo điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm độc lập và chính quyền quốc gia, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

2. Mở rộng quan hệ nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, giải quyết các vấn đề tồn tại và các tranh chấp bằng thương lượng; làm thất bại mọi âm mưu và hành động gây sức ép, áp đặt và cường quyền.

3. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh tranh thủ được từ bên ngoài, tạo nên và phát huy sức mạnh tổng hợp trên mặt trận đối ngoại, bảo đảm lợi ích toàn dân tộc kết hợp với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân.

4. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc và bảo vệ môi trường.

Thực hiện đúng những tư tưởng chỉ đạo trên nhất định chúng ta sẽ tạo ra sức mạnh tổng hợp góp phần tạo ra thế và lực cho xây dựng thành công một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

4. PHƯƠNG CHÂM CƠ BẢN CỦA HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI

4.1. Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân

Lợi ích cao nhất của nhân dân ta là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Chính sách đối ngoại phải nhằm tạo điều kiện quốc tế thuận lợi, phát huy được thời cơ để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thực hiện lợi ích đó chính là thể hiện chủ nghĩa yêu nước Việt Nam và phù hợp với chủ nghĩa quốc tế, thực hiện sứ mệnh cao cả của giai cấp công nhân. Cần thực hiện chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa bằng nhiều hình thức phù hợp.

4.2. Giữ vững độc lập tự chủ, tự lực tự cường, đẩy mạnh đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế

Độc lập tự chủ, tự lực, tự cường về chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội là tiền đề bảo đảm vững chắc, là sức mạnh nội lực quyết định sức mạnh ngoại giao. Không có độc lập tự chủ thì không thể có chính sách đối ngoại độc lập.

Phương châm này đòi hỏi phải phát huy sức mạnh nội lực, khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh trong nước tiếp tục sự nghiệp đổi mới mà không ỷ lại bên ngoài; đồng thời phải học tập, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế, tinh hoa văn hoá các dân tộc trên thế giới. Độc lập tự chủ không đối lập mà gắn bó với mở rộng và đẩy mạnh đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế. Mặt khác, khi mở rộng các quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế sẽ càng thúc đẩy và tạo ra khả năng mới củng cố ý thức, tinh thần độc lập tự chủ, tự cường ở trình độ cao hơn, nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế.

4.3. Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế

Hợp tác và đấu tranh trong cùng tồn tại hoà bình là hai mặt không tách rời của xu thế chủ yếu trong quan hệ quốc tế hiện nay.

Hiện nay, cuộc đấu tranh giai cấp, dân tộc vẫn tiếp tục diễn ra trên bình diện mới, với hình thức mới. Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch vẫn còn tiếp tục thực hiện "diễn biến hoà bình". Trong điều kiện mở cửa, nguy cơ đó ngày càng lớn, vì vậy hợp tác phải có đấu tranh để bảo vệ và phát triển lợi ích dân tộc.

Đấu tranh không có nghĩa là xoá bỏ hợp tác. Đảng, Nhà nước ta chủ trương phát huy những điểm tương đồng giảm bớt sự bất đồng và giải quyết bất đồng bằng thương lượng. Đàm phán, đối thoại không đối đầu trên tinh thần cùng có lợi và hiểu biết lẫn nhau. Chúng ta chủ động phát huy thời cơ, đẩy mạnh hợp tác, đồng thời luôn tỉnh táo, kiên quyết đấu tranh với những thế lực thù địch lợi dụng mở cửa, hợp tác để chống lại lợi ích của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta.

4.4. Tham gia mở rộng hợp tác khu vực, đồng thời mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới

Hợp tác khu vực xuất phát từ những điều kiện khách quan gắn gũi về địa lý tự nhiên, tài nguyên, lịch sử và dân cư, sự tương đồng về văn hoá... Đây là truyền thống coi trọng quan hệ láng giềng của dân tộc Việt Nam. Muốn phát triển phải có sự ổn định trong quan hệ với láng giềng và khu vực.

Đảng và Nhà nước ta đặc biệt coi trọng và chủ động cải thiện quan hệ thân thiện, giải quyết tranh chấp, bất đồng bằng thương lượng hoà bình với các quốc gia láng giềng.

Chúng ta chủ động mở rộng, phát triển quan hệ, đoàn kết, hợp tác với Campuchia, Lào, với nhân dân Trung Quốc, với ASEAN, mở rộng quan hệ nhiều mặt với Ấn Độ và các nước khác trong khu vực.

Không ngừng quan hệ với các nước bạn bè truyền thống như các nước thuộc SNG, Đông Âu, Cu Ba, Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên, Mông Cổ...

Với mục tiêu, phương châm và tư tưởng chỉ đạo trên, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước ta đã và sẽ tạo ra bầu không khí ngày càng tốt đẹp hơn, cởi mở hơn tạo những điều kiện hết sức thuận lợi cho hoà bình, ổn định, hợp tác để phát triển, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

Câu hỏi

1. Chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta có vai trò quan trọng như thế nào?
2. Mục tiêu và nội dung chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta?
3. Nhiệm vụ chủ yếu của công tác đối ngoại trong thời gian tới?
4. Phương châm cơ bản các hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta?

Bài 18 (5)

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM - ĐỘI TIÊN PHONG

CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN, ĐẠI BIỂU TRUNG THÀNH

LỢI ÍCH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN,

NHÂN DÂN LAO ĐỘNG VÀ CỦA CẢ DÂN TỘC

1. VAI TRÒ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Đảng cộng sản Việt Nam ra đời, phát triển có tầm quan trọng đặc biệt:

- Nó đáp ứng nguyện vọng của nhân dân, đưa cách mạng nước ta đi đúng quỹ đạo thời đại.

- Đảng Cộng sản Việt Nam là bộ tham mưu lãnh đạo là đội tiên phong của giai cấp công nhân. Đảng là lực lượng có tổ chức và là tổ chức chính trị cao nhất của giai cấp công nhân. Đảng đại biểu trung thành lợi ích không chỉ của giai cấp công nhân mà của toàn thể nhân dân lao động và của cả dân tộc. Đó là cơ sở để đoàn kết giai cấp, đoàn kết toàn dân trong cuộc đấu tranh thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam.

- Đảng ta đã đề ra mục tiêu, đường lối, chính sách đúng đắn, tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đảng là người giáo dục, tổ chức, lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam thực hiện thắng lợi cách mạng. Sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam, mặc dù trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm, thử thách quyết liệt.

Những thành tựu của công cuộc đổi mới hơn 20 năm qua đã chứng minh sự phát triển và trưởng thành của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nước ta bắt đầu chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Trước yêu cầu đó, Đảng đã có phương hướng, biện pháp đúng đắn để xây dựng chính đốn Đảng ngày càng vững mạnh. Đây là nhiệm vụ then chốt của cách mạng trong thời kỳ mới.

2. SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÀ TẤT YẾU LỊCH SỬ, LÀ BƯỚC NGOẶT VĨ ĐẠI CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

2.1. Sự phân hoá giai cấp ở Việt Nam

Từ năm 1858, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam và đến năm 1884 chúng đã thiết lập được sự thống trị trên toàn cõi Việt Nam. Nhân dân Việt Nam rơi vào thân phận nô lệ, mất độc lập, tự do. Trong thời gian thống trị Việt Nam, thực dân Pháp đã thi hành những chính sách bóc lột và nô dịch phản động về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Việt Nam từng bước chuyển từ xã hội phong kiến độc lập sang xã hội thuộc địa, nửa phong kiến. Thay đổi đó dẫn đến sự phân hoá kết cấu giai cấp - xã hội. Biểu hiện cụ thể:

Từ cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, chế độ phong kiến Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng và suy yếu. *Giai cấp địa chủ phong kiến* Việt Nam không còn đảm đương được trách nhiệm giữ nước và dựng nước, từng bước đầu hàng và làm tay sai cho đế quốc xâm lược. Chúng cấu kết và dựa vào bọn thực dân áp bức, bóc lột nhân dân, tước đoạt ruộng đất của nông dân...

Giai cấp nông dân Việt Nam, từ lâu vốn là lực lượng đa số trong dân cư. Họ bị phong kiến Việt Nam và thực dân Pháp, áp bức, bóc lột nặng nề. Họ vừa là người dân mất nước vừa là người bị chiếm đoạt ruộng đất nên rất kiên quyết chống đế quốc và phong kiến. Họ là một lực lượng đông đảo nhưng không thể là giai cấp lãnh đạo cách mạng vì họ không đại biểu cho phương thức sản xuất tiên tiến và không có hệ tư tưởng độc lập.

Tầng lớp tiểu tư sản, đa số ở thành thị, bao gồm tiểu thương, tiểu thủ, công chức, trí thức, học sinh... cũng bị bọn thực dân và phong kiến chèn ép, bóc lột. Bởi vậy, họ có tinh thần yêu nước và dân chủ, thường giữ vai trò tích cực truyền bá những tư tưởng tiến bộ trong các tầng lớp nhân dân, thường là ngòi nổ của các phong trào đấu tranh yêu nước và dân chủ ở thành thị. Đây là lực lượng nhạy bén về chính trị, nhưng khi gặp khó khăn thường dễ dao động. Họ dễ dàng đi theo cách mạng và là một lực lượng quan trọng của cách mạng.

Giai cấp tư sản Việt Nam sinh ra từ chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Trên thực tế, giai cấp tư sản Việt Nam ít về số lượng, nhỏ bé về kinh tế và non yếu về chính trị lại bị tư sản Pháp thôn tính mọi quyền lợi kinh tế nên họ không có đủ những điều kiện khách quan để trở thành một lực lượng độc lập cả về kinh tế và chính trị. *Họ có hai bộ phận:*

- *Tư sản mại bản* có số lượng ít ỏi. Họ là những người có quyền lợi kinh tế gắn liền với đế quốc, nên chúng là tay sai, phản động.

- *Tư sản dân tộc* chiếm đa số trong giai cấp tư sản Việt Nam, bao gồm tư sản loại vừa, loại nhỏ. Về mặt kinh tế, họ không đủ sức cạnh tranh với bọn đế quốc và thường xuyên bị tư sản mại bản, tư sản nước ngoài chèn ép. Họ cũng làm giàu bằng cách bóc lột công nhân và nhân dân lao động. Do vậy giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam mang tính hai mặt: *Một mặt* vì có mâu thuẫn với đế quốc, phong kiến nên có khuynh hướng dân tộc và dân chủ; *mặt khác* họ cũng lo sợ cách mạng phát triển nên thường dao động về chính trị. Bản chất tư tưởng của họ là cải lương, sẵn sàng thoả hiệp với thực dân, phong kiến. *Tuy nhiên*, nếu phong trào cách mạng phát triển thuận lợi thì tư sản dân tộc cũng sẵn sàng đi theo cách mạng và trở thành đồng minh có điều kiện của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống đế quốc, phong kiến.

Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời trong quá trình khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp (1897 - 1918). Họ có đặc điểm: *Một là*, trong xã hội thuộc địa, nửa phong kiến, bị ba tầng áp bức, bóc lột (thực dân Pháp, tư sản bản xứ và phong kiến địa chủ) nên họ rất nghèo khổ. *Hai là*, vốn giàu lòng yêu nước, có tinh thần dân tộc cao nên họ có tinh thần cách mạng triệt để. *Ba là*, họ gắn bó với sản xuất công nghiệp nên có ý thức tổ chức kỷ luật và đại biểu cho phương thức sản xuất tiên bộ nhất.

Từ những đặc điểm trên, nên *giai cấp công nhân Việt Nam có đủ khả năng giữ vai trò lãnh đạo* cách mạng Việt Nam vì:

Một là, họ đầy đủ đặc điểm tiên bộ của giai cấp công nhân quốc tế: giai cấp tiên tiến, triệt để cách mạng nhất, có ý thức tổ chức kỷ luật cao và có tinh thần quốc tế.

Hai là, họ có mối liên minh tự nhiên vốn có với giai cấp nông dân. Vì vậy, công nhân và nông dân Việt Nam là chủ lực của cách mạng Việt Nam, trong vai trò lãnh đạo thuộc về giai cấp công nhân.

Ba là, giai cấp công nhân Việt Nam ra đời trước giai cấp tư sản Việt Nam, sớm chịu ảnh hưởng Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản, nên ít bị ảnh hưởng của chủ nghĩa cải lương, cơ hội của Quốc tế II. Khi tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, giai cấp công nhân Việt Nam phát triển nhanh chóng, trở thành lực lượng độc lập trên vũ đài chính trị ở Việt Nam.

2.2. Hai mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam

Dưới chế độ thuộc địa nửa phong kiến với các quan hệ giai cấp nói trên, xã hội Việt Nam tồn tại hai *mâu thuẫn cơ bản*:

Mâu thuẫn thứ nhất là giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với đế quốc Pháp xâm lược. Giải quyết mâu thuẫn này là đánh đổ thực dân Pháp.

Mâu thuẫn thứ hai là giữa nhân dân Việt Nam, chủ yếu là nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến. Giải quyết mâu thuẫn này là đánh đổ các thế lực địa chủ phong kiến.

Hai mâu thuẫn đó có quan hệ chặt chẽ với nhau. Giải quyết mâu thuẫn này sẽ góp phần giải quyết mâu thuẫn kia. Giải quyết thành công cả hai mâu thuẫn đó mới thực sự đem lại độc lập cho dân tộc và ruộng đất cho nông dân. Sự phát triển của cách mạng Việt Nam tùy thuộc vào việc giải quyết đúng đắn hai mâu thuẫn cơ bản trên.

2.3. Sự khủng hoảng về đường lối cứu nước trước khi Đảng ra đời

Ngay từ những ngày đầu bị đế quốc Pháp xâm lược, nhân dân Việt Nam từ Nam ra Bắc đã liên tục đứng lên khởi nghĩa chống Pháp. Nhưng tất cả phong trào yêu nước đó đều bị đàn áp và thất bại. Sự thất bại của phong trào Cần Vương (1897) đã chấm dứt vai trò lãnh đạo của cuộc đấu tranh chống Pháp của các sĩ phu yêu nước lúc bấy giờ.

Những năm đầu thế kỷ XX, các phong trào yêu nước Việt Nam theo khuynh hướng dân chủ tư sản lại nổi lên. Đó là phong trào Đông Du (1906 - 1908) do nhà yêu nước Phan Bội Châu lãnh đạo. Phong trào này đã dùng văn thơ yêu nước thức tỉnh đồng bào và đưa thanh niên Việt Nam tiên tiến du học ở Nhật, dựa vào Nhật để chống Pháp. Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục (1907) do Lương Văn Can, Nguyễn Quyền lãnh đạo. Họ sử dụng các hình thức tuyên truyền đả phá chế độ phong kiến, cải cách văn hoá, vận động học chữ quốc ngữ, cổ vũ

lòng yêu nước... Phong trào Duy Tân (1906 - 1908) do Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp khởi xướng nhằm cải cách văn hoá, xã hội, phê phán xã hội phong kiến và đề xướng “Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh”, cổ vũ lập hội và dùng hàng nội, mở trường học... Phong trào Duy Tân (1906 - 1908) Thực chất là cải cách trong khuôn khổ thống trị của thực dân Pháp.

Năm 1912, cụ Phan Bội Châu lập Việt Nam Quang Phục Hội theo con đường cách mạng Tân Hợi Trung Quốc (1911) với tôn chỉ “Đánh đuổi quân Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập Cộng hoà Dân quốc Việt Nam”. Vì Hội này thiếu cơ sở quần chúng và sớm bộc lộ khuynh hướng phiêu lưu, bạo động nên bị dập tắt.

Việt Nam Quốc dân Đảng thành lập 12 - 1927 do Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Thái Học... lãnh đạo nhằm mục đích đánh đổ ách thống trị của thực dân Pháp và giai cấp phong kiến, thiết lập dân quyền. Tuy nhiên vì tổ chức lỏng lẻo, thành phần phức tạp, ít có cơ sở quần chúng nên khi bị Pháp khủng bố, tổ chức này sớm bị tan rã. Thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái (9 - 2 - 1930) đã thể hiện rõ vai trò hạn chế của giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam. Ngọn cờ dân tộc theo con đường tư sản chấm dứt từ đó.

Ngoài ra, trong thời kỳ 1920 - 1930, ở Việt Nam còn xuất hiện nhiều phong trào yêu nước khác trong các tầng lớp tiểu tư sản thành thị. Họ cùng cổ vũ cho chủ nghĩa quốc gia dân tộc nhưng hoạt động yếu ớt, sớm bị đàn áp.

Tóm lại, các phong trào yêu nước Việt Nam chống Pháp từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đều thất bại vì không có đường lối chính trị rõ ràng, còn ảo tưởng vào thực dân, tổ chức lỏng lẻo, không có cơ sở rộng rãi trong quần chúng. Sự thất bại đó chứng tỏ sự khủng hoảng và bế tắc về đường lối cứu nước của dân tộc ta. Nó đòi hỏi phải có một lực lượng lãnh đạo có đường lối đúng đắn. Đó chính là giai cấp công nhân Việt Nam.

2.4. Chủ tịch Hồ Chí Minh-Người sáng lập và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam

2.4.1. Nguyễn ái Quốc - người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Sự khủng hoảng và bế tắc về đường lối cứu nước của dân tộc đòi hỏi phải có người nhận thức đề ra đường lối mới. Năm 1911, Nguyễn Tất Thành (sinh 19 - 5 - 1890) đã quyết định ra đi tìm đường cứu nước. Người đã qua nhiều nơi, vừa kiếm sống vừa hoạt động thâm nhập đời sống của người dân lao động các nước ở châu Âu, châu Mỹ, châu Phi... Người đã sớm *kết luận*: bất cứ ở đâu dù màu da, tiếng nói khác nhau nhưng đều chỉ có hai hạng người: kẻ bóc lột và người bị bóc lột. Người tìm hiểu cuộc cách mạng tư sản năm 1776 của nhân dân Mỹ và cuộc Đại cách mạng năm 1789 của nhân dân Pháp trong. Người đã đi đến *nhận xét về hai cuộc cách mạng* trên: là cách mạng tư bản, cách mạng không đến nơi, cách mạng không triệt để.

Giữa năm 1917, Người về Pháp và đã biết đến sự kiện chấn động thế giới: Cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi. Người đã hướng tới tìm hiểu nó.

Năm 1919, Người gửi đến Hội nghị của các nước đế quốc thắng trận sau Chiến tranh thế giới thứ nhất họp ở Vécxay, bản “*Yêu sách 8 điểm của nhân dân An Nam*” yêu cầu thừa nhận quyền tự do dân chủ và bình đẳng của nhân dân Đông Dương.

Tháng 7 - 1920, Người đã đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất luận cương về những vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của V.I.Lênin. Nhờ đó, tại Đại hội Tua (Pháp) tháng 12 - 1920, Nguyễn ái Quốc đã tán thành đi theo Quốc tế Cộng sản và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp, *trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên*. Người đã thấy chủ nghĩa Mác - Lênin là con đường tự giải phóng, giành độc lập cho Tổ quốc, tự do cho đồng bào mình. Người đã khẳng định: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”.

Việc tìm ra con đường cứu nước đã mở ra con đường đúng đắn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam, đưa cách mạng nước ta tiến lên theo trào lưu chung của thời đại mới. Nguyễn ái Quốc tích cực hoạt động trong phong trào cách mạng thế giới, đồng thời tích cực chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong thời gian ở Pháp (1920 - 1923), Người đã tham gia các Đại hội I, II, III của Đảng Cộng sản Pháp, phối hợp các chiến sĩ cách mạng ở các thuộc địa lập ra “Hội liên hiệp thuộc địa” và ra tờ báo *Người cùng khổ (Le Paria)* của Hội để truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào các nước Đông Dương và các nước thuộc địa khác. Nguyễn ái Quốc đã viết nhiều bài đăng trên các báo *Người cùng khổ, Nhân đạo, Đời sống nhân dân...* tố cáo các tội ác của chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân, thức tỉnh nhân dân các dân tộc thuộc địa vùng lên đấu tranh. Tác phẩm lý luận quan trọng nhất của Người thời kỳ này là cuốn *Bản án chế độ thực dân Pháp* (xuất bản tại Pari, 1925). Trong đó, Người đã tập trung phân tích bản chất bóc lột và phản động của thực dân Pháp, nêu ra những khả năng tiềm tàng, con đường tất thắng của cách mạng Đông Dương và cách mạng thuộc địa quan hệ hữu cơ với cách mạng ở chính quốc.

Tháng 6 -1923, Nguyễn ái Quốc sang Liên Xô, làm việc ở Ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Cuối năm 1924, Nguyễn ái Quốc về Quảng Châu (Trung Quốc) hoạt động chuẩn bị cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Tại đây, Người đã phối hợp với các nhà cách mạng Trung Quốc, Triều Tiên, Ấn Độ, Thái Lan, Indônêxia... sáng lập ra “Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông”.

Giữa năm 1925, Người sáng lập Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên, trong đó nhóm trung kiên là Cộng sản đoàn, đồng thời sáng lập cơ quan tuyên truyền của Hội là tờ báo *Thanh niên* để trực tiếp truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin về Việt Nam, Người đã chọn những thanh niên ưu tú, tổ chức nhiều lớp huấn luyện, đào tạo cán bộ cốt cán cho cách mạng, chuẩn bị các điều kiện cho việc thành lập chính Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam.

Các bài giảng của Người tại các lớp huấn luyện được tập hợp thành tác phẩm *Đường cách mệnh* (xuất bản 1927). Trong tác phẩm này, Nguyễn ái Quốc đã chỉ rõ tính chất của cách mạng Việt Nam là cách mạng giải phóng dân tộc, đánh đuổi bọn đế quốc, giành lấy độc lập tự do, sau khi thắng lợi sẽ đi lên chủ nghĩa xã hội. Cuộc cách mạng này do toàn dân tiến hành trên cơ sở liên minh công - nông. Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới. Muốn đưa cách mạng đến thắng lợi, phải có sự lãnh đạo của một Đảng kiên cường, theo chủ nghĩa Mác - Lênin. Tư tưởng cách mạng của tác phẩm cùng với những hoạt động tích cực của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên đã góp phần rất quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin và con đường cách mạng kiểu mới vào Việt Nam, tạo nên bước chuyển về chất của phong trào công nhân và phong trào yêu nước, chuẩn bị những tiền đề cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Từ năm 1925 trở đi, đặc biệt những năm 1928 - 1929, phong trào công nhân phát triển khắp ba miền và đã mang tính chất thống nhất trong cả nước. Các tổ chức công hội xuất hiện, công nhân tham gia ngày càng đông, trình độ giác ngộ ngày càng cao. *Giai cấp công nhân trở thành lực lượng chính trị độc lập đang đòi hỏi có đội tiên phong của mình lãnh đạo.*

Phong trào yêu nước Việt Nam tiếp tục phát triển mạnh mẽ về quy mô và chất lượng. Các cơ sở của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên đã phát triển mạnh mẽ khắp ba kỳ. Cuộc đấu tranh kiên trì của tổ chức này trong những năm cuối thập niên 20 đã chiến thắng các khuynh hướng cải lương tư sản, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi và lôi kéo nhiều đảng viên Tân Việt đi theo, làm cho chủ nghĩa yêu nước trên lập trường giai cấp vô sản chiếm ưu thế trong giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam.

Sự phát triển của Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên dẫn đến sự ra đời của 3 tổ chức đảng: Đông Dương Cộng sản Đảng (6 - 1929), An Nam Cộng sản Đảng (10 -1929). Số đảng viên tiên bộ của Tân Việt tổ chức thành Đông Dương Cộng sản liên đoàn (1 - 1930). Ba tổ chức Đảng có cùng bản chất, nhưng hoạt động riêng biệt có nguy cơ dẫn đến chia rẽ. Yêu cầu bức thiết của cách mạng Việt Nam là phải thống nhất 3 đảng thành một Đảng Cộng sản.

Từ ngày 3 đến ngày 7 - 2 - 1930, tại Cửu Long, Hương Cảng (Trung Quốc), được sự ủy nhiệm và với tư cách là đại biểu của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn ái Quốc đã chủ trì Hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản. Các đại biểu của 2 đảng là Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng đã thống nhất thành lập một Đảng lấy tên là *Đảng Cộng sản Việt*

Nam. Hội nghị đã thông qua *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ tóm tắt* và cử người phụ trách việc thống nhất các cơ sở Đảng ở trong nước.

Hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản có ý nghĩa như **Đại hội thành lập Đảng** Cộng sản Việt Nam. Các văn kiện do Nguyễn ái Quốc soạn thảo là *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ tóm tắt và Lời kêu gọi nhân ngày thành lập Đảng* được Đại hội thông qua đã trở thành **Cương lĩnh** đầu tiên của Đảng ta. Sau Hội nghị một thời gian, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời và các xứ uỷ đã được thành lập.

Ngày 24 - 2 - 1930, Đông Dương Cộng sản liên đoàn gia nhập Đảng, hoàn thành việc thống nhất Đảng Cộng sản trong cả nước.

Ý nghĩa: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là một tất yếu lịch sử, phản ánh đúng xu thế khách quan của thời đại cách mạng vô sản thế giới và điều kiện chín muồi của cách mạng Việt Nam. Nó chứng tỏ giai cấp vô sản nước ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Nó đánh dấu sự chuyển biến chín muồi từ tự phát sang tự giác của phong trào công nhân Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam, là kết quả của sự chuẩn bị công phu suốt hai thập kỷ của lãnh tụ Nguyễn ái Quốc. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam, cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới, chấm dứt thời kỳ khủng hoảng đường lối cứu nước của dân tộc.

2.4.2. Chủ tịch Hồ Chí Minh - Người rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam

Suốt quá trình từ khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đến lúc đi xa, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn quan tâm đến việc xây dựng và rèn luyện Đảng để thực sự là một Đảng cách mạng chân chính, là đội tiên phong lãnh đạo toàn bộ sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Đảng ta đã lấy nhiều tên khác nhau: Khi thành lập tên là Đảng Cộng sản Việt Nam, sau đó là Đảng Cộng sản Đông Dương; Đại hội II (2 - 1951) đổi tên là Đảng lao động Việt Nam; Đại hội IV (12 - 1976) trở lại tên là Đảng Cộng sản Việt Nam. Bản chất của Đảng là Đảng kiểu mới của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả dân tộc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh thường giáo dục Đảng viên phải thực sự gắn bó máu thịt với giai cấp, với nhân dân, Đảng phải “Lấy dân làm gốc”. Đảng cầm quyền, nhưng dân là chủ. Mọi “quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”. Đảng phải xứng đáng là người lãnh đạo, người đầy tớ thật trung thành của nhân dân.

Đảng cầm quyền nên Đảng lãnh đạo, quản lý xã hội, tổ chức, huy động lực lượng quần chúng bằng biện pháp hành chính, pháp luật thông qua bộ máy Nhà nước. Phương thức lãnh đạo của Đảng là giáo dục, thuyết phục, vận động quần chúng, đưa quần chúng vào tổ chức để thực hiện nhiệm vụ của cách mạng.

Người rất chú ý đến chăm lo bồi dưỡng đạo đức. Người luôn xem đạo đức là cái gốc của người cách mạng. Người căn dặn: “Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi Đảng viên và cán bộ phải thực sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thực sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân”.

Cán bộ phải trung thành với cách mạng, không sợ khó khăn gian khổ. Người thường coi các thứ bệnh quan liêu, lãng phí, tham ô...là giặc “nội xâm”. Phải kiên quyết chống. Cán bộ phải công tâm, phải có phong cách làm việc khoa học, luôn vững vàng về chính trị, giỏi về chuyên môn và nhiệt tình với công việc.

Để Đảng thường xuyên trong sạch, vững mạnh, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân, Đảng phải luôn luôn tự chỉnh đốn, kiên quyết đưa ra khỏi Đảng những phần tử thoái hoá, biến chất, công thân, địa vị, thiếu trách nhiệm... làm trái phẩm chất và tiêu chuẩn Đảng viên.

Trong *Di chúc*, Người còn căn dặn: “Việc cần phải làm trước tiên là *chỉnh đốn lại Đảng*, làm cho mỗi đảng viên, mỗi đoàn viên, mỗi chi bộ đều ra sức làm tròn nhiệm vụ Đảng

giao phó cho mình, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân. Làm được như vậy, thì dù công việc to lớn mấy, khó khăn mấy chúng ta cũng nhất định thắng lợi”.

Trong đảng phải nghiêm túc thực hiện phê bình. Mục đích phê bình cốt để giúp nhau sửa chữa, giúp nhau tiến bộ, cốt để sửa đổi cách làm việc cho tốt hơn, đúng hơn, để đoàn kết và thống nhất nội bộ, để phát triển ưu điểm, tiến bộ không ngừng. Người thường nhắc: Chúng ta không sợ có sai lầm và khuyết điểm, chỉ sợ không chịu cố gắng sửa chữa sai lầm và khuyết điểm và càng sợ những người lãnh đạo không biết tìm ra cách đúng để giúp cán bộ sửa chữa sai lầm và khuyết điểm.

Người căn dặn Đảng luôn chú ý đến việc bồi dưỡng thế hệ cách mạng đời sau. Đây là một việc rất quan trọng và rất cần thiết, Đảng phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho thanh niên, đào tạo họ thành người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa “hồng”, vừa “chuyên”.

Tóm lại, sự trưởng thành vững mạnh của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các giai đoạn cách mạng cho đến ngày nay luôn gắn liền với công lao vun đắp của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người đã xây dựng, rèn luyện Đảng ta trở thành một Đảng kiên cường cách mạng, có bản lĩnh vững vàng, có đường lối độc lập, tự chủ, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam để tổ chức, lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh tiến từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

3. ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM - ĐỘI TIÊN PHONG CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM, ĐẠI BIỂU TRUNG THÀNH LỢI ÍCH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN, NHÂN DÂN LAO ĐỘNG VÀ CỦA CẢ DÂN TỘC

Quá trình lãnh đạo cách mạng là quá trình Đảng ta tự xây dựng và trưởng thành. Đảng ta luôn giữ vững bản chất cách mạng và khoa học, luôn luôn xác định là Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam và phấn đấu không ngừng để giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Đảng. Nhờ được xây dựng theo tinh thần ấy mà Đảng ta luôn luôn giữ vững vai trò đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp và của dân tộc Việt Nam, lãnh đạo nhân dân ta làm nên những thắng lợi vĩ đại.

Hiện nay, chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch lợi dụng những khó khăn sau khi chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, dùng mọi thủ đoạn, sử dụng chiến lược “diễn biến hoà bình” và bạo loạn lật đổ hòng xoá bỏ chủ nghĩa xã hội, xoá bỏ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng ta đang đứng trước những nhiệm vụ nặng nề của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Để làm tròn nhiệm vụ cần tiếp tục chỉnh đốn, xây dựng Đảng vững mạnh về mọi mặt.

3.1. Luôn luôn giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng

Đảng ta là đội tiên phong, bộ tham mưu chiến đấu có tổ chức và là tổ chức cao nhất của giai cấp công nhân Việt Nam. Khẳng định điều đó có nghĩa là khẳng định lập trường của Đảng, khẳng định sứ mệnh lịch sử của Đảng đối với giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam. Giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng hàng đầu đối với Đảng ta.

Bản chất giai cấp công nhân của Đảng thể hiện:

- Nền tảng tư tưởng của đảng là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kiên định lập trường cách mạng, không dao động ngả nghiêng trong đấu tranh chống kẻ thù giai cấp và dân tộc.

- Vận dụng độc lập, sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn Việt Nam, đề ra đường lối chính sách đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan và lãnh đạo quần chúng thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ cách mạng.

- Giữ vững bản chất cách mạng và khoa học, vai trò tiên phong chiến đấu, giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ, thường xuyên tự phê bình và phê bình, giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng. Đảng phải nghiêm túc trước những khuyết điểm, sai lầm và những

biểu hiện hữu, "tả" khuynh trong quá trình lãnh đạo. Tất cả những bệnh quan liêu, xa rời quần chúng, những hiện tượng tiêu cực, thoái hoá, biến chất của Đảng viên đều không đúng bản chất giai cấp công nhân công nhân của Đảng.

3.2. Đảng đề ra đường lối, chính sách đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan và thực tiễn Việt Nam, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang tiến hành là cuộc cách mạng toàn diện, sâu sắc và triệt để, đòi hỏi tính tự giác và sáng tạo cao của Đảng và quần chúng. Không có đường lối, chính sách đúng đắn không thể có phong trào cách mạng rộng khắp của hàng chục triệu quần chúng nhân dân.

Đường lối chiến lược, sách lược của Đảng là kết tinh trí tuệ của toàn Đảng và toàn dân ta. Để đảm bảo đường lối phù hợp với quy luật khách quan phải lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng và của nhân dân ta. Đồng thời luôn vận dụng những thành tựu mới nhất của khoa học, những tinh hoa trí tuệ văn hoá Việt Nam và thế giới. Đường lối của Đảng phải phản ánh cách mạng Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới, nằm trong bối cảnh chung của thời đại, của xu thế chủ yếu trong các quan hệ quốc tế. Đường lối của Đảng cũng phải phản ánh được truyền thống dân tộc và thực tiễn xã hội Việt Nam, phản ánh kinh nghiệm của Đảng ta và của các Đảng anh em. Đường lối của Đảng luôn khắc phục khuynh hướng giáo điều hoặc xét lại, luôn luôn được tổng kết, bổ sung và phát triển.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta không tránh khỏi những khuyết điểm, sai lầm. Điều đó biểu hiện trên một số chủ trương trong cải cách ruộng đất, trong cải tạo xã hội chủ nghĩa và tiến hành công nghiệp trước đây. Đảng ta đã dũng cảm chỉ ra những sai lầm, khuyết điểm và quyết tâm sửa chữa, tiếp tục đưa cách mạng tiến lên. Nhờ đề ra đường lối đúng đắn và kịp thời sửa chữa sai lầm, Đảng ta đã củng cố và tăng cường niềm tin của quần chúng và giữ vững vai trò lãnh đạo của mình.

3.3. Thường xuyên củng cố và tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với quần chúng

Sự gắn bó giữa Đảng và quần chúng nhân dân đã trở thành truyền thống tốt đẹp và là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng nước ta. Có được truyền thống đó là do Đảng ta có đường lối đúng, phù hợp với quy luật phát triển của dân tộc và lợi ích nhân dân. Đảng ta đã chứng minh trên thực tế: ngoài lợi ích của cách mạng, của Tổ quốc, của giai cấp và nhân dân, Đảng không có lợi ích nào khác.

Liên hệ chặt chẽ với quần chúng là một yêu cầu, là biểu hiện tính chất giai cấp công nhân của Đảng. Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam đã ghi rõ: "Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ, chịu sự giám sát của nhân dân tiến hành sự nghiệp cách mạng".

Thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam là thắng lợi của mối liên hệ chặt chẽ giữa Đảng với quần chúng. Đảng ta thấy được sức mạnh dời non lấp biển của nhân dân ta. Nhân dân ta luôn đi theo Đảng, rất trung thành với Đảng. Vì vậy, để giữ vững mối liên hệ giữa Đảng và quần chúng phải thường xuyên phát huy quyền làm chủ của nhân dân, không ngừng chăm lo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Kiên quyết chống bệnh quan liêu, tẻ tham nhũng và những biểu hiện mất dân chủ, ức hiếp quần chúng của một số Đảng viên...

3.4. Đảng luôn luôn coi trọng công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức; luôn luôn xây dựng, chỉnh đốn để ngang tầm với nhiệm vụ trong các giai đoạn cách mạng

Trong quá trình phát triển, Đảng ta luôn luôn coi trọng *xây dựng Đảng về chính trị*. Đảng luôn luôn bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận của Đảng và gắn chặt lý luận với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Điều cốt tử về tư tưởng là đảng ta luôn luôn lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của mình.

Lập trường nguyên tắc của Đảng là kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội để tìm ra hình thức và bước đi phù hợp với cách mạng nước ta, chống mọi biểu hiện chủ quan, giáo điều và mọi biểu hiện cơ hội, xét lại trong Đảng.

Xây dựng Đảng về tư tưởng là tăng cường công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết kinh nghiệm cách mạng Việt Nam, đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, Đảng viên và nhân dân.

Xây dựng Đảng về tổ chức là xây dựng hệ thống tổ chức từ trên xuống dưới theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thường xuyên tự phê bình và phê bình, có kỷ luật tự giác và nghiêm minh, giữ gìn sự đoàn kết nhất trí trong Đảng. Đảng luôn luôn chăm lo xây dựng đội ngũ kế cận theo hướng chú trọng bản lĩnh chính trị, đạo đức và tài năng; nâng cao sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở Đảng; thường xuyên giáo dục thanh niên để tạo nguồn phát triển Đảng. Để bảo đảm sự thống nhất ý chí và hành động, Đảng kiên quyết đấu tranh chống các hiện tượng độc đoán, dân chủ hình thức, cục bộ, chia rẽ, bè phái, tiếp tục đổi mới phương thức và nâng cao năng lực lãnh đạo trong hệ thống chính trị, phát huy vai trò và hiệu lực của Nhà nước. Tổ chức Đảng và Đảng viên đều hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Đảng thường xuyên tiến hành công tác kiểm tra để xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Ba mặt xây dựng Đảng nêu trên có quan hệ mật thiết, gắn bó với nhau, trong đó việc xây dựng Đảng về chính trị có ý nghĩa quan trọng hàng đầu.

Hiện nay, Đảng ta đang đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đề ra những nhiệm vụ cơ bản và cấp bách nhằm phát huy ưu điểm, sửa chữa khuyết điểm làm cho Đảng vững mạnh về mọi mặt. Đảng coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt. Không ngừng rèn luyện đạo đức cách mạng, học tập tốt, nhiệt tình hành động để thực hiện mục tiêu, lý tưởng của Đảng, xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Câu hỏi ôn tập bài 18

1. Vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam thể hiện như thế nào?
2. Vì sao Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là một tất yếu lịch sử, là bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam?
3. Công lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc sáng lập và rèn luyện Đảng ta?
4. Vì sao nói: Đảng Cộng sản Việt Nam - đội tiên phong của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc?

Bài 19 (5)

NHỮNG THẮNG LỢI TO LỚN VÀ BÀI HỌC

KINH NGHIỆM CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

DO ĐẢNG CỘNG SẢN LÃNH ĐẠO

1. NHỮNG THẮNG LỢI TO LỚN CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Dưới sự lãnh đạo của Đảng cách mạng Việt Nam trong 70 năm qua đã giành được những thắng lợi vĩ đại, đưa dân tộc ta, đất nước ta trải qua những bước nhảy vọt chưa từng có trong lịch sử. Những thắng lợi đó là:

1.1. Cách mạng Tháng Tám đã giành chính quyền về tay nhân dân trên cả nước

Sự ra đời của Đảng ngày 3-2-1930 là một bước ngoặt lịch sử vĩ đại của dân tộc ta trên con đường đấu tranh cho độc lập, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Từ khi Lãnh tụ Nguyễn ái Quốc thành lập Đảng theo chủ nghĩa Mác - Lênin mới chỉ ra con đường cứu nước đúng đắn. Để tiến tới thắng lợi, cách mạng Việt Nam đã trải qua **các thời kỳ**:

Cao trào cách mạng 1930-1931. Đảng mới ra đời đã phát động ngay cao trào cách mạng trong cả nước. Trong những năm 1930 và 1931 đã nổ ra nhiều cuộc bãi công, biểu tình quyết liệt mà đỉnh cao là 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Sau vụ thực dân Pháp ném bom vào đoàn biểu tình của nông dân huyện Hưng Nguyên đang trên đường kéo về Vinh, làm chết 217 người, phong trào nông dân Nghệ - Tĩnh càng lên cao làm tê liệt chính quyền ở một số huyện và tan rã chính quyền ở nhiều xã, thôn. Từ tháng 9-1930 đến đầu năm 1931, dưới sự lãnh đạo của đảng bộ địa phương, nhiều ban chấp hành nông hội (xã Bộ nông) được thành lập và quản lý công việc thôn, xã như bộ máy chính quyền (sau này gọi là Xô Viết Nghệ - Tĩnh. Thực dân Pháp tập trung lực lượng điền khùng khủng bố nên phong trào bị chìm trong bể máu.

Tuy bị tổn thất nặng nề nhưng cao trào cách mạng 1930-1931 là cuộc tổng diễn tập đầu tiên cho cách mạng Tháng Tám sau này.

Thời kỳ 1932-1935, cuộc đấu tranh cách mạng đã diễn ra dưới một hình thức ác liệt mới để khôi phục phong trào. Cuộc khủng bố trắng của kẻ thù đã làm cho hệ thống tổ chức đảng từ Trung ương đến cơ sở bị tổn thất nghiêm trọng, nhiều nơi bị tan rã, nhiều cán bộ lãnh đạo, bị giết hoặc bị tù đày, nhiều tổ chức quần chúng không còn khả năng hoạt động. Hàng chục vạn chiến sỹ cách mạng và quần chúng bị bắt và giết hại. Nhân dân sống trong không khí ngột ngạt dưới sự đàn áp tàn bạo của đế quốc Pháp. Nhưng những người cộng sản dù ở trong tù đày, mất liên lạc với tổ chức, đều phát huy tinh thần chiến đấu, đương đầu với mọi hình thức tra tấn, mua chuộc hoặc truy lùng của kẻ thù để khôi phục lại hệ thống tổ chức đảng. Mặt khác, những đảng viên còn lại biết sử dụng những hình thức đấu tranh phù hợp hơn, đòi quyền lợi hàng ngày để khôi phục lại phong trào của quần chúng.

Chỉ trong thời gian ngắn, 600 đảng viên của Đảng (tháng 3 - 1931 có 2100 đảng viên) đã khôi phục lại tổ chức và tiến hành **đại hội lần thứ nhất** ở Ma Cao tháng 5 - 1935. Phong trào quần chúng được hồi phục dưới nhiều hình thức đấu tranh, chủ yếu là kết hợp đấu tranh bí mật với đấu tranh công khai, hợp pháp. Nó chứng tỏ ý chí kiên cường, bản lĩnh chính trị và

năng lực chủ động, sáng tạo của những người cộng sản Việt Nam; chúng tỏ niềm tin và sự nhạy cảm chính trị của nhân dân Việt Nam với con đường giải phóng do Đảng đề ra.

Thời kỳ 1936-1939 là thời kỳ cao trào dân chủ. Sau Nghị quyết của Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản và Chính phủ của mặt trận Bình dân Pháp ban hành một số chính sách mở rộng tự do dân chủ ở các thuộc địa, Đảng cộng sản Đông dương đã đưa ra khẩu hiệu hòa bình, dân sinh, dân chủ để đòi lợi ích trước mắt của quần chúng. Điều đó đáp ứng nguyện vọng của nhiều tầng lớp nhân dân. Đảng cũng áp dụng nhiều hình thức tổ chức đấu tranh linh hoạt cũng như mở rộng phương pháp đấu tranh công khai, hợp pháp như đấu tranh nghị trường, đấu tranh trên báo chí...nên đã vận động đông đảo nhân dân vào Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

Thời kỳ này Đảng tập trung và giáo dục đông đảo quần chúng theo con đường cách mạng, đồng thời ảnh hưởng của Đảng ngày càng sâu rộng, kẻ thù không thể xóa bỏ được.

Cao trào cách mạng những năm 36-39 là cuộc tổng diễn tập lần thứ hai về các hình thức và phương pháp đấu tranh chính trị của quần chúng, chuẩn bị cho cách mạng Tháng Tám 1945, nhờ đó mới kịp chuyển sang cao trào cứu nước giải phóng dân tộc khi có thời cơ.

Thời kỳ 1939-1945 tình hình thế giới có những biến chuyển mới đòi hỏi Đảng ta phải từng bước đề ra các chủ trương mới. Đảng đề ra khẩu hiệu độc lập dân tộc, co giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu, tạm gác khẩu hiệu ruộng đất. Thành lập mặt trận Dân chủ phản đế Đông Dương sau đó thay bằng Mặt trận Việt Minh. Ta xúc tiến xây dựng lực lượng chính trị, vũ trang, sử dụng hình thức đấu tranh chính trị, từng bước kết hợp với đấu tranh vũ trang là điều kiện cơ bản để Đảng ta từng bước động viên rộng rãi các lực lượng, các cá nhân yêu nước; thúc đẩy thời cơ và chớp lấy thời cơ giành thắng lợi quyết định trong Cách mạng Tháng Tám vĩ đại.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám là kết quả của sự đấu tranh kiên cường, sáng tạo của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản Việt Nam.

Thắng lợi đó đã đập tan xiềng xích nô lệ của thực dân gần một thế kỷ, lật nhào chế độ quân chủ chuyên chế mấy nghìn năm, thành lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Từ đây, nhân dân Việt Nam thoát khỏi cuộc đời nô lệ, trở thành người dân trong một quốc gia tự do; tự mình làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của mình. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám mở đầu kỷ nguyên mới của lịch sử dân tộc, kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, chẳng những dân tộc ta mà các dân tộc thuộc địa khác đều có thể tự hào rằng: Đây là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng thuộc địa thế giới, một đảng Cộng sản mới 15 tuổi đã lãnh đạo nhân dân mình giành chính quyền thắng lợi từ tay đế quốc và phong kiến.

Để có thắng lợi này, Đảng và nhân dân ta phải trải qua những nỗ lực to lớn, toàn diện, có lúc phải chịu những tổn thất, hy sinh. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám còn có phần đóng góp to lớn với sự hy sinh và tù đầy của nhiều chiến sỹ cách mạng và nhân dân ta.

1.2. Giữ vững chính quyền cách mạng, đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp (1945 - 1954)

Giành được chính quyền hơn một tuần lễ, đất nước rơi vào hoàn cảnh ngàn cân treo đầu sợi tóc. Hai mươi vạn quân Tưởng Giới Thạch với danh nghĩa quân Đồng Minh vào tước khí giới của quân đội Nhật đã ngang nhiên đóng quân ở những vị trí trọng yếu. Theo gót quân Tưởng là các đảng phái phản động từ Trung Quốc trở về (Việt Nam quốc dân đảng và Việt Nam cách mạng đồng minh hội, gọi tắt là Việt Quốc, Việt Cách) và từ trong nước nổi lên.

Ở phía Nam, quân đội Anh tiến vào cũng để tước khí giới quân Nhật nhưng thực ra chúng có ý đồ giúp quân Pháp trở lại xâm lược Đông Dương. Vì vậy ngày 23 - 9 1945) quân Pháp nổ súng đánh chiếm Nam Bộ.

Nội phản và ngoại xâm đang trực tiếp uy hiếp nghiêm trọng nền độc lập non trẻ với chính quyền cách mạng chưa được củng cố, nạn đói khủng khiếp đang hoành hành, nền kinh tế, tài chính tiêu điều, phần lớn nhân dân mù chữ. Vận mệnh tổ quốc như ngàn cân treo đầu

sợi tóc. Trước nguy cơ đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định rõ ba nhiệm vụ diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm. Thường vụ trung ương Đảng đã ra chỉ thị “kháng chiến kiến quốc”

Đảng ta đề ra những biện pháp trước mắt: Tăng gia sản xuất, “hũ gạo tiết kiệm” để cứu đói; mở các lớp bình dân học vụ khắp nơi để xóa nạn mù chữ; phát động “Tuần lễ vàng” để giảm bớt khó khăn tài chính; tổ chức tổng tuyển cử để bầu cử quốc hội; mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, lập Chính phủ liên hiệp, xây dựng lực lượng vũ trang... Lúc này Đảng ta chủ trương hòa hoãn với quân Tưởng ở phía Bắc để chống quân Pháp ở phía Nam.

Khi biết kẻ thù cấu kết với nhau để chuyển giao miền Bắc cho quân Pháp, Đảng ta chủ trương hòa hoãn với Pháp để đuổi quân Tưởng về nước. Do đó tạm ước 6-3 giữa ta và Pháp được ký kết. Tạm ước quy định quân Pháp vào miền Bắc thay quân Tưởng và chỉ đóng quân ở những vùng nhất định, sau 5 năm phải rút hết về nước.

Từ đó trên nước ta từ chỗ nhiều tên xâm lược và tay sai, nay chỉ còn một kẻ thù nguy hiểm là đế quốc Pháp. Đất nước đã vượt qua một bước hiểm nghèo. Chúng ta đã nhiều lần thương lượng với chính phủ Pháp để ký hiệp ước chính thức về hòa bình, tự do cho dân tộc, nhưng không thành công vì chúng âm mưu chiếm nước ta lần nữa.

Cuộc kháng chiến chống Pháp

Ngày 19-12-1946, giặc Pháp đưa tối hậu thư buộc chúng ta đầu hàng, đồng thời chúng đã nổ súng khiêu khích ta ở Hà Nội và một số nơi khác. Tình thế buộc chúng ta phải thực hiện cuộc kháng chiến chống Pháp.

Chúng ta có lợi thế về chính nghĩa, toàn dân ta đoàn kết chiến đấu bảo vệ nền độc lập tự do, có Đảng lãnh đạo do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Tuy nhiên so sánh lực lượng giữa ta và địch quá chênh lệch.

Đảng ta đã đề ra và xác định đường lối vừa kháng chiến, vừa kiến quốc: Toàn dân, toàn diện, lâu dài, tự lực cánh sinh là yếu tố quan trọng nhất để tập trung sức mạnh vào cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược. Trên các mặt trận quân sự chính trị, kinh tế và văn hóa, tư tưởng chúng ta đều xây dựng theo hướng tăng cường sức mạnh toàn diện của chế độ dân chủ nhân dân, từng bước làm thay đổi so sánh lực lượng giữa ta và địch. Nhờ đó, quân dân ta đã lần lượt giành các thắng lợi có ý nghĩa quyết định.

Chiến thắng Việt Bắc (1947), đập tan chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của địch. Chiến thắng Biên Giới (1950) làm cho kẻ thù nhận rõ không thể dễ dàng chiến thắng nhân dân ta. Mặc dù đế quốc Mỹ đã giúp đỡ Pháp nhiều nhưng nhân dân ta đã anh dũng chiến đấu đánh ta các chiến lược quân sự của Pháp, giành thắng lợi trong chiến dịch Điện Biên Phủ (7-5-1954), buộc đế quốc Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ rút khỏi miền Bắc không điều kiện.

Như vậy, sau 9 năm kháng chiến, do so sánh lực lượng trong nước và thế giới ngày càng có lợi cho ta nên ta đã giành chiến thắng, giải phóng một nửa đất nước. Miền Bắc được độc lập tự do, cách mạng dân chủ nhân dân cơ bản hoàn thành và chuyển sang thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp và bọn can thiệp Mỹ của nhân dân ta còn có ý nghĩa mở đầu sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa kiểu cũ trên phạm vi toàn thế giới. Nó cũng chứng tỏ một chân lý: Trong thời đại ngày nay. Một dân tộc dù nhỏ, nhưng biết đoàn kết, đấu tranh dưới sự lãnh đạo của đảng Mác-Lênin chân chính thì có thể chiến thắng mọi kẻ thù.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp và bọn can thiệp Mỹ của ta có tầm vóc thời đại, là một cuộc đọ sức toàn diện giữa dân tộc ta với một tên đế quốc lớn. Bằng chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tài thông minh, sáng tạo, chúng ta đã vượt qua mọi trở ngại để chiến thắng, bảo vệ nền độc lập tự do đã giành được từ Cách mạng Tháng Tám, đưa cách mạng Việt Nam chuyển sang một bước ngoặt mới.

1.3. Kết hợp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giành thắng lợi hoàn toàn

Năm 1954, miền Bắc hoàn toàn giải phóng. Ở miền Nam đế quốc Mỹ hất cẳng Pháp để thống trị miền Nam theo chế độ thực dân mới, từ đó tìm cách thôn tính miền Bắc, ngăn chặn chủ nghĩa xã hội tràn xuống phía Nam, đe dọa phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Đế quốc Mỹ trở thành kẻ thù của cách mạng Việt Nam và là kẻ thù của nhân dân thế giới. Đây là tên đế quốc hung hãn nhất, giàu mạnh nhất trong những tên đế quốc.

Cách mạng Việt Nam đặt ra nhiều vấn đề mà Đảng Cộng sản Việt Nam phải nghiên cứu để giải quyết. Sau một số năm nghiên cứu đến Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ III (9-1960) đã xác định đường lối chung của cách mạng cả nước: Phải tiến hành hai cuộc cách mạng: Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Hai cuộc cách mạng này có quan hệ khăng khít với nhau và phải tiến hành đồng thời, nhằm mục tiêu chung là giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trong đó miền Bắc có vai trò quyết định nhất với cách mạng cả nước; miền Nam có vai trò trực tiếp với sự nghiệp giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

Khi đế quốc Mỹ thực hiện chiến lược chiến tranh cục bộ ở miền Nam và gây chiến tranh phá hoại miền Bắc, đường lối chung được bổ sung thêm: chống Mỹ cứu nước là nhiệm vụ hàng đầu của nhân dân Việt Nam.

Nhân dân miền Bắc ra sức khôi phục kinh tế và phát triển văn hóa sau chiến tranh. Tiếp đó thực hiện cải tạo các thành phần kinh tế cá thể và tư bản tư nhân. Từ năm 1960, miền Bắc lần lượt thực hiện các kế hoạch 5 năm. Đến năm 1965 miền Bắc vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa dốc sức chi viện cho miền Nam, vừa làm nhiệm vụ quốc tế với Lào và Campuchia.

Miền Bắc chỉ được xây dựng trong hòa bình 10 năm (1954-1965). Sau đó bị chiến tranh phá hoại của Mỹ tàn phá nặng nề. Tuy nhiên miền Bắc đã có những thay đổi toàn diện về chất so với trước khi giải phóng cả về kinh tế, văn hóa, giáo dục, an ninh, quốc phòng... Nhờ đó miền Bắc đã chiến thắng cuộc chiến tranh phá hoại bằng hải và không quân của Mỹ, tạo ra chiến thắng Điện Biên Phủ trên không, đã chi viện sức người, sức của và phương tiện chiến tranh đáp ứng những nhu cầu của cách mạng miền Nam và hoàn thành nghĩa vụ quốc tế với Lào và Campuchia.

Ở miền Nam cách mạng đã từng bước phát triển, liên tục tấn công địch. Vượt qua những khó khăn, những hy sinh tổn thất nặng nề do chính sách khủng bố, đàn áp dã man của đế quốc Mỹ gây ra, quân và dân miền Nam đã kiên cường, bất khuất tiến hành “Đồng khởi”, “thắng lợi và lần lượt đánh thắng cả chiến lược “chiến tranh đặc biệt”, “chiến tranh cục bộ”, “Việt Nam hóa chiến tranh” của đế quốc Mỹ và tay sai. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975 toàn thắng đã kết thúc cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc ác liệt nhất, kéo dài 30 năm.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ đã quét sạch bọn xâm lược ra khỏi đất nước, hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân trong cả nước. Tổ quốc ta hoàn toàn độc lập, thống nhất và bắt đầu kỷ nguyên mới - độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.

Thắng lợi của Việt Nam còn mở đầu cho sự sụp đổ không thể trách khỏi của chủ nghĩa thực dân mới, góp phần bảo vệ hòa bình thế giới, tăng cường lực lượng của chủ nghĩa xã hội, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc và tiến bộ xã hội.

Tuy nhiên, để chấm dứt cuộc chiến tranh đó, Đảng và nhân dân ta đã chịu đựng những mất mát nặng nề. Chúng ta phải luôn ghi nhớ để giữ gìn những gì chúng ta đã tạo lập nên.

1.4. Xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa trên cả nước

Chiến tranh kết thúc, cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới: Cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Chúng ta có những thuận lợi về con người, về nguồn tài nguyên, về tình hình cách mạng thế giới, về uy tín của Đảng. Chúng ta cũng có nhiều khó khăn chồng chất như

nền kinh tế vốn nghèo nàn, lạc hậu lại bị chiến tranh tàn phá rất nặng nề; đời sống cán bộ, nhân dân còn nhiều thiếu thốn; kẻ thù tìm mọi cách phá hoại, bao vây cấm vận ...

Ngoài phần đường lối cơ bản đúng, Đảng ta cũng gặp những sai lầm trong xác định những chủ trương, chính sách lớn, chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện đường lối. Nguyên nhân là do bên chủ quan duy ý chí trong Đảng. Nó thể hiện chúng ta vừa nôn nóng muốn đốt cháy giai đoạn, vừa bảo thủ, trì trệ. Chúng ta đã có những giáo điều trong nhận thức lý luận về chủ nghĩa Mác-Lênin và vận dụng những quy luật của thời kỳ quá độ, có sự trì trệ trong công tác tổ chức, chậm đổi mới trong công tác cán bộ là nguyên nhân của mọi nguyên nhân nói trên.

Hậu quả của những sai lầm đã đưa đất nước tới giai đoạn khủng hoảng kinh tế-xã hội kéo dài 10 năm. Nền kinh tế bị mất cân đối nghiêm trọng, đời sống nhân dân khó khăn, thiếu tốn gay gắt, những tiêu cực xã hội ngày càng tăng. Đất nước đứng trước những nguy cơ đáng lo ngại.

Tuy nhiên chúng ta cũng đạt được những thành tựu rất quan trọng trong thời gian này như nhanh chóng thống nhất nước nhà về mặt nhà nước, đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược ở biên giới phía Bắc và phía Nam, bảo vệ vững chắc tổ quốc. Trên lĩnh vực kinh tế, văn hóa ta cũng đạt được một số thành tích.

Điều quan trọng có ý nghĩa quyết định là Đảng ta đã nhận thức được sai lầm, khuyết điểm và quyết tâm sửa chữa. Đường lối đổi mới của Đảng được ra đời từ Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VI. Các Đại hội VII, VIII đã bổ sung và phát triển con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Trọng tâm của đường lối đổi mới của ta là đổi mới về kinh tế. Đó là sự chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung, bao cấp chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Để thực hiện được đổi mới cần đảm bảo ổn định về chính trị và các lĩnh vực khác. Công cuộc đổi mới đã được toàn Đảng, toàn dân thực hiện và ngày càng đạt được những thành quả tốt đẹp..

Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VIII (6-1996) đã tổng kết và đánh giá *những thành tựu trong 10 năm đổi mới* là to lớn và có ý nghĩa quan trọng. Đại hội cũng chỉ ra những khuyết điểm, yếu kém. Từ những ưu khuyết điểm nói trên, Đại hội đã đưa ra ba quyết định quan trọng: Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhưng một số mặt chưa vững chắc. Nhiệm vụ của chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã hoàn thành, cho phép chuyển sang giai đoạn mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện vẫn còn một số khuyết điểm lớn và kéo dài dẫn đến chệch hướng ở một số lĩnh vực ở những mức độ khác nhau.

Đánh giá những thành tựu 5 năm thực hiện nghị quyết IX, Đại hội X (2006) đã khẳng định chúng ta đã đạt những thành tựu rất quan trọng:

Nền kinh tế đã vượt qua thời kỳ suy giảm, đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, năm sau cao hơn năm trước, bình quân trong 5 năm (2001 - 2005) là 7,5% và phát triển tương đối toàn diện. Văn hoá và xã hội có tiến bộ trên nhiều mặt; việc gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội có chuyển biến tốt, nhất là trong công cuộc xoá đói, giảm nghèo; đời sống các tầng lớp nhân dân được cải thiện. Chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng và an ninh được tăng cường; quan hệ đối ngoại có bước phát triển mới. Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có tiến bộ trên cả ba lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp. Sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc được phát huy. Công tác xây dựng Đảng đạt một số kết quả tích cực.

Đại hội X khẳng định: Hai mươi năm qua, với sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, *công cuộc đổi mới ở nước ta đã đạt những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử.*

Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, sự thay đổi cơ bản và toàn diện. Kinh tế tăng trưởng khá nhanh; sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đang đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Chính trị - xã hội ổn định. Quốc phòng và an ninh được giữ vững. Vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng nâng cao. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia đã tăng lên rất nhiều, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục đi lên với triển vọng tốt đẹp.

Nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn; hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã hình thành trên những nét cơ bản.

Xã hội xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người được giải phóng khỏi áp bức, bất công, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng tiến bộ; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.

Để đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc làm nền tảng tinh thần của xã hội; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

Những thắng lợi của công cuộc đổi mới đã chứng tỏ con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mà chúng ta đã lựa chọn là đúng đắn, phù hợp với quy luật tất yếu của lịch sử. Đảng Cộng sản Việt Nam là người duy nhất có khả năng lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Chủ nghĩa Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, là kim chỉ nam để chúng ta vượt qua mọi thử thách để đi tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

2. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA LỊCH SỬ

2.1. Năm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng, là ngọn cờ bách chiến, bách thắng của cách mạng Việt Nam. Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là tư tưởng chủ đạo để xác định đúng đắn và giải quyết những vấn đề chiến lược và phương pháp cách mạng. Nó vừa là động lực, vừa là mục tiêu của cách mạng Việt Nam.

Độc lập dân tộc là nguồn sức mạnh bền vững, rộng lớn của cộng đồng dân tộc. Nó là sức mạnh của ý chí, nghị lực, sức mạnh tinh thần, trí tuệ, sức mạnh vật chất. Tiến lên chủ nghĩa xã hội là quy luật phát triển của lịch sử. Lý luận và khoa học cách mạng là để lật đổ chủ nghĩa tư bản, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội là sức mạnh của xu thế lịch sử, sức mạnh của giai cấp công nhân- giai cấp trung tâm của thười đại, giai cấp có sứ mệnh lịch sử là giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và loài người.

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội chính là sự kết hợp vấn đề dân tộc với vấn đề giai cấp của giai cấp công nhân để tạo nên nguồn sức mạnh toàn diện và vô tận nhằm chiến thắng tất cả các thế lực phản động, để đưa dân tộc đi lên chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội trước hết phải giành thắng lợi trong phạm vi từng dân tộc. Chủ nghĩa xã hội và dân tộc không thể tách rời nhau.

Độc lập dân tộc gắn liền chủ nghĩa xã hội là quy luật tổng hợp và phổ biến. Nó vừa được quán triệt, vừa chi phối một cách quyết định tất cả vấn đề chiến lược và phương pháp cách mạng, trên lĩnh vực tư tưởng, chính trị và tổ chức, an ninh và quốc phòng, đối nội và đối ngoại, trong lối sống và đạo đức mới. Trên tất cả các lĩnh vực, trong mọi giai đoạn cách mạng khi nghiên cứu giải quyết thực tế đều phải vận dụng những quan điểm của chủ nghĩa xã hội căn cứ vào điều kiện thực tế của Việt Nam. Không quán triệt giải quyết vấn đề độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội thì mọi vấn đề cách mạng sẽ đi tới sai lầm. Đây cũng là quy luật chung cho tất cả các cuộc cách mạng của thời đại hiện nay, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Vấn đề kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định ngay từ khi mới tiếp thu chủ nghĩa Mác-Lênin. Nhờ đó Người đã xác định đúng đắn đường lối cách mạng, động viên được đông đảo các tầng lớp nhân dân để tổ chức các phong trào đấu tranh cách mạng để từng bước đưa cách mạng Việt Nam đến thắng lợi hoàn toàn. Tất nhiên có những lúc chúng ta đã gặp những tổn thất nặng nề, có những khó khăn to lớn do những sai lầm khuyết điểm trên một số mặt của Đảng. Những sai lầm đó đều là hậu quả của việc nhận thức và vận dụng chưa đúng sự kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội.

2.2. Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân

Bài học này có cơ sở lý luận là quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử, coi quần chúng nhân dân là người làm nên lịch sử, là quy luật phổ biến của xã hội loài người. Với Việt Nam, đất không rộng người không đông lại luôn luôn đương đầu với những tên đế quốc hùng mạnh và từ nghèo nàn lạc hậu đi lên chủ nghĩa xã hội thì qui luật này càng quan trọng.

Quán triệt quan điểm đó của chủ nghĩa Mác- Lênin và kế thừa truyền thống của dân tộc coi "Dân là gốc của nước", Hồ Chí Minh đã nhận thức sâu sắc sức mạnh của nhân dân. Người cho rằng cách mạng chỉ có thể giành được thắng lợi nếu được quần chúng nhân dân tham gia, "Cách mạng là công việc của dân chúng, chứ không phải của một, hai người", "Để một lần không dân cũng chịu, khó trăm lớn dân liệu cũng xong". Hồ Chí Minh đề cao sức mạnh của nhân dân, của dân tộc, đặc biệt là sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước.

Toàn bộ sự nghiệp cách mạng Việt nam từ khi có Đảng lãnh đạo đến nay nhờ thực hiện tích cực chân lí đó nên đã có thắng lợi.

Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân. Không ai có thể tạo ra cách mạng khi nhân dân không yêu cầu, không ai có thể ép buộc nhân dân làm cách mạng. Do không thể chịu nổi nhục mất nước, nên cả dân tộc đều đứng lên chống xâm lược. Do không chịu nổi đói nghèo và bất công nên toàn nhân dân thấy cần phải làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, phải đi lên chủ nghĩa xã hội.

Mâu thuẫn gay gắt của xã hội đã làm cho nhân không thể sống như cũ được nữa đã đồng lòng đứng lên làm cách mạng mới có cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Chỉ có nhân dân đòi hỏi xóa bỏ đói nghèo, giải phóng triệt để người lao động mới có cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Cách mạng là sự nghiệp do nhân tự làm lấy. Sức mạnh quyết định của cách mạng là ở nhân dân khi toàn dân đứng dậy thì không một lực lượng phản động nào có thể ngăn cản được. Không sức mạnh nào lớn hơn nhân dân.

Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa đều do nhân dân làm nên. Nhân dân quyết định tất cả. Nhân dân không tham gia thì không thể thành công. Vai trò của người lãnh đạo là biết hướng dẫn nhân dân nhận thức đúng bản chất các sự kiện, hiện tượng xã hội và biết hành động, đấu tranh theo quy luật khách quan. Đi ngược lại nguyện vọng của nhân dân hoặc không quan tâm đến lợi ích của nhân dân thì không thể tồn tại vai trò lãnh đạo cách mạng. Nhân dân phải tôn suy người lãnh đạo của mình. Không có người lãnh đạo sáng suốt nhân dân không thể lật đổ chế độ cũ và cũng không thể xây dựng chế độ mới thành công. Đảng cộng sản Việt Nam là người lãnh đạo như thế.

Cách mạng là sự nghiệp vì nhân dân. Mục tiêu trước mắt và lâu dài của cách mạng đều vì lợi ích của nhân. Ngoài lợi ích nhân dân, cách mạng không có lợi ích nào khác. Những người cộng sản đều luôn luôn tâm niệm vì lợi ích nhân dân mà chiến đấu hi sinh, vì nhân dân phục vụ.

Cách mạng từ nhân dân mà ra, do nhân dân làm lấy, vì lợi ích của nhân dân là ba vấn đề thống nhất nhau tác động nhau tạo nên tính chất nhân dân – tính chất bao trùm toàn bộ quá trình cách mạng đồng thời tạo nên sức mạnh vô địch của cách mạng. Thấy rõ điều đó mới có thể thực hiện vai trò lãnh đạo cách mạng.

Trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và chiến tranh cách mạng ở Việt Nam, Đảng ta luôn luôn nhấn mạnh yếu tố nhân dân nên đã thực hiện toàn dân khởi nghĩa, chiến tranh nhân dân. Những thất bại, vấp váp phần nhiều do thiếu quan điểm nhân dân.

Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta lãnh đạo nhân dân đạt được những thành công quan trọng. Nhưng có lúc giải quyết không đúng quy luật đó nên đã rơi vào sai lầm.

Đường lối đổi mới bắt nguồn từ nhân dân. Nhân dân không những đòi hỏi đổi mới mà còn tạo tiền đề cho đường lối đổi mới ra đời. Phương châm: mọi hoạt động của Đảng đều phải “lấy dân làm gốc” được nhấn mạnh là cách khắc phục thiếu sót trước đó để đi đúng quan điểm cách mạng là sự nghiệp quần chúng. Khẩu hiệu: dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra cũng được ra đời theo phương châm đó để quán triệt hơn nữa vai trò của nhân dân trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân vừa là mục tiêu vừa là động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Đứng trước thời cơ và nguy cơ hiện nay, muốn phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn, chống tham nhũng và tiêu cực để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước không có cách nào khác ngoài việc Đảng phải dựa vào nhân dân. Nhân dân rất sáng suốt, nên nhân dân sẽ tìm ra hình thức, biện pháp để thúc đẩy sự nghiệp cách mạng phát triển.

Đảng ta luôn luôn đứng vững trên lập trường công nhân để xem xét và giải quyết quan điểm quần chúng trong cách mạng Việt Nam. Tuy nhiên, trong lãnh đạo cần khắc phục tư tưởng theo đuôi quần chúng; khắc phục tính tự phát vô Chính phủ.

2.3. Không ngừng củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

Cơ sở lý luận của bài học này là quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin coi cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, đặc biệt là quan điểm của Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc. Hồ Chí Minh quan tâm đến mọi vấn đề, nhưng vấn đề đoàn kết được Người quan tâm nhiều nhất vì: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết, thành công, thành công, đổi thành công".

Kinh nghiệm này còn dựa trên truyền thống yêu nước, nhân ái, tinh thần đoàn kết cộng đồng của dân tộc Việt Nam. Khối đại đoàn kết dân tộc chủ được hình thành trên cơ sở lợi ích chung toàn dân tộc và phù hợp với lợi ích riêng của mọi giai cấp và tầng lớp trong xã hội trên tầng chặng đường phát triển.

Đoàn kết có nhiều cấp độ khác nhau: đoàn kết trong Đảng, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế. Phải đoàn kết theo những nguyên tắc nhất định.

Đoàn kết trong Đảng là nhân tố quan trọng nhất để đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế. Đảng ta luôn luôn coi bảo vệ đoàn kết thống nhất trong Đảng có tầm quan trọng như bảo vệ con ngươi của mắt mình và đã dày công xây dựng khối đoàn kết đó.

Để đoàn kết phải trên cơ sở kết hợp một cách thích hợp đấu tranh với xây dựng. Những yếu tố gây mất đoàn kết luôn luôn tiềm ẩn dưới nhiều hình thức của chủ nghĩa cá nhân, nếu có cơ hội là nó trở dậy phá phách. Khi cách mạng gặp khó khăn, khi gặp thất bại, một số người thường đổ lỗi cho người khác; khi cách mạng thắng lợi, khi công việc thành công thì tranh công của nhau... Chủ nghĩa cá nhân, như cỏ dại dễ sinh sôi nảy nở, sinh ra trăm thứ sai lầm, lệch lạc dẫn tới mất đoàn kết. Vì vậy, phải có đường lối chính trị đúng đắn, phải

có những nguyên tắc tổ chức, có cơ chế hoạt động, có công tác giáo dục, rèn luyện mới có đoàn kết trong Đảng.

Nhờ giải quyết tốt những vấn đề trên nên Đảng ta đã giữ vững đoàn kết nội bộ. Những lúc cách mạng gặp khó khăn cũng như lúc thắng lợi, những người cộng sản đều gắn bó với nhau trên tình đồng chí, cùng chung mục tiêu, lý tưởng, nguyện hiến thân cho sự nghiệp độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Tổ quốc, của nhân dân.

Uy tín của Đảng đối với dân tộc do nhiều yếu tố tạo nên, đoàn kết nội bộ là một yếu tố quan trọng để nhân dân tin tưởng và tập hợp chung quanh ngọn cờ cách mạng của Đảng.

Để thực hiện đoàn kết dân tộc, trước hết Đảng phải chứng tỏ đường lối đúng đắn của mình trước quần chúng là đáp ứng các nguyện vọng cơ bản của nhân dân, phù hợp với qui luật khách quan của xã hội; phải thể hiện Đảng là người đại diện chân chính cho lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc.

Muốn đoàn kết dân tộc phải đoàn kết trên nền tảng của khối liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Đây là nòng cốt để đoàn kết các giai cấp và tầng lớp khác, đoàn kết các dân tộc anh em trong đại gia đình Việt Nam, đoàn kết tôn giáo, đảng phái yêu nước...

Trong khi thực hiện đoàn kết phải có đấu tranh để khắc phục hạn chế, những tiêu cực; đồng thời trong mỗi thời kỳ cách mạng phải tìm được những điểm cơ bản thể hiện sự tương đồng, thống nhất về lợi ích của tất cả các bộ phận, các tầng lớp, các giai cấp của khối đoàn kết dân tộc.

Muốn đoàn kết phải có những hình thức tổ chức và phương pháp hoạt động thích hợp. Hình thức Mặt trận dân tộc thống nhất và các đoàn thể, các hội quần chúng nằm trong Mặt trận là phù hợp nhất của cách mạng Việt Nam.

Khối đoàn kết dân tộc dù rộng rãi đến đâu và bằng hình thức gì cũng đều phải đảm bảo hai nguyên tắc có ý nghĩa quyết định: dựa trên khối liên minh công nhân, nông dân và trí thức; đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Không bao giờ có đoàn kết chung chung ngoài nguyên tắc. Đoàn kết dân tộc sẽ không có ý nghĩa, không có tác dụng khi không bảo đảm hai nguyên tắc nói trên.

Lịch sử cách mạng Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo, trải qua nhiều thử thách quyết liệt, khối đại đoàn kết dân tộc càng mở rộng và ngày càng củng cố vững chắc.

Đoàn kết dân tộc còn là cơ sở để mở rộng đoàn kết quốc tế. Cách mạng một nước là bộ phận của cách mạng thế giới nên cần sự đồng tình và ủng hộ của thế giới, cần có đoàn kết quốc tế. Do đặc điểm nước ra, đoàn kết quốc tế lại càng quan trọng. Đoàn kết quốc tế làm tăng thế và lực của cách mạng Việt Nam lên nhiều lần, làm cho cách mạng Việt Nam giảm tổn thất và thúc đẩy nhanh quá trình giành thắng lợi.

Đối với quốc tế, trước hết phải đoàn kết các Đảng Cộng sản và công nhân, đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa, đoàn kết với các lực lượng cách mạng, độc lập dân tộc, lực lượng hòa bình và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Cơ sở để thực hiện đoàn kết quốc tế là đường lối cách mạng Việt Nam chính nghĩa và nhân đạo; dân tộc Việt Nam kiên cường bất khuất; mục tiêu đấu tranh không chỉ vì lợi ích của dân tộc mình mà còn vì hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội của cả thế giới.

Để đoàn kết quốc tế, Đảng phải có đường lối đối ngoại phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam và thế giới trong từng giai đoạn lịch sử. Trước đây, đoàn kết quốc tế để giành độc lập dân tộc. Ngày nay, đoàn kết để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Hiện nay thế giới và Việt Nam đã có nhiều thay đổi. Đảng ta đã có đường lối đối ngoại mở rộng, đa dạng hóa, đa phương hóa, theo tinh thần Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển...

Đoàn kết trong Đảng, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế tác động tích cực lẫn nhau để thực hiện kết hợp sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế, sức mạnh dân tộc với sức mạnh

thời đại tạo nên sức mạnh tổng hợp của cách mạng Việt Nam. Đoàn kết trong Đảng là điều kiện quyết định để thực hiện thành công và phát huy hiệu quả khối đoàn kết nói trên.

2.4. Sự lãnh đạo đúng đắn của đảng là nhân tố quyết định bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam

- Cơ sở lý luận của bài học này là quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về vai trò của Đảng cộng sản, về mối quan hệ giữa vấn đề giai cấp và vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản, là tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và vai trò lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam.

Thắng lợi của cách mạng do nhiều nhân tố tạo nên nhưng nhân tố quyết định là sự lãnh đạo của Đảng. Đảng Cộng sản Việt Nam là bộ tham mưu của cách mạng Việt Nam.

Năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập, cách mạng Việt Nam chuyển sang bước ngoặt vĩ đại: kết thúc cuộc khủng hoảng đường lối cứu nước và mở ra thời kỳ cả dân tộc đi theo ngọn cờ của Đảng.

Từ đó đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, cách mạng Việt Nam đã vượt qua nhiều thử thách, khó khăn để thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Vai trò lãnh đạo của Đảng được thể hiện ở việc Đảng đề ra đường lối, chủ trương đúng đắn; biết tập hợp, tổ chức, động viên lực lượng cách mạng; biết sử dụng đường lối và phương pháp đấu tranh phong phú, linh hoạt để thực hiện đường lối thành công.

Sau khi giành được chính quyền, Đảng có thêm sức mạnh của chính quyền để tiến hành cách mạng dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Để xứng đáng là nhân tố quyết định của cách mạng, trước hết Đảng phải vững mạnh. Vì vậy, phải xây dựng Đảng vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Đảng ta luôn luôn giáo dục và rèn luyện Đảng viên về đạo đức, lối sống; thường xuyên nhân mạnh tự phê bình; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ; thực hiện kỷ luật nghiêm minh trong Đảng.

Xây dựng Đảng trong sạch và vững mạnh là quá trình kiên trì thực hiện những nguyên tắc xây dựng Đảng kiểu mới.

Ngày nay, Đảng vẫn là nhân tố quyết định bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, bảo đảm thực hiện mục tiêu; dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Lịch sử đã chứng minh, dân tộc ta đã xác nhận, không có lực lượng chính trị nào có thể thay thế vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Vì vậy, không thể chấp nhận cái gọi là đa nguyên, đa đảng để phủ định vai trò lãnh đạo của Đảng.

Xây dựng, chỉnh đốn Đảng là một nhiệm vụ then chốt hiện nay của công tác xây dựng Đảng để nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng ngang tầm với nhiệm vụ mới. Đây là thử thách đầy khó khăn và phức tạp vì phải nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ khoa học kỹ thuật, trình độ tổ chức, phẩm chất đạo đức và lối sống trong hoàn cảnh Đảng cầm quyền, thực hiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và cách mạng thế giới đang rơi vào thoái trào nghiêm trọng. Lý luận về xây dựng Đảng phải được nâng lên trình độ mới để phù hợp với đặc điểm mới đang diễn ra.

Xây dựng, chỉnh đốn Đảng còn là cuộc đấu tranh khắc phục những quan điểm sai lầm hay đối lập, nhất là khắc phục những biểu hiện suy thoái về đạo đức và lối sống của đảng viên để củng cố và nâng cao lòng tin của nhân dân đối với Đảng.

Yêu cầu mới của cách mạng đòi hỏi Đảng phải nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu mới thực hiện được sứ mệnh lịch sử của mình, xứng đáng là nhân tố quyết định bảo đảm mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam,.

Câu hỏi:

1. Nội dung và ý nghĩa những thắng lợi to lớn của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam?

2. Chứng minh rằng, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là ngọn cờ bách chiến bách thắng của cách mạng Việt Nam?

3. Vai trò của nhân dân trong cách mạng Việt Nam?
4. Tại sao nói: sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam?

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	2
LỜI NÓI ĐẦU.....	13
Bài 1(6)	14
CHỦ NGHĨA DUY VẬT KHOA HỌC.....	14
1. VẬT CHẤT.....	14
1.1. Bản chất của thế giới.....	14
1.1.2. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật.....	15
1.2.1. Quan niệm của các nhà triết học duy vật trước Mác.....	15
1.2.2. Quan niệm triết học Mác-Lênin về vật chất	16
1.3.1. Định nghĩa vận động.....	17
1.3.2. Nguồn gốc của vận động.....	18
1.3.3. Những hình thức vận động cơ bản của vật chất.....	18
1.3.4. Vận động và đứng im đến.....	19
1.4.1. Những quan điểm khác nhau.....	19
1.4.1. Quan niệm của Triết học Mác-Lênin.....	19
1.5.1. Những quan điểm khác nhau.....	20
1.5.2. Quan điểm triết học Mác-Lênin về tính thống nhất của thế giới.....	20
2. Ý THỨC.....	21
2.1. Phạm trù ý thức.....	21
2.1.1 Những quan điểm khác nhau.....	21
2.1.2. Quan điểm của triết học Mác-Lênin.....	21
2.2. Nguồn gốc của ý thức	21
2.2.1 Những quan điểm khác nhau.....	21
Triết học duy tâm cho: ý thức là bản nguyên có tính độc lập, tự sinh ra như “tinh thần thế giới”, tồn tại ở đâu đó, hoặc đấng siêu nhân như “chúa” đặt nó tồn tại trong cơ thể con người.	21
2.2.1 Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin.....	21
2.3. Bản chất của ý thức.....	22
2.3.1 Khái quát về lý luận phản ánh của Lênin.....	22
2.3.2 Phản ánh của óc người với hiện thực khách quan.....	22
3. QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC.....	23
3.1. Những quan điểm khác nhau.....	23
3.2. Quan điểm triết học Mác-Lênin	23
Bài 2 (8).....	25
NHỮNG NGUYÊN LÝ VÀ QUY LUẬT CƠ BẢN.....	25
CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT.....	25
1. HAI NGUYÊN LÝ CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT.....	25

1.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.....	25
1.2. Nguyên lý về sự phát triển.....	26
2. THẾ GIỚI VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN THEO QUY LUẬT.....	28
2.1. Phạm trù, quy luật.....	28
2.2. Quy luật tự nhiên và quy luật xã hội.....	28
2.3. Tính khách quan của quy luật và vai trò của con người.....	28
3. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT	
.....	29
3.1. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (QL mâu thuẫn).....	29
3.1.1. Nội dung của quy luật	29
3.1.3. Một số loại mâu thuẫn.....	30
3.1.4. Vị trí, ý nghĩa phương pháp luận của quy luật mâu thuẫn.....	31
3.2. Quy luật chuyển hoá từ sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại (gọi tắt là quy luật lượng - chất).....	31
3.2.1. Những nội dung cơ bản của quy luật.....	31
3.2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa lượng và chất.....	32
3.2.3. Những hình thức của bước nhảy vọt.....	33
3.2.4. Vị trí và ý nghĩa phương pháp luận của quy luật.....	34
3.3. Quy luật phủ định của phủ định.....	34
3.3.1. Phủ định biện chứng.....	34
3.3.2. Nội dung cơ bản của quy luật phủ định của phủ định.....	35
3.3.3. Vị trí, ý nghĩa phương pháp luận của quy luật.....	36
Câu hỏi ôn tập bài 2.....	36
Bài 3 (6)	37
NHẬN THỨC LUẬN KHOA HỌC	37
VÀ HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN CỦA CON NGƯỜI.....	37
1. BẢN CHẤT CỦA NHẬN THỨC.....	37
1.1. Những quan điểm khác nhau	37
1.2. Quan niệm về bản chất nhận thức của triết học Mác-Lênin.....	37
2. THỰC TIỄN VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ ĐỐI VỚI NHẬN THỨC.....	38
2.1. Phạm trù "thực tiễn"	38
2.2. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức	38
3. HAI GIAI ĐOẠN CỦA QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC.....	40
3.1. Trực quan sinh động (nhận thức cảm tính).....	40
3.2. Tư duy trừu tượng (nhận thức lý tính).....	40
3.3. Sự thống nhất biện chứng giữa nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính với thực tiễn	41
4. VẤN ĐỀ CHÂN LÝ.....	41
4.1. Khái niệm chân lý	41
4.2. Một số đặc trưng của chân lý	41
5. QUAN HỆ GIỮA ĐỐI MỜI NHẬN THỨC VỚI ĐỐI MỜI XÃ HỘI Ở NƯỚC TA.....	42
5.2. Nội dung và phương hướng đối mới nhận thức.....	42
5.3. Phải làm gì để đối mới nhận thức.....	43

Bài 4 (4).....	44
TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI.....	44
NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA MÔI TRƯỜNG – SINH THÁI.....	44
VÀ DÂN SỐ ĐỐI VỚI XÃ HỘI.....	44
1. TÁC ĐỘNG QUA LẠI GIỮA TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI.....	44
2. MÔI TRƯỜNG – SINH THÁI VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI XÃ HỘI.....	44
2.1. Môi trường – sinh thái.....	44
2.2. Vai trò của môi trường sinh thái đối với xã hội.....	45
3. DÂN SỐ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI XÃ HỘI.....	47
3.1. Vai trò của dân số đối với xã hội.....	47
3.2. Sự “bùng nổ” dân số hiện nay.....	48
3.3. Ngăn chặn sự gia tăng dân số.....	48
Bài 5 (7).....	49
LĨNH VỰC KINH TẾ CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI.....	49
VÀ NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN.....	49
CỦA SỰ VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI.....	49
1. LĨNH VỰC KINH TẾ CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI.....	49
1.1. Sản xuất ra vật chất là yêu cầu khách quan của sự tồn tại và phát triển xã hội.....	49
1.1.1. Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình.....	49
1.1.2. Quan điểm của triết học Mác - Lênin.....	50
1.2.1. Cấu trúc của phương thức sản xuất	50
1.2.2. Vai trò của phương thức sản xuất	51
2. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA SỰ VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI.....	51
2.1. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ lực lượng sản xuất	51
2.1.1. Tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất.....	51
2.1.2. Mỗi quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.	51
2.2. Quy luật về mối liên hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng-kiến trúc thượng tầng.....	53
2.2.2. Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.....	53
2.2.2. Sự vận dụng quy luật của Đảng ta trong đường lối đổi mới.....	54
Bài 6 (6).....	55
CẤU TRÚC XÃ HỘI	55
GIAI CẤP VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ-XÃ HỘI.....	55
1. KHÁI NIỆM VÀ HAI LOẠI CẤU TRÚC XÃ HỘI.....	55
1.1. Cấu trúc xã hội chưa có giai cấp.....	55
1.2. Cấu trúc xã hội có giai cấp.....	55
2. GIAI CẤP VÀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP.....	56
2.1. Vấn đề giai cấp.....	56
2.1.1. Định nghĩa giai cấp.....	56

2.1.2. Kết cấu giai cấp.....	57
2.2. Vấn đề đấu tranh giai cấp.....	57
2.2.1. Định nghĩa đấu tranh giai cấp.....	57
2.2.2. Vai trò của đấu tranh giai cấp.....	58
2.3. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.....	58
3. NHÀ NƯỚC.....	61
3.1. Nguồn gốc, bản chất và chức năng của nhà nước	61
3.1.1. Nguồn gốc Nhà nước.....	61
Những Nhà nước xuất hiện sớm nhất khoảng từ 3200 đến 4000 năm trước công nguyên.....	61
Nhà nước ra đời sau khi xã hội thị tộc nguyên thủy tan rã. Nguyên nhân ra đời của nhà nước là: khi chế độ tư hữu ra đời, xã hội có sự phân chia giai cấp, mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà. Nguy cơ các giai cấp tiêu diệt nhau, tiêu diệt cả xã hội xuất hiện. Để thoát khỏi thảm họa đó nhà nước ra đời. "Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được"	61
Trong lịch sử đã có bốn kiểu Nhà nước của bốn giai cấp thống trị xã hội. Lúc đầu đó là nhà nước chủ nô, là sản phẩm của mâu thuẫn không thể điều hòa giữa giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ. Sau đó là nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản và nhà nước vô sản.	61
3.1.2. Bản chất của Nhà nước.....	61
Nhà nước là một kiểu tổ chức xã hội của xã hội có giai cấp, nó là một bộ máy có hệ thống tổ chức chặt chẽ tác động vào mọi mặt của đời sống xã hội nhằm bảo vệ lợi ích và địa vị xã hội của giai cấp thống trị. Nhà nước bao giờ cũng là của một giai cấp nhất định, không có Nhà nước của nhiều giai cấp và càng không có cái gọi là "Nhà nước toàn dân". Nhà nước thường là của giai cấp thống trị về kinh tế, nhờ đó giai cấp này cũng trở thành giai cấp thống trị về chính trị, có thêm công cụ để đàn áp và bóc lột giai cấp khác, bảo vệ lợi ích giai cấp mình.	61
Về bản chất nhà nước Ph.Ăngghen viết: "Nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác", là bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác, là cơ quan quyền lực của một giai cấp đối với toàn xã hội, là công cụ chuyên chính của một giai cấp. "Nhà nước nói chung, chỉ là sự phản ánh, dưới hình thức tập trung, của những nhu cầu kinh tế của giai cấp thống trị trong sản xuất". Đó là bản chất của nhà nước theo nguyên nghĩa, tức nhà nước của giai cấp bóc lột.	61
Vậy có thể định nghĩa: nhà nước là thiết chế quan trọng nhất của kiến trúc thượng tầng, là bộ phận cơ bản nhất của hệ thống chính trị, gồm bộ máy quan liêu, quân đội, nhà tù, cảnh sát do giai cấp thống trị tổ chức ra để thực hiện quyền lực chính trị và lợi ích kinh tế của giai cấp mình.	61
Vận dụng vào nước ta, Đảng ta xác định nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân Việt Nam. Do đặc điểm của nước ta nên: "Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực	

hiện quyền làm chủ của nhân dân, là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân”. “Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Cần xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân”.....	61
(Tuy nhiên cũng có trường hợp, nhà nước giữ được một mức độ độc lập nào đó đối với cả hai giai cấp đối địch, khi cuộc đấu tranh giữa chúng đạt tới thế cân bằng nhất định; hoặc nhà nước cũng có thể thực hiện sự thỏa hiệp về quyền lợi tạm thời giữa những giai cấp để chống lại một giai cấp khác. Những trường hợp trên là có tính chất ngoại lệ và tạm thời).	61
3.1.3. Đặc trưng của Nhà nước.....	61
Bản chất của nhà nước thể hiện ở ba đặc trưng cơ bản:.....	61
Một là, Nhà nước quản lý dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định. Nhà nước hình thành trên cơ sở sự phân chia dân cư theo lãnh thổ cư trú (trong xã hội thị tộc thì sự phân chia dân cư theo huyết thống). Quyền lực Nhà nước có hiệu lực với mọi thành viên trong biên giới quốc gia bất kể họ thuộc huyết thống nào. Mỗi nhà nước được xác định bằng một biên giới quốc gia.....	62
Hai là, sự thiết lập một quyền lực công cộng. Nhà nước có một bộ máy quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội, gồm những đội vũ trang đặc biệt (quan đội, cảnh sát, tình báo, toà án, trại giam, nhà tù...) và bộ máy quản lý hành chính. Nhà nước thực hiện quyền lực của mình trên cơ sở sức mạnh cưỡng bức của pháp luật và dùng các thiết chế bạo lực để pháp luật được thực thi.....	62
Ba là, nhà nước hình thành hệ thống thuế khoá để duy trì và tăng cường bộ máy thống trị. Thuế là một chế độ đóng góp có tính chất cưỡng bức về kinh tế đối với xã hội để nuôi sống bộ máy cai trị.....	62
3.1.4. Hai chức năng cơ bản của Nhà nước.....	62
Chức năng đối nội của nhà nước nhằm duy trì trật tự kinh tế, chính trị và trật tự xã hội theo lợi ích giai cấp mình.	62
Chức năng đối ngoại của nhà nước nhằm bảo vệ lãnh thổ quốc gia và thực hiện các mối quan hệ với các quốc gia khác như: chống xâm lược để bảo vệ lãnh thổ hoặc xâm lược để mở rộng lãnh thổ; thiết lập các quan hệ trao đổi kinh tế, văn hoá, khoa học... để phát triển đất nước.....	62
Cả hai chức năng trên đều được tiến hành đồng thời để phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị, trong đó chức năng đối nội quyết định tính chất chức năng đối ngoại; ngược lại tính chất và những nhu cầu của chức năng đối ngoại có tác động mạnh mẽ trở lại chức năng đối nội.....	62
3.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa.....	62
3.2.1. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới.....	62
3.2.2. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	62
4. DÂN TỘC, QUAN HỆ DÂN TỘC.....	63

4.1. Quá trình hình thành dân tộc.....	63
4.1.1. Khái niệm dân tộc.....	63
4.1.2. Quá trình hình thành dân tộc.....	63
4.2. Tính giai cấp của vấn đề dân tộc và dân tộc Việt Nam	64
4.2.1. Tính giai cấp của vấn đề dân tộc.....	64
Trong các thời kỳ lịch sử vấn đề dân tộc và giai cấp luôn luôn có mối quan hệ hữu cơ với nhau:.....	64
- Thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên, các phong trào dân tộc đều mang nội dung chống phong kiến và khẳng định vai trò của giai cấp tư sản. Vấn đề dân tộc lúc này mang tính chất của giai cấp tư sản cấp tiến..	64
- Bước sang thời kỳ chủ nghĩa đế quốc thì giai cấp tư sản đi áp bức các dân tộc thuộc địa và đàn áp các phong trào tự do dân chủ của quần chúng nhân dân trong nước. Trong điều kiện đó giai cấp vô sản đã nắm ngọn cờ dân tộc nên các phong trào dân tộc đều mang tính chất giai cấp vô sản, khi đó giai cấp vô sản “phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc”.....	64
- Do vấn đề dân tộc luôn luôn có tính giai cấp, nên các vấn đề chính trị trong một dân tộc, quốc gia như: Nhà nước, pháp luật, đảng phái, mối quan hệ giữa các dân tộc... đều phục vụ lợi ích của giai cấp cầm quyền.....	64
4.2.2. Dân tộc Việt Nam.....	64
Ngoài đặc điểm hình thành sớm như đã nói trên, dân tộc Việt Nam còn có những đặc điểm sau đây:.....	64
- Là một cộng đồng đa sắc tộc gồm 54 dân tộc anh em cùng chung sống, dựng nước và giữ nước lâu dài. Do đó, đã tạo nên truyền thống hoà hợp dân tộc, không có chiến tranh dân tộc trong lịch sử. Cha ông ta thuở xưa còn nâng quan hệ dân tộc thành quan hệ gia đình, thông qua hôn nhân để đoàn kết dân tộc.....	64
- Từ khi có Đảng, truyền thống đoàn kết, hoà hợp dân tộc được nâng lên một chất lượng mới. Đảng ta đã tổng kết và coi đó như là một trong những bài học lớn đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.....	64
Đảng ta trong Văn kiện Đại hội X đã khẳng định: “Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng, là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.....	64
5. GIA ĐÌNH.....	64
5.1. Khái niệm, lịch sử gia đình.....	64
5.2. Vị trí của gia đình trong sự phát triển của xã hội.....	64
5.3. Gia đình dưới chủ nghĩa xã hội.....	65
5.3.1. Những tiền đề ra đời gia đình mới xã hội chủ nghĩa.....	65
5.3.2. Đặc điểm của gia đình xã hội chủ nghĩa.....	65
Câu hỏi ôn tập bài 6.....	65

Bài 7 (3).....	66
CON NGƯỜI, NHÂN CÁCH,	66
MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI.....	66
1. BẢN CHẤT CON NGƯỜI.....	66
1.1. Khái niệm về con người.....	66
1.2. Bản chất con người.....	66
2. NHÂN CÁCH.....	67
2.1. Khái niệm và các yếu tố ảnh hưởng đến nhân cách.....	67
2.1.1. Khái niệm nhân cách.....	67
2.1.2. Cấu trúc của nhân cách.....	67
2.2. Những tiền đề và quá trình hình thành nhân cách của con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	68
2.2.1. Những tiền đề.....	68
2.2.2. Quá trình hình thành nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	69
3. QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VỚI TẬP THỂ, CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI.....	69
3.1. Quan hệ giữa cá nhân với tập thể.....	69
3.1.1. Khái niệm cá nhân và tập thể.....	69
3.1.2. Quan hệ giữa cá nhân và tập thể.....	70
3.2. Quan hệ giữa cá nhân với xã hội	70
Xây dựng quan hệ đúng đắn giữa cá nhân và xã hội.....	71
Câu hỏi ôn tập bài 7	71
Bài 8 (5).....	71
Ý THỨC XÃ HỘI.....	71
1. NỘI DUNG, BẢN CHẤT VÀ TÍNH ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI CỦA Ý THỨC XÃ HỘI.....	72
1.1. Ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội.....	72
1.2. Tính giai cấp của ý thức xã hội.....	73
1.3. Ý thức dân tộc.....	73
1.4. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.....	73
2. CÁC HÌNH THÁI Ý THỨC XÃ HỘI.....	74
2.1. Ý thức chính trị.....	74
2.2. Ý thức pháp quyền.....	75
2.3. Ý thức đạo đức.....	75
2.4. Ý thức khoa học.....	76
2.4. Ý thức tôn giáo.....	77
Câu hỏi ôn tập bài 8.....	78
Bài 9 (3).....	78
THỜI ĐẠI HIỆN NAY VÀ QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG THỂ GIỚI.....	78
1. THỜI ĐẠI VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA THỜI ĐẠI.....	78
2. CÁC GIAI ĐOẠN CỦA THỜI ĐẠI.....	79
3. NHỮNG Mâu THUẬN CƠ BẢN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA THỜI ĐẠI NGÀY NAY.....	80
Bài 10 (5).....	83
CHỦ NGHĨA TƯ BẢN.....	83

1. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TỰ DO CẠNH TRANH	83
2. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN.....	89
3. ĐỊA VỊ LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN.....	92
Câu hỏi.....	93
Bài 11 (4).....	93
CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.....	93
1. TÍNH TẤT YẾU VÀ NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.....	93
2. CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.....	95
Bài 12 (3).....	99
THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.....	99
1. TÍNH TẤT YẾU CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	99
2. QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI BỎ QUA CHẾ ĐỘ TƯ BẢN...99	
3. THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM.....	101
BÀI 13 (5).....	104
TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH.....	104
1. NGUỒN GỐC VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH.....	104
2. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH.....	105
3. HỌC TẬP VÀ VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH.....	110
Bài 14 (5).....	111
ĐƯỜNG LỐI VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỦA.....	111
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.....	111
1. SỞ HỮU VỀ TƯ LIỆU SẢN XUẤT VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN chủ nghĩa xã hội Ở VIỆT NAM	111
2. CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ	115
3. PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....	118
4. QUAN HỆ PHÂN PHỐI VÀ CÁC HÌNH THỨC THU NHẬP CHỦ YẾU TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ.....	120
5. QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ.....	121
Bài 15 (3).....	123
ĐỔI MỚI VÀ KIẾN TOÀN HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ.....	123
1. KHÁI NIỆM, NỘI DUNG, PHƯƠNG HƯỚNG ĐỔI MỚI HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ.....	123
2. THỰC HIỆN VÀ PHÁT HUY DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	127
3. THỰC HIỆN VÀ PHÁT HUY DÂN CHỦ GẮN LIỀN VỚI TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.....	128
Câu hỏi ôn tập bài 15.....	129
Bài 16 (3).....	129
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI.....	129
1. CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở NƯỚC TA - VỊ TRÍ, VAI TRÒ VÀ QUAN HỆ CỦA NÓ VỚI CHÍNH SÁCH KINH TẾ	129
2. PHƯƠNG HƯỚNG, QUAN ĐIỂM VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY.....	130

Bài 17 (3).....	134
CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI.....	134
CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM.....	134
1. TẦM QUAN TRỌNG CỦA CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA.....	134
2. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA.....	135
3. NHIỆM VỤ ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA.....	135
4. PHƯƠNG CHÂM CƠ BẢN CỦA HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI	136
Câu hỏi.....	137
Bài 18 (5).....	137
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM - ĐỘI TIÊN PHONG.....	137
CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN, ĐẠI BIỂU TRUNG THÀNH.....	137
LỢI ÍCH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN,.....	137
NHÂN DÂN LAO ĐỘNG VÀ CỦA CẢ DÂN TỘC.....	137
1. VAI TRÒ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM.....	137
2. SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÀ TẤT YẾU LỊCH SỬ, LÀ BƯỚC NGOẶT VĨ ĐẠI CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM.....	138
3. ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM - ĐỘI TIÊN PHONG CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM, ĐẠI BIỂU TRUNG THÀNH LỢI ÍCH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN, NHÂN DÂN LAO ĐỘNG VÀ CỦA CẢ DÂN TỘC.....	143
Câu hỏi ôn tập bài 18.....	145
Bài 19 (5).....	146
NHỮNG THẮNG LỢI TO LỚN VÀ BÀI HỌC.....	146
KINH NGHIỆM CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM.....	146
DO ĐẢNG CỘNG SẢN LÃNH ĐẠO.....	146
1. NHỮNG THẮNG LỢI TO LỚN CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM....	146
2. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA LỊCH SỬ	151
<u>MỤC LỤC.....</u>	<u>2</u>
<u>LỜI NÓI ĐẦU.....</u>	<u>13</u>
<u>Bài 1(6)</u>	<u>14</u>
<u>CHỦ NGHĨA DUY VẬT KHOA HỌC.....</u>	<u>14</u>
<u>1. VẬT CHẤT.....</u>	<u>14</u>
<u>1.1. Bản chất của thế giới.....</u>	<u>14</u>
<u>1.1.2. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật.....</u>	<u>15</u>
<u>1.2. Phạm trù vật chất.....</u>	<u>15</u>
<u>1.2.1. Quan niệm của các nhà triết học duy vật trước Mác.....</u>	<u>15</u>
<u>1.2.2. Quan niệm triết học Mác-Lênin về vật chất</u>	<u>16</u>
<u>1.3. Vận động là phương thức tồn tại của vật chất.....</u>	<u>17</u>
<u>1.3.1. Định nghĩa vận động.....</u>	<u>17</u>
<u>1.3.2. Nguồn gốc của vận động.....</u>	<u>18</u>
<u>1.3.3. Những hình thức vận động cơ bản của vật chất.....</u>	<u>18</u>
<u>1.3.4. Vận động và đứng im đến.....</u>	<u>19</u>

1.4. Không gian và thời gian.....	19
1.4.1. Những quan điểm khác nhau.....	19
1.4.1. Quan niệm của Triết học Mác-Lênin.....	19
1.5. Tính thống nhất của thế giới	20
1.5.1. Những quan điểm khác nhau.....	20
1.5.2. Quan điểm triết học Mác-Lênin về tính thống nhất của thế giới.....	20
2. Ý THỨC.....	21
2.1. Phạm trù ý thức.....	21
2.1.1 Những quan điểm khác nhau.....	21
2.1.2. Quan điểm của triết học Mác-Lênin.....	21
2.2. Nguồn gốc của ý thức	21
2.2.1 Những quan điểm khác nhau.....	21
Triết học duy tâm cho: ý thức là bản nguyên có tính độc lập, tự sinh ra như “tinh thần thế giới”, tồn tại ở đâu đó, hoặc đấng siêu nhân như “chúa” đặt nó tồn tại trong cơ thể con người.	21
2.2.1 Quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin.....	21
2.3. Bản chất của ý thức.....	22
2.3.1 Khái quát về lý luận phản ánh của Lênin.....	22
2.3.2 Phản ánh của óc người với hiện thực khách quan.....	22
3. QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC.....	23
3.1. Những quan điểm khác nhau.....	23
3.2. Quan điểm triết học Mác-Lênin	23
3.3. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ giữa vật chất và ý thức	24
Bài 2 (8).....	25
NHỮNG NGUYÊN LÝ VÀ QUY LUẬT CƠ BẢN.....	25
CỦA PHÉP BIÊN CHỨNG DUY VẬT.....	25
1. HAI NGUYÊN LÝ CỦA PHÉP BIÊN CHỨNG DUY VẬT	25
1.1. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.....	25
1.2. Nguyên lý về sự phát triển.....	26
2. THẾ GIỚI VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN THEO QUY LUẬT.....	28
2.1. Phạm trù, quy luật.....	28
2.2. Quy luật tự nhiên và quy luật xã hội.....	28
2.3. Tính khách quan của quy luật và vai trò của con người.....	28
3. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIÊN CHỨNG DUY VẬT	29
3.1. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (QL mâu thuẫn).....	29
3.1.1. Nội dung của quy luật	29
3.1.3. Một số loại mâu thuẫn.....	30
3.1.4. Vị trí, ý nghĩa phương pháp luận của quy luật mâu thuẫn.....	31
3.2. Quy luật chuyển hoá từ sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại (gọi tắt là quy luật lượng - chất).....	31
3.2.1. Những nội dung cơ bản của quy luật.....	31
3.2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa lượng và chất.....	32

3.2.3. Những hình thức của bước nhảy vọt.....	33
3.2.4. Vị trí và ý nghĩa phương pháp luận của quy luật.....	34
3.3. Quy luật phủ định của phủ định.....	34
3.3.1. Phủ định biện chứng.....	34
3.3.2. Nội dung cơ bản của quy luật phủ định của phủ định.....	35
3.3.3. Vị trí, ý nghĩa phương pháp luận của quy luật.....	36
Câu hỏi ôn tập bài 2.....	36
Bài 3 (6)	37
NHÂN THỨC LUÂN KHOA HỌC	37
VÀ HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN CỦA CON NGƯỜI.....	37
1. BẢN CHẤT CỦA NHÂN THỨC.....	37
1.1. Những quan điểm khác nhau	37
1.2. Quan niệm về bản chất nhận thức của triết học Mác-Lênin.....	37
2. THỰC TIỄN VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ ĐỐI VỚI NHÂN THỨC.....	38
2.1. Phạm trù "thực tiễn"	38
2.2. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức	38
3. HAI GIAI ĐOẠN CỦA QUÁ TRÌNH NHÂN THỨC.....	40
3.1. Trực quan sinh động (nhận thức cảm tính).....	40
3.2. Tư duy trừu tượng (nhận thức lý tính).....	40
3.3. Sự thống nhất biện chứng giữa nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính với thực tiễn	41
4. VẤN ĐỀ CHÂN LÝ.....	41
4.1. Khái niệm chân lý	41
4.2. Một số đặc trưng của chân lý	41
5. QUAN HỆ GIỮA ĐỔI MỚI NHÂN THỨC VỚI ĐỔI MỚI XÃ HỘI Ở NƯỚC TA.....	42
5.1 Thực tiễn cách mạng đòi hỏi đổi mới nhận thức.....	42
5.2. Nội dung và phương hướng đổi mới nhận thức.....	42
5.3. Phải làm gì để đổi mới nhận thức.....	43
Bài 4 (4).....	44
TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI.....	44
NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA MÔI TRƯỜNG – SINH THÁI.....	44
VÀ DÂN SỐ ĐỐI VỚI XÃ HỘI.....	44
1. TÁC ĐỘNG QUA LẠI GIỮA TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI.....	44
1.1. Khái niệm tự nhiên và xã hội.....	44
1.2. Sự tác động biện chứng giữa tự nhiên và xã hội.....	44
2. MÔI TRƯỜNG – SINH THÁI VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI XÃ HỘI.....	44
2.1. Môi trường – sinh thái.....	44
2.2. Vai trò của môi trường sinh thái đối với xã hội.....	45
3. DÂN SỐ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI XÃ HỘI.....	47
3.1. Vai trò của dân số đối với xã hội.....	47
3.2. Sự “bùng nổ” dân số hiện nay.....	48
3.3. Ngăn chặn sự gia tăng dân số.....	48
Câu hỏi ôn tập bài 4.....	49

Bài 5 (7).....	49
LĨNH VỰC KINH TẾ CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI.....	49
VÀ NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN.....	49
CỦA SỰ VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI.....	49
1. LĨNH VỰC KINH TẾ CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI.....	49
1.1. Sản xuất ra vật chất là yêu cầu khách quan của sự tồn tại và phát triển xã hội.....	49
1.1.1. Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình.....	49
1.1.2. Quan điểm của triết học Mác - Lênin.....	50
1.2. Cấu trúc và vai trò của phương thức sản xuất	50
1.2.1. Cấu trúc của phương thức sản xuất	50
1.2.2. Vai trò của phương thức sản xuất	51
2. NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA SỰ VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI.....	51
2.1. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ lực lượng sản xuất	51
2.1.1. Tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất.....	51
2.1.2. Mỗi quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.	51
2.2. Quy luật về mối liên hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng-kiến trúc thượng tầng.....	53
2.2.2. Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.....	53
2.2.2. Sự vận dụng quy luật của Đảng ta trong đường lối đổi mới.....	54
Câu hỏi ôn tập bài 5.....	55
Bài 6 (6).....	55
CẤU TRÚC XÃ HỘI	55
GIẢI CẤP VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ-XÃ HỘI.....	55
1. KHÁI NIỆM VÀ HAI LOẠI CẤU TRÚC XÃ HỘI.....	55
1.1. Cấu trúc xã hội chưa có giai cấp.....	55
1.2. Cấu trúc xã hội có giai cấp.....	55
2. GIAI CẤP VÀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP.....	56
2.1. Vấn đề giai cấp.....	56
2.1.1. Định nghĩa giai cấp.....	56
2.1.2. Kết cấu giai cấp.....	57
2.2. Vấn đề đấu tranh giai cấp.....	57
2.2.1. Định nghĩa đấu tranh giai cấp.....	57
2.2.2. Vai trò của đấu tranh giai cấp.....	58
2.3. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.....	58
3. NHÀ NƯỚC.....	61
3.1. Nguồn gốc, bản chất và chức năng của nhà nước	61
3.1.1. Nguồn gốc Nhà nước.....	61
Những Nhà nước xuất hiện sớm nhất khoảng từ 3200 đến 4000 năm trước công nguyên.....	61

Nhà nước ra đời sau khi xã hội thị tộc nguyên thủy tan rã. Nguyên nhân ra đời của nhà nước là: khi chế độ tư hữu ra đời, xã hội có sự phân chia giai cấp, mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà. Nguyên cơ các giai cấp tiêu diệt nhau, tiêu diệt cả xã hội xuất hiện. Để thoát khỏi thảm họa đó nhà nước ra đời. "Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được"61

Trong lịch sử đã có bốn kiểu Nhà nước của bốn giai cấp thống trị xã hội. Lúc đầu đó là nhà nước chủ nô, là sản phẩm của mâu thuẫn không thể điều hòa giữa giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ. Sau đó là nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản và nhà nước vô sản.61

3.1.2. Bản chất của Nhà nước.....61

Nhà nước là một kiểu tổ chức xã hội của xã hội có giai cấp, nó là một bộ máy có hệ thống tổ chức chặt chẽ tác động vào mọi mặt của đời sống xã hội nhằm bảo vệ lợi ích và địa vị xã hội của giai cấp thống trị. Nhà nước bao giờ cũng là của một giai cấp nhất định, không có Nhà nước của nhiều giai cấp và càng không có cái gọi là "Nhà nước toàn dân". Nhà nước thường là của giai cấp thống trị về kinh tế, nhờ đó giai cấp này cũng trở thành giai cấp thống trị về chính trị, có thêm công cụ để đàn áp và bóc lột giai cấp khác, bảo vệ lợi ích giai cấp mình.61

Về bản chất nhà nước Ph.Ăngghen viết: "Nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác", là bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác, là cơ quan quyền lực của một giai cấp đối với toàn xã hội, là công cụ chuyên chính của một giai cấp. "Nhà nước nói chung, chỉ là sự phản ánh, dưới hình thức tập trung, của những nhu cầu kinh tế của giai cấp thống trị trong sản xuất". Đó là bản chất của nhà nước theo nguyên nghĩa, tức nhà nước của giai cấp bóc lột.61

Vậy có thể định nghĩa: nhà nước là thiết chế quan trọng nhất của kiến trúc thượng tầng, là bộ phận cơ bản nhất của hệ thống chính trị, gồm bộ máy quan liêu, quân đội, nhà tù, cảnh sát do giai cấp thống trị tổ chức ra để thực hiện quyền lực chính trị và lợi ích kinh tế của giai cấp mình.61

Vận dụng vào nước ta, Đảng ta xác định nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân Việt Nam. Do đặc điểm của nước ta nên: "Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân". "Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Cần xây dựng cơ chế vận hành của Nhà nước, bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân".....61

(Tuy nhiên cũng có trường hợp, nhà nước giữ được một mức độ độc lập nào đó đối với cả hai giai cấp đối địch, khi cuộc đấu tranh giữa chúng đạt tới thế cân bằng nhất định; hoặc nhà nước cũng có thể thực hiện sự thỏa hiệp về quyền lợi tạm thời giữa những giai cấp để chống lại một giai cấp khác. Những trường hợp trên là có tính chất ngoại lệ và tạm thời).61

3.1.3. Đặc trưng của Nhà nước.....	61
Bản chất của nhà nước thể hiện ở ba đặc trưng cơ bản:.....	61
Một là, Nhà nước quản lý dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định. Nhà nước hình thành trên cơ sở sự phân chia dân cư theo lãnh thổ cư trú (trong xã hội thị tộc thì sự phân chia dân cư theo huyết thống). Quyền lực Nhà nước có hiệu lực với mọi thành viên trong biên giới quốc gia bất kể họ thuộc huyết thống nào. Mỗi nhà nước được xác định bằng một biên giới quốc gia.....	62
Hai là, sự thiết lập một quyền lực công cộng. Nhà nước có một bộ máy quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội, gồm những đội vũ trang đặc biệt (quan đội, cảnh sát, tình báo, toà án, trại giam, nhà tù...) và bộ máy quản lý hành chính. Nhà nước thực hiện quyền lực của mình trên cơ sở sức mạnh cưỡng bức của pháp luật và dùng các thiết chế bạo lực để pháp luật được thực thi.....	62
Ba là, nhà nước hình thành hệ thống thuế khoá để duy trì và tăng cường bộ máy thống trị. Thuế là một chế độ đóng góp có tính chất cưỡng bức về kinh tế đối với xã hội để nuôi sống bộ máy cai trị.....	62
3.1.4. Hai chức năng cơ bản của Nhà nước.....	62
Chức năng đối nội của nhà nước nhằm duy trì trật tự kinh tế, chính trị và trật tự xã hội theo lợi ích giai cấp mình.	62
Chức năng đối ngoại của nhà nước nhằm bảo vệ lãnh thổ quốc gia và thực hiện các mối quan hệ với các quốc gia khác như: chống xâm lược để bảo vệ lãnh thổ hoặc xâm lược để mở rộng lãnh thổ; thiết lập các quan hệ trao đổi kinh tế, văn hoá, khoa học... để phát triển đất nước.....	62
Cả hai chức năng trên đều được tiến hành đồng thời để phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị, trong đó chức năng đối nội quyết định tính chất chức năng đối ngoại; ngược lại tính chất và những nhu cầu của chức năng đối ngoại có tác động mạnh mẽ trở lại chức năng đối nội.....	62
3.2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa.....	62
3.2.1. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước kiểu mới.....	62
3.2.2. Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	62
4. DÂN TỘC, QUAN HỆ DÂN TỘC.....	63
4.1. Quá trình hình thành dân tộc.....	63
4.1.1. Khái niệm dân tộc.....	63
4.1.2. Quá trình hình thành dân tộc.....	63
4.2. Tính giai cấp của vấn đề dân tộc và dân tộc Việt Nam	64
4.2.1. Tính giai cấp của vấn đề dân tộc.....	64
Trong các thời kỳ lịch sử vấn đề dân tộc và giai cấp luôn luôn có mối quan hệ hữu cơ với nhau:.....	64
- Thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên, các phong trào dân tộc đều mang nội dung chống phong kiến và khẳng định vai trò của giai cấp tư sản. Vấn đề dân tộc lúc này mang tính chất của giai cấp tư sản cấp tiến..	64

- Bước sang thời kỳ chủ nghĩa đế quốc thì giai cấp tư sản đi áp bức các dân tộc thuộc địa và đàn áp các phong trào tự do dân chủ của quần chúng nhân dân trong nước. Trong điều kiện đó giai cấp vô sản đã nắm ngọn cờ dân tộc nên các phong trào dân tộc đều mang tính chất giai cấp vô sản, khi đó giai cấp vô sản “phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc”.....	64
- Do vấn đề dân tộc luôn luôn có tính giai cấp, nên các vấn đề chính trị trong một dân tộc, quốc gia như: Nhà nước, pháp luật, đảng phái, mối quan hệ giữa các dân tộc... đều phục vụ lợi ích của giai cấp cầm quyền.....	64
4.2.2. Dân tộc Việt Nam.....	64
Ngoài đặc điểm hình thành sớm như đã nói trên, dân tộc Việt Nam còn có những đặc điểm sau đây:.....	64
- Là một cộng đồng đa sắc tộc gồm 54 dân tộc anh em cùng chung sống, dựng nước và giữ nước lâu dài. Do đó, đã tạo nên truyền thống hoà hợp dân tộc, không có chiến tranh dân tộc trong lịch sử. Cha ông ta thuở xưa còn nâng quan hệ dân tộc thành quan hệ gia đình, thông qua hôn nhân để đoàn kết dân tộc.....	64
- Từ khi có Đảng, truyền thống đoàn kết, hoà hợp dân tộc được nâng lên một chất lượng mới. Đảng ta đã tổng kết và coi đó như là một trong những bài học lớn đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.....	64
Đảng ta trong Văn kiện Đại hội X đã khẳng định: “Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng, là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.....	64
5. GIA ĐÌNH.....	64
5.1. Khái niệm, lịch sử gia đình.....	64
5.2. Vị trí của gia đình trong sự phát triển của xã hội.....	64
5.3. Gia đình dưới chủ nghĩa xã hội.....	65
5.3.1. Những tiền đề ra đời gia đình mới xã hội chủ nghĩa.....	65
5.3.2. Đặc điểm của gia đình xã hội chủ nghĩa.....	65
Câu hỏi ôn tập bài 6.....	65
Bài 7 (3).....	66
CON NGƯỜI, NHÂN CÁCH,	66
MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI.....	66
1. BẢN CHẤT CON NGƯỜI.....	66
1.1. Khái niệm về con người.....	66
1.2. Bản chất con người.....	66
2. NHÂN CÁCH.....	67
2.1. Khái niệm và các yếu tố ảnh hưởng đến nhân cách.....	67
2.1.1. Khái niệm nhân cách.....	67
2.1.2. Cấu trúc của nhân cách.....	67

2.2. Những tiền đề và quá trình hình thành nhân cách của con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	68
2.2.1. Những tiền đề.....	68
2.2.2. Quá trình hình thành nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam.....	69
3. QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VỚI TẬP THỂ, CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI	69
3.1. Quan hệ giữa cá nhân với tập thể.....	69
3.1.1. Khái niệm cá nhân và tập thể.....	69
3.1.2. Quan hệ giữa cá nhân và tập thể.....	70
3.2. Quan hệ giữa cá nhân với xã hội.....	70
Xây dựng quan hệ đúng đắn giữa cá nhân và xã hội.....	71
Câu hỏi ôn tập bài 7.....	71
Bài 8 (5).....	71
Ý THỨC XÃ HỘI.....	71
1. NỘI DUNG, BẢN CHẤT VÀ TÍNH ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI CỦA Ý THỨC XÃ HỘI.....	72
1.1. Ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội.....	72
1.2. Tính giai cấp của ý thức xã hội.....	73
1.3. Ý thức dân tộc.....	73
1.4. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.....	73
2. CÁC HÌNH THÁI Ý THỨC XÃ HỘI.....	74
2.1. Ý thức chính trị.....	74
2.2. Ý thức pháp quyền.....	75
2.3. Ý thức đạo đức.....	75
2.4. Ý thức khoa học.....	76
2.4. Ý thức tôn giáo.....	77
Câu hỏi ôn tập bài 8.....	78
Bài 9 (3).....	78
THỜI ĐẠI HIỆN NAY VÀ QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG THỂ GIỚI.....	78
1. THỜI ĐẠI VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA THỜI ĐẠI.....	78
1.1. Cơ sở xác định và phân chia thời đại.....	78
1.2. Nội dung cơ bản của thời đại hiện nay.....	78
2. CÁC GIAI ĐOẠN CỦA THỜI ĐẠI.....	79
3. NHỮNG Mâu THUẦN CƠ BẢN VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA THỜI ĐẠI NGÀY NAY.....	80
3.1. Những mâu thuẫn cơ bản của thời đại hiện nay.....	80
3.2. Đặc điểm và xu thế chủ yếu trong giai đoạn hiện nay của thời đại.....	81
Bài 10 (5).....	83
CHỦ NGHĨA TƯ BẢN.....	83
1. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TƯ DO CẠNH TRANH.....	83
1.1. Sản xuất hàng hóa và sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.....	83
1.2. Bản chất của chủ nghĩa tư bản.....	85
1.3. Quá trình lưu thông tư bản, sự phân chia giá trị thặng dư trong xã hội tư bản và đặc điểm của chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh.....	87

2. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN.....	89
2.1. Những đặc điểm kinh tế chính tri cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.....	89
2.2. Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.....	91
3. ĐỊA VI LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN.....	92
3.1. Chủ nghĩa tư bản tạo ra những nhân tố mới thúc đẩy sự phát triển kinh tế.....	92
3.2. Chủ nghĩa tư bản gây ra những hậu quả nặng nề cho nhân loại	92
3.3. Chủ nghĩa tư bản tạo ra những tiền đề vật chất đầy đủ và tiền đề xã hội chín muồi cho sự ra đời của xã hội mới.....	92
Câu hỏi:.....	93
Bài 11 (4).....	93
CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.....	93
1. TÍNH TẤT YẾU VÀ NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.....	93
1.1. Tính tất yếu ra đời của chủ nghĩa xã hội.....	93
1.2. Những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội.....	94
2. CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.....	95
2.1. Tính tất yếu của công cuộc đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội	95
2.2. Tình hình đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa.....	95
2.3. Công cuộc đổi mới ở Việt Nam.....	97
Sáu nguyên tắc cơ bản trong quá trình đổi mới.....	97
Bài 12 (3).....	99
THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.....	99
1. TÍNH TẤT YẾU CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	99
2. QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI BỎ QUA CHẾ ĐỘ TƯ BẢN...99	99
2.1. Khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản	99
2.2. Những điều kiện để quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản.....	100
2.3. Nội dung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	100
3. THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM.....	101
3.1. Đặc điểm cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.....	101
3.2. Mục tiêu và phương hướng cơ bản của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	102
Câu hỏi ôn tập bài 12.....	103
BÀI 13 (5).....	104
TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH.....	104
1. NGUỒN GỐC VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH.....	104

1.1. Nguồn gốc tư tưởng Hồ Chí Minh.....	104
1.2. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.....	105
2. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH.....	105
2.1. Định nghĩa.....	105
2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người.....	106
3. HỌC TẬP VÀ VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH.....	110
3.1. Học tập và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh là nhiệm vụ của toàn Đảng và toàn dân.....	110
3.2. Rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống kỹ thuật viên, nhân viên nghiệp vụ theo tư tưởng Hồ Chí Minh	110
Bài 14 (5).....	111
ĐƯỜNG LỐI VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ CỦA.....	111
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.....	111
1. SỞ HỮU VỀ TƯ LIỆU SẢN XUẤT VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM ...	111
1.1. Sở hữu và các hình thức sở hữu.....	111
1.2. Thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ	112
1.3. Chính sách đối với từng thành phần kinh tế.....	114
2. CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ	115
2.2. Tính tất yếu, tác dụng của công nghiệp hóa.....	115
2.2. Mục tiêu, quan điểm của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta.....	115
2.3. Nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.....	116
3. PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....	118
3.1. Tính tất yếu khách quan và sự cần thiết phát triển kinh tế hàng hoá	118
3.2. Đặc điểm của nền kinh tế hàng hoá ở nước ta	118
3.3. Quan điểm và giải pháp phát triển kinh tế thị trường của Đảng ta.....	119
3.4. Các điều kiện và giải pháp phát triển kinh tế hàng hoá ở Việt Nam	119
4. QUAN HỆ PHÂN PHỐI VÀ CÁC HÌNH THỨC THU NHẬP CHỦ YẾU TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ.....	120
4.1. Vị trí của vấn đề phân phối thu nhập.....	120
4.2. Một số nguyên tắc phân phối ở nước ta hiện nay	120
4.3. Các hình thức thu nhập chủ yếu.....	120
5. QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ.....	121
5.1. Sự cần thiết mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế ở Việt Nam ...	121
5.2. Những nguyên tắc và hình thức kinh tế đối ngoại chủ yếu hiện nay.....	121
5.4. Những điều kiện và giải pháp mở rộng hiệu quả quan hệ kinh tế quốc tế.....	122
Bài 15 (3).....	123
ĐỔI MỚI VÀ KIẾN TOÀN HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ.....	123

<u>1. KHÁI NIỆM, NỘI DUNG, PHƯƠNG HƯỚNG ĐỔI MỚI HỆ THỐNG CHÍNH TRI.....</u>	<u>123</u>
<u>1.1. Khái niệm hệ thống chính trị</u>	<u>123</u>
<u>1.2. Nội dung, phương hướng cơ bản nhằm đổi mới, kiên toàn hệ thống chính trị.....</u>	<u>123</u>
<u>2. THỰC HIỆN VÀ PHÁT HUY DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA</u>	<u>127</u>
<u>2.1. Quan niệm về dân chủ.....</u>	<u>127</u>
<u>2.2. Dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, mục tiêu động lực của công cuộc đổi mới</u>	<u>127</u>
<u>3. THỰC HIỆN VÀ PHÁT HUY DÂN CHỦ GẮN LIỀN VỚI TĂNG CƯỜNG PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.....</u>	<u>128</u>
<u>Câu hỏi ôn tập bài 15.....</u>	<u>129</u>
<u>Bài 16 (3).....</u>	<u>129</u>
<u>CHÍNH SÁCH XÃ HỘI.....</u>	<u>129</u>
<u>1. CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở NƯỚC TA - VỊ TRÍ, VAI TRÒ VÀ QUAN HỆ CỦA NÓ VỚI CHÍNH SÁCH KINH TẾ</u>	<u>129</u>
<u>1.1. Vị trí, vai trò của chính sách xã hội.....</u>	<u>129</u>
<u>1.2. Quan hệ giữa chính sách xã hội với chính sách kinh tế</u>	<u>130</u>
<u>2. PHƯƠNG HƯỚNG, QUAN ĐIỂM VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU CỦA CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY.....</u>	<u>130</u>
<u>2.1. Phương hướng.....</u>	<u>130</u>
<u>2.2. Năm quan điểm chỉ đạo.....</u>	<u>130</u>
<u>Bài 17 (3).....</u>	<u>134</u>
<u>CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI.....</u>	<u>134</u>
<u>CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM.....</u>	<u>134</u>
<u>1. TẦM QUAN TRỌNG CỦA CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA.....</u>	<u>134</u>
<u>2. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA.....</u>	<u>135</u>
<u>2.1. Mục tiêu của chính sách đối ngoại.....</u>	<u>135</u>
<u>2.2. Nội dung của chính sách đối ngoại</u>	<u>135</u>
<u>3. NHIỆM VỤ ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA.....</u>	<u>135</u>
<u>4. PHƯƠNG CHÂM CƠ BẢN CỦA HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI</u>	<u>136</u>
<u>4.1. Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân....</u>	<u>136</u>
<u>4.2. Giữ vững độc lập tự chủ, tự lực tự cường, đẩy mạnh đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế.....</u>	<u>136</u>
<u>4.3. Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế</u>	<u>136</u>
<u>4.4. Tham gia mở rộng hợp tác khu vực, đồng thời mở rộng quan hệ với các nước trên thế giới</u>	<u>137</u>
<u>Câu hỏi.....</u>	<u>137</u>
<u>Bài 18 (5).....</u>	<u>137</u>
<u>ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM - ĐÔI TIÊN PHONG.....</u>	<u>137</u>
<u>CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN, ĐẠI BIỂU TRUNG THÀNH.....</u>	<u>137</u>

<u>LỢI ÍCH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN.....</u>	<u>137</u>
<u>NHÂN DÂN LAO ĐỘNG VÀ CỦA CẢ DÂN TỘC.....</u>	<u>137</u>
<u>1. VAI TRÒ CỦA ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM.....</u>	<u>137</u>
<u>2. SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM LÀ TẤT YẾU LỊCH SỬ, LÀ BƯỚC NGOẶT VĨ ĐẠI CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM.....</u>	<u>138</u>
<u>2.1. Sự phân hoá giai cấp ở Việt Nam.....</u>	<u>138</u>
<u>2.2. Hai mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam.....</u>	<u>139</u>
<u>2.3. Sự khủng hoảng về đường lối cứu nước trước khi Đảng ra đời.....</u>	<u>139</u>
<u>2.4. Chủ tịch Hồ Chí Minh-Người sáng lập và rèn luyện Đảng Công sản Việt Nam</u>	<u>140</u>
<u>3. ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM - ĐỘI TIÊN PHONG CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM, ĐẠI BIỂU TRUNG THÀNH LỢI ÍCH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN, NHÂN DÂN LAO ĐỘNG VÀ CỦA CẢ DÂN TỘC.....</u>	<u>143</u>
<u>3.1. Luôn luôn giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng.....</u>	<u>143</u>
<u>3.2. Đảng đề ra đường lối, chính sách đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan và thực tiễn Việt Nam, phù hợp với nguyên vọng của nhân dân.....</u>	<u>144</u>
<u>3.3. Thường xuyên củng cố và tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với quần chúng.....</u>	<u>144</u>
<u>3.4. Đảng luôn luôn coi trọng công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức; luôn luôn xây dựng, chỉnh đốn để ngang tầm với nhiệm vụ trong các giai đoạn cách mạng</u>	<u>144</u>
<u>Câu hỏi ôn tập bài 18.....</u>	<u>145</u>
<u>Bài 19 (5).....</u>	<u>146</u>
<u>NHỮNG THẮNG LỢI TO LỚN VÀ BÀI HỌC.....</u>	<u>146</u>
<u>KINH NGHIỆM CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM.....</u>	<u>146</u>
<u>DO ĐẢNG CÔNG SẢN LÃNH ĐẠO.....</u>	<u>146</u>
<u>1. NHỮNG THẮNG LỢI TO LỚN CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM....</u>	<u>146</u>
<u>1.1. Cách mạng Tháng Tám đã giành chính quyền về tay nhân dân trên cả nước.....</u>	<u>146</u>
<u>1.2. Giữ vững chính quyền cách mạng, đánh thắng cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp (1945 - 1954).....</u>	<u>147</u>
<u>1.3. Kết hợp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giành thắng lợi hoàn toàn.....</u>	<u>149</u>
<u>1.4. Xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa trên cả nước..</u>	<u>149</u>
<u>2. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM CỦA LỊCH SỬ.....</u>	<u>151</u>
<u>2.1. Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.....</u>	<u>151</u>
<u>2.2. Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân.....</u>	<u>152</u>
<u>2.3. Không ngừng củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.....</u>	<u>153</u>

